

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
PHẦN I SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	5
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ ĐỀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	5
1.1. Căn cứ pháp lý	5
1.2. Những cơ sở và tài liệu làm căn cứ thực hiện	6
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT	10
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường	10
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	34
2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....	58
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2015	60
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai	60
3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	77
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	93
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	93
4.2. Kết quả thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ	101
4.3. Đánh giá chung tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015).....	102
4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới	104
PHẦN II PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	107
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	107
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	107
1.2. Quan điểm sử dụng đất	107
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	108
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	112
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	112
2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực.....	113
2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	129

2.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	140
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	142
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	142
3.2. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia	143
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất...	144
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	145
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.....	145
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	146
PHẦN III KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ CUỐI.....	147
I. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ KẾ HOẠCH	147
1.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế	147
1.2. Chỉ tiêu phát triển xã hội.....	147
1.3. Chỉ tiêu môi trường.....	148
1.4. Chỉ tiêu đảm bảo quốc phòng, an ninh	148
II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ CUỐI.....	148
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng.....	148
2.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng.....	165
2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	170
2.4. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch	173
2.5. Dự kiến các khoản thu - chi (đánh giá chi phí - lợi ích) liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch 2016-2020	173
PHẦN IV GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	176
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	176
1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	176
1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu.....	176
II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	178
2.1. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư	178

2.2. Giải pháp đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.....	179
2.3. Giải pháp về chính sách.....	180
2.4. Giải pháp về liên kết vùng và hợp tác với các bộ, ngành trung ương	181
2.5. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật.....	181
2.6. Giải pháp về tổ chức thực hiện	182
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	184
I. KẾT LUẬN.....	184
II. KIẾN NGHỊ.....	185

PHỤ LỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1:	Tài nguyên đất tỉnh Trà Vinh.....	21
Bảng 2:	Diễn biến chất lượng nước mặt giai đoạn 2011-2015.....	28
Bảng 3:	Diễn biến chất lượng nước dưới đất giai đoạn 2011-2015	29
Bảng 4:	Diễn biến chất lượng nước biển ven bờ (khu vực du lịch, bãi tắm)	31
Bảng 5:	Diễn biến chất lượng nước biển ven bờ (khu vực nuôi thủy sản).....	31
Bảng 6:	Diễn biến chất lượng không khí môi trường nền.....	32
Bảng 7:	Diễn biến chất lượng không khí môi trường tác động	33
Bảng 8:	Các chỉ tiêu phát triển kinh tế giai đoạn 2011-2015.....	34
Bảng 9:	Tình hình giao đất do UBND tỉnh quyết định.....	68
Bảng 10:	Tình hình cho thuê đất do UBND tỉnh quyết định	68
Bảng 11:	Tình hình thu hồi đất do UBND tỉnh quyết định.....	69
Bảng 12:	Tình hình chuyển mục đích sử dụng đất do UBND tỉnh quyết định giai đoạn 2010-2015.....	69
Bảng 13:	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 tỉnh Trà Vinh.....	78
Bảng 14:	Biến động diện tích các loại đất giai đoạn 2005-2015	92
Bảng 15:	Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.....	100
Bảng 16:	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ đến năm 2020	114
Bảng 17:	Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử năm 2020 tỉnh Trà Vinh.....	135
Bảng 18:	So sánh chỉ tiêu Điều chỉnh và chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020	137
Bảng 19:	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân theo cấp huyện	138
Bảng 20:	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất theo từng năm	149
Bảng 21:	Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp.....	150
Bảng 22:	Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa	151
Bảng 23:	Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm khác	151
Bảng 24:	Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm.....	152
Bảng 25:	Kế hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ	153
Bảng 26:	Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất.....	153
Bảng 27:	Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản	154
Bảng 28:	Kế hoạch sử dụng đất làm muối	154
Bảng 29:	Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp	155
Bảng 30:	Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng.....	155
Bảng 31:	Kế hoạch sử dụng đất an ninh.....	156
Bảng 32:	Kế hoạch sử dụng đất khu công nghiệp.....	157
Bảng 33:	Kế hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp.....	157
Bảng 34:	Kế hoạch sử dụng đất thương mại, dịch vụ	158
Bảng 35:	Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.....	158

Bảng 36:	Kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng.....	159
Bảng 37:	Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa	159
Bảng 38:	Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế.....	160
Bảng 39:	Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.....	160
Bảng 40:	Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	161
Bảng 41:	Kế hoạch sử dụng đất có di tích lịch sử, văn hóa	161
Bảng 42:	Kế hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải.....	162
Bảng 43:	Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn	162
Bảng 44:	Kế hoạch sử dụng đất ở tại đô thị	163
Bảng 45:	Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan.....	163
Bảng 46:	Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	164
Bảng 47:	Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo.....	164
Bảng 48:	Kế hoạch sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	165
Bảng 49:	Kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng	165
Bảng 50:	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất phân theo từng năm	167
Bảng 51:	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính	169
Bảng 52:	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo từng năm	170
Bảng 53:	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng phân theo đơn vị hành chính.....	171

ĐẤT VÀN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của Quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế, thành phần quan trọng hàng đầu tạo nên môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, các cơ sở kinh tế, xã hội và an ninh, quốc phòng. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên Trái Đất rất quan trọng, nhưng lại bị giới hạn về diện tích và cố định về vị trí phân bố trong không gian. Do vậy việc sử dụng đất đai phải hết sức tiết kiệm, khoa học và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, lâu bền.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu của mình đối với đất đai. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Nhà nước quyết định mục đích sử dụng và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Đây là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất,... nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh. Đồng thời, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là một biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế việc bố trí sử dụng đất chồng chéo giữa các ngành, các cấp; hạn chế việc sử dụng đất một cách lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả; ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, huỷ hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái; tránh kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Trà Vinh đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ. Đây là căn cứ để Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố tiến hành lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương; làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn, phục vụ cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn vừa qua. Qua hơn 5 năm thực hiện, đến nay bối cảnh kinh tế - xã hội của cả nước nói chung, của tỉnh Trà Vinh nói riêng đã có những biến động nhất định; nhiều chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã có điều chỉnh cho phù hợp với thời kỳ mới; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực cũng có những điều chỉnh, phát sinh mới.

Mặt khác, Luật Đất đai năm 2013 đã có những thay đổi trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất so với Luật Đất đai năm 2003. Theo đó, hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo cấp hành chính được thực hiện tại 3 cấp gồm cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp huyện. Kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm, kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh là 5 năm, kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đóng vai trò là cấp trung gian, thực hiện tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ cho cấp tỉnh và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực để phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp huyện; làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của địa

phương.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và thực hiện Công văn số 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất; Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh thực hiện dự án **“Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Trà Vinh”** nhằm tạo cơ sở khoa học và pháp lý phục vụ cho công tác điều hành, chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội, cũng như công tác quản lý tài nguyên của địa phương.

I. MỤC ĐÍCH CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Trà Vinh.

- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia đã phân bổ cho tỉnh đến năm 2020 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2020 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

- Căn đối các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp quốc gia phân bổ và do cấp tỉnh xác định và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp huyện. Nêu và luận chứng diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng, diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang trong kỳ kế hoạch.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng, diện tích đất cần phải thu hồi, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020 theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm (bao gồm các công trình, dự án của kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ và các công trình, dự án của cấp tỉnh).

- Xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo từng năm.

- Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai giai đoạn (2016-2020).

- Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020).

- Đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện.

II. YÊU CẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên; các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; tình hình biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của tỉnh, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh.

III. NGUYÊN TẮC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp quốc gia; quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Được lập từ tổng thể đến chi tiết; kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) phải phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Dân chủ và công khai.

- Bảo đảm ưu tiên quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.

- Quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

IV. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Trà Vinh được thực hiện bởi các cơ quan sau:

- Cơ quan phê duyệt: Chính Phủ;

- Cơ quan chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

- Cơ quan tư vấn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp (Miền Nam);

- Cơ quan thẩm định: Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia;

- Thời gian thực hiện: năm 2016 - 2017.

V. CÁC SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Trà Vinh (kèm theo hệ thống bảng biểu và bản đồ minh họa).

- Bản đồ tỷ lệ 1/50.000:

- + Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015 tỉnh Trà Vinh;

- + Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Trà Vinh;

- + Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Trà Vinh.

VI. NỘI DUNG CỦA BÁO CÁO

Báo cáo thuyết minh tổng hợp bao gồm những nội dung chính sau:

Đặt vấn đề;

- Phần I: Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất;

- Phần II: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất;

- Phần III: Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020);

- Phần IV: Giải pháp thực hiện;

Kết luận, kiến nghị.

PHẦN I
SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.
- Luật Đất đai năm 2013.
- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và Phát triển rừng.
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.
- Nghị định số 119/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ về một số chính sách bảo vệ, quản lý và phát triển rừng ven biển thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp Quốc gia.
- Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý rừng phòng hộ.
- Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020.
- Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Thông tư số 29/2014/TT- BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

- Công văn số 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất.

- Công văn số 1244/2014/TTCQLĐĐ-CQHĐĐ ngày 22 tháng 9 năm 2014 của Tổng cục Quản lý Đất đai về việc hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

1.2. Những cơ sở và tài liệu làm căn cứ thực hiện

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) cấp quốc gia được thông qua tại Nghị quyết số 17/2011/NQ13 ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp quốc gia được thông qua tại Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội.

- Kết luận số 53-KL/TW ngày 05 tháng 8 năm 2009 của Bộ Chính trị về Đề án “An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020”.

- Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

- Điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 355/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 1037/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển đồng bằng sông Cửu Long (Nhóm 6) giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 3383/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Giao thông Vận tải.

- Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Bộ Giao thông Vận tải và được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 4360/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Bộ Giao thông Vận tải.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quy hoạch thủy lợi đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng được phê duyệt tại Quyết định số 1397/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quy hoạch và Kế hoạch nâng cấp, xây mới các công trình văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, nhà triển lãm văn hóa nghệ thuật) giai đoạn 2012-2020 được phê duyệt tại Quyết định số 88/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quy hoạch nông nghiệp, nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu được phê duyệt tại Quyết định số 639/QĐ-BNN-KH ngày 02 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2227/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, được phê duyệt tại Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Trà Vinh, được phê duyệt tại Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ.

- Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, được phê duyệt tại Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Trà Vinh giai đoạn đến 2020, có xét đến năm 2030, được phê duyệt tại Quyết định số 13309/QĐ-BCT ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công thương.

- Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020.

- Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2015 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 – 2020 tỉnh Trà Vinh của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Quy hoạch đầu tư phát triển vùng lúa chất lượng cao tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2010 – 2015 và định hướng đến năm 2020, được phê duyệt tại Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Dự án rà soát, bổ sung Quy hoạch thủy lợi tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 2340/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Quy hoạch vùng sản xuất giống thủy sản tập trung tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 360/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Quy hoạch hệ thống trạm bơm điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đề án phát triển du lịch đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, được phê duyệt tại Quyết định số 672/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, được phê duyệt tại Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Quy hoạch chi tiết phát triển chăn nuôi, các khu vực phát triển chăn nuôi tập trung và giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tỉnh Trà Vinh đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2010 và được Điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1516/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025, được phê duyệt tại Quyết định số 1967/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đề án Bảo tồn và phát triển làng nghề tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2014-2015, tầm nhìn đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 2009/Đ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Quy hoạch hệ thống đê bao, bờ bao ven sông Cổ Chiên và sông Hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu - nước biển dâng được phê duyệt tại Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Danh mục dự án Khảo sát, đánh giá và dự báo tình hình sạt lở bờ sông trên địa bàn tỉnh Trà Vinh trong điều kiện Biến đổi khí hậu - mực nước biển dâng được phê duyệt tại Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2020 được phê duyệt tại Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035 - Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV được phê duyệt tại Quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19 tháng 5 năm 2016 của Bộ Công thương.

- Dự án đầu tư xây dựng Nâng cấp hệ thống đê biển Trà Vinh (giai đoạn 2) được phê duyệt tại Quyết định 685/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Quy hoạch thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định 924/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Quy hoạch phát triển hệ thống kho và hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu tỉnh Trà Vinh đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

- Quy hoạch phát triển hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại tỉnh Trà Vinh đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và nuôi trồng thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030.

- Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

- Niên giám Thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2015.

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm (2016-2020) của tỉnh Trà Vinh được thông qua tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Các đồ án quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Báo cáo, số liệu hiện trạng sử dụng đất các năm giai đoạn 2010 - 2016.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Trà Vinh là tỉnh duyên hải thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, có vị trí trải dài từ 9°31'5'' đến 10°04'5'' vĩ độ Bắc, 105°57'16'' đến 106°36'04'' kinh độ Đông và được giới hạn bởi:

- Phía Bắc và Tây Bắc giáp tỉnh Vĩnh Long;
- Phía Nam và Đông Nam giáp biển Đông;
- Phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Bến Tre;
- Phía Tây và Tây Nam giáp tỉnh Sóc Trăng.

Tỉnh Trà Vinh có 09 đơn vị hành chính trực thuộc gồm: thành phố Trà Vinh, thị xã Duyên Hải, các huyện Cầu Kè, Tiểu Cần, Càng Long, Trà Cú, Châu Thành, Cầu Ngang và Duyên Hải. Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh 235.826 ha, dân số 1.043 nghìn người, chiếm 5,8% diện tích và 6,0% dân số toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Trà Vinh có 65 km đường bờ biển, cách thành phố Hồ Chí Minh 200 km đi bằng Quốc lộ 53 và khoảng cách chỉ còn 130 km nếu đi bằng Quốc lộ 60, cách thành phố Cần Thơ 95 km. Được bao bọc bởi sông Tiền, sông Hậu và biển Đông với 02 cửa biển Cung Hầu và Định An nên rất thuận lợi cho giao thông đường thủy, có đủ điều kiện để phát triển trở thành một điểm trung chuyển đường thủy quốc tế.



Cùng với sự quan tâm đầu tư của Trung ương trong việc xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kết nối các tỉnh Miền Tây và giữa Miền Tây với khu vực Đông Nam Bộ, đóng vai trò động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Tây Nam Bộ như cầu Rạch Miễu, cầu Hàm Luông, cầu Cổ Chiên, cầu Đại

Ngãi,... đã tạo ra những lợi thế rất lớn của Trà Vinh trong thu hút đầu tư, khai thác và phát huy những tiềm năng của địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội.

2.1.1.2. Địa hình, địa mạo và địa chất công trình

* **Địa hình địa mạo:** Nằm trong khu vực đồng bằng tương đối trẻ, được hình thành chủ yếu do quá trình bồi lắng trầm tích biển và phù sa sông Cửu Long nên tỉnh Trà Vinh có địa hình khá bằng phẳng với cao trình phổ biến từ 0,4 - 1,0m so với mực nước biển (chiếm 66% diện tích tự nhiên toàn tỉnh), không có đồi núi. Địa hình cao nhất trên 4,0m, gồm đỉnh các giồng cát phân bố ở Nhị Trường, Long Sơn (huyện Cầu Ngang); Ngọc Biên (huyện Trà Cú); Long Hữu (thị xã Duyên Hải). Địa hình thấp nhất dưới 0,4m tập trung tại các cánh đồng trũng Tập Sơn, Ngãi Xuyên (huyện Trà Cú), Thanh Mỹ, cánh đồng Ôcàda (huyện Châu Thành); Mỹ Hòa, Mỹ Long, Hiệp Mỹ (huyện Cầu Ngang); Long Vĩnh (huyện Duyên Hải).

Tuy nhiên, do có hệ thống sông ngòi dày đặc và các giồng cát đặc trưng của các địa phương duyên hải nên địa hình của tỉnh Trà Vinh cũng bị chia cắt khá phức tạp. Nhiều vùng trũng xen kẽ với các giồng cát cao, chiều hướng của độ dốc chỉ được thể hiện trên các cánh đồng. Phần phía Nam của Tỉnh là vùng đất thấp, bị chia cắt bởi các giồng cát hình cánh cung, nhiều nơi chỉ có độ cao từ 0,5 - 0,8m so với mực nước biển. Do đó, những nơi này thường bị ngập mặn từ 3 đến 5 tháng/năm. Địa hình dọc theo 2 bờ sông Hậu và sông Cổ Chiên được phù sa bồi đắp hàng năm nên thường cao hơn, vào sâu trong nội đồng bị các giồng cát chia cắt tạo nên các vùng trũng cục bộ.

* **Địa chất công trình:** Vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Trà Vinh nói riêng được hình thành chủ yếu do quá trình bồi lắng trầm tích biển và phù sa sông Cửu Long, là vùng đồng bằng tương đối trẻ. Trên bề mặt, ở độ sâu 50m có 02 loại trầm tích: phù sa cổ (Pleistocene) và phù sa mới (Holocen), chưa được nén chặt tự nhiên nên sức chịu tải tương đối kém (0,3 - 0,7kg/cm²). Bên cạnh đó, vào mùa mưa mực nước ngầm dâng cao cách mặt đất từ 0,5 - 1,0m làm nền đất càng trở nên yếu và ảnh hưởng đến chất lượng nền móng của các công trình xây dựng. Do đó, khi tiến hành xây dựng các công trình lớn, nặng phải hết sức lưu ý tới các biện pháp gia cố nền móng và công tác khảo sát thăm dò.

2.1.1.3. Khí hậu, thời tiết

Tỉnh Trà Vinh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo nóng ẩm. Khí hậu được chia làm 2 mùa rõ rệt: mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11 và mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Ngoài ra, do đặc thù của vùng ven biển nên khí hậu của Tỉnh thường có hiện tượng đặc trưng như: lượng bốc hơi lớn, mưa ít, gió chướng mạnh,...

- **Gió:** Gió ở tỉnh Trà Vinh thuộc loại gió mùa của đồng bằng ven biển nằm trong khu vực chí tuyến, phân bố hàng năm như sau: tháng 01 và 02 gió từ cấp 3 đến cấp 4 theo hướng Đông Nam (gió chướng); tháng 3 và 4 gió từ cấp 3 đến cấp 4 theo hướng Tây Nam; tháng 5 và 6 theo hướng Tây Nam chính gọi là thời điểm hội tụ gió mùa; tháng 7 và tháng 12 gió chuyển theo hướng Đông Nam rồi Đông Bắc với sức gió trung bình ở cấp 2.

- **Lượng mưa:** Lượng mưa ở Trà Vinh ở mức trung bình thấp (1.500 – 1.627 mm/năm) và phân bố không ổn định. Lượng mưa giảm dần từ Bắc xuống Nam, cao nhất là huyện Càng Long (1.600 mm/năm) và huyện Trà Cú (1.500 mm/năm), thấp nhất là huyện Cầu Ngang (1.350 mm/năm) và huyện Duyên Hải (1.200 mm/năm). Chế độ mưa nắng phân theo 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa nắng. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11 hàng năm và thường có những đợt nắng gay gắt liên tiếp từ 5 đến 10 ngày xen giữa mùa mưa (tháng 7 và tháng 8) gây ra hạn hán mà Nhân dân địa phương gọi hiện tượng này là "hạn bà chằn".

- **Nhiệt độ:** Nhiệt độ trung bình của tỉnh Trà Vinh hàng năm từ 25 - 27°C. Vào mùa mưa, nhiệt độ cao nhất khoảng 32°C và thấp nhất khoảng 21°C. Vào mùa khô, nhiệt độ cao nhất khoảng từ 33 - 34°C và thấp nhất khoảng từ 23 - 24°C.

- **Độ ẩm:** Độ ẩm có sự phân hóa theo mùa rõ rệt. Độ ẩm vào mùa khô dao động từ 76 - 86% và mùa mưa từ 86 - 88%.

Nhìn chung, khí hậu của tỉnh Trà Vinh tương đối ôn hòa, thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp và ổn định cuộc sống cho người dân địa phương.

2.1.1.4. Chế độ thủy văn, thủy triều

* **Hệ thống sông rạch:** Tỉnh Trà Vinh có hệ thống sông ngòi dày đặc, trong đó có 3 sông lớn: sông Hậu, sông Cổ Chiên và sông Mang Thít với tổng chiều dài 578km. Ngoài ra còn có hàng trăm sông rạch nhỏ và nhiều kênh đào dẫn nước từ sông chính về đồng ruộng với chiều dài 1.876km.

- Sông Hậu: Sông Hậu là ranh giới tự nhiên của tỉnh Trà Vinh và tỉnh Sóc Trăng. Đoạn qua địa bàn tỉnh có tổng chiều dài khoảng 43km, bắt đầu tự địa phận huyện Cầu Kè, qua Tiểu Cần, Trà Cú và đổ ra biển Đông ở cửa biển Định An. Bề mặt rộng trung bình của sông từ 2,5 - 3,0km, độ sâu dao động từ 7 - 13m, có khu vực sâu đến 14 - 45m. Sông Hậu giữ một vị trí quan trọng trong việc cung cấp nguồn nước ngọt cho tỉnh Trà Vinh nói riêng và cả đồng bằng sông Cửu Long nói chung. Khả năng tải nước tức thời cực đại bình quân của sông lên đến 20.000 - 32.000 m³/giờ.

- Sông Cổ Chiên: Sông Cổ Chiên là một nhánh lớn của sông Tiền. Đoạn qua địa bàn tỉnh có chiều dài khoảng 45km, bắt đầu tại địa phận huyện Càng Long, qua thành phố Trà Vinh rồi rẽ thành 2 nhánh bởi cù lao xã Hòa Minh và xã Long Hòa (huyện Châu Thành), rồi đổ ra biển Đông tại cửa biển Cung Hầu.

Bề rộng mặt trung bình 0,8 - 2,5km, độ sâu trung bình từ 4 - 14m. Khả năng tải nước cực đại bình quân 12.000 - 19.000 m³/giờ.

Nhìn chung, mạng lưới sông, rạch có thể chia theo 3 hệ thống: (i) hệ thống đổ ra sông Cổ Chiên, (ii) hệ thống đổ ra sông Hậu và (iii) hệ thống đổ ra biển Đông. Nhìn tổng thể, vị trí của tỉnh Trà Vinh như một cù lao lớn nằm giữa sông Tiền và sông Hậu; càng tiến ra biển Đông, lưu vực của hai con sông này càng mở rộng ra, đóng vai trò chi phối chế độ thủy văn trên địa bàn tỉnh. Các dòng chảy này nối liền hệ thống sông rạch trên địa bàn tỉnh, với các địa phương xung quanh và thông ra biển lớn, tạo thành một mạng lưới sông ngòi kênh rạch thông suốt, đảm bảo đa mục tiêu cho cả thủy lợi tạo nguồn và vận tải thủy.

*** Đặc điểm thủy văn:** Do chịu ảnh hưởng mạnh của chế độ thủy văn sông Hậu và sông Cổ Chiên đã tạo nên những vùng ngập nước tại những khu vực tiếp xúc của 2 hệ thống sông. Hiện tượng ngập nước cộng với địa hình võng xuống tại khu vực trung tâm đã hạn chế khả năng tiêu thoát nước cho khu vực này cũng như dẫn ngọt xuống cho khu vực phía Nam của tỉnh.

Về tình hình ngập úng: do nằm ở cuối nguồn của các dòng sông lớn, khả năng thoát lũ nhanh nên tỉnh Trà Vinh ít bị ngập lũ trên diện rộng như đối với các tỉnh phía thượng nguồn; tuy nhiên vẫn có tình trạng ngập úng cục bộ tại các khu vực có địa hình thấp trũng với mức sâu ngập từ 0,4 - 0,6m. Ngập úng xảy ra do mưa với cường độ lớn diễn ra trong thời gian ngắn, cộng với mực nước sông dâng cao tạo thành các khu vực ngập nước tại các khu vực có địa hình thấp trũng. Khu vực ngập sâu nhất là ở huyện Duyên Hải và huyện Trà Cú; khu vực có diện tích ngập nhiều nhất là huyện Trà Cú và huyện Càng Long.

*** Thủy triều và tình trạng xâm nhập mặn:** Trà Vinh chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ bán nhật triều biển Đông với các đặc điểm: trong một ngày có 2 lần triều lên và 2 lần triều xuống, hình thành đỉnh triều và chân triều không đều nhau, biên độ triều hàng ngày dao động từ 2,9 - 3,4m; mỗi tháng có 2 kỳ triều cường (vào ngày 1 và 15 âm lịch) và 2 kỳ triều yếu (vào ngày 7 và 23 âm lịch); trong năm thủy triều lớn nhất vào tháng 12 và tháng 1 năm sau, yếu nhất vào tháng 6 và tháng 7.

Về tình trạng xâm nhập mặn: Tỉnh Trà Vinh là một trong những địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của tình trạng xâm nhập mặn tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Trong những năm gần đây, do chịu ảnh hưởng của hiện tượng biến đổi khí hậu - nước biển dâng, tình hình xâm nhập mặn trên địa bàn Tỉnh có những diễn biến phức tạp. Mùa khô năm 2015 - 2016, do ảnh hưởng của hiện tượng El Nino nên mùa mưa đến trễ và kết thúc sớm; tổng lượng mưa trên lưu vực thiếu hụt 20 - 50% trung bình nhiều năm; mực nước thượng nguồn sông Mê Kông tiếp tục xuống nhanh và thấp nhất trong vòng 90 năm qua. Nước mặn theo hệ thống sông Hậu và sông Cổ Chiên xâm nhập sâu vào trong nội địa, chiều dài ảnh hưởng của mặn đã vào sâu trên 60km tính từ cửa các sông chính. Độ mặn cao nhất đo được tại cống Cái Hóp (cách cửa sông 50km) đạt 13,6‰,

tại cống Rạch Rum (cách cửa sông 50km) đạt 8,2‰, cống Cái Hóp (sông Cỏ Chiên) là 11,5‰, rạch Tân Dinh (cách cửa sông 60km) là 7,5‰; trên các kênh trục chính độ mặn dao động từ 1,5 đến 2‰, trong hệ thống kênh cấp II, cấp III độ mặn đã vượt ngưỡng 2‰.

Tình trạng hạn mặn kéo dài đã gây ra những thiệt hại lớn đối với sản xuất nông nghiệp và đời sống Nhân dân. Trong năm 2016, toàn tỉnh có 12.346/18.332 ha lúa bị thiệt hại do ảnh hưởng của hạn hán và xâm nhập mặn, tập trung ở huyện Trà Cú, Cầu Ngang, Tiểu Cần, Châu Thành, Duyên Hải và thành phố Trà Vinh; trong đó, bị thiệt hại từ 10% đến dưới 30% là 7.291 ha, từ 30% đến 70% là 2.116 ha và trên 70% là 2.939 ha. Trên lĩnh vực thủy sản, có 228 ha/598 hộ nuôi tôm bị đốm trắng, gan tụy; 366,8 ha/424 hộ nuôi tôm sú tập trung ở các huyện Duyên Hải, Trà Cú, Châu Thành và thị xã Duyên Hải bị ảnh hưởng; độ mặn tăng đột ngột đã khiến các hộ nuôi cá lóc ở huyện Trà Cú thiệt hại 985.000 con giống. Tình trạng hạn mặn cũng gây ra tình trạng thiếu nước sinh hoạt nghiêm trọng và ô nhiễm nguồn nước tại các huyện Châu Thành, Càng Long và một phần thành phố Trà Vinh.

2.1.2. Các nguồn tài nguyên

2.1.2.1. Tài nguyên đất

Theo bản đồ thổ nhưỡng tỉnh Trà Vinh tỷ lệ 1/50.000, do Phân viện Quy hoạch & Thiết kế Nông nghiệp xây dựng năm 2003, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 6 nhóm đất chính với 16 đơn vị phân loại đất, cụ thể như sau:

a. Nhóm đất cát: Trong nhóm đất cát ở tỉnh Trà Vinh hiện diện chủ yếu loại đất cát Giồng (ký hiệu Cz): diện tích 15.447 ha, chiếm 6,6% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đất phân bố trên các giồng, động cát hình cánh cung tập trung chủ yếu ở các huyện ven biển Trà Cú, Cầu Ngang, huyện Duyên Hải, thị xã Duyên Hải, Châu Thành và rải rác ở các huyện phía Bắc như Tiểu Cần, Cầu Kè, Càng Long. Hầu hết phân bố ở cao trình >1,0m, phổ biến 1,2-2,0m, cao trình cao nhất là 6,0-10,0m tại xã Ngọc Biên (huyện Trà Cú), xã Long Sơn (huyện Cầu Ngang) và xã Long Toàn (thị xã Duyên Hải).

Về đặc điểm lý - hóa tính của đất: đất có thành phần cơ giới nhẹ, chủ yếu là cát mịn đến cát mịn pha thịt (đường kính từ 0,05-2,0 mm); lượng cát mịn có khuynh hướng gia tăng theo chiều sâu. Đất có pH gần trung tính đến hơi chua, pH_{H_2O} từ 4,3-7,0, pH_{kcl} từ 3,96-6,98, EC từ 0,04-1,35ms/cm; pH và EC có khuynh hướng tăng theo chiều sâu. Tầng mặt của đất có C và N tổng số thấp đến rất thấp (C% từ 0,37-1,91%, N tổng số từ 0,03-0,07%), P tổng số và dễ tiêu nghèo đến trung bình (P tổng số biến động từ 0,03-0,08%, P dễ tiêu từ 2,73-10,42 $mgP_2O_5/100g$). Khả năng trao đổi cation rất thấp (CEC từ 5,0-6,5 $mg/100g$) nên cation baze thấp đến rất thấp, nhất là Ca^{2+} và K^+ trao đổi, trừ Mg^{2+} ở mức trung bình. Các giồng cát gần biển khuynh hướng có P tổng số và P dễ tiêu hơi cao hơn so với các giồng cát trong nội địa. Đất động cát khuynh hướng có lượng dinh dưỡng thấp hơn so với đất cát giồng.

Nhìn chung, đất cát Giồng là loại đất nghèo dinh dưỡng, hạn chế về nước tưới trong mùa khô. Tuy nhiên, đất khá thích hợp cho hoa màu trồng cạn và cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao nếu được tăng cường bón phân hữu cơ và các loại phân đa vi lượng (N, P, K Ca, Mg,...), cũng như có chế độ tưới và kỹ thuật canh tác hợp lý.

b. Nhóm đất mặn: Nhóm đất mặn của tỉnh Trà Vinh có diện tích 58.926 ha, chiếm 20,8% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đất phân bố tập trung ở các huyện ven biển như thị xã Duyên Hải, huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Trà Cú và một phần huyện Châu thành. Cụ thể các loại đất mặn như sau:

*** Đất mặn sú, vẹt, đước (Mm):** diện tích 7.546 ha, chiếm 3,2% tổng diện tích tự nhiên. Đất phân bố tập trung ở thị xã Duyên Hải và huyện Duyên Hải thuộc các xã ven biển Vĩnh Long, Đông Hải, Dân Thành, Long Khánh, Trường Long Hòa; tại các khu vực có cao trình từ 0,6-0,8m.

Về đặc điểm lý - hóa tính của đất: Đất có tầng mặt sét đến sét pha thịt và thịt pha sét, thịt hoặc thịt pha cát mịn ở tầng khur. Độ pH gần trung tính đến trung tính ở tầng mặt (pH_{H_2O} từ 5,54-7,50, pH_{KCl} từ 4,92-7,30), EC cao đến rất cao (từ 4,18-8,20 ms/cm). Tầng mặt có C và N tổng số trung bình đến khá (C từ 1,20-2,85%, N tổng số từ 0,11-0,25%), P từ khá cao đến cao (P tổng số từ 0,10-0,16%, P dễ tiêu từ 10,85-25,93 $mgP_2O_5/100g$), Cation baze trao đổi ở mức trung bình (Ca^{2+} từ 3,02-7,98 $mg/100g$). Độc chất Al^{3+} trao đổi và acid tổng từ vẹt đến rất thấp, tuy nhiên lượng Cl^- và SO_4^{2-} khá cao đến rất cao (SO_4^{2-} từ 0,10-0,63%, Cl^- từ 0,30-0,70%).

Nhìn chung, đây là loại đất không phèn, dinh dưỡng khá nhất là lân, tuy nhiên đất bị nhiễm mặn kết hợp với vị trí gần vùng ven biển với đặc điểm thủy văn của vùng nên khá thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy hải sản (tôm, cua, cá) và diêm nghiệp.

*** Đất mặn nhiều (Mn):** diện tích 7.004 ha, chiếm 3,0% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đất phân bố chủ yếu ở các huyện Cầu Ngang, huyện Duyên Hải, thị xã Duyên Hải, một phần nhỏ ở huyện Trà Cú và Châu Thành. Địa bàn phân bố có cao trình phổ biến từ 0,2-0,8m. Hầu hết diện tích không ngập lũ, chỉ ngập đỉnh triều lên xuống hàng ngày (vùng láng của huyện Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Ngang) hoặc ảnh hưởng đỉnh triều theo tháng hoặc mùa (xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải) với độ sâu ngập <0,4m.

Về đặc điểm lý - hóa tính của đất: Đất có thành phần cơ giới sét đến sét pha thịt ở tầng mặt và tầng tích tụ; tầng khur từ sét pha thịt đến thịt pha sét, thịt hoặc sét pha cát. Ngoài ra, ở các khu vực ven cửa sông, đất có thành phần cơ giới thịt đến thịt pha sét ở tầng mặt chuyển sang thịt pha ít cát mịn lẫn các vệt cát xếp lớp tầng dần theo chiều sâu. Đất có phản ứng hơi chua đến trung tính ở tầng mặt (pH_{H_2O} từ 5,20-7,26, pH_{KCl} từ 4,60-7,0), EC từ 0,50-7,07ms/cm. Đất có hàm lượng C và N tổng số biến động từ hơi thấp đến khá cao (C từ 0,11-3,99%, N tổng số từ 0,11-0,28%), P tổng số và P dễ tiêu từ trung bình đến cao (P tổng

số từ 0,08-0,14%, P dễ tiêu từ 5,12-27,09mg $P_2O_5/100g$). CEC tầng mặt trung bình, từ 20,46-25,98 meq/100g. Cation baze trao đổi ở tầng mặt khá cao đến cao, ngoại trừ Ca^{2+} trao đổi trung bình (K^+ từ 0,69-2,05 meq/100g, Ca^{2+} từ 3,04-7,85meq/100g, Na^+ từ 3,67-6,04 meq/100g, Mg^{2+} từ 3,90-10,9 meq/100g). Do điều kiện môi trường nhiễm mặn, pH gần trung tính nên độc chất Al^{3+} và acid tổng không đáng kể; tuy nhiên do ảnh hưởng xâm nhập mặn và tích lũy muối mặn vào mùa khô, lượng Cl^- hòa tan từ khá cao đến rất cao (Cl^- từ 0,13-0,68%), SO_4^{2-} hòa tan từ trung bình đến khá cao (từ 0,20-0,50%).

Nhìn chung, đất mặn nhiều không bị phèn, phần lớn diện tích thuộc loại đất phát triển. Với mức độ nhiễm mặn kết hợp với tính chất thủy văn của vùng đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy hải sản.

*** Đất mặn trung bình và mặn ít:** Trong nhóm đất mặn, loại đất mặn trung bình và đất mặn ít có điều kiện hình thành và đặc điểm hình thái - tính chất gần nhau, phân bố xen kẽ và dễ chuyển hóa qua lại dưới ảnh hưởng của sự xâm nhập mặn.

Diện tích đất mặn trung bình 2.523 ha, chiếm 1,1% diện tích tự nhiên; đất mặn ít có diện tích 32.049 ha, chiếm 13,6% diện tích tự nhiên. Đất mặn trung bình và mặn ít phân bố tập trung tại huyện Trà Cú, Tiểu Cần, Cầu Ngang, một số ít diện tích ở huyện Cầu Kè, thành phố Trà Vinh, Châu Thành, thị xã Duyên Hải. Phần lớn diện tích phân bố tại khu vực có cao trình từ 0,6-1,2m.

Về đặc điểm lý - hóa tính của đất: Đất có thành phần cơ giới sét trung bình đến sét nặng, ở tầng khử khuynh hướng chuyển sang thịt pha sét, thịt pha cát mịn. Tại tầng đất mặt có pH_{H_2O} biến động từ 4,20-6,98, pH_{KCl} từ 3,60-5,46, EC từ 0,06-2,18 ms/cm. Hàm lượng C và N tổng số biến động theo sự hiện diện và mức độ tích lũy mùn của đơn vị đất (C biến động từ 1,11-5,65%, N tổng số từ 0,08-0,27%), P tổng số và P dễ tiêu trung bình (P tổng số từ 0,04-0,11%, P dễ tiêu từ 4,09-10,31 mg $P_2O_5/100g$). Cation baze trao đổi từ trung bình đến cao (K^+ từ 0,76meq/100g, Ca^{2+} từ 4,05 meq/100g, Mg^{2+} từ 9,0 meq/100g, Na^+ từ 6,15meq/100g), CEC khá cao đạt 21,23 meq/100g. Độc chất Acid tổng số và Al^{3+} thấp (acid tổng số từ 0,25-1,50meq/100g, Al^{3+} trao đổi từ 0,20-1,0 meq/100g, SO_4^{2-} biến động từ 0,01-0,35%, Cl^- hòa tan thấp từ 0,04-0,09%).

Nhìn chung, đất mặn trung bình và mặn ít không phèn, hầu hết đã phát triển, trên 67% diện tích đất trong nhóm có tầng mặt tích tụ mùn. Đất mặn ít thuận lợi cho việc bố trí cây trồng nếu giải quyết được vấn đề nước tưới, chủ động được nguồn nước ngọt và ngăn mặn.

c. Nhóm đất phèn: Nhóm đất phèn có diện tích 56.574 ha, chiếm 24,0% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh; phân bố tập trung ở huyện Duyên Hải, thị xã Duyên Hải (Hiệp Thành, Trường Long Hòa, Dân Thành, rải rác ở Long Toàn, Long Hữu và Đông Hải), có cao trình từ 0,6-0,8m. Cụ thể các loại đất phèn như sau:

*** Đất phèn tiềm tàng nông dưới rừng ngập mặn:** đất có tầng sinh phèn xuất hiện nông (0-50cm lớp mặt); diện tích 11.202 ha, chiếm 4,8% tổng diện tích tự nhiên; Đất phân bố tập trung ở huyện Duyên Hải, có cao trình từ 0,6-0,8m.

Về đặc điểm lý - hóa tính của đất: Đất phèn tiềm tàng nông dưới rừng ngập mặn có thành phần cơ giới tầng mặt từ sét đến thịt nặng, các tầng sâu thường là sét pha thịt lẫn ít cát mịn. Tầng mặt có pH_{H_2O} từ 4,6-6,9, EC từ 4,18-9,95ms/cm. Hàm lượng C biến động từ trung bình đến cao (từ 1,65 - 5,41%), N tổng số từ trung bình đến khá (từ 0,13 - 0,32%), P tổng số và P dễ tiêu khá cao đến cao (P tổng số 0,09 - 0,15%, P dễ tiêu từ 10,68 - 24,07 mg/100g). Cation baze trao đổi cao (K^+ từ 0,77 - 1,28meq/100g, Na^+ từ 2,02 - 7,99meq/100g). CEC từ 18,63 - 25,67meq/100g. SO_4^{2-} hòa tan trung bình đến cao (từ 0,29 - 0,38%, Cl^- hòa tan rất cao (từ 0,38 - 0,74%).

*** Đất phèn tiềm tàng sâu dưới rừng ngập mặn:** Đất có tầng sinh phèn trên 50cm. Diện tích 2.806 ha, chiếm 1,2% tổng diện tích tự nhiên và phân bố tập trung tại huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải.

Đặc điểm lý - hóa tính của đất: Tầng mặt có pH_{H_2O} từ 5,65-7,40, pH_{kcl} từ 5,4-7,0, EC từ 2,78-8,47ms/cm. Hàm lượng C và N trung bình (C từ 1,09-2,36%, N tổng số từ 0,08-0,12%), P tổng số và P dễ tiêu cao (P tổng số từ 0,12-0,16%, P dễ tiêu từ 15,03-29,63 mg/100g). CEC từ 19,63-20,80 meq/100g. Cation baze trao đổi cao (K^+ từ 0,98-1,62meq/100g, Na^+ từ 2,63-6,52meq/100g). Độ chua SO_4^{2-} hòa tan trung bình đến khá cao (từ 0,22-0,36%), Cl^- hòa tan rất cao (từ 0,48-0,76%).

Nhìn chung, các loại đất phèn tiềm tàng dưới rừng ngập mặn bị nhiễm mặn nặng và thường xuyên, hàm lượng lân trong đất cao. Tuy nhiên, tỷ lệ đất có tầng sinh phèn từ 0-50cm tầng mặt khá lớn, nên độ chua tiềm tàng của đất khá cao nếu bị ôxy hóa. Hiện nay, do vị trí ven biển với đặc điểm đất và thủy văn của vùng tạo điều kiện khá thuận lợi cho việc trồng rừng (lá, đước,...) và nuôi trồng thủy hải sản (tôm, cá,...).

*** Đất phèn tiềm tàng sâu, mặn trung bình:** diện tích 6.910 ha, chiếm 2,9% tổng diện tích tự nhiên. Đất phân bố chủ yếu ở huyện Châu Thành (Hưng Mỹ, Phước Hảo, Thạnh Mỹ), huyện Cầu Ngang (Hiệp Hòa, Kim Hoà,...), một số ít tại huyện Tiểu Cần (Hiếu Tử) và Trà Cú, Cầu Kè. Địa hình phân bố ở cao trình từ 0,4-0,6m. Đất có tầng sinh phèn sâu, hầu hết sâu hơn 70cm.

Đặc điểm lý - hóa tính của đất: Thành phần cơ giới của đất phần lớn là sét đến thịt nặng, ở tầng khử (tầng C) thường lẫn ít vệt cát mịn. Tầng mặt có pH_{H_2O} từ 4,6-6,1, pH_{kcl} từ 3,90-5,60, EC từ 0,4-1,37 ms/cm. Tầng mặt có C trung bình đến cao (từ 1,85-3,66%), N tổng số hơi thấp đến trung bình (từ 0,11-0,23%). P tổng số và P dễ tiêu ở mức trung bình đến thấp (P tổng số từ 0,04-0,13%, P dễ tiêu từ 4,09-10,0 mg/100g). Lượng độ chua nhìn chung thấp (Al^{3+} trao đổi từ

0,20-0,53 meq/100g, acid tổng số từ 0,25-1,15 meq/100g, SO_4^{2-} hòa tan từ 0,14-0,53%, Cl^- hòa tan từ 0,05-0,12%).

Nhìn chung, đất phèn tiềm tàng sâu, mặn trung bình có hàm lượng C và N tổng số ở tầng mặt từ trung bình đến cao, độc chất thấp. Tuy nhiên, đất thường phân bố ở các khu vực thấp trũng, khó khăn trong sử dụng đất và áp dụng kỹ thuật canh tác.

*** Đất phèn tiềm tàng sâu:** diện tích 9.622 ha, chiếm 4,1% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đất phân bố chủ yếu ở các huyện vùng ngọt như Càng Long, Trà Ôn, rải rác một số ít diện tích ở huyện Cầu Kè, thành phố Trà Vinh, Tiểu Cần và Châu Thành.

Đặc điểm lý - hóa tính của đất: Thành phần cơ giới của đất từ sét trung bình đến sét nặng ở tầng mặt và tầng sâu. Một số diện tích phân bố trên các cồn giữa sông và ven sông thuộc các huyện Càng Long, Cầu Kè, Trà Vinh, Tiểu Cần, Châu Thành có thành phần cơ giới thịt nặng đến thịt trung bình ở tầng mặt và độ sâu từ 100 - 150cm là sét hoặc thịt nặng lẫn ít cát mịn. Tầng mặt của đất có phản ứng chua đến khá chua ($\text{pH}_{\text{H}_2\text{O}}$ từ 4,0-4,65, pH_{kcl} từ 3,72-4,45). EC từ 0,85-1,56ms/cm. Hàm lượng C và N tổng số tầng mặt rất cao (C từ 5,43-8,86%, N tổng số từ 0,28-0,46%). P tổng số trung bình từ 0,05-0,12%, P dễ tiêu nghèo đến trung bình (từ 3,65-8,21 mg P_2O_5 /100g). Độc chất acid tổng và Al^{3+} trao đổi hơi thấp đến trung bình (acid tổng số từ 1,30-4,86meq/100g, Al^{3+} trao đổi từ 0,90-3,60 meq/100g), SO_4^{2-} trung bình đến khá cao (từ 0,19-0,56%), Cl^- thấp (từ 0,020-0,047%).

Nhìn chung, đất có tầng sinh phèn trên 50cm, không bị nhiễm mặn, phần lớn diện tích không bị ngập lũ sâu là điều kiện thuận lợi để canh tác lúa chất lượng cao, các loại cây rau - màu.

*** Đất phèn hoạt động sâu, mặn trung bình:** diện tích 8.678 ha, chiếm 3,7% tổng diện tích tự nhiên. Đất phân bố tập trung ở huyện Châu Thành (xã Thanh Mỹ, Phước Hảo), Cầu Ngang (các xã Nhị Trường, Vĩnh Kim, Kim Hòa, Mỹ Hoà), rải rác ít ở huyện Tiểu Cần và Trà Cú.

Đặc điểm lý - hóa tính của đất: Đất có tầng mặt và tầng tích tụ chủ yếu sét đến thịt nặng, ở tầng khử là sét pha thịt đến cát mịn. Tầng mặt có $\text{pH}_{\text{H}_2\text{O}}$ từ 4,90-5,32, pH_{kcl} từ 3,95-4,64, EC từ 0,45-1,38 ms/cm. Hàm lượng C và N tổng số trung bình đến cao (C từ 1,11-3,65%, N tổng số từ 0,11-0,18%). Lượng P tổng số thấp đến trung bình (từ 0,04-0,10%), P dễ tiêu nghèo (từ 3,92-7,19mg/100g). Cation base trao đổi từ trung bình đến cao. Lượng acid tổng, Al^{3+} trao đổi và SO_4^{2-} hòa tan từ thấp đến trung bình (acid tổng số từ 0,23-3,95 meq/100g, Al^{3+} trao đổi từ 0,19-2,72 meq/100g, SO_4^{2-} hòa tan từ 0,09-0,28%).

Nhìn chung, đây là dạng đất phèn phát triển đã hình thành tầng phèn trong đất, có khả năng gây độc cho cây trồng. Tuy nhiên, khả năng gây độc thật sự chưa cao do tầng phèn ở sâu, lượng độc chất bị khống chế bởi tình trạng nhiễm

mặn trong đất. Để sử dụng đất đạt hiệu quả cần phải đầu tư hệ thống thủy nông và biện pháp kỹ thuật canh tác hợp lý.

d. Nhóm đất phù sa: diện tích 39.053 ha, chiếm 16,6% tổng diện tích tự nhiên và phân bố chủ yếu tại các huyện phía Bắc của tỉnh. Nhóm đất phù sa bao gồm 04 loại đất như sau:

*** Đất phù sa không được bồi có tầng glây và loang lỗ:** diện tích 47 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đất phân bố chủ yếu trên cồn giữa sông Cổ Chiên thuộc huyện Càng Long.

Đặc điểm lý - hóa tính của đất: Thành phần cơ giới của đất từ thịt trung bình đến thịt nặng với hàm lượng cát mịn gia tăng theo chiều sâu. Đất có pH gần trung tính đến hơi chua (pH_{H_2O} từ 5,35-6,15, pH_{kcl} từ 3,9-5,0), EC từ 0,06-0,25ms/cm. Tầng mặt có C biến động từ 1,1-4,7% (phổ biến ở mức 1,2-2,5%), N tổng số hơi thấp đến khá cao (từ 0,09-0,28%), P tổng số và P dễ tiêu từ trung bình đến khá cao (P tổng số từ 0,11-0,22%, P dễ tiêu từ 5,45-18,75mg/100g, trung bình từ 8,0-10,8 mg/100g). K^+ trao đổi trung bình đến khá (từ 0,53-0,64 meq/100g), Ca^{2+} và Mg^{2+} trao đổi trung bình đến khá cao (Ca^{2+} từ 6,62-13,4meq/100g, Mg^{2+} từ 2,95- 6,52meq/100g). Các độc chất trong đất nhìn chung đều thấp (Al^{3+} trao đổi từ 0,02- 0,10 meq/100g, SO_4^{2-} hòa tan từ 0,02- 0,1%, Cl^- hòa tan từ 0,006- 0,04%).

Nhìn chung, đất phù sa không được bồi có tầng glây và loang lỗ không phèn nên dễ khai thác sử dụng; đất có dinh dưỡng khá cao, cân đối theo thành phần dưỡng chất và theo độ sâu phẫu diện, thành phần cơ giới khá thích hợp cho các loại cây trồng cạn.

*** Đất phù sa glây:** Diện tích 7.075 ha, chiếm 3,0% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đất phân bố tập trung chủ yếu ở huyện Càng Long, một số ít diện tích ở huyện Châu Thành.

Đặc điểm lý - hóa tính của đất: Thành phần cơ giới của đất từ sét đến thịt nặng ở tầng mặt và tầng tích tụ, ở độ sâu trên 100- 120cm là sét nặng lẫn ít vệt cát mịn. Đất có phản ứng chua đến hơi chua ở tầng mặt (pH_{H_2O} từ 4,7-5,6, pH_{kcl} từ 3,9-4,9 và tăng dần theo độ sâu). EC biến động từ 0,15-0,69ms/cm (trung bình từ 0,28-0,42ms/cm). Tầng mặt của đất có lượng C và N tổng số từ trung bình đến rất cao (C từ 1,38-7,59%, N tổng số từ 0,16-0,45%), P tổng số và P dễ tiêu từ nghèo đến trung bình (P tổng số biến động từ 0,05-0,11%, P dễ tiêu từ 1,36-5,0 mg P_2O_5 /100g). Cation base trao đổi từ trung bình đến cao (Ca^{2+} từ 5,95-11,10meq/100g, Mg^{2+} từ 3,53-9,18 meq/100g, K^+ từ 0,25-0,57 meq/100g, Na^+ từ 0,83-1,65meq/100g). Độc chất trong đất nhìn chung đều thấp (acid tổng từ 0,09-1,80 meq/100g, Al^{3+} trao đổi từ 0,03-1,03meq/100g, SO_4^{2-} từ 0,02-0,20%, Cl^- hòa tan từ 0,02-0,04 %).

Nhìn chung, phần lớn diện tích đất phù sa glây có tầng mặt tích tụ mùn (20-40cm), đất không có phèn, độc chất thấp nên thuận lợi cho việc bố trí cây trồng và mùa vụ khi chủ động được nguồn nước.

*** Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng:** diện tích 28.370 ha, chiếm 12,0% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đất phân bố tập trung đa số ở các huyện ven sông như Cầu Kè, Tiểu Cần, Càng Long và rải rác ở huyện Châu Thành.

Đặc điểm lý - hóa tính của đất: Đất có thành phần cơ giới từ sét đến sét pha thịt, ở độ sâu 100-120cm là thịt pha sét đến thịt lẫn ít cát mịn, lượng cát mịn khuynh hướng tăng dần theo độ sâu. Đất có pH tầng mặt chua đến hơi chua (pH_{H_2O} từ 4,9-5,9, pH_{kcl} từ 3,67-5,70), EC từ 0,15-1,2ms/cm. Tầng mặt có lượng C từ trung bình đến rất cao (từ 1,58-3,49%), N tổng số trung bình (từ 0,14-0,18%), P tổng số ở mức trung bình (từ 0,04-0,07%), P dễ tiêu thấp đến nghèo (từ 2,38-5,0 mg/100g). K^+ trao đổi trung bình từ (từ 0,26-0,51meq/100g), Mg^{2+} trao đổi cao (từ 5,14-6,65meq/100g). Độc chất đất ở tầng mặt rất thấp và hơi tăng theo chiều sâu (acid tổng từ 0,20-1,75meq/100g, Al^{3+} trao đổi từ 0,07-1,26 meq/100g, SO_4^{2-} hòa tan từ 0,009-0,1%, Cl^- hòa tan từ 0,03- 0,06%).

Nhìn chung, đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng không phèn, phát triển khá mạnh theo chiều sâu, cấu trúc đất phát triển, thuận lợi cho cơ giới hóa đồng ruộng, cải tạo đất. Thời gian và độ sâu ngập không có hoặc ít là một trong những yếu tố thuận lợi cho việc bố trí cơ cấu mùa vụ, tăng vụ và thâm canh.

*** Đất phù sa phủ trên nền cát biển:** diện tích 3.561 ha, chiếm 1,5% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Phân bố ở các vùng hơi cao đến cao hoặc quanh chân giong cát thuộc các huyện Tiểu Cần, Cầu Kè, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang; rải rác ở thị xã Duyên hải, Càng Long và thành phố Trà Vinh.

Đặc điểm lý - hóa tính của đất: Tầng cát pha thịt nhẹ sâu hơn 50cm, tầng mặt là thịt nặng, tỷ lệ cát mịn có khuynh hướng tăng dần theo độ sâu. Tầng mặt có pH khá chua đến gần trung tính (pH_{H_2O} từ 4,85 - 6,54, pH_{kcl} từ 3,54 - 5,06). EC từ 0,04 - 0,19ms/cm. C từ thấp đến trung tính (từ 0,70 - 1,91%). N tổng số thấp (từ 0,08 - 0,13%). P tổng số và P dễ tiêu từ nghèo đến trung bình (P tổng số từ 0,05 - 0,08%, P dễ tiêu từ 4,05 - 5,94 P_2O_5 /100g). CEC thấp (từ 7,82 - 12,6 meq/100g), K^+ trao đổi từ trung bình đến khá (từ 0,24 - 0,68 meq/100g), Ca^{2+} trao đổi thấp đến trung bình (từ 1,87 - 12,24meq/100g). Độc chất trong đất rất thấp (acid tổng trao đổi từ 0,75 - 1,65meq/100g, Al^{3+} trao đổi từ 0,63 - 1,47 meq/100g, Cl^- hòa tan 0,004 - 0,05%, SO_4^{2-} từ 0,02 - 0,06%).

Nhìn chung, đất phù sa phủ trên nền cát biển không phèn, thoát nước khá tốt, ít hạn chế rễ cây trồng phát triển nhất là cây lâu năm. Thành phần cơ giới tương đối nhẹ, tơi xốp thích hợp cho cây màu trồng cạn phát triển, đặc biệt để cải thiện thành phần cơ giới sét nặng ở tầng đất mặn khi cày sâu hoặc khi đào mương lên liếp trồng cây lâu năm. Phần lớn diện tích đất không bị nhiễm mặn, không có thời gian ngập lũ. Tại những vùng nhiễm mặn, đất có tầng cát pha thịt

nhẹ xuất hiện nông thường có nước ngầm tầng nông không nhiễm mặn có thể tưới cho hoa màu trồng cạn trong mùa khô.

e. Đất nhân tác(đất lên líp): diện tích 46.316 ha, chiếm 19,6% tổng diện tích tự nhiên và phân bố rải rác trên khắp địa bàn tỉnh. Đất nhân tác được hình thành do quá trình tác động cải tạo của con người, bao gồm các loại đất thổ cư, đất lên líp, đất xây dựng cơ bản, đất công cộng,... Lớp phủ thổ nhưỡng của loại đất này > 150 cm, có cấu tạo phân tầng không cơ bản và ảnh hưởng rất nhiều vào loại đất cơ bản ban đầu. Loại đất này thường bị xáo trộn do quá trình sản xuất, xây dựng công trình,... Trong khoảng 50 – 100 cm lớp đất mặt có thể sử dụng để sản xuất nông nghiệp và thay đổi dạng líp để phục vụ cho việc canh tác các loại cây trồng khác nhau.

f. Đất bãi bồi ven biển: diện tích 29.319 ha, chiếm 12,4% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; phân bố chủ yếu tại thị xã Duyên Hải và huyện Cầu Ngang. Đất bãi bồi ven biển là sản phẩm của quá trình bồi lắng phù sa ở các cửa sông; thích hợp cho việc nuôi trồng thủy hải sản và trồng rừng phòng hộ ven biển.

Bảng 1: Tài nguyên đất tỉnh Trà Vinh

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Đất cát		15.447	6,6
1	Đất cát giồng	Cz	15.447	6,6
II	Đất mặn		58.926	20,8
1	Đất mặn sú, vẹt, đước	Mm	7.546	3,2
2	Đất mặn nhiều	Mn	7.004	3,0
3	Đất mặn trung bình	M	2.523	1,1
4	Đất mặn ít	Mi	32.049	13,6
III	Đất phèn		56.574	24,0
1	Đất phèn tiềm tàng		47.896	20,3
1.1	Đất phèn tiềm tàng nông dưới rừng ngập mặn	Sp1Mm	11.202	4,8
1.2	Đất phèn tiềm tàng sâu dưới rừng ngập mặn	Sp2Mm	2.806	1,2
1.3	Đất phèn tiềm tàng sâu, mặn trung bình	Sp2M	6.910	2,9
1.4	Đất phèn tiềm tàng sâu	Sp2	9.622	4,1
2	Đất phèn hoạt động		8.678	3,7
2.1	Đất phèn hoạt động sâu, mặn trung bình	Sj2M	8.678	3,7
IV	Đất phù sa		39.053	16,6
1	Đất phù sa không được bồi có tầng glây và loang lổ	Pb	47	0,0
2	Đất phù sa glây	P	7.075	3,0
3	Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng	Pf	28.370	12,0
4	Đất phù sa phù trên nền cát biển	P/C	3.561	1,5
V	Đất líp	Vp	46.316	19,6
VI	Sông rạch, mặt nước chuyên dùng		29.319	12,4
Tổng cộng			235.826	100,0

Nguồn: - Phân viện Quy hoạch & Thiết kế Nông nghiệp;
- Thống kê Đất đai năm 2015 tỉnh Trà Vinh.

2.1.2.2. Tài nguyên nước

a. Nguồn nước mặt: Tỉnh Trà Vinh có nguồn tài nguyên nước mặt khá dồi dào. Ngoài lượng mưa tại chỗ hàng năm tương đối lớn (1.500-1.627

mm/năm) thì Tỉnh còn có nguồn cung cấp nước mặt cực kỳ quan trọng qua hệ thống sông Hậu (lưu lượng 20.000-32.000 m³/giờ) và sông Cổ Chiên (lưu lượng 12.000-19.000 m³/giờ).

Tuy nhiên, do đặc điểm thời tiết khí hậu nên nguồn nước mặt trên địa bàn có sự phân bố không đều theo mùa, với trên 90% lượng mưa tập trung vào mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11), đã gây ra những khó khăn nhất định cho sản xuất và đời sống, như tình trạng ngập lụt vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô, đòi hỏi phải có các biện pháp công trình phù hợp, đảm bảo chủ động nguồn nước trong sản xuất và sinh hoạt.

Mặt khác, hiện nay chất lượng nước mặt của hệ thống sông rạch trên địa bàn Tỉnh đang có chiều hướng bị ô nhiễm ngày càng tăng do nước thải từ sinh hoạt từ các khu dân cư; nước thải sản xuất từ các cơ sở sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; nguồn thải của các phương tiện vận tải thủy;... chưa được xử lý và kiểm soát chặt chẽ đổ ra các sông, rạch với lưu lượng ngày càng lớn. Do đó, trong thời gian tới Tỉnh cần tăng cường các biện pháp quản lý, giám sát môi trường cũng như các biện pháp kỹ thuật nhằm ngăn chặn và từng bước giảm thiểu tối đa sự suy giảm chất lượng nguồn nước mặt, đảm bảo phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ trên địa bàn.

b. Nguồn nước ngầm: Theo kết quả báo cáo đề tài “Nghiên cứu sự phân bố đánh giá chất lượng, trữ lượng nước dưới đất và đề xuất mức độ khai thác, sử dụng, quản lý tài nguyên nước tỉnh Trà Vinh năm 2007” thì tỉnh Trà Vinh có 5 tầng chứa nước dưới đất với quy luật phân bố của các tầng chứa nước như sau:

- Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen giữa- trên (qp₂₋₃): trữ lượng tiềm năng khai thác 568.233 m³/ngày.đêm (tầng này đang được khai thác nhiều nhất ở độ sâu khoảng từ 26m - 158m). Vùng giàu nước chiếm phần lớn diện tích, kéo dài từ Bắc xuống phía Nam, Đông Nam của tỉnh. Mực nước tĩnh H_t = 6,8 - 8,0m, có xu hướng chung là giảm dần về Tây – Bắc xuống Đông Nam hoặc Tây Nam và tồn tại một trung tâm áp lực cục bộ ven biển phía Nam (Long Toàn) có mực nước rất nông hoặc trên mặt đất. Vùng giàu nước trung bình chiếm phần diện tích khoảng nhỏ khoảng 68km², nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh, kéo dài từ thành phố Trà Vinh đến Vĩnh Kim dọc theo sông Cổ Chiên. Mực nước tĩnh H_t = 6,8 - 8,0m, có xu hướng chung là giảm dần về phía sông Cổ Chiên.

Tầng chứa nước có áp lực yếu đến trung bình, nguồn bổ sung có thể do các vùng phía Bắc và Đông Bắc chảy đến. Mực nước thường dao động theo mùa và cùng pha với thủy triều.

- Tầng nước chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới (qp₁): trữ lượng tiềm năng khai thác 397.373 m³/ngày.đêm (ở độ sâu 158m – 250m). Vùng giàu nước có diện tích 1.175 km² kéo dài từ phía Nam thành phố Trà Vinh đến bờ biển phía Nam. Lưu lượng nước Q = 5,81 - 11,97l/s, mực nước hạ thấp S = 9,42 - 26,68m, tỷ lưu lượng q = 0,305 - 1,695 l/sm. Vùng giàu nước trung bình phân bố ở góc Tây Bắc từ Huyện Hội qua Thạnh Mỹ đến phía Tây thành phố Trà Vinh với diện

tích khoảng 120 km². Lưu lượng Q = 4,0l/s, mực nước hạ thấp S = 26,68m, tỷ lưu lượng q = 0,131 l/sm.

Tầng chứa nước có áp lực, nguồn bổ sung chủ yếu từ các vùng phía Bắc, Đông Bắc chảy đến và trung tâm áp lực cục bộ ven biển Long Toàn chảy vào rồi thoát về phía cửa sông Cổ Chiên và phía Sông Hậu. Mực nước thường dao động theo mùa và cùng pha với thủy triều.

- Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen trên (n₂²): Trữ lượng tiềm năng khai thác 49.503 m³/ngày.đêm (ở độ sâu từ 250m - 340m). Vùng giàu nước chiếm phần lớn diện tích vùng nghiên cứu, mực nước tĩnh khoảng 6,34m. Vùng giàu nước trung bình chỉ chiếm một diện tích nhỏ phía Nam thị trấn Cầu Ngang, diện tích khoảng 80 km², mực nước tĩnh 11,98m.

Tầng chứa nước có áp lực, nguồn bổ sung chủ yếu từ các vùng phía Bắc, Đông Bắc chảy đến và trung tâm áp lực cục bộ ven biển Long Toàn chảy vào rồi thoát về phía cửa sông Cổ Chiên và phía sông Hậu. Mực nước thường dao động theo mùa và cùng pha với thủy triều.

- Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen dưới (n₂¹): Trữ lượng tiềm năng khai thác 19.596 m³/ngày.đêm (ở độ sâu từ 340m - 397m). Vùng giàu nước diện tích khoảng 1.400 km². Mực nước tĩnh thay đổi từ 6,06 - 6,42m. Vùng giàu nước trung bình chiếm diện tích một khoảng nhỏ khoảng 60 km², kéo dài từ Thạnh Mỹ, Phước Hưng qua Giồng Lức đến Long Hiệp.

Tầng chứa nước có áp lực, nguồn bổ sung chủ yếu từ các vùng phía Bắc, Đông Bắc chảy đến và trung tâm áp lực cục bộ ven biển Long Toàn chảy vào rồi thoát về phía cửa sông Cổ Chiên và phía sông Hậu hoặc đây là tầng chứa nước chôn vùi.

- Tầng chứa nước lỗ hổng Miocen trên (n₁³): Trữ lượng tiềm năng 48.705 m³/ngày.đêm (ở độ sâu từ 397m - 425m). Tầng chứa nước có áp lực lớn, nguồn bổ sung chủ yếu từ các vùng phía Bắc, Đông Bắc chảy đến và thoát về phía sông Hậu ra biển. Mực nước thường dao động theo mùa và cùng pha với thủy triều.

2.1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai đến 31/12/2015, toàn tỉnh có 7.674 ha đất rừng phòng hộ, phân bố tại thị xã Duyên Hải 1.874 ha, huyện Duyên Hải 4.688 ha, huyện Cầu Ngang 843 ha, huyện Châu Thành 270 ha.

Rừng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh là rừng ngập mặn hình thành ở vùng ven biển và cửa sông, thuộc vùng sinh thái trọng điểm của Đồng bằng sông Cửu Long, có giá trị nhiều mặt về phòng hộ cũng như về kinh tế. Thành phần hệ thực vật phổ biến trong rừng ngập mặn Trà Vinh có 78 loài, 72 chi, 51 họ. Trong đó dạng sống ký sinh chỉ có 1 họ với 3 loài; thân thảo và dây leo có 21 họ, 32 loài; cây bụi có 12 họ và 14 loài; cây gỗ lớn và gỗ nhỏ gồm 17 họ, 29 loài. Trong nhóm Hai lá mầm; họ Bần, Đước và Cỏ roi ngựa chiếm vị trí ưu thế với 6 chi và 10 loài, gồm các loài cây thân gỗ đóng vai trò quan trọng về phòng hộ và kinh

tế. Các họ còn lại: Bàng, Bông, Quao, Thầu dầu chỉ có 1 đến vài loài cây thân gỗ như Cóc vàng, Su, Tra, Quao nước, Giá,... mọc rải rác hoặc xen kẽ trong rừng ngập mặn. Họ Cau có 2 loài; trong đó Dừa lá được phát hiện dọc bờ sông hoặc vùng địa hình thấp ngập nước. Các loài cỏ, dây leo, cây bụi (rau sam, cỏ lông tượng, Ô rô, Ráng đại, Cóc kèn, Lức,...) thường gặp ở sông rạch, ven bờ rừng, nơi đất bị thoái hóa do tác động chặt phá rừng hoặc trên các bờ liếp/mương nuôi tôm. Một số loài thân thảo khác như rau muống biển, cỏ lông công, cỏ tranh,... xuất hiện chủ yếu trên các giồng cát/động cát. Bên cạnh thực vật bản địa còn có một số loài ngoại lai chủ yếu là cây gỗ lớn được bố trí trồng phòng hộ như Phi lao trên các động cát ven biển; Keo, Xà cừ trên các bờ của các ao, khu nuôi tôm.

Rừng ngập mặn ven biển được xem là một “bức tường xanh” có tác dụng ngăn chặn, hạn chế tác hại của gió bão và sóng biển. Hỗ trợ cho quá trình lấn biển, mở rộng diện tích tự nhiên thông qua việc rễ của các loài cây tiên phong như Bần, Mắm giữ và nén chặt phù sa, làm tăng tốc độ bồi lắng giúp các bãi bồi được hình thành nhanh chóng. Rừng giúp cải thiện môi trường đất, nước trong các khu nuôi thủy sản thông qua việc trồng rừng trên các bờ liếp/bờ xáng sẽ góp phần làm giảm quá trình phèn hóa và rửa trôi trên mặt liếp/bờ, giảm biên độ nhiệt giữa ngày và đêm, hạn chế cường độ bức xạ của ánh nắng mặt trời. Ngoài ra, rừng còn có tác dụng bảo tồn và phát triển nguồn tài nguyên thủy hải sản với vai trò vừa là nguồn cung cấp thức ăn vừa là nơi cư trú, dung dưỡng của các loài thủy hải sản sống trong vùng ngập mặn và ven biển.

2.1.2.4. Tài nguyên biển

- Khai thác hải sản: Tỉnh Trà Vinh có chiều dài bờ biển 65 km với 02 cửa sông lớn là Cung Hầu và Định An đủ điều kiện cho các loại tàu có công suất lớn neo đậu, ra vào thuận tiện; cho phép hoạt động khai thác hải sản diễn ra quanh năm với sản lượng ổn định. Tỉnh có diện tích ngư trường khai thác lên tới 45.536 hải lý vuông với nhiều bãi cá, tôm, mực tự nhiên; trữ lượng thủy hải sản có khả năng khai thác từ 65.000 - 70.000 tấn/năm, với nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế cao như cá ngừ, cá hồng, cá thu, cá chim, mực, tôm,... tạo tiềm năng lớn cho việc phát triển ngành khai thác, chế biến hải sản của địa phương.

- Nuôi trồng thủy sản: Với diện tích đất có khả năng đưa vào nuôi trồng thủy sản lên tới 95.000 ha (trong đó có 40.000 ha mặn - lợ, 40.000 ha vùng nước ngọt, khoảng 15.000 ha đất bãi bồi ven biển); nếu được quan tâm đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ phục vụ nuôi trồng thủy hải sản, thì Tỉnh hoàn toàn có thể khai thác, phát huy các tiềm năng để phát triển mạnh lĩnh vực nuôi trồng thủy hải sản, nhất là nuôi trồng các loại thủy hải sản nước mặn – lợ có hiệu quả kinh tế cao như tôm, cua, nghêu, sò huyết,...

- Sản xuất muối: Trà Vinh có bờ biển dài, nước biển có độ mặn cao, năng lượng bức xạ lớn, nhiều nắng, gió,... nên rất thuận lợi cho sản xuất muối. Với lịch sử hơn 60 năm, nghề làm muối tại huyện Duyên Hải đã xây dựng được

thương hiệu khá nổi tiếng, góp phần tạo công ăn việc làm cho lao động tại địa phương.

- Đặc biệt, hiện nay Đảng và Nhà nước đã xác định quan điểm nước ta phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng từ biển. Trong bối cảnh đó, với những tiềm năng sẵn có của một tỉnh duyên hải vùng đồng bằng sông Cửu Long, Trà Vinh có lợi thế rất lớn trong việc phát triển trở thành một tỉnh trọng điểm phát triển kinh tế biển cả về thủy sản lẫn thể mạnh trong giao lưu quốc tế, phát triển cảng nước sâu trở thành lối thông ra đại dương của cả khu vực.

2.1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Về mặt địa chất, tỉnh Trà Vinh là trầm tích trẻ có nguồn gốc phù sa sông biển, do đó khoáng sản của tỉnh chủ yếu có là sét gạch ngói và cát xây dựng.

- **Sét gạch ngói:** phân bố tập trung chủ yếu ở Phước Hưng (huyện Trà Cú), Mỹ Chánh, Tầm Phưng (huyện Châu Thành) và Tân An (huyện Càng Long) với trữ lượng khoảng 45,6 triệu m³.

- **Cát xây dựng:** có 2 loại, là cát giồng và cát sông. Cát giồng phân bố thành giồng cao từ 3,0 - 3,5m có dạng gần vòng cung song song với bờ biển, dài 5 - 10km, rộng 50 - 70m. Hiện nay, mỏ cát tại khu vực Phước Thiện (huyện Duyên Hải) có trữ lượng khoảng 810.000 m³ đang được khai thác phục vụ cho nhu cầu xây dựng ngày càng tăng trên địa bàn tỉnh. Cát sông phân bố lưu vực sông Cổ Chiên và sông Hậu. Qua thăm dò sơ bộ đoạn sông Cổ Chiên đoạn giáp ranh giữa thành phố Trà Vinh, huyện Càng Long có chất lượng đạt yêu cầu san lấp trong xây dựng, có thể khai thác khoảng 30.000 m³/năm. Tại sông Hậu còn nổi lên hầu hết là bùn, chỉ có khu vực ấp Hòa Lạc, xã Hòa Tân của huyện Cần Kê có cát, trữ lượng có thể khai thác khoảng 30.000 m³/năm.

Ngoài ra, tại khu vực xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải có mỏ nước khoáng với thành phần Bicacbonat Natri (NaCO₃) khá cao, đạt tiêu chuẩn khoáng cấp quốc gia, nhiệt độ 38,5°C và khả năng cho phép khai thác khoảng 2.400 m³/ngày.

2.1.2.6. Tài nguyên năng lượng gió

Trước ảnh hưởng và tác động ngày càng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu, việc sử dụng nguồn năng lượng tái tạo là giải pháp ưu tiên hàng đầu được các quốc gia trên thế giới đặc biệt quan tâm thực hiện. Với lợi thế có bờ biển dài, phát triển điện gió tại tỉnh Trà Vinh đang được quan tâm rất lớn, góp phần vào đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia và tăng thu ngân sách địa phương.

Hiện nay, tài nguyên điện gió có thể triển khai khai thác hiệu quả, đem lại lợi nhuận cho chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chia thành 03 vùng như sau:

- Vùng 1: vùng bãi bồi và ven biển, cách biên rừng phòng hộ 300m (ở khoảng cách 3km hướng ra biển) thuộc thị xã Duyên Hải, huyện Duyên Hải, có

tốc độ gió bình quân trong năm 6,8m/s, tổng diện tích khoảng 10.330ha, tương ứng quy mô công suất khoảng 408MW.

- Vùng 2: vùng đất liền nằm trong đê biển, tốc độ gió trung bình trong năm là 6,4m/s, tổng diện tích khoảng 7.115ha, tương ứng quy mô công suất khoảng 285MW.

- Vùng 3: vùng ngoài khơi, cách đất liền 10km thuộc thị xã Duyên Hải, huyện Duyên Hải, tốc độ gió trung bình trong năm là 6,8m/s, tổng diện tích khoảng 22.865ha, quy mô công suất lắp đặt khoảng 915MW.

2.1.2.7. Tài nguyên du lịch

Với vị trí tiếp giáp biển Đông cùng hệ thống sông ngòi chằng chịt, những cù lao màu mỡ có cây trái xum xuê, những khu rừng ngập mặn có hệ động thực vật phong phú và đa dạng còn đậm chất hoang sơ, là tiềm năng rất lớn để Trà Vinh khai thác, phát triển loại hình du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng, dã ngoại sông nước, miệt vườn Nam Bộ. Các khu vực có giá trị trong phát triển loại hình du lịch này gồm hệ thống các cù lao Long Trị, Long Hòa, Hòa Minh, Tân Quy, khu du lịch biển Ba Động, rừng đước Long Khánh,...

Bên cạnh đó, trên địa bàn còn có các điểm di tích lịch sử, văn hóa, tâm linh nổi tiếng như: Khu di tích đền thờ Bác Hồ, khu di tích văn hóa du lịch Ao Bà Om, khu di tích Bến tiếp nhận vũ khí Cờ Tàu (đường Hồ Chí Minh trên biển), chùa Âng, chùa Hang, chùa Cò, chùa Vàm Rây,... cùng các lễ hội mang bản sắc văn hóa địa phương như: Lễ hội Nghinh Ông, lễ hội Ok Om Bok, Vu Lan Thắng hội, lễ hội Nguyên Tiêu,... nếu được quan tâm đầu tư, phát huy và quảng bá sẽ là những địa chỉ du lịch văn hóa, tâm linh nổi tiếng, thu hút lượng khách không chỉ trên địa bàn tỉnh mà còn trong cả nước và du khách quốc tế.

Sự gắn kết của các điều kiện tự nhiên đặc thù với các di tích lịch sử, văn hóa, lễ hội nổi tiếng và các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc là điều kiện rất thuận lợi để tỉnh Trà Vinh phát triển du lịch.

2.1.2.8. Tài nguyên nhân văn

Với lịch sử hơn 300 năm hình thành và phát triển, trải qua những bước thăng trầm trong quá trình mở đất và giữ nước của người Việt; khu vực tỉnh Trà Vinh ngày nay là nơi quần tụ sinh sống của các thế hệ người Việt đi mở đất, khai phá vùng đất mới. Nơi đây đã dần hình thành nên những giá trị văn hoá độc đáo, mang bản sắc riêng của vùng sông nước Cửu Long với hai đặc trưng chủ đạo là đặc trưng đồng bằng sông nước và sự tiếp biến các yếu tố văn hoá của người Khmer và người Hoa vào văn hoá Việt trong vùng. Với lịch sử cộng cư lâu đời đã dần hình thành nên tình đoàn kết, gắn bó, tương thân tương ái giữa các dân tộc anh em trên địa bàn tỉnh.

Trong 2 cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc, khu vực tỉnh Trà Vinh là mảnh đất kiên cường, bất khuất trong đấu tranh, là căn cứ địa vững chắc cho phong trào cách mạng của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nơi đây đã ghi dấu

những chiến công vang dội trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ như trận La Bang (1948), chiến dịch Cầu Kè (1949), chiến dịch Trà Vinh (1950), Đồng Khởi (1960), Tổng tiến công và nổi dậy tết Mậu Thân (1968), Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 giải phóng hoàn toàn tỉnh Trà Vinh,... đã góp phần cùng với cả nước đánh thắng giặc ngoại xâm, giành lại độc lập và quyền tự quyết cho dân tộc. Từ những năm tháng gian lao và hy sinh, đã hun đúc nên những giá trị truyền thống bất khuất, kiên trung trong đấu tranh và bản lĩnh, sự vững vàng trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng tỉnh Trà Vinh ngày càng phát triển, sánh vai cùng với các tỉnh bạn trong cả nước.

2.1.3. Thực trạng môi trường

Công tác quản lý, giám sát môi trường được tăng cường, nhất là đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu du lịch, cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ,... Các dự án đầu tư trên địa bàn phải đảm bảo các yêu cầu theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường; thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với từng dự án cụ thể. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của xã hội về việc bảo vệ môi trường được tăng cường và đẩy mạnh với nhiều hình thức khác nhau đã bước đầu đem lại hiệu quả thiết thực.

2.1.3.1. Thực trạng môi trường nước

a. Thực trạng môi trường nước mặt:

Theo Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Trà Vinh 5 năm (2011 – 2015) do Viện Nhiệt đới Môi trường thực hiện thì nhìn chung chất lượng nước mặt tại các điểm quan trắc trong giai đoạn 2011 – 2015 có biến động không theo một quy luật nhất định. So với QCVN 08:2008-BTNMT (cột B1) thì chất lượng nước mặt bị ô nhiễm chủ yếu là các thông số SS, tổng Fe, Cl^- , N-NO_2^- , N-NH_4^+ , đặc biệt là tổng Coliform. Nguyên nhân do ảnh hưởng của tính chất nguồn thải (sinh hoạt, thủy sản, công nghiệp,...) và đặc điểm địa hình thủy văn của Tỉnh (điểm hạ nguồn nên hàm lượng SS luôn có khuynh hướng cao). Cụ thể các chỉ tiêu quan trắc như sau:

- pH: Giá trị biến động trong khoảng 6,0 - 7,4. Nhìn chung, qua các năm giá trị pH ít biến động, mang tính chất trung tính và nằm trong giới hạn quy định của QCVN 08:2008/BTNMT (cột B1) (giá trị giới hạn ở mức 5,5-9,0).

- Chất rắn lơ lửng (SS): Nồng độ qua các năm đều cao hơn giới hạn quy định từ 1,5 - 2,3 lần. Tuy nhiên, nồng độ SS đã có khuynh hướng giảm xuống từ năm 2011 (117 mg/l) đến quý I năm 2015 (50,4 mg/l).

- Ô nhiễm hữu cơ (DO, BOD_5 , COD): So với giá trị quy định QCVN 08:2008/BTNMT (cột B1), các thông số DO, BOD_5 , COD đều ở mức đạt giới hạn. Tuy nhiên, các thông số này đang ở mức đạt ngưỡng quy định, cụ thể: giá trị DO dao động 3,9-4,5mg/l (ngưỡng ≥ 4 mg/l), COD là 25-29mg/l (ngưỡng 30 mg/l) và có chiều hướng tăng trong những năm gần đây. Nguyên nhân sự gia tăng ô nhiễm hữu cơ trong nước mặt là do ngày càng nhiều nguồn thải có lưu

lượng lớn, mức độ ô nhiễm cao thải vào các sông và kênh.

- Ô nhiễm dinh dưỡng: Nhìn chung, mức độ ô nhiễm do chất dinh dưỡng trong các nguồn nước mặt tại Trà Vinh ở mức độ thấp. Trong đó, chủ yếu là các hợp chất Nitơ có giá trị vượt giới hạn quy định; cụ thể là thông số N-NH_4^+ và N-NO_2^- . Trong năm 2014, hai thông số trên có khuynh hướng tăng nhanh, đặc biệt là N-NO_2^- . Trong khi đó, hợp chất Nitrat ở mức rất thấp so với giá trị quy định và hợp chất Photpho có khuynh hướng giảm qua các năm.

- Tổng sắt (Fe): Nồng độ qua các năm đều vượt quy định dao động từ 1,4 - 2,7 lần. Tuy nhiên, nồng độ Fe đã giảm xuống qua từng năm. Năm 2015 nồng độ còn ở mức 1,9 mg/l (giá trị giới hạn là 1,5 mg/l).

- Ô nhiễm vi sinh vật: Hàm lượng vi sinh vật đều ở mức độ ô nhiễm cao qua từng năm, vượt quy chuẩn quy định từ 8 -21 lần. Nguyên nhân chính là do sự gia tăng các hoạt động của con người trên các sông, kênh rạch và các nguồn nước mặt phải tiếp nhận nhiều loại chất thải có mức độ ô nhiễm khác nhau.

- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) gốc Clo hữu cơ và lân hữu cơ: Không phát hiện dư lượng thuốc BVTV trong nước mặt tại tất cả các điểm quan trắc qua các năm.

Bảng 2: Diễn biến chất lượng nước mặt giai đoạn 2011-2015

TT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	QCVN 08: 2008/BTNMT
1	pH	7,3	7,4	7	6,9	7,1	5,5-9
2	SS (mg/l)	117	92	104	77	50,4	50
3	DO (mg/l)	4,5	4	4,3	4,1	3,9	≥ 4
4	COD (mg/l)	29	25	27	29	27	30
5	Tổng Fe (mg/l)	4,04	2,57	2,05	2,1	1,9	1,5
6	BOD ₅ (mg/l)	6	6	7	8	6,4	15
7	Cl ⁻ (mg/l)	1.549	1.624	1.616	95	2.323	600
8	NO_2^- -N (mg/l)	-	-	0,072	0,087	0,06	0,04
9	NO_3^- -N (mg/l)	0,44	0,27	0,57	0,17	0,27	10
10	NH_4^+ -N (mg/l)	0,58	0,38	0,11	0,72	0,36	0,5
11	PO_4^{3-} -P (mg/l)	-	0,15	0,12	0,08	0,09	0,3
12	As (mg/l)	-	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	0,05
13	Dầu mỡ (mg/l)	0,17	0,1	KPH	0,006	KPH	0,1
14	Pb (mg/l)	0,002	0,002	KPH	KPH	KPH	0,05
15	Tổng Coliform (MPN/100 ml)	158.108	82.129	60.598	63.825	63.015	7.500
16	Thuốc BVTV Clo hữu cơ ($\mu\text{g/l}$)	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-
17	Thuốc BVTV Lân hữu cơ ($\mu\text{g/l}$)	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Trà Vinh giai đoạn (2011-2015).

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện

- “-”: Không quan trắc hoặc không quy định.

b. Thực trạng môi trường nước dưới đất:

Nhìn chung, chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn năm 2011-2015 có giá trị độ cứng tăng dần nhưng vẫn trong ngưỡng quy định, nồng độ Clorua vượt quy định ở mức thấp, đáng quan tâm là thông số vi

sinh vật vượt giới hạn rất cao. Cụ thể từng chỉ tiêu quan trắc như sau:

- pH: Giá trị pH qua các năm rất ít thay đổi (từ 7,1 - 7,2), mang tính chất trung tính và nằm trong giới hạn quy định của quy chuẩn (từ 5,5 - 8,5).

- Tổng cứng: Giá trị độ cứng qua các năm có xu hướng tăng dần và đã vượt ngưỡng quy định (500 mg CaCO₃/l). Đây là vấn đề đáng quan tâm bởi nó sẽ ảnh hưởng nhiều đến việc sử dụng nguồn nước, gây ảnh hưởng đến sức khỏe.

- Sunphate: Nồng độ Sunphate dao động trong khoảng 43 - 116 mg/l và đều thấp hơn giới hạn quy định tại QCVN 08:2008/BTNMT.

- Clorua: Nồng độ Clorua đều cao hơn giới hạn cho phép (250 mg/l) và có xu hướng tăng lên qua các năm. Nguồn nước có dấu hiệu nhiễm mặn.

- Ô nhiễm kim loại: Nồng độ As ở mức rất thấp so với giá trị giới hạn (0,05 mg/l), dao động ở mức 0,003 - 0,005 mg/l và không có xu hướng rõ ràng. Nồng độ sắt có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2011 - 2015, nhưng vẫn nằm trong giá trị giới hạn cho phép (5 mg/l).

- Ô nhiễm dinh dưỡng: Sự biến động nồng độ N-NO₂⁻, N-NO₃⁻ qua các năm không đáng kể và đều thấp hơn giá trị giới hạn cho phép, cụ thể N-NO₂⁻ dao động 0,03 - 0,04 mg/l và N-NO₃⁻ ở mức 0,06 - 0,7 mg/l.

- Ô nhiễm chất hữu cơ: Mức độ nhiễm bản hữu cơ trong nước dưới đất tương đối thấp, dao động trong khoảng 1,0 - 2,0 mg/l, không theo xu hướng nhất định và đều thấp hơn giá trị giới hạn quy định (4 mg/l).

- Ô nhiễm vi sinh vật: Mức độ ô nhiễm vi sinh vật qua các năm ở mức cao. Giá trị E. Coli vượt quy chuẩn cho phép từ 22 - 125 lần và tổng Coliform vượt từ 2 - 76 lần. Mức độ ô nhiễm vi sinh vật trong nước dưới đất tại các giếng khoan trên địa bàn Tỉnh ở mức rất đáng quan tâm.

Bảng 3: Diễn biến chất lượng nước dưới đất giai đoạn 2011-2015

TT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	QCVN 09: 2008/BTNMT
1	pH	7,2	7,2	7,2	7,1	7,3	5,5-8,5
2	Độ cứng (mgCaCO ₃ /l)	-	475	493	460	503	500
3	COD (mg/l)	1,6	1,3	1,8	1	2	4
4	Cl ⁻ (mg/l)	251	275	261	287	217	250
5	F ⁻ (mg/l)	-	0,3	0,1	KPH	0,3	1
6	NO ₂ ⁻ -N (mg/l)	-	0,03	0,03	0,04	0,02	1
7	NO ₃ ⁻ -N (mg/l)	0,7	0,17	0,45	0,06	0,13	15
8	SO ₄ ²⁻ (mg/l)	66	104	116	43	79	400
9	As (mg/l)	0,003	0,003	0,003	0,005	0,004	0,05
10	Pb (mg/l)	-	KPH	KPH	KPH	0,009	0,01
11	Tổng Fe (mg/l)	0,9	0,7	1	1,1	2,1	5
12	E.coli (MPN/100ml)	-	124	25	22	4	KPH
13	Coliform (MPN/100ml)	2.306	1.113	1.500	275	588	3

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Trà Vinh giai đoạn (2011-2015).

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện

- “-”: Không quan trắc hoặc không quy định.

c. Thực trạng môi trường nước biển ven bờ:

Chất lượng nước biển ven bờ có sự biến động qua các năm, trong các thông số quan trắc thì TSS, COD, H_2S , Fe, tổng Coliform hàng năm đều vượt giá trị cho phép của QCVN 10:2008/BTNMT. Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

- pH: Giá trị pH có sự biến động qua các năm, dao động ở mức 6,8 - 7,9 và đều nằm trong giới hạn quy định của quy chuẩn (từ 6,5 - 8,5). Giá trị pH giữa khu vực phục vụ du lịch (bãi tắm) và nuôi thủy sản hầu như không có sự chênh lệch đáng kể.

- Ôxy hòa tan (DO): Khu vực bãi tắm có giá trị DO đều nằm trong giới hạn quy định ($>4\text{mg/l}$), dao động trong khoảng 5,3 - 6,1 mg/l. Tuy nhiên, khu vực nuôi thủy sản năm 2014 giá trị DO đã thấp hơn quy định với giá trị 4,7 mg/l.

- Chất rắn lơ lửng (TSS): Giá trị ở các năm đều cao hơn giới hạn quy định. Khu vực bãi tắm có giá trị dao động từ 216 - 412 mg/l (vượt 4 - 8 lần) và 172 - 549 mg/l (vượt 3 - 10 lần) ở khu vực nuôi thủy sản. Nhìn chung, những năm gần đây giá trị TSS có khuynh hướng tăng cao hơn.

- Nhu cầu ôxy hóa học (COD): Hàm lượng COD khu bãi tắm dao động trong khoảng 15 - 46 mg/l. Tại khu nuôi thủy sản ở mức 11 - 46 mg/l và đều cao hơn giá trị giới hạn tương ứng từ 4 - 11 lần và 4 - 15 lần. Nhìn chung, hàm lượng COD có khuynh hướng giảm xuống qua các năm.

- Nồng độ $N-NH_4^{4+}$: Khu vực bãi tắm nồng độ $N-NH_4^{4+}$ dao động trong khoảng 0,04 - 0,34 mg/l và đều nằm trong giới hạn quy định, nhưng khu vực nuôi thủy sản có giá trị vượt quy định và nằm trong khoảng 0,07 - 0,45 mg/l. Giai đoạn 2011 - 2013 nồng độ $N-NH_4^{4+}$ giảm dần qua từng năm, tuy nhiên năm 2014 lại có khuynh hướng tăng cao lên và giảm xuống ở năm 2015.

- Hàm lượng Sulfua (S^{2-}): đều cao hơn giá trị quy định, cụ thể khu vực bãi tắm có giá trị từ 0,02 - 0,79 mg/l (vượt 2 - 79 lần), khu vực nuôi thủy sản vượt 105 lần (dao động từ 0,05 - 0,29 mg/l). Hàm lượng sulfua trong nước có giá trị cao nhất vào năm 2012 và đã giảm xuống thấp vào năm 2013, tuy nhiên năm 2014 thông số này đã tăng lên và đạt mức cao nhất năm 2015.

- Kim loại nặng (As, Zn, Fe): Hàm lượng As, Zn trong nước ở các năm đều thấp hơn giá trị quy định. Tuy nhiên, hàm lượng Fe ở các năm đều cao hơn giới hạn quy định. Cụ thể, khu vực bãi tắm có giá trị từ 2,17 - 5,3 mg/l và khu vực nuôi thủy sản là 2,17 - 11,21 mg/l. Hàm lượng Fe qua các năm 2011 - 2014 có khuynh hướng giảm xuống nhưng đã tăng lên ở năm 2015.

- Dầu mỡ khoáng: Trong năm 2011 và 2012, hàm lượng dầu mỡ khoáng trong nước biển ven bờ có giá trị vượt giới hạn quy định ở mức thấp, dao động từ 0,10 - 0,175 mg/l (khu bãi tắm) và 0,111 - 0,1875 mg/l (khu nuôi thủy sản). Từ năm 2013, hàm lượng dầu mỡ khoáng đã giảm xuống và nằm trong giới hạn cho phép.

- Vi sinh vật: Giá trị Coliform ở các năm đều vượt quy chuẩn cho phép,

trong đó khu vực nuôi thủy sản vượt cao hơn khu vực bãi tắm. Cụ thể, khu vực bãi tắm có giá trị dao động khoảng 3.000-44.000 MPN/100ml (vượt 344 lần), khu vực nuôi thủy sản dao động từ 6.000-166.000 MPN/100ml (vượt 6.166 lần). Năm 2015, giá trị Coliform đã giảm xuống đáng kể ở mức 958 MPN/100ml (đạt chuẩn quy định) và 2.400 MPN/100ml.

Bảng 4: Diễn biến chất lượng nước biển ven bờ (khu vực du lịch, bãi tắm)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Diễn biến qua các năm					QCVN 10: 2008/BTNMT (bãi tắm)
			2011	2012	2013	2014	2015	
1	pH	-	7,9	7,8	7,1	6,8	6,9	6,5 - 8,5
2	DO	mg/l	-	5,8	5,9	5,3	6,1	≥4
3	TSS	mg/l	216	314	243	399	412	50
4	COD	mg/l	-	46	38	20	15	4
5	NH ₄ ⁺ -N	mg/l	0,34	0,15	0,04	0,18	0,09	0,5
6	S2-	mg/l	-	0,23	0,02	0,05	0,79	0,01
7	As	mg/l	0,0025	0,003	0,003	0,008	0,005	0,04
8	Fe	mg/l	4,72	4,11	3,46	2,17	5,3	0,1
9	Zn	mg/l	-	0,05	0,03	0,02	0,05	1
10	Dầu mỡ khoáng	mg/l	0,1	0,175	KPH	KPH	KPH	0,1
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	44.773	3.513	4.461	3.162	958	1.000

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Trà Vinh giai đoạn (2011-2015).

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện
- “-”: Không quan trắc hoặc không quy định.

Bảng 5: Diễn biến chất lượng nước biển ven bờ (khu vực nuôi thủy sản)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Diễn biến qua các năm					QCVN 10: 2008/BTNMT (nuôi thủy sản)
			2011	2012	2013	2014	2015	
1	pH	-	7,6	7,9	7,3	6,9	6,9	6,5 - 8,5
2	DO	mg/l	-	5,3	5,7	4,7	5,2	≥ 5
3	TSS	mg/l	373	172	277	549	157	50
4	COD	mg/l	-	39	46	25	11	3
5	NH ₄ ⁺ -N	mg/l	0,45	0,13	0,07	0,22	0,14	0,1
6	S2-	mg/l	-	0,14	0,05	0,06	0,29	0,005
7	As	mg/l	0,003	0,002	0,002	0,003	0,005	0,01
8	Fe	mg/l	11,21	3,33	2,99	2,17	4,27	0,1
9	Zn	mg/l	-	0,04	0,03	0,02	0,035	0,05
10	Dầu mỡ khoáng	mg/l	0,111	0,1875	KPH	KPH	KPH	KPH
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	14.194	166.948	7.468	6.819	2.400	1.000

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Trà Vinh giai đoạn (2011-2015).

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện
- “-”: Không quan trắc hoặc không quy định.

2.1.3.2. Thực trạng môi trường không khí

a. Môi trường nền: Kết quả quan trắc không khí môi trường nền trung bình qua các năm cho thấy, các chỉ tiêu như tiếng ồn, CO có xu hướng tăng nhưng mức tăng không cao và vẫn nằm trong giới hạn cho phép. Cụ thể các chỉ

tiêu quan trắc như sau:

- Tiếng ồn: Biến động không nhiều qua các năm và có xu hướng giảm so với năm 2012, và tất cả đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn.

- Bụi lơ lửng: Hàm lượng bụi trung bình môi trường nền qua các năm đều nằm trong quy chuẩn cho phép ($0,3 \text{ mg/m}^3$) và từ năm 2014 đã có khuynh hướng giảm xuống.

- CO: Hàm lượng CO môi trường nền tăng qua các năm, tuy nhiên mức độ tăng không nhiều và vẫn nằm trong giới hạn cho phép.

- O₃: Qua kết quả quan trắc cho thấy, các năm 2012, 2013 không phát hiện hàm lượng O₃, năm 2014 hàm lượng O₃ là $0,02 \text{ mg/m}^3$ và tăng lên $0,03 \text{ mg/m}^3$ năm 2015; tuy nhiên vẫn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT ($0,2 \text{ mg/m}^3$).

Bảng 6: Diễn biến chất lượng không khí môi trường nền

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	QCVN 05: 2013/BTNMT
1	Tiếng ồn	(dBA)	52,4	45,7	46,7	41,5	70*
2	Bụi lơ lửng	(mg/m^3)	0,15	0,25	0,027	0,029	0,3
3	SO ₂	(mg/m^3)	KPH	KPH	KPH	KPH	0,35
4	NO ₂	(mg/m^3)	KPH	0,016	KPH	0,006	0,2
5	CO	(mg/m^3)	2,8	5,8	6	1,7	30
6	O ₃	(mg/m^3)	KPH	KPH	0,02	0,03	0,2

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Trà Vinh giai đoạn (2011-2015).

Ghi chú:

- Năm 2011, không thực hiện quan trắc môi trường nền;

- Giá trị (*) theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia;

- KPH: Không phát hiện ($\text{LOD}_{\text{SO}_2}=0,016 \text{ mg/m}^3$, $\text{LOD}_{\text{NO}_2}=0,004 \text{ mg/m}^3$);

- LOD: Giới hạn phát hiện.

b. Môi trường tác động:

Kết quả quan trắc không khí môi trường tác động qua các năm cho thấy, các chỉ tiêu ít biến động và vẫn nằm trong giới hạn cho phép. Cụ thể các chỉ tiêu quan trắc như sau:

- Tiếng ồn: Dao động trong khoảng 53,5 - 63,5 dBA, có xu hướng giảm xuống qua các năm và đều nằm trong giới hạn quy định (70 dBA).

- Bụi lơ lửng: Năm 2011 nồng độ bụi lơ lửng vượt giới hạn quy định ($0,35 \text{ mg/m}^3$). Tuy nhiên, các năm sau đã giảm xuống và nằm trong ngưỡng quy định, dao động ở mức 0,03 - $0,26 \text{ mg/m}^3$.

- SO₂: Hàm lượng SO₂ rất nhỏ ($<0,016 \text{ mg/m}^3$), ít biến động qua các năm và nằm trong giới hạn cho phép (quy định $<0,35 \text{ mg/m}^3$).

- NO₂: Hàm lượng NO₂ nằm trong giới hạn cho phép và giảm xuống qua các năm, dao động trong khoảng 0,006 - $0,025 \text{ mg/m}^3$.

- THC: Hàm lượng THC có giá trị dao động trong khoảng 0,184 - $0,43 \text{ mg/m}^3$, ít biến động qua các năm và rất thấp so với giá trị giới hạn quy định (5

mg/m³).

- Pb: Hàm lượng Pb trung bình các năm dao động từ 0,0005 - 0,011 mg/m³, có xu hướng giảm dần qua các năm.

Bảng 7: Diễn biến chất lượng không khí môi trường tác động

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	QCVN 05: 2013/BTNMT
1	Tiếng ồn	(dBA)	63,5	60,3	55	53,5	53,6	70*
2	Bụi lơ lửng	(mg/m ³)	0,35	0,26	0,28	0,03	0,03	0,3
3	SO ₂	(mg/m ³)	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,35
4	NO ₂	(mg/m ³)	0,025	0,017	0,015	0,006	0,007	0,2
5	THC	(mg/m ³)	0,184	0,373	0,387	0,261	0,43	5**
6	Pb	(mg/m ³)	0,019	0,011	0,01	0,0005	KPH	-

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Trà Vinh giai đoạn (2011-2015).

Ghi chú:

- Giá trị (*) theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia;
- Giá trị (**) theo QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia;
- KPH: Không phát hiện ($LOD_{SO_2}=0,016 \text{ mg/m}^3$);
- LOD: Giới hạn phát hiện.

2.1.3.3. Thực trạng môi trường đất

Nhìn chung, chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chưa có dấu hiệu ô nhiễm hàm lượng các kim loại trong đất. Khi so sánh với QCVN 03:2008/BTNMT về hàm lượng kim loại nặng trong đất (As, Cd, Cu, Pb, Zn), tất cả các vị trí quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép đối với đất dân cư và nông nghiệp. Cụ thể các chỉ tiêu quan trắc như sau:

- Hàm lượng Asen: Hàm lượng Asen trong các mẫu đất dao động từ 1,07 - 3,17 mg/kg vào mùa mưa và từ 1,22 - 3,89 mg/l vào mùa khô. Khi so sánh với QCVN 03:2008/BTNMT về giới hạn hàm lượng kim loại nặng trong đất, tất cả các mẫu đều đạt quy chuẩn cho phép. Sự thay đổi hàm lượng Asen giữa 2 mùa không đáng kể.

- Hàm lượng Cadimi: Hàm lượng Cadimi vào mùa mưa dao động từ 0,05 - 0,16 mg/kg, mùa khô dao động từ 0,07 - 0,18 mg/kg. So sánh với QCVN 03:2008/BTNMT về giới hạn hàm lượng kim loại nặng trong đất thì tất cả các mẫu đều đạt quy chuẩn cho phép. Hàm lượng Cadimi tại các vị trí khu vực dân sinh cao hơn so với vị trí tại khu vực đất nông nghiệp. Sự biến thiên hàm lượng Cadimi trong đất giữa 2 mùa không đáng kể.

- Hàm lượng đồng: Hàm lượng kim loại đồng vào mùa mưa dao động từ 12,6 - 24,71 mg/kg và mùa khô từ 11,61 - 26,31 mg/kg. Khi so sánh với QCVN 03:2008/BTNMT về giới hạn kim loại nặng trong đất dân sinh và giới hạn kim loại nặng trong đất nông nghiệp thì tất cả các mẫu đều đạt quy chuẩn cho phép. Hàm lượng đồng thấp nhất tại vị trí đất nuôi tôm công nghiệp. Sự thay đổi hàm lượng kim loại theo mùa không đáng kể.

- Hàm lượng Chì: dao động từ 16,23-32,5 mg/kg vào mùa mưa và từ 15,42-35,71 mg/kg vào mùa khô. So sánh với QCVN 03:2008/BTNMT về hàm

lượng kim loại nặng trong đất, tất cả các vị trí đều đạt quy chuẩn cho phép. Sự thay đổi hàm lượng Chì trong đất theo mùa không đáng kể.

- Hàm lượng Kẽm: Hàm lượng kim loại Kẽm vào mùa mưa dao động từ 27,5 - 58,68 mg/kg, vào mùa khô từ 26,33 - 55,12 mg/kg. Khi so sánh với QCVN 03:2008/BTNMT về hàm lượng kim loại nặng trong đất, tất cả các mẫu đều đạt quy chuẩn cho phép (≤ 200 mg/kg). Hàm lượng kim loại kẽm giữa 2 mùa thay đổi không đáng kể.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn vừa qua, mặc dù phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức do suy thoái kinh tế thế giới; sự giảm nhịp độ tăng trưởng của kinh tế Việt Nam gây ra; trong bối cảnh Chính phủ thắt chặt chi tiêu công để kiềm chế lạm phát; thị trường đầu ra của các sản phẩm chủ lực của địa phương gặp nhiều khó khăn;... nhưng với sự nỗ lực, cố gắng không ngừng trong điều hành, quản lý của các cấp chính quyền; sự chủ động, nhạy bén trong sản xuất, kinh doanh của các thành phần kinh tế, đã tạo nên những thành quả kinh tế khá ấn tượng.

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa (GRDP) bình quân đạt 8,45%/năm giai đoạn 2011-2015 (tính theo giá so sánh 2010); trong đó: ngành Thương mại - Dịch vụ tăng 14,10%/năm, Công nghiệp - Xây dựng tăng 15,49%/năm, Nông - Lâm - Thủy sản tăng 3,38%/năm. Giá trị gia tăng bình quân đầu người (GRDP bình quân) đạt 29,76 triệu đồng năm 2015, gấp 2,03 lần so với năm 2010 và tương đương 73% so với mức bình quân chung của cả nước.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành Thương mại - Dịch vụ, Công nghiệp - Xây dựng và giảm dần tỷ trọng ngành Nông - Lâm - Ngư nghiệp. Tính đến năm 2015, tỷ trọng ngành Thương mại - Dịch vụ chiếm 35,20% (năm 2010 là 25,40%), Công nghiệp - Xây dựng chiếm 19,20% (năm 2010 là 14,66%), Nông - Lâm - Thủy sản chiếm 45,60% (năm 2010 là 59,94%). Tuy nhiên, do có xuất phát điểm là tỉnh thuần nông nên khu vực Nông - Lâm - Thủy sản vẫn là khu vực chủ đạo trong nền kinh tế, đóng vai trò là điều kiện và tiền đề để thúc đẩy phát triển các khu vực còn lại.

Bảng 8: Các chỉ tiêu phát triển kinh tế giai đoạn 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Diễn biến qua các năm						Tăng BQ (%)
			2010	2011	2012	2013	2014	2015	
I	TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (GO)								
1	Giá hiện hành	Tỷ đồng	38.842	50.985	54.128	59.927	69.077	75.051	
1.1	Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	21.281	28.420	27.262	29.652	34.054	33.490	
-	Nông nghiệp	Tỷ đồng	14.976	19.551	20.520	20.819	22.368	23.184	
-	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	197	331	333	454	516	503	
-	Thủy sản	Tỷ đồng	6.109	8.538	6.410	8.380	11.170	9.804	
1.2	Khu vực công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	9.834	14.241	16.351	17.775	20.508	24.376	
-	Công nghiệp	Tỷ đồng	7.632	11.518	13.179	14.523	16.387	19.761	
-	Xây dựng	Tỷ đồng	2.203	2.723	3.173	3.252	4.121	4.614	
1.3	Khu vực thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	7.726	8.324	10.515	12.501	14.515	17.185	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Diễn biến qua các năm						Tăng BQ (%)
			2010	2011	2012	2013	2014	2015	
-	Thương mại	Tỷ đồng	5.872	6.160	7.465	8.500	9.435	10.311	
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	1.854	2.164	3.050	4.001	5.080	6.874	
2	Giá so sánh 2010	Tỷ đồng	38.842	42.837	45.464	48.702	53.023	57.365	8,11
2.1	Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	21.281	22.553	22.511	23.773	25.185	25.262	3,49
-	Nông nghiệp	Tỷ đồng	14.976	15.494	17.309	17.356	17.483	17.842	3,56
-	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	197	252	265	266	258	251	4,96
-	Thủy sản	Tỷ đồng	6.109	6.807	4.937	6.151	7.444	7.170	3,25
2.2	Khu vực công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	9.834	12.198	13.955	14.870	16.516	18.934	14,00
-	Công nghiệp	Tỷ đồng	7.632	9.879	11.401	12.238	13.209	15.265	14,87
-	Xây dựng	Tỷ đồng	2.203	2.319	2.554	2.632	3.307	3.669	10,74
2.3	Khu vực thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	7.726	8.086	8.998	10.059	11.322	13.169	11,26
-	Thương mại	Tỷ đồng	5.872	5.983	6.388	6.840	7.360	7.901	6,12
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	1.854	2.103	2.610	3.219	3.962	5.268	23,23
II	TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)								
1	Giá hiện hành	Tỷ đồng	15.149	19.359	22.048	24.687	28.212	31.039	
1.1	Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	9.080	10.722	11.890	12.885	14.073	14.155	
-	Nông nghiệp	Tỷ đồng	7.500	8.652	10.217	10.619	11.202	11.610	
-	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	125	200	214	293	333	324	
-	Thủy sản	Tỷ đồng	1.456	1.870	1.459	1.973	2.538	2.221	
1.2	Khu vực công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	2.221	3.155	3.686	4.001	4.851	5.960	
-	Công nghiệp	Tỷ đồng	1.554	2.297	2.732	3.038	3.565	4.531	
-	Xây dựng	Tỷ đồng	667	858	954	963	1.286	1.429	
1.3	Khu vực thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	3.848	5.482	6.472	7.801	9.289	10.924	
-	Thương mại	Tỷ đồng	2.925	4.056	4.595	5.305	6.038	6.555	
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	923	1.426	1.877	2.496	3.251	4.369	
2	Giá so sánh 2010	Tỷ đồng	15.149	16.387	17.805	19.321	20.981	22.724	8,45
2.1	Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	9.080	9.462	9.950	10.278	10.615	10.721	3,38
-	Nông nghiệp	Tỷ đồng	7.500	7.759	8.663	8.692	8.755	8.935	3,56
-	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	125	163	171	171	166	161	5,31
-	Thủy sản	Tỷ đồng	1.456	1.541	1.117	1.415	1.693	1.625	2,21
2.2	Khu vực công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	2.221	2.713	3.173	3.569	3.910	4.562	15,49
-	Công nghiệp	Tỷ đồng	1.554	1.971	2.348	2.721	2.878	3.426	17,13
-	Xây dựng	Tỷ đồng	667	742	825	848	1.032	1.136	11,24
2.3	Khu vực thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	3.848	4.211	4.681	5.473	6.456	7.441	14,10
-	Thương mại	Tỷ đồng	2.925	3.116	3.324	3.722	4.196	4.465	8,83
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	923	1.095	1.357	1.751	2.260	2.976	26,38
II	Cơ cấu (giá hiện hành)								
1	Tổng giá trị sản xuất (GO)	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
-	Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản	%	54,79	55,74	50,37	49,48	49,30	44,62	
-	Khu vực công nghiệp - xây dựng	%	25,32	27,93	30,21	29,66	29,69	32,48	
-	Khu vực thương mại - dịch vụ	%	19,89	16,33	19,43	20,86	21,01	22,90	
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
-	Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản	%	59,94	55,39	53,93	52,19	49,88	45,60	
-	Khu vực công nghiệp - xây dựng	%	14,66	16,30	16,72	16,21	17,19	19,20	
-	Khu vực thương mại - dịch vụ	%	25,40	28,32	29,36	31,60	32,92	35,20	
III	Dân số	10³ người	1.032	1.013	1.018	1.024	1.029	1.043	0,21
1	GRDP bình quân đầu người	Tr.đ/ng	14,68	19,11	21,66	24,11	27,42	29,76	

Nguồn: - Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh.

2.2.2. Thu hút vốn đầu tư và tình hình thực hiện các dự án trên địa bàn

Mặc dù phải đối mặt với tình trạng suy giảm nguồn vốn đầu tư trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, nhưng bằng những giải pháp kịp thời và hợp lý, Tỉnh đã huy động được một nguồn lực đáng kể cho đầu tư phát triển. Tổng nguồn vốn huy động toàn xã hội cho đầu tư phát triển giai đoạn (2011-2015) đạt 84.592 tỷ đồng, gấp 3,3 lần giai đoạn trước; trong đó, vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước 14.841,55 tỷ đồng, chiếm 17,54% tổng vốn đầu tư; vốn trái phiếu Chính phủ 1.658,68 tỷ đồng, chiếm 1,96% tổng vốn đầu tư; vốn đầu tư tín dụng nhà nước 40.974,65 tỷ đồng, chiếm 48,44% tổng vốn đầu tư; vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước 508,90 tỷ đồng, chiếm 0,60% tổng vốn đầu tư; vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân 18.678,72 tỷ đồng, chiếm 22,08% tổng vốn đầu tư; vốn đầu tư của doanh nghiệp nước ngoài 2.812,73 tỷ đồng, chiếm 3,33% tổng vốn đầu tư; vốn huy động khác 5.116,78 tỷ đồng, chiếm 6,05% tổng vốn đầu tư. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước được ưu tiên đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào những ngành, lĩnh vực then chốt, đóng vai trò làm tiền đề, động lực thúc đẩy phát triển các lĩnh vực kinh tế, xã hội khác như: đầu tư hệ thống đường giao thông, hệ thống thủy lợi, hệ thống điện, cấp thoát nước,... đồng thời đẩy mạnh việc thu hút đầu tư từ mọi thành phần kinh tế vào những lĩnh vực có khả năng xã hội hóa cao, khơi dậy và phát huy những tiềm năng phát triển của địa phương như các dự án phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, du lịch - dịch vụ, khu dân cư tập trung, khai thác và chế biến hải sản, các lĩnh vực y tế - chăm sóc sức khỏe người dân, giáo dục - đào tạo, văn hóa - thể thao,... Cụ thể các lĩnh vực kết cấu hạ tầng như sau:

- Hạ tầng giao thông: đã hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng 82km đường Quốc lộ; đầu tư 40 dự án đường giao thông tuyến tỉnh, huyện và đường đến trung tâm xã với tổng chiều dài tuyến đường 216,3km và 47 cầu (dài 2.389,83m); 376,55 km đường giao thông nông thôn và 101 cầu (dài 2.731m); duy tu, bảo dưỡng 228,71 km đường và 445,5 km cầu. Đến nay toàn tỉnh có 878,86 km đường nhựa đạt cấp theo quy hoạch, các đường tỉnh lộ đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng, các đường huyện đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng, 100% xã có đường ô tô đến trung tâm (trừ 2 xã cù lao Long Hoà, Hoà Minh).

- Hệ thống điện: hệ thống điện phát triển nhanh, đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Tính đến năm 2015 toàn tỉnh có 2.193,64 km đường dây trung thế; 3.255,8 km đường dây hạ thế và 2.657 trạm biến thế (tổng dung lượng 262.100,5 kVA). Đầu tư xây dựng 3 nhà máy nhiệt điện thuộc Trung tâm Điện lực Duyên Hải; tập trung thi công công trình đường dây và trạm 110kV Bình Minh - Cầu Kè (35,655 km), công trình đường dây 500kV Nhiệt điện Duyên Hải - Mỹ Tho, công trình đường dây và trạm 220kV Vĩnh Long - Trà Vinh (63 km), công trình đường dây 220kV Trung tâm điện lực Duyên Hải - Trà Vinh (44,72 km), công trình Trạm 220 kV Trà Vinh (gồm 1 máy dung lượng 125 MVA), Trạm 110 kV Cầu Kè.

- Kết cấu hạ tầng thương mại: đầu tư nâng cấp, xây mới 30 chợ, nâng tổng số chợ trên địa bàn tỉnh lên 120 chợ; 04 siêu thị; 285 cơ sở kinh doanh xăng dầu và 326 cơ sở kinh doanh khí dầu hóa lỏng đáp ứng được cơ bản yêu cầu hệ thống bán buôn.

- Về hệ thống cấp nước, thoát nước: đã đầu tư xây dựng 04 công trình cung cấp nước sạch đô thị, 16 công trình cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường ở nông thôn, 01 nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công trình đường vào nhà máy xử lý nước thải thành phố Trà Vinh. Tính đến 2015, toàn tỉnh có 07 trạm cấp thoát nước đô thị, 251 công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, 01 nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Hệ thống thủy lợi: triển khai 39 công trình (gồm 14 công trình phục vụ nuôi trồng thủy sản, 11 công trình phát triển cây trồng, 12 công trình đê kè, 01 khu neo đậu tránh bão, 01 cảng cá). Thực hiện đào đất, nạo vét 2.790 công trình thủy lợi nội đồng, tổng chiều dài 2.107 km, khối lượng đào đắp 6,13 triệu m³; Xây dựng sửa chữa trên 49 km đê biển và các tuyến đê sông, 8,8 km kè, xây lắp 24 cống, đào mới 718 km kênh cấp II.

- Hạ tầng Khu kinh tế, khu công nghiệp: Toàn tỉnh có 01 Khu Kinh tế Định An và 03 khu công nghiệp gồm Khu Công nghiệp Long Đức (thuộc thành phố Trà Vinh, diện tích 100,6 ha), Khu Công nghiệp Cầu Quan và Khu Công nghiệp Cổ Chiên; trong đó, Khu Công nghiệp Long Đức đã hoàn thành hạ tầng, tỷ lệ lấp đầy trên 70% với 27 dự án đầu tư, tổng vốn đăng ký 2.631,90 tỷ đồng (tương đương 131,59 triệu USD; Khu Kinh tế Định An thu hút được 21 dự án, trong đó có 02 dự án đã đi vào hoạt động, 10 dự án đang triển khai với tổng số vốn đăng ký 148.404,51 tỷ đồng (tương đương 7.420,23 triệu USD). Ngoài ra, hiện nay đang triển khai dự án Cảng biển Trung tâm điện lực Duyên Hải.

- Về thu hút đầu tư: Trong giai đoạn 2011-2015 có 49 dự án đầu tư trong nước với số vốn 89.383 tỷ đồng được chấp thuận đầu tư; vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tăng mạnh từ 98,62 triệu USD giai đoạn 2006-2010 tăng lên 200,93 triệu USD giai đoạn 2011-2015. Tổng số dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh đạt 144 dự án; trong đó đầu tư trong nước 117 dự án với số vốn đầu tư đăng ký 93.397 tỷ đồng; 27 dự án đầu tư nước ngoài (FDI) với số vốn 299,55 triệu USD (có 21 dự án đang hoạt động), trong đó Khu công nghiệp Long Đức có 11 dự án với vốn đăng ký 107,42 triệu USD, Khu kinh tế Định An 01 dự án với vốn đăng ký 120 triệu USD).

2.2.3. Tình hình thu - chi ngân sách

Thực hiện tốt kế hoạch cải cách thuế, các chính sách miễn, giảm, gia hạn nộp thuế và các giải pháp thu, chống thất thu. Tổng thu ngân sách Nhà nước giai đoạn 2011-2015 đạt 37.282,1 tỷ đồng, tăng bình quân 16,55%/năm; trong đó thu nội địa đạt 5.680,26 tỷ đồng, chiếm 15,24% tổng thu ngân sách và tăng bình quân 21,18%/năm.

Công tác chi ngân sách được điều hành khá hợp lý. Các nhiệm vụ trọng tâm được thực hiện nghiêm chỉnh, gắn với đảm bảo thực hiện chủ trương kiềm chế lạm phát. Tổng chi ngân sách giai đoạn 2011-2015 đạt 34.729,8 tỷ đồng, tăng bình quân 22,2%/năm; trong đó chi đầu tư phát triển đạt 11.227,43 tỷ đồng, chiếm 32,33% tổng chi ngân sách.

2.2.4. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.2.4.1. Nông - lâm nghiệp - thủy sản và kinh tế nông thôn

Trong thời gian qua, Tỉnh đã chú trọng việc chuyển dịch cơ cấu giống, thời vụ cây trồng, vật nuôi; tăng cường ứng dụng có hiệu quả các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất, song song với quá trình phát triển mô hình liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, xem đây là khâu đột phá quan trọng nhằm nâng cao chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp của địa phương.

Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (GO) khu vực nông - lâm - ngư nghiệp của tỉnh đạt 3,49 %/năm (tính theo giá so sánh năm 2010); trong đó, ngành nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp) đạt 3,56 %/năm, ngành lâm nghiệp đạt 4,96 %/năm, ngành thủy sản đạt 3,25 %/năm.

Hiện nay, nông nghiệp vẫn là khu vực đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Đến năm 2015, khu vực nông - lâm - thủy sản chiếm 44,62 % trong cơ cấu giá trị sản xuất của tỉnh, giảm 10,17 % so với năm 2010.

a. Sản xuất nông nghiệp:

Trong canh tác đã áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đưa các giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và trình độ canh tác tại địa phương. Quá trình sản xuất được đầu tư thâm canh theo chiều sâu, từng bước phát triển trồng trọt gắn với công nghiệp chế biến và nhu cầu thị trường. Đến năm 2015, giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt đạt 123,31 triệu đồng, gấp 1,78 lần so với năm 2010.

*** Trồng trọt:**

- **Cây lúa:** Tổng diện tích lúa gieo trồng năm 2015 đạt 237,32 nghìn ha, tăng 4,68 nghìn ha so với năm 2010. Nhờ tăng cường ứng dụng khoa học - kỹ thuật tiên tiến, đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất và thu hoạch, chủ động phòng trừ sâu bệnh nên năng suất lúa không ngừng tăng lên qua các năm (bình quân tăng 0,15 tấn/ha/năm), năng suất trung bình cả giai đoạn đạt 5,5 tấn/ha. Tổng sản lượng lúa 5 năm đạt 6.369 nghìn tấn. Đến cuối năm 2015, tổng sản lượng lúa đạt 1.354 nghìn tấn, gấp 1,17 lần so với năm 2010.

- **Cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày:** tổng diện tích đến năm 2015 đạt 55 nghìn ha, gấp 3,7 ngàn ha so với năm 2010; sản lượng thu hoạch 1.450 nghìn tấn, tăng 156 nghìn tấn so với năm 2010. Việc đưa cây màu xuống chân ruộng có xu hướng phát triển mạnh, song song với tăng cường áp dụng quy trình

VietGAP trong sản xuất; nhiều mô hình sản xuất có hiệu quả kinh tế cao được hình thành và nhân rộng.

- **Cây lâu năm:** Tiếp tục phát triển, tổng diện tích đến năm 2015 đạt 37 nghìn ha, tăng 4,8 nghìn ha; tổng sản lượng thu hoạch 483 nghìn tấn, tăng 109 nghìn tấn so với năm 2010.

* **Chăn nuôi:** Chăn nuôi giữ vai trò, vị trí quan trọng trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Tổng đàn gia súc, gia cầm của tỉnh hiện đứng thứ ba trong vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Trong giai đoạn vừa qua, chăn nuôi tuy gặp không ít khó khăn do dịch bệnh nhưng vẫn duy trì phát triển ổn định theo hướng tập trung, an toàn sinh học và vệ sinh môi trường. Chất lượng con giống được cải thiện đáng kể, khả năng tăng trọng của vật nuôi ngày càng nhanh, rút ngắn thời gian chăn nuôi. Tổng đàn gia súc năm 2015 đạt 530,61 nghìn con, tổng đàn gia cầm khoảng 4,46 triệu con.

b. Lâm nghiệp: Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng ngành lâm nghiệp bình quân đạt 5,53 %/năm; diện tích rừng hiện có 7.674 ha; tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 3,5% diện tích tự nhiên.

c. Thủy sản: Những năm qua, mặc dù liên tiếp xảy ra dịch bệnh gây thiệt hại trên diện rộng, chịu tác động của nhiều yếu tố bất lợi, rủi ro do thiên tai, thị trường tiêu thụ,... nhưng ngành thủy sản của tỉnh vẫn đạt được những kết quả hết sức khả quan. Nuôi trồng thủy sản được quan tâm tập trung chỉ đạo nên phát triển cả 3 vùng nước mặn, lợ, ngọt. Thực hiện đa dạng hóa con nuôi với nhiều chủng loài có giá trị kinh tế cao như tôm sú, cua biển, sò huyết, cá lóc, cá tra,... góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Tổng sản lượng thủy hải sản 5 năm (2011-2015) đạt 820,44 nghìn tấn, tăng 14,51 nghìn tấn so với giai đoạn (2006-2010) năm trước. Đến năm 2015, giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản đạt 247,13 triệu đồng, gấp 1,04 lần so với năm 2010.

Về hoạt động đánh bắt hải sản: Trong 5 năm (2011-2015) đã thực hiện đóng mới 33 tàu, cải hoán 364 tàu, mua mới 15 tàu, đưa tổng số lượng tàu thuyền lên 1.054 chiếc năm 2015, trong đó tàu có công suất từ 45-90CV có 207 chiếc, từ 90CV trở lên có 162 chiếc; các cơ sở hậu cần phục vụ phát triển ngành hải sản như: Cảng cá Định An, khu tránh trú bão cho tàu cá của Cung Hầu (Cầu Ngang), Cảng cá Láng Chim, hạ tầng nuôi tôm công nghiệp huyện Cầu Ngang, huyện Duyên Hải, khu tránh bão Định An,... được đầu tư xây dựng, nâng cấp, tạo điều kiện thuận lợi trong hoạt động khai thác hải sản, tuy nhiên vẫn chưa phát huy hết công năng. Hoạt động đánh bắt phát triển còn chậm, chủ yếu vẫn là khai thác gần bờ (892/1.054 chiếc), phương tiện có công suất nhỏ là chủ yếu, sản lượng khai thác đạt thấp.

2.2.4.2. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trong những năm qua đã đạt được những bước phát triển khá. Giá trị sản xuất đã tăng từ 7.632 tỷ đồng năm

2010 tăng lên 15.265,2 tỷ đồng vào năm 2015 (giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 14,87 %/năm. Một số sản phẩm có giá trị gia tăng cao như: sản xuất và phân phối điện, ngành in, da giày, chế biến hải sản, xay xát gạo, sản xuất thuốc tân dược, gia công cơ khí,...

Về phát triển hạ tầng công nghiệp: Toàn tỉnh hiện có 01 Khu kinh tế với diện tích 39.020 ha; 01 khu công nghiệp hiện hữu với tỷ lệ lấp đầy đạt trên 70% diện tích và 04 khu công nghiệp đang kêu gọi đầu tư hạ tầng. Đến năm 2015, tỉnh có khoảng 10.263 cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, tăng 1.331 cơ sở so với năm 2010.

Về phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn: với đặc thù là một tỉnh nông nghiệp với hơn 80% lao động sống ở nông thôn, thời gian nhàn rỗi giữa các mùa vụ sản xuất tương đối nhiều. Do đó, phát triển các ngành nghề, làng nghề nông thôn là hướng đi đúng đắn nhằm tăng thời gian lao động, tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người nông dân vào tiết nông nhàn, góp phần vào công cuộc giảm nghèo trên địa bàn tỉnh. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 12 làng nghề với 5.961 hộ tham gia, giải quyết việc làm cho 34.733 lao động. Các ngành nghề phát triển khá như chế biến bảo quản nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, tre đan, sản xuất hàng thủ công, mỹ nghệ,...

2.2.4.3. Thương mại - dịch vụ

Thương mại - dịch vụ tiếp tục phát triển khá với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 14,10 %/năm. Tổng mức luân chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tăng bình quân 16,78%.

a. Thương mại: Toàn tỉnh hiện có 118 chợ (trong đó có 7 chợ tạm), 03 siêu thị đang hoạt động, một trung tâm thương mại đang xây dựng. Mật độ chợ tính theo đơn vị hành chính bình quân là 1,11 chợ/xã, phường; bình quân cứ 19,84 km² có một chợ và 1 chợ phục vụ cho 8.768 người.

Tổng diện tích chợ toàn tỉnh hiện có là 484.843 m², trong đó diện tích dành cho kinh doanh 178.797 m², bình quân mỗi chợ có diện tích 1.512 m². Hiện nay, có 75 chợ đã được xây dựng kiên cố, 17 chợ bán kiên cố.

Trong giai đoạn vừa qua, thị trường hàng hóa khá ổn định, đảm bảo cung ứng đủ nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của Nhân dân; sức mua của thị trường được cải thiện. Công tác xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm được quan tâm đẩy mạnh với việc tổ chức nhiều chuyên bán hàng lưu động, phiên chợ hàng Việt về nông thôn; thực hiện tốt cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, phối hợp tổ chức các cuộc hội chợ trên địa bàn tỉnh và tham gia hội chợ quốc tế; hỗ trợ các doanh nghiệp vay vốn thực hiện chủ trương bình ổn giá,...

Bên cạnh đó, công tác quản lý thị trường, chống hàng gian, hàng giả, hàng kém chất lượng được thực hiện tốt.

b. Dịch vụ: Các tiềm năng và lợi thế về du lịch từng bước được phát huy. Hoạt động du lịch và chất lượng dịch vụ du lịch ngày càng được nâng lên. Các sự kiện lễ hội văn hóa du lịch quan trọng được tổ chức khá chuyên nghiệp, chu đáo. Hạ tầng phục vụ du lịch được quan tâm đầu tư và kêu gọi đầu tư.

Giai đoạn 2011-2015, Tỉnh đã đón 1,9 triệu lượt khách du lịch (trong đó khách quốc tế 41,5 ngàn lượt người), tốc độ tăng trưởng bình quân 15,35%/năm. Tổng doanh thu ngành du lịch đạt 409,97 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 15,35%/năm.

Các lĩnh vực dịch vụ khác như vận tải, tài chính - ngân hàng, bưu chính - viễn thông,... có chất lượng dịch vụ không ngừng được nâng lên và tiếp tục phát triển, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người dân và nền kinh tế.

2.2.5. Thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội

2.2.5.1. Giáo dục - đào tạo

Giáo dục các cấp được quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở trường lớp, trang thiết bị dạy học; tăng cường công tác bồi dưỡng, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ giáo viên nhằm từng bước chuẩn hóa công tác dạy và học. Song song với đó, các chế độ chính sách đối với giáo viên, học sinh được quan tâm, giải quyết kịp thời; công tác thanh, kiểm tra được duy trì thường xuyên, góp phần từng bước đưa quy chế giáo dục dần đi vào nề nếp.

- Về đội ngũ giáo viên, cán bộ giáo dục: toàn ngành có 15.196 người; trong đó có 8.324 nữ, 3.228 người dân tộc Khmer; Khối trường học: Hiệu trưởng có 449 người, Phó Hiệu trưởng 563 người, nhân viên 1.668 người, giáo viên Đoàn - Đội 270 người, giáo viên dạy lớp 12.132 người (chia ra: Mầm non 1.650 người, Tiểu học 5.042 người, Trung học cơ sở 3.528 người, Trung học phổ thông 1.691 người, giáo dục thường xuyên 221 người).

- Về học sinh: Hiện nay, nhìn chung số lượng học sinh ở các cấp học đã tương đối ổn định, ít có biến động. Năm học 2015-2016, toàn tỉnh có 7.129 lớp với 194.138 học sinh (trong đó có 36.570 cháu nhà trẻ mẫu giáo, 82.181 học sinh tiểu học, 53.095 học sinh Trung học cơ sở, 18.233 học sinh Trung học phổ thông và 4.059 học sinh hệ Giáo dục thường xuyên).

Trong giai đoạn vừa qua, công tác phổ cập giáo dục - xóa mù chữ và đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi được thực hiện tốt. Trong năm 2016 tỉnh Trà Vinh đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Hoạt động khuyến học, khuyến tài và xã hội hóa công tác giáo dục đào tạo được coi trọng. Công tác hướng nghiệp, liên kết đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp và nhiều loại hình khác được mở rộng. Tính đến năm 2015, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi đạt 104/106 xã, phường, thị trấn; 8/9 đơn vị huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Phổ cập giáo dục tiểu học có 106/106 xã, phường, thị trấn duy trì đạt chuẩn (trong đó 32 xã, phường, thị trấn đạt mức 2; 74 xã,

phường, thị trấn đạt mức 3); 9/9 đơn vị huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn. Phổ cập giáo dục trung học cơ sở có 105/106 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn mức độ 1 trở lên (trong đó có 21/106 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn mức độ 2); 9/9 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn (mức độ 1 có 8 huyện – thành phố và thị xã Duyên Hải đạt mức độ 2). Có 37/106 đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học.

- Về cơ sở vật chất trường lớp: Mạng lưới trường học các cấp được quan tâm đầu tư, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập. Đến nay, toàn tỉnh có 481 trường học, cơ sở giáo dục (tăng 28 đơn vị so với năm 2010); trong đó: mẫu giáo có 96 trường (công lập 94 trường, tư thục 02 trường), mầm non có 22 trường (công lập 19 trường, tư thục 03 trường), tiểu học 213 trường (có 1 trường mẫu giáo - tiểu học tư thục), trung học cơ sở cấp 2 có 100 trường (có 5 trường dân tộc nội trú huyện), trung học phổ thông cấp 3 có 29 trường (có 1 Chuyên, 1 dân tộc nội trú tỉnh), phổ thông trung học cấp 2-3 có 4 trường (có 1 trường cấp 2-3 dân tộc nội trú huyện), phổ thông cơ sở cấp 1-2 có 01 trường, trung tâm giáo dục thường xuyên có 09 trường, các trường trung cấp, cao đẳng, đại học đóng trên địa bàn tỉnh có 07 trường (trường Trung cấp Pali Khmer, trường Thực hành Sư phạm, trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật, trường Cao đẳng Y tế, trường Cao đẳng nghề, trường Đại học Trà Vinh và trường Chính trị tỉnh).

Đến cuối năm 2015, toàn tỉnh có 87 trường đạt chuẩn quốc gia (tăng 46 trường so với năm 2010); trong đó: bậc học mầm non – mẫu giáo có 10 trường, bậc tiểu học có 65 trường, bậc trung học cơ sở 11 trường, bậc trung học phổ thông 01 trường.

Đề án kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên được thực hiện tốt, góp phần nâng tỷ lệ phòng học kiên cố và bán kiên cố đạt 97,64% (trong đó: kiên cố đạt 82,44%, bán kiên cố đạt 15,2%). Tuy nhiên, hiện nay hệ thống các phòng phục vụ, phòng chức năng như thư viện, phòng bộ môn, phòng thiết bị, sân chơi, bãi tập,... còn thiếu ở một số trường; nhiều trường học chưa đạt yêu cầu về diện tích mặt bằng sử dụng ($6m^2$ /học sinh đối với khu vực đô thị và $10m^2$ /học sinh đối với vùng nông thôn); khuôn viên nhiều trường còn chật hẹp, trong khi quỹ đất công dành cho xây dựng trường học còn rất ít; tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất đai vẫn còn xảy ra.

2.2.5.2. Y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Công tác y tế thường xuyên được quan tâm đầu tư cả về cơ sở vật chất và trang thiết bị; chất lượng khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe người dân ngày càng được nâng cao.

- Hệ thống cơ sở y tế: Trong giai đoạn vừa qua, mạng lưới khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân không ngừng được củng cố và mở rộng, đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị và cung cấp dịch vụ y tế ngày càng đa dạng và có chất lượng ngày càng được nâng cao. Giai đoạn 2011-2015 đã thực hiện đầu tư: xây dựng Bệnh viện đa khoa khu vực huyện Tiểu Cần, bệnh viện đa khoa

huyện Châu Thành, bệnh viện chuyên khoa sản - Nhi, bệnh viện Lao và bệnh phổi; nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Càng Long, bệnh viện đa khoa huyện Cầu Kè, bệnh viện Y dược cổ truyền,... Đến năm 2015, hệ thống cơ sở y tế khám chữa bệnh gồm 06 bệnh viện tuyến tỉnh (03 bệnh viện đa khoa và 03 bệnh viện chuyên khoa), 05 bệnh viện tuyến huyện, 15 phòng khám đa khoa khu vực và 94 trạm y tế xã, phường, thị trấn. Bên cạnh các cơ sở khám chữa bệnh do ngành y tế quản lý, trên địa bàn tỉnh còn có 01 bệnh viện quân dân y quy mô 50 giường bệnh, bệnh xá công an và 05 trạm y tế kết hợp quân dân y kết hợp. Ngoài ra, mạng lưới các cơ sở y tế ngoài công lập cũng dần hình thành và phát triển, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ngày càng đa dạng của người dân; cụ thể: hiện có 01 bệnh viện tư nhân quy mô 30 giường bệnh (bệnh viện Đa khoa Minh Tâm), 1.426 cơ sở hành nghề y dược tư nhân (02 phòng khám đa khoa tư nhân, 485 phòng khám chuyên khoa, 38 cơ sở hành nghề dịch vụ y tế, 27 phòng chẩn trị y học cổ truyền, 01 y tế cơ quan, 07 công ty cổ phần/TNHH/chi nhánh công ty, 809 nhà thuốc tư nhân, 57 cơ sở bán lẻ thuốc đông y, dược liệu). Tổng số giường bệnh điều trị 2.001 giường (bệnh viện 1.851 giường, phòng khám đa khoa khu vực 150 giường); bình quân đạt 19,34 giường/1 vạn dân (tỷ lệ bình quân của cả nước 24 giường/1 vạn dân).

Lĩnh vực y tế dự phòng gồm 08 đơn vị thuộc lĩnh vực y tế dự phòng và các trung tâm chuyên khoa, chuyên ngành tuyến tỉnh và 09 trung tâm y tế tuyến huyện. Các đơn vị có chức năng quản lý Nhà nước trong lĩnh vực y tế gồm Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và 09 Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình trực thuộc Chi cục.

- Về nguồn nhân lực: Năm 2015, ngành y tế có 3.031 người, tăng 115 người so với năm 2011; trong đó, bác sỹ 607 người, dược sỹ đại học 72 người, y sỹ 579 người, điều dưỡng 756 người, dược sỹ trung học 304 người, còn lại là cán bộ khác. Tỷ lệ bác sỹ phục vụ/1 vạn dân tăng từ 4,6 bác sỹ năm 2011 lên 6,0 bác sỹ năm 2015 (trung bình của cả nước 8,0 bác sỹ); tỷ lệ dược sỹ/1 vạn dân tăng từ 0,34 người năm 2011 lên 0,70 người năm 2015.

Trong giai đoạn vừa qua, tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có diễn biến tương đối phức tạp, nhất là dịch bệnh chân tay miệng, dịch sốt xuất huyết,... Tuy nhiên, nhờ làm tốt công tác phòng chống dịch bệnh với việc chủ động giám sát, xử lý kịp thời các bệnh truyền nhiễm, đã cơ bản khống chế các dịch bệnh nguy hiểm và không để dịch bệnh lớn xảy ra.

Công tác khám, chữa bệnh và hành nghề y dược được quản lý chặt chẽ và quán triệt thường xuyên, không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ, chăm sóc sức khỏe người dân. Công suất sử dụng giường bệnh đạt trên 90%, góp phần giảm tải đáng kể cho các bệnh viện tuyến trên. Số lần khám bệnh trung bình đạt 2,15 lần/người/năm.

Các chương trình quốc gia về y tế được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định; trong đó kết hợp chặt chẽ với công tác truyền thông nhằm tuyên truyền,

nâng cao nhận thức và ý thức của người dân. Đến năm 2015, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi giảm xuống còn 14,4% (tỷ lệ chung của cả nước 14,1%).

Công tác thanh tra, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm được thực hiện thường xuyên đã tạo được chuyển biến lớn trong nhận thức và hành động của người dân. Trong năm 2015, đã không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm tập thể nào trên địa bàn (bị trên 30 người). Song song với công tác thanh kiểm tra, tỉnh đã đẩy mạnh việc tập huấn về vệ sinh an toàn thực phẩm cho cán bộ chuyên trách và người trực tiếp sản xuất, chế biến, kinh doanh, góp phần nâng cao ý thức và nhận thức về an toàn vệ sinh thực phẩm trong cộng đồng.

2.2.5.3. Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục - thể thao

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ được duy trì thường xuyên, có nội dung và hình thức thể hiện ngày càng phong phú, đa dạng. Hàng năm, đã tổ chức thành công các hoạt động văn hóa, biểu diễn nghệ thuật nhân dịp các ngày lễ lớn như kỷ niệm ngày chiến thắng 30/4, Quốc tế lao động 1/5, Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9, tết Nguyên đán,...

Hệ thống thiết chế văn hóa các cấp được quan tâm đầu tư xây dựng, từng bước đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, văn nghệ của Nhân dân. Trong giai đoạn 2011-2015, đã thực hiện đầu tư 26 công trình xây dựng cơ bản do Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch quản lý với tổng vốn đầu tư là 141,987 tỷ đồng.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được duy trì và có những bước phát triển mới, đã góp phần tích cực tạo chuyển biến trong xã hội trong việc thực hiện nếp sống văn minh. Giai đoạn 2011-2015 đã công nhận mới 09 xã, phường, thị trấn văn hóa; 224 ấp, khóm văn hóa; 175 cơ quan, trường học, cơ sở tôn giáo tín ngưỡng văn minh. Đến cuối năm 2015, toàn tỉnh có 27/105 xã, phường, thị trấn văn hóa, đạt 25,71%; 236.888/263.857 hộ gia đình văn hóa, đạt tỷ lệ 89,77%; 707/813 ấp, khóm văn hóa, đạt tỷ lệ 86,96%; 1.244/1.600 cơ quan, trường học, cơ sở tôn giáo tín ngưỡng văn minh, đạt tỷ lệ 77,75%.

Công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, thông tin được tăng cường. Thường xuyên tổ chức các đợt thanh kiểm tra các cơ sở hoạt động dịch vụ giải trí, hoạt động quảng cáo, lễ hội,... trên địa bàn. Qua đó, phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các hoạt động sai phạm. Giai đoạn 2011-2015, Sở Văn hóa – Thể thao – Du lịch đã phối hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức 133 cuộc thanh, kiểm tra hoạt động văn hóa, kinh doanh dịch vụ văn hóa, cơ sở lưu trú du lịch, thể thao trên địa bàn với 740 lượt cơ sở kinh doanh. Tổng đạt 119 quyết định xử phạt vi phạm hành chính; tịch thu 3.130 đĩa và nhiều tang vật vi phạm hành chính khác.

Các giá trị văn hóa, di tích lịch sử vật thể và phi vật thể được bảo tồn, tôn tạo và phát huy; kết hợp giữa các hoạt động văn hóa truyền thống với phát triển

du lịch. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 28 di tích được xếp hạng, trong đó có 12 di tích cấp quốc gia, và 16 di tích cấp tỉnh.

Hệ thống truyền thanh truyền hình, bưu chính, viễn thông tiếp tục được đầu tư, nâng cấp đảm bảo thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội của địa phương, đường lối chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, cũng như tường thuật, đưa tin về các sự kiện lớn diễn ra trên địa bàn tỉnh, trong nước và thế giới.

Phong trào thể dục thể thao những năm qua đã có những bước phát triển đáng kể với nhiều hình thức, nội dung phong phú, đa dạng trong các địa bàn khu dân cư, cơ quan ban ngành, các trường học,... với các môn thể thao phổ biến như bóng đá, bóng chuyền, bơi lội, đua ghe ngo, cờ tướng, điền kinh, võ thuật,... Tính đến năm 2015, số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên 277.007 người, đạt 26% tổng dân số và tăng 10.654 người so với năm 2010; Số gia đình thể thao 40.704, đạt 16% và tăng 5.871 gia đình so với năm 2010; Số trường học thực hiện thể dục thể thao ngoại khóa đạt 87,4%; toàn tỉnh có 520 câu lạc bộ thể dục thể thao hoạt động thường xuyên. Về thể thao thành tích cao: đã tổ chức và tham dự 59 giải thể thao cấp khu vực và toàn quốc; đạt 92 Huy chương (35 HCV, 25 HCB, 32 HCD), đạt 100% so với kế hoạch; có 13 vận động viên được phong kiện tướng cấp quốc gia, 08 vận động viên được phong cấp I.

Song song với đó, hệ thống cơ sở vật chất phục vụ thể dục - thể thao đang từng bước được đầu tư, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu tập luyện của người dân. Tuy nhiên, thực trạng các cơ sở, sân bãi, trang thiết bị tập luyện thể dục thể thao vẫn còn thiếu thốn và nghèo nàn do nguồn kinh phí đầu tư hạn hẹp, ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển chung của ngành cũng như phong trào rèn luyện thể dục thể thao của người dân. Trong thời gian tới, ngoài bố trí quỹ đất phù hợp cho xây dựng sân thể thao các cấp, cần tiếp tục đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị luyện tập thể dục thể thao, nhất là tại khu vực đô thị nhằm đáp ứng nhu cầu luyện tập, rèn luyện sức khỏe ngày càng cao và đa dạng của người dân.

2.2.5.4. Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội

Công tác giảm nghèo được thực hiện đồng bộ, lồng ghép với nhiều giải pháp cụ thể, thiết thực như cho vay vốn hỗ trợ sản xuất, đào tạo nghề, tạo công ăn việc làm, hỗ trợ tiền điện, hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí cho con em hộ nghèo,... đã tạo được chuyển biến tích cực trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo của tỉnh. Trong giai đoạn 2011-2015, đã có 51.543 hộ thoát nghèo; tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 23,63% đầu năm 2011 xuống còn 7,66% vào cuối năm 2015 (tỷ lệ hộ nghèo của cả nước 4,5%), bình quân giảm 3,1 %/năm.

Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, chăm lo cho các đối tượng chính sách, người có công, đối tượng bảo trợ xã hội,... được đông đảo người dân hưởng ứng và tham gia. Hàng năm, vào các dịp lễ tết, đã thực hiện thăm hỏi, tặng quà cho các đối tượng chính sách,

thương binh, gia đình liệt sỹ,... đảm bảo chăm lo chu đáo cả đời sống vật chất lẫn tinh thần. Đây không chỉ là phát huy truyền thống “uống nước nhớ nguồn” của dân tộc, thể hiện tấm lòng tri ân sâu sắc của chính quyền và nhân dân đối với những người đã không tiếc máu xương vì độc lập, tự do của đất nước, mà qua đó còn góp phần giáo dục truyền thống tốt đẹp của quê hương cho các thế hệ trẻ. Trong 5 năm (2011-2015), Tỉnh đã thực hiện các chính sách ưu đãi đối với người có công, xác nhận mới 5.493 đối tượng và điều chỉnh chế độ theo các chính sách mới quy định trên 14.000 đối tượng người có công. Cấp sổ và trợ cấp chế độ cho 2.038 học sinh, sinh viên, dụng cụ chỉnh hình cho 580 đối tượng. Xây dựng và bàn giao 3.963 căn nhà tình nghĩa cho các đối tượng chính sách. Tổ chức cho trên 4.000 lượt người có công đi điều dưỡng tập trung, xét cho trên 10.000 lượt người có công điều dưỡng tại gia đình.

Phát huy tinh thần tương thân tương ái, “lá lành đùm lá rách”, trong giai đoạn vừa qua tỉnh đã thực hiện rà soát, quản lý các đối tượng và hồ sơ thực hiện các chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội, đảm bảo thực hiện đúng đối tượng, công bằng và tạo điều kiện cho các đối tượng bảo trợ xã hội cải thiện cuộc sống. Trong giai đoạn 2011 - 2015, đã giải quyết trợ giúp xã hội hàng tháng cho 133.284 lượt đối tượng; 100% đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng và nuôi dưỡng tại Trung tâm bảo trợ xã hội được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định. Trợ giúp đột suất cho 38.846 lượt hộ gia đình, cá nhân gặp khó khăn và cứu tế đột suất cho 295 đối tượng là bệnh nhân nghèo, đối tượng có hoàn cảnh khó khăn.

2.2.6. Công tác đảm bảo quốc phòng, an ninh

2.2.6.1. Quốc phòng

Thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và thế trận biên phòng toàn dân tiếp tục xây dựng, củng cố. Công tác giáo dục quốc phòng toàn dân và kiến thức quốc phòng, an ninh tiếp tục được đẩy mạnh. Tích cực đấu tranh, ngăn chặn mọi âm mưu, thủ đoạn và hoạt động chống phá của các thế lực thù địch. Công tác xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân được chú trọng; gọi công dân nhập ngũ hàng năm đều đạt chỉ tiêu.

2.2.6.2. An ninh

An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững; công tác nắm tình hình ngày càng được quan tâm hơn; thực hiện nhiều phương án, kế hoạch bảo vệ an ninh trật tự, đảm bảo tuyệt đối an toàn các mục tiêu, sự kiện chính trị quan trọng của trung ương, tỉnh. Chất lượng phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” tiếp tục củng cố, nâng cao; các mô hình phòng chống tội phạm ở cơ sở được quan tâm xây dựng. Tổ chức thực hiện nghiêm các chỉ thị, chương trình quốc gia phòng chống tội phạm, ma túy và các cao điểm tấn công trấn áp tội phạm. Tai nạn giao thông được kiểm chế trên cả 3 mặt (số vụ, số người chết và số người bị thương).

2.2.7. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập dân cư

2.2.7.1. Dân số

Dân số tỉnh Trà Vinh năm 2015 là 1.043 nghìn người, mật độ dân số bình quân đạt 439 người/km²; là đơn vị có quy mô dân số lớn thứ 11 (quy mô dân số lớn hơn tỉnh Hậu Giang và tỉnh Bạc Liêu), mật độ dân số đông thứ 8 của khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Dân số thành thị 183,3 nghìn người, chiếm 17,72% tổng dân số; dân số nông thôn 851,3 nghìn người, chiếm 82,28% tổng dân số. Tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 5,26 ‰/năm, trong đó tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 10,4 ‰/năm, dân số biến động cơ học giảm bình quân 5,14 ‰/năm. Nguyên nhân giai đoạn trước có tỷ lệ tăng dân số thấp là do tình trạng giảm dân số cơ học, lao động của tỉnh chuyển đến các nơi khác làm việc và học tập, trong đó chủ yếu là các tỉnh vùng Đông Nam Bộ (thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai,...), thành phố Cần Thơ,...

Về thành phần dân tộc: trên địa bàn tỉnh có 03 dân tộc chính cùng sinh sống là người Kinh, Khmer và người Hoa; trong đó người Khmer chiếm 30,0% dân số.

2.2.7.2. Lao động, việc làm và thu nhập dân cư

Tổng số lao động trong độ tuổi năm 2015 là 611,1 nghìn người, chiếm 59,07% tổng dân số toàn tỉnh. Lao động có khả năng lao động 599,2 nghìn người, chiếm 98,05% tổng số lao động trong độ tuổi.

Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm được quan tâm thực hiện. Giai đoạn 2011-2015, đã giải quyết việc làm cho 299.952 lượt người, tương đương 119.981 chỗ làm việc mới. Đào tạo nghề cho 82.739 lao động, đạt 110% so với kế hoạch; trong đó: đào tạo cao đẳng nghề 583 người, trung cấp nghề 2.393 người, sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng 79.763 người. Đến cuối năm 2015, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 45%, trong đó đào tạo nghề đạt 39%. Đây là nguồn nội lực hết sức quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của địa phương theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Cùng với quá trình tăng trưởng kinh tế, hình thành và phát triển nhiều ngành nghề mới; thu nhập bình quân đầu người đã tăng lên nhanh chóng, từ 14,68 triệu đồng năm 2010 lên 29,76 triệu đồng năm 2015 (tương đương 73% so với mức bình quân chung của cả nước).

2.2.8. Thực trạng phát triển đô thị và nông thôn

2.2.8.1. Thực trạng phát triển đô thị

Tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Trà Vinh năm 2015 đạt khoảng 23,0%, rất thấp so với mặt bằng chung toàn quốc (34,5%). Mật độ dân số trung bình khu vực đô thị khoảng là 1.821 người/km². Các vùng có tốc độ đô thị hoá cao tập trung xung quanh thành phố Trà Vinh, thị xã Duyên Hải, thị trấn Càng Long, Trà Cú, Tiểu Cần, dọc theo quốc lộ 53, 54, 60. Đây là các vùng phát triển đô thị quy mô lớn,

tập trung nhiều khu, cụm công nghiệp, có các điều kiện thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật và quỹ đất xây dựng.

Hệ thống đô thị tỉnh Trà Vinh bao gồm 12 đô thị:

- Thành phố Trà Vinh là thành phố tỉnh lỵ tỉnh Trà Vinh;
- Thị xã Duyên Hải (tách ra từ huyện Duyên Hải) là thị xã trực thuộc tỉnh;
- 06 thị trấn huyện lỵ là: thị trấn Tiểu Cần (huyện Tiểu Cần); thị trấn Càng Long (huyện Càng Long); thị trấn Châu Thành (huyện Châu Thành); thị trấn Cầu Kè (huyện Cầu Kè); thị trấn Cầu Ngang (huyện Cầu Ngang), thị trấn Trà Cú (huyện Trà Cú);
- 04 thị trấn (không phải là thị trấn huyện lỵ) là: thị trấn Cầu Quan (huyện Tiểu Cần), thị trấn Mỹ Long (huyện Cầu Ngang), thị trấn Định An (huyện Trà Cú); thị trấn Long Thành (huyện Duyên Hải);

Về phân loại đô thị (theo Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ):

- Có 01 đô thị loại III: thành phố Trà Vinh;
- Có 01 đô thị loại IV: thị xã Duyên Hải;
- Có 10 đô thị loại V: 10 thị trấn thuộc 7 huyện.

2.2.8.2. Thực trạng phát triển nông thôn

a. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn

Khu vực nông thôn chiếm 95,73% diện tích và 82,28% dân số toàn tỉnh, bao gồm 85 xã thuộc các huyện, thị xã Duyên Hải và thành phố Trà Vinh; mật độ dân số khu vực nông thôn 377,08 người/km².

Quá trình hình thành các điểm dân cư nông thôn gắn liền với quá trình sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp là chủ yếu; dân cư phân bố thành các điểm, cụm dân cư (ấp, khóm) tại những khu vực có điều kiện thuận tiện giao thông và thường được bao quanh bởi đồng ruộng. Các công trình phúc lợi xã hội được bố trí hầu hết ở trung tâm các xã. Các điểm dân cư được liên hệ với nhau bởi hệ thống đường giao thông liên xã, liên ấp.

Trong các khu dân cư phần lớn nhà ở được xây dựng theo kiểu nông hộ cấp IV có diện tích khuôn viên lớn với vườn, sân phơi và hệ thống chuồng trại gia súc gia cầm. Việc xây dựng nhà ở hoàn toàn mang tính tự phát, không có tính định hướng không gian dài hạn, phần lớn chưa đảm bảo yêu cầu về kiến trúc và mỹ quan.

Việc thu gom, xử lý rác thải, nước thải chưa được quan tâm, chủ yếu thải trực tiếp ra các kênh mương hoặc những điểm tập kết tự phát, gây tác động xấu đến môi trường sống.

Bên cạnh đó, hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn còn nhiều hạn chế. Hệ thống giao thông nông thôn trong các khu dân cư đa phần là đường đất, đường cấp phối có bề mặt nền hẹp, gây khó khăn cho việc trao đổi hàng hoá và đi lại của nhân dân. Hệ thống hạ tầng xã hội (trường học, trạm y tế, sân thể dục thể thao, nhà văn hoá,...) đang trong quá trình đầu tư xây dựng nên chất lượng nhiều công trình còn hạn chế.

b. Tình hình xây dựng nông thôn mới

Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020; Tỉnh ủy Trà Vinh đã ban hành Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 04 tháng 10 năm 2011 về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020. Đến nay, sau 5 năm thực hiện, phong trào xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã đạt được những kết quả khả quan theo kế hoạch đã đề ra, cụ thể như sau:

Toàn tỉnh có 20/85 xã (chiếm 23,5% số xã) đạt chuẩn nông thôn mới; 07/85 xã (chiếm 8,24%) đạt từ 15-18 tiêu chí; 57/85 xã (chiếm 67,06%) đạt từ 10-14 tiêu chí; 01/85 xã (chiếm 1,2%) đạt dưới 10 tiêu chí. Số tiêu chí đạt bình quân/xã là 13,5 tiêu chí, tăng 8,6 tiêu chí so với năm 2010.

2.2.9. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.2.9.1. Giao thông

a. Giao thông đường bộ: Hệ thống giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh được quan tâm đầu tư nâng cấp các tuyến đường hiện hữu cũng như làm mới các tuyến đường huyết mạch có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội đã tạo những chuyển biến mạnh mẽ cả về chất lượng và số lượng hệ thống giao thông. Đến nay, tổng chiều dài mạng lưới đường quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện trên địa bàn tỉnh 889,90 km; cụ thể như sau:

*** Quốc lộ:** trên địa bàn tỉnh có 03 tuyến quốc lộ với tổng chiều dài 236,02 km; cụ thể như sau:

- Quốc lộ 53: Đoạn qua tỉnh Trà Vinh dài 126,5km, bắt đầu từ cầu Mây Túc, ranh Vĩnh Long và kết thúc giao Quốc lộ 54 tại huyện Trà Cú, gồm các đoạn sau:

+ Đoạn 1: từ cầu Mây Túc đến cầu Ba Si, dài 13,3km, mặt nhựa rộng 7m, nền rộng 9m.

+ Đoạn 2: từ cầu Ba Si đến Tượng đài Trà Vinh giao Quốc lộ 60, dài 4,6km, mặt nhựa rộng 11m, nền rộng 12m.

+ Đoạn 3: từ Tượng đài Trà Vinh đến đường Nguyễn Đáng, dài 2,4km, mặt nhựa rộng 21m, nền rộng 33m.

+ Đoạn 4: từ đường Nguyễn Đăng đến giáp ranh huyện Châu Thành, dài 3,1km, mặt nhựa rộng 10,5-12,0m, nền rộng 16,0-24,0m.

+ Đoạn 5: từ ranh huyện Châu Thành đến cầu Long Vĩnh (huyện Duyên Hải), dài 60,8km, mặt nhựa rộng 6m, nền rộng 9m.

+ Đoạn 6: từ cầu Long Vĩnh (huyện Duyên Hải) đến Quốc lộ 54 (huyện Trà Cú), dài 42,3km, mặt nhựa rộng 8m, nền rộng 9m.

- Quốc lộ 54: Đoạn đi qua tỉnh Trà Vinh dài 66,5km, bắt đầu từ ranh Vĩnh Long đến giao Quốc lộ 53 (thành phố Trà Vinh), gồm các đoạn sau:

+ Đoạn 1: từ ranh Vĩnh Long đến giao Quốc lộ 53 (huyện Trà Cú), dài 40km, mặt nhựa rộng 8m, nền rộng 9m.

+ Đoạn 2: từ giao Quốc lộ 53 (huyện Trà Cú) đến giao Quốc lộ 53 (thành phố Trà Vinh), dài 26,5km, mặt nhựa rộng 6-8m, nền rộng 9m.

- Quốc lộ 60: Đoạn đi qua tỉnh Trà Vinh dài 43km, bắt đầu từ phà Cổ Chiên, huyện Càng Long và kết thúc tại phà Đại Ngãi, huyện Tiểu Cần, gồm các đoạn:

+ Đoạn 1: từ phà Cổ Chiên (huyện Càng Long) đến giao Quốc lộ 53 (huyện Càng Long), dài 11km, mặt nhựa rộng 6m, nền rộng 9m.

+ Đoạn 2: từ giao Quốc lộ 53 đến phà Đại Ngãi (huyện Tiểu Cần), dài 32km, mặt nhựa rộng 5-7m, nền rộng 9m.

* **Đường tỉnh:** gồm 06 tuyến với tổng chiều dài 217,53 km; cụ thể như sau:

- Đường tỉnh 911: dài 36,4km, điểm đầu giao Đường tỉnh 912, điểm cuối giáp ranh tỉnh Vĩnh Long; đường có kết cấu mặt nhựa rộng 3,5-5,5m, nền 9m.

- Đường tỉnh 912: dài 17,2km, điểm đầu giao Quốc lộ 54 (xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành), điểm cuối giao Quốc lộ 54 (huyện Tiểu Cần); mặt nhựa rộng 6m, nền 9m.

- Đường tỉnh 913: dài 28,7km, điểm đầu giao Quốc lộ 53 (thị xã Duyên Hải), điểm cuối tại xã Đông Hải, huyện Duyên Hải; gồm các đoạn sau:

+ Đoạn 1: từ giao Quốc lộ 53 (thị xã Duyên Hải) đến qua cầu Láng Chim, dài 3,23km, mặt nhựa rộng 8m, nền 9m.

+ Đoạn 2: từ gần cầu Láng Chim đến giáp đường vào khu du lịch Ba Động, dài 9,15km, mặt rộng nhựa 3,5-4,0m, nền 6,5m.

+ Đoạn 3: từ giáp đường vào khu du lịch Ba Động đến Huyện lộ 81, dài 6,81km, mặt nhựa rộng 5,0-5,5m, nền 6,5m.

+ Đoạn 4: từ giáp Huyện lộ 81 (thị xã Duyên Hải) đến cầu sắt (thị xã Duyên Hải), dài 3,45km, mặt nhựa rộng 4,0m, nền 6,5m.

+ Đoạn 5: từ cầu sắt (thị xã Duyên Hải) đến trung tâm xã Đông Hải, dài 6,06km, mặt nhựa rộng 3,5m, nền 6,5m.

- Đường tỉnh 914: dài 36,5km, điểm đầu giao Quốc lộ 53 (huyện Trà Cú), điểm cuối giáp đê Hiệp Thành (thị xã Duyên Hải); mặt nhựa rộng 4-6m, nền 6-9m.

- Đường tỉnh 915: dài 49,797 km, điểm đầu giáp sông Tân Dinh (ranh Vĩnh Long), điểm cuối giáp Quốc lộ 53 (huyện Trà Cú). Hiện nay, toàn tuyến đã được đầu tư xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng, mặt nhựa rộng 7m, nền rộng 9m.

- Đường tỉnh 915B: dài 48,937km, điểm đầu giao Quốc lộ 60 (đường dẫn vào cầu Cổ Chiên tại huyện Càng Long), điểm cuối giáp Đường tỉnh 914 (thị xã Duyên Hải), gồm các đoạn sau:

+ Đoạn 1: từ giao Quốc lộ 60 (đường dẫn vào cầu Cổ Chiên) đến cầu Long Bình 3, dài 10,258 km. Đoạn này tuyến đường đi trùng với Huyện lộ 04 và một số tuyến đường đô thị; mặt nhựa rộng từ 4-7m, nền từ 6,5-12m.

+ Đoạn 2: từ cầu Long Bình 3 đến giáp Đường tỉnh 914 (xã Hiệp Thành, thị xã Duyên Hải), dài 38,679km chạy theo tuyến đê; đường có kết cấu mặt là đường đất rộng 3,5m, nền rộng 6,5m.

* **Đường huyện:** bao gồm 42 tuyến với tổng chiều dài 436,34 km. Các tuyến đường hương lộ có rộng mặt dao động từ 3,5-6,5m, nền đường dao động từ 5-9m; kết cấu mặt đường chủ yếu là nhựa (414,60 km, chiếm 95,02%), còn lại là đường bê tông xi măng.

* **Hệ thống bến xe:** hiện tại trên địa bàn tỉnh có 07 bến xe khách (06 bến xe loại IV và 01 bến xe loại V) với tổng diện tích 29.586,6 m², trong đó diện tích bãi đỗ xe chờ vào vị trí đón khách 7.500,0 m².

b. Giao thông đường thủy: Trà Vinh là địa phương có lợi thế rất lớn trong phát triển giao thông thủy, khi là nơi có các con sông lớn của vùng đổ ra biển; cụ thể các tuyến đường thủy trên địa bàn như sau:

* **Sông, kênh do Trung ương quản lý:**

- Sông Hậu: Đoạn chảy qua Trà Vinh từ cù lao Tân Quy ra cửa Định An có chiều dài 39 km, là tuyến đường sông cấp đặc biệt, chiều rộng trung bình 1,5 km (tại vị trí Cù Lao Dung lên đến 2,5 km). Tuy nhiên, tại cửa Định An có nhiều cồn cát di động, không ổn định về vị trí là trở ngại lớn đối với tàu 10.000DWT qua cửa để vào cảng Cần Thơ.

- Sông Cổ Chiên: Là phụ lưu của sông Mê Kông đi qua tỉnh Trà Vinh với chiều dài 34 km, đổ ra biển qua hai cửa Cổ Chiên và Cung Hầu. Đây cũng là tuyến đường sông cấp đặc biệt với chiều rộng thay đổi từ 0,5-2,0 km (tại vị trí Cù Lao Bàn, chiều rộng sông mở rộng đến hơn 2 km). Tuy nhiên, tại cửa Cung

Hầu có nhiều roi cát di động, cản trở phương tiện thủy lớn ra vào. Hiện nay chỉ cho phép tàu cỡ 2.000 DWT ra vào có chờ triều.

- Kênh Trà Vinh: chiều dài 4,5km, bắt đầu từ cầu Long Bình (thành phố Trà Vinh) đến Ngã ba sông Cổ Chiên. Hiện tại tuyến đạt cấp III-ĐTNĐ.

*** Sông, kênh do tỉnh quản lý:**

- Kênh Trà Ngoa: chiều dài 11,4km, bắt đầu từ ranh tỉnh Vĩnh Long đến giáp sông Trà Éch. Tuyến đạt cấp V-ĐTNĐ.

- Kênh Trà Éch: chiều dài 13,27km, bắt đầu từ kênh Trà Ngoa đến giáp sông Ô Chát. Tuyến đạt cấp VI-ĐTNĐ.

- Sông Ô Chát: dài 8km, bắt đầu từ kênh Trà Éch đến giao kênh Ngang; đạt cấp V-ĐTNĐ.

- Kênh Ngang: dài 7,5km, điểm đầu giao sông Ô Chát, điểm cuối giao kênh 3/2. Tuyến đạt cấp V-ĐTNĐ

- Kênh 3/2: dài 20,3km, bắt đầu từ kênh Ngang và kết thúc tại cống La Bang (huyện Trà Cú). Tuyến đạt cấp V-ĐTNĐ.

- Kênh Tổng Tồn: dài 15,12km, bắt đầu từ giao kênh Trà Ngoa đến giao sông Cầu Kè, đạt cấp VI-ĐTNĐ. Kênh Tổng Tồn kết hợp với sông Cầu Kè tạo thành tuyến kênh nhánh 1 của tỉnh, đảm nhiệm vai trò vận tải thủy quan trọng của huyện Cầu kè.

- Sông Cầu Kè: dài 4km, bắt đầu từ kênh Tổng Tồn đến giáp Sông Hậu, thuộc tuyến kênh nhánh 1, đạt cấp VI-ĐTNĐ.

- Kênh An Trường: dài 12,3km, bắt đầu từ giao kênh Trà Ngoa đến giao sông Càng Long, đạt cấp V-ĐTNĐ. Tuyến kênh An Trường kết hợp với kênh Càng Long tạo thành tuyến kênh nhánh 2 của tỉnh, đi qua địa bàn huyện Càng Long, là tuyến vận tải đường thủy chính của huyện.

- Sông Càng Long: dài 10km, bắt đầu từ kênh An Trường đến cống Cái Hóp (huyện Càng Long), đây là tuyến kênh nhánh 2, đạt cấp V-ĐTNĐ.

- Kênh 19/5: dài 19,2km, bắt đầu kênh Trà Éch đến giao kênh Mỹ Văn. Tuyến kênh 19/5 kết hợp với tuyến kênh Mỹ Văn tạo thành tuyến kênh nhánh 3 của tỉnh.

- Kênh Mỹ Văn: dài 6,176km, bắt đầu từ giao kênh 19/5 đến cống Mỹ Văn, thuộc tuyến kênh nhánh 3 của tỉnh.

- Kênh Long Hội: dài 16,8km, bắt đầu từ kênh Trà Ngoa đến giáp sông Tiểu Cần. Tuyến kênh Long Hội kết hợp với sông Tiểu Cần hình thành một tuyến kênh trục dọc (kênh nhánh 4 của tỉnh) kết nối giao thông thủy giữa huyện Càng Long và Tiểu Cần. Tuyến đạt cấp VI-ĐTNĐ.

- Sông Tiểu Cần: dài 4,0km, bắt đầu từ kênh Long Hội đến giao sông Cầu Quan, nằm trên nhánh kênh số 4 của tỉnh. Tuyến đạt cấp VI-ĐTND.

- Sông Ba Si: dài 6,0km, bắt đầu từ kênh Trà Eché đến sông Láng Thê, đạt cấp V-ĐTND.

- Sông Láng Thê: dài 9,02km, bắt đầu từ giao sông Ba Si đến cống Láng Thê. Nằm trên tuyến kênh nhánh 5 của tỉnh, đóng vai trò kết nối mạng lưới đường thủy nội tỉnh với tuyến kênh vận tải sông Cổ Chiên.

- Sông Cần Chông: dài 17,5km, bắt đầu từ cống Cần Chông đến giao kênh Thống Nhất. Đây là tuyến kênh trục ngang, kết nối với kênh Thống Nhất, kênh Trà Vinh tạo thành tuyến kênh nhánh 6 của tỉnh, đóng vai trò rất quan trọng trong mạng lưới vận tải đường thủy nội tỉnh.

- Kênh Thống Nhất: dài 21,5km, điểm đầu giáp sông Cần Chông, điểm cuối giao Sông Vĩnh Kim, thuộc tuyến kênh nhánh 6, đạt cấp V-ĐTND.

- Kênh Trà Vinh: dài 17,98km, bắt đầu từ giao kênh Thống Nhất đến cầu Long Bình (thành phố Trà Vinh), thuộc tuyến kênh nhánh 6, đạt cấp VI-ĐTND.

- Sông Trà Cú: dài 12,8km, bắt đầu từ cống Trà Cú đến giao kênh 3/2. Đây là tuyến vận tải thủy quan trọng của huyện Trà Cú, thuộc tuyến kênh nhánh 7 của tỉnh.

- Sông Láng Sác: dài 20km, bắt đầu từ cảng Định An đến giao sông Long Toàn. Sông Láng Sác kết nối với sông Long Toàn, sông Rạch Hàm tạo thành tuyến kênh trục ngang (tuyến kênh nhánh 8) đi qua huyện Duyên Hải, Trà Cú và thị xã Duyên Hải.

- Sông Long Toàn: dài 15,2 km, bắt đầu từ giao sông Láng Sác đến giao sông Rạch Hàm, thuộc đoạn giữa của tuyến kênh nhánh 8 của tỉnh.

- Sông Rạch Hàm: dài 4,1km, bắt đầu từ giao sông Long Toàn và kết thúc ở cửa biển ranh xã Hiệp Thạnh.

*** Sông, kênh cấp huyện quản lý:** Tổng chiều dài sông, kênh, rạch do cấp huyện quản lý 567,46km, đa số đạt cấp VI-ĐTND. Mạng lưới kênh rạch do cấp huyện quản lý đáp ứng nhu cầu sản xuất và đi lại của người dân địa phương, phục vụ các phương tiện thủy có tải trọng nhỏ.

*** Hệ thống bến cảng:** Hệ thống bến cảng trên địa bàn tỉnh đang được quan tâm đầu tư xây dựng hiện đại, đồng bộ nhằm đáp ứng nhu cầu bốc dỡ, lưu kho hàng hóa ngày càng lớn.

- Cảng hàng hóa: Hiện nay cảng Long Đức có vị trí thuộc khu công nghiệp Long Đức, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh; diện tích bãi trên 40.000 m², cầu tàu dài 35 m, lòng sông rộng và sâu, không hạn chế phương tiện vận tải có trọng tải lớn hoạt động. Ngoài ra, đang đầu tư xây dựng 2 bến cảng:

+ Bến cảng Trà Cú nằm bên bờ sông Hậu thuộc địa phận xã Hàm Tân, huyện Trà Cú; có diện tích 16,8 ha, 1 bến cập tàu với tổng chiều dài 180m. Đây là cảng tổng hợp cho tàu tải trọng từ 10.000 - 20.000 tấn.

+ Cảng trung tâm điện lực Duyên Hải: nằm ở xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải. Là cảng chuyên dùng phục vụ Trung tâm điện lực Duyên Hải, có khả năng tiếp nhận tàu 30.000 tấn.

- Cảng cá: trên địa bàn tỉnh có 03 cảng cá gồm: Cảng cá Định An, cảng cá Láng Chim và Bến cá kết hợp neo đậu trú bão Phú Ân.

- Bến thủy: toàn tỉnh có 56 bến thủy nội địa đang hoạt động gồm: 3 bến hành khách, 4 bến xăng dầu và 49 bến hàng hóa.

2.2.9.2. Hệ thống thủy lợi, cấp thoát và xử lý nước

a. Thủy lợi: Được đánh giá là một trong những địa phương chịu tác động lớn của hiện Biến đổi khí hậu - Nước biển dâng tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long; do đó, thủy lợi là giải pháp mang tính sống còn đối với sản xuất nông nghiệp cũng như đời sống Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Hệ thống công trình thủy lợi hiện có trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, quan trọng nhất là tiêu dự án Nam Măng Thít (xây dựng 16 cống chính, nạo vét 395,65 km kênh rạch, đào đắp 118,63 km đê bao) được đầu tư bằng nguồn vốn Trung ương, dự án Tầm Phương do Chính phủ Úc tài trợ, cùng với nguồn vốn Tỉnh, vốn dân đầu tư song song xây dựng hệ thống thủy lợi nội đồng trải khắp 9 huyện, thị xã, thành phố.

Trong giai đoạn 2011-2015, đã triển khai thực hiện 39 công trình thủy lợi (gồm 14 công trình phục vụ nuôi trồng thủy sản, 11 công trình phát triển cây trồng, 12 công trình đê kè, 01 khu neo đậu tránh bão, 01 cảng cá); Thực hiện đào đất, nạo vét 2.790 công trình thủy lợi nội đồng với tổng chiều dài 2.107 km, khối lượng đào đắp 6,13 triệu m³; Xây dựng sửa chữa trên 49 km đê biển và các tuyến đê sông; xây dựng 8.800 m kè; xây lắp 24 cống; đào mới 718 km kênh cấp II, góp phần nâng tỷ lệ tưới tiêu cho đất nông nghiệp trên 85% diện tích và đảm bảo nguồn nước cho hơn 6.000 ha nuôi thủy sản.

b. Cấp nước: Trong giai đoạn 2011-2015, đã đầu tư xây dựng 04 công trình cung cấp nước sạch đô thị, 16 công trình cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường ở nông thôn. Tính đến cuối năm 2015, toàn tỉnh có 07 trạm cấp thoát nước đô thị; 251 công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; góp phần nâng tỷ lệ cung cấp nước sạch ở đô thị loại III đạt trên 97%, các đô thị loại IV, V đạt 70%; tỷ lệ người dân dùng nước hợp vệ sinh ở nông thôn đạt 72%, ở đô thị 95,7%.

c. Thoát nước và xử lý nước thải: Hiện nay, trên toàn tỉnh chỉ có thành phố Trà Vinh là có hệ thống thoát nước tương đối khá, tuy nhiên vẫn chưa hoàn chỉnh. Thành phố sử dụng chung hệ thống ống - cống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt, đổ trực tiếp ra sông rạch. Nước thải sinh hoạt chỉ được xử lý sơ

bộ rồi thải ra sông rạch. Nước thải bệnh viện, nước thải sản xuất không được xử lý. Tuy nhiên, số lượng không nhiều nên chưa gây ô nhiễm nặng.

Tại các đô thị khác chỉ có vài tuyến cống thoát nước mưa trên 1 số trục đường chính. Tại các khu dân cư xa khu trung tâm, nước thải được thoát bằng cách tự chảy theo địa hình rồi đổ ra hệ thống sông, rạch tự nhiên.

Đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đều được xây dựng hệ thống xử lý nước thải theo quy định. Nước thải sau khi được xử lý đảm bảo các tiêu chuẩn cho phép rồi mới xả ra hệ thống sông suối trên địa bàn.

2.2.9.3. Hệ thống cấp điện và chiếu sáng công cộng

a. Hệ thống cấp điện: Hiện nay toàn tỉnh Trà Vinh được cấp điện qua trạm 220kV Trà Vinh 2, đây là trạm duy nhất cấp điện cho toàn tỉnh nên độ tin cậy cung cấp điện không cao. Do đó, cần thiết sớm đưa vào vận hành máy 2 cho trạm 220kV Trà Vinh 2.

Về lưới điện 110kV: Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh hiện có 3 trạm biến áp 110/22kV. Trong đó, trạm Cầu Kè và Trà Vinh được cấp điện từ 2 nguồn. Trạm Duyên Trà chỉ được cấp điện từ 1 nguồn và là trạm duy nhất cấp điện cho toàn bộ khu vực huyện Trà cú, Duyên Hải, Cầu Ngang và thị xã Duyên Hải nên mức độ tin cậy cấp điện kém. Mức độ mang tải của các trạm cao (70% trở lên). Riêng trạm Cầu Kè vận hành năm 2014 hiện mang tải 45,0%.

Về hệ thống đường dây: Hiện tại hệ thống đường dây 220kV có 182,2 km, đường dây 110kV có 147,2 km, đường dây 22kV có 2.308 km, đường dây 0,4kV có 3.890 km với 2.657 trạm biến thế (tổng dung lượng 262.100,5 kVA) và 261.504 hộ sử dụng điện, đạt tỷ lệ 98,4%; 100% xã có điện lưới quốc gia đi qua; điện thương phẩm tăng từ 335,05 triệu Kwh năm 2010 lên 1.868 triệu Kwh vào năm 2015.

b. Hệ thống chiếu sáng công cộng: Hiện nay, hầu hết các trục đường chính và tuyến đường trong đô thị, các khu vực trung tâm của các xã đều đã được lắp đặt hệ thống chiếu sáng. Đèn đường là loại đèn cao áp Sodium hoặc thủy ngân 150W-250W, các bóng đèn được lắp trên cột điện hạ thế có sẵn hoặc lắp trên cột thép cao 7m khoảng cách từ 30 - 50m một cột.

Bên cạnh những tuyến đường đã được cấp điện chiếu sáng thì còn một số tuyến đường ven đô, đường qua các khu dân cư thưa thớt vẫn chưa có hệ thống chiếu sáng, gây nguy hiểm cho người tham gia giao thông và tình hình an ninh tại khu vực.

2.2.9.4. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có bãi rác tỉnh tại huyện Châu Thành quy mô 20 ha; nhà máy xử lý chất thải rắn tại thị xã Duyên Hải quy mô diện tích 10 ha, công suất xử lý 200 tấn/ngày; nhà máy xử lý rác thải tại huyện Trà Cú quy mô diện tích 3,3 ha, công suất xử lý 30 tấn/ngày. Ngoài ra còn có các bãi rác huyện, các trạm trung chuyển rác tại các xã, thị trấn. Hệ thống các thùng rác công cộng,

phương tiện thu gom và vận chuyển rác được quan tâm đầu tư, đảm bảo thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường. Tuy nhiên, hiện nay việc thu gom rác mới chỉ được thực hiện chủ yếu tại khu vực nội thị, các khu dân cư đô thị tập trung, các khu thương mại, chợ, các bến bãi, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp,... với tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom tính bình quân tại các đô thị đạt 88,87% (cụ thể đối với từng đô thị: đô thị loại III đạt 98,5%, đô thị loại IV, V đạt 87,5%). Tại các điểm dân cư nông thôn phần lớn chưa có hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn; đa phần người dân tự thu gom và tự xử lý (đốt hoặc chôn lấp).

2.2.10. Đánh giá chung

2.2.10.1. Những thành tựu

Trong giai đoạn vừa qua, các cấp ủy, chính quyền và các đoàn thể Nhân dân từ tỉnh đến cơ sở đã quán triệt sâu sắc các mục tiêu chính trị, kinh tế, xã hội mà Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh đã đề ra. Trên cơ sở đó, đã vận dụng linh hoạt vào tình hình thực tiễn tại địa phương; cụ thể hoá thành những nhiệm vụ trọng tâm trong từng thời kỳ; tập trung chỉ đạo sâu sát, dứt điểm từng sự vụ cụ thể; từ đó phát huy được sức mạnh của cả hệ thống chính trị và các thành phần xã hội tham gia. Đồng thời, thực hiện phát huy dân chủ rộng rãi trong Nhân dân, với phương châm dân biết, dân tham gia bàn bạc xây dựng kế hoạch, dân làm, dân giám sát, từ đó tăng sự đồng thuận cao độ trong Nhân dân đối với các chủ trương, chính sách của chính quyền. Với phương châm và cách làm hợp lý, Tỉnh đã đạt được những thành tựu nổi bật trong phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn vừa qua:

1) Phát huy được lợi thế về vị trí địa lý, đất đai, cảnh quan thiên nhiên và sinh thái,... trong phát triển kinh tế, đặc biệt là phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch,... Qua đó duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khá, góp phần quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng nhanh thu nhập bình quân đầu người của tỉnh.

2) Từng bước tạo lập được cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hệ thống giao thông, điện, nước, viễn thông; Các dịch vụ hiện đại, tiện ích được hình thành và phát triển nhanh như dịch vụ tài chính - ngân hàng, viễn thông - công nghệ thông tin, thương mại điện tử,... đã góp phần rất lớn vào việc cải thiện môi trường đầu tư, đáp ứng ngày càng tốt hơn các yêu cầu phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của Nhân dân.

3) Quá trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới diễn ra khá nhanh đã góp phần làm thay đổi diện mạo của tỉnh; dần hình thành các khu dân cư đô thị, khu dân cư tập trung có kết cấu hạ tầng đồng bộ; tỷ lệ nhà ở kiên cố, nhà cao tầng tăng nhanh; cơ cấu lao động chuyển biến nhanh theo hướng giảm lao động hoạt động nông nghiệp và tăng lao động hoạt động trong các ngành nghề thương mại - dịch vụ, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng.

4) Đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao; trong 05 năm (2011-2015) thu nhập bình quân đầu người tăng từ 15,06 triệu đồng/người năm 2010 lên 33,43 triệu đồng/người năm 2015. Chương trình xóa đói giảm nghèo đạt được kết quả khả quan, tốc độ giảm nghèo được đẩy nhanh và bền vững. Nhiều chủ trương, chính sách và chương trình quốc gia về phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội được thực hiện đạt kết quả tích cực, vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra như chương trình giảm nghèo, giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở, xây dựng đời sống văn hóa trong khu dân cư,...

5) Hệ thống cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính được đơn giản hóa, vận dụng tối đa theo hướng thông thoáng, tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn, góp phần quan trọng vào việc thực hiện thành công các nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

6) Mục tiêu ổn định chính trị - trật tự xã hội được giữ vững; quốc phòng - an ninh được củng cố và tăng cường, tạo môi trường an toàn, thuận lợi cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2.2.10.2. Những hạn chế cần khắc phục

Bên cạnh những kết quả khả quan, tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội, vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục sau:

1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm duy trì ở mức khá nhưng do xuất phát điểm của tỉnh tương đối thấp, quy mô nền kinh tế còn nhỏ nên GRDP không lớn. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo xu hướng tích cực nhưng còn chậm, chưa bền vững, sản xuất nông nghiệp vẫn đóng vai trò chủ đạo; sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp chủ yếu là chế biến thủy sản, sản xuất hàng may mặc, tuy nhiên quy mô còn nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu, vốn đầu tư ít, sức cạnh tranh và tính bền vững không cao; các ngành có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn còn hạn chế; Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ và du lịch đã bước đầu phát triển nhưng chưa tương xứng với tiềm năng, vai trò và vị trí của tỉnh.

2) Phát triển văn hóa - xã hội đạt được một số kết quả tích cực, song nhiều chỉ tiêu vẫn còn thấp so với bình quân chung của cả nước, như tiêu chí về thu nhập bình quân đầu người, tỷ lệ bác sỹ/ 1 vạn dân, tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ đô thị hóa,...

3) Kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật được quan tâm đầu tư xây dựng đã tạo ra những thay đổi quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội của tỉnh; tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển, nhất là việc mở rộng và nâng cấp các tuyến đường trọng yếu, hệ thống bến cảng, hệ thống thủy lợi, điện, cấp nước, dịch vụ khai thác và chế biến hải sản,...

4) Quá trình phát triển kinh tế đặt ra những thách thức mới đối với Tỉnh như vấn đề ô nhiễm môi trường, tình hình diễn biến phức tạp về trật tự an toàn xã hội,...

2.2.10.3. Nguyên nhân chủ yếu

Kết quả đạt được trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn vừa qua trước hết bắt nguồn từ đường lối đổi mới, hội nhập của Đảng, Nhà nước; sự nỗ lực lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh; sự chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội của chính quyền đã phát huy được các nguồn lực và những tiềm năng, lợi thế của tỉnh; sự lao động, sáng tạo, vươn lên trong sản xuất và đời sống của Nhân dân và các thành phần kinh tế.

Về những tồn tại, hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội, ngoài những nguyên nhân khách quan như tác động của bối cảnh quốc tế (suy thoái kinh tế thế giới, giá nhiên liệu tăng,...); tình trạng khó khăn, yếu kém chung của đất nước (môi trường đầu tư chưa thông thoáng; chính sách, pháp luật chưa đồng bộ, hoàn thiện; kinh tế vĩ mô thiếu ổn định, nhất là trong bối cảnh thắt chặt chi tiêu công, kiểm chế lạm phát của Chính phủ,...); những đặc thù của vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Trà Vinh nói riêng (chịu tác động của biến đổi khí hậu - nước biển dâng, hệ thống cơ sở hạ tầng còn hạn chế, cách xa các trung tâm kinh tế lớn của cả nước như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội,...). Về chủ quan có những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Cơ chế điều hành quản lý và chỉ đạo của địa phương, các ban ngành đã có những đổi mới tích cực so với trước nhưng chưa đủ mạnh để khắc phục, giảm thiểu các điều kiện không thuận lợi, đồng thời phát huy những lợi thế, điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế; chưa huy động được tổng hợp các nguồn lực cho khâu đột phá, địa bàn trọng điểm làm đòn bẩy thúc đẩy phát triển.

- Việc trao đổi, tổng kết thực tiễn và đưa vào chỉ đạo thực hiện, nhân rộng các mô hình có hiệu quả về phát triển sản xuất, giảm nghèo, thu hút dự án đầu tư, xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa được quan tâm nhưng còn chưa đúng mức.

- Công tác hướng nghiệp, đào tạo nghề cho người bước vào độ tuổi lao động, kể cả đào tạo ngắn hạn nghề nông, nghề nuôi thủy sản; đào tạo lao động chuyên môn kỹ thuật bậc trung, cao để cung cấp cho các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trên địa bàn còn yếu, chưa được quan tâm đúng mức.

- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của một bộ phận cán bộ, công chức còn chậm được cập nhật và nâng cao, thiếu chủ động, sáng tạo trong công tác chuyên môn.

2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức lớn nhất của nhân loại trong thế kỷ XXI. Biến đổi khí hậu với 2 biểu hiện là nhiệt độ tăng và mực nước biển dâng sẽ làm tăng nguy cơ về suy giảm sức khỏe, ngập lụt và gây nhiễm

mặn nguồn nước, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, đe dọa an ninh lương thực, gây rủi ro lớn cho các ngành công nghiệp, dịch vụ, thương mại và các khu dân cư phân bố dọc theo hệ thống thủy văn.

Khu vực đồng bằng sông Cửu Long là một trong ba đồng bằng trên thế giới bị tổn thương nhất do biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Trong đó, tỉnh Trà Vinh có vị trí nằm giữa hai sông lớn là sông Tiền và sông Hậu, tiếp giáp với đường bờ biển dài 65km, cùng với nền địa hình thấp và bằng phẳng nên là một trong những tỉnh chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu và nước biển dâng trong khu vực.

Theo kịch bản được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố, nếu mực nước biển tăng lên 1m vào năm 2100 thì có đến 45,7% diện tích đất tự nhiên của Trà Vinh bị ngập chìm trong nước, các dải đất ven biển và sông phục vụ cho nuôi trồng thủy sản sẽ bị nhấn chìm hoàn toàn, việc xâm nhập mặn, lan truyền mặn vào sâu trong nội đồng một cách mạnh mẽ và trầm trọng, gây mặn hóa các vùng mà tỉnh đã được đầu tư để ngọt hóa những năm qua.

Những biểu hiện của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua được nghiên cứu và ghi nhận đó là: Nhiệt độ tăng cao, nước biển có chiều hướng dâng cao từ 2 đến 3 mm/năm, xâm nhập mặn sâu vào nội đồng, lượng mưa trung bình hàng năm giảm, số đợt mưa bất thường gia tăng, xói lở đất khu vực ven biển, cửa sông; bão, lốc xoáy có chiều hướng gia tăng đặc biệt là cuối mùa mưa. Năm 2014, 2015 diễn biến thời tiết, thủy văn của tỉnh tiếp tục diễn biến bất lợi như nhiệt độ trung bình tăng 0,2°C so với trung bình các năm trước, xâm nhập mặn trên sông Cô Chiên, sông Hậu diễn biến gay gắt tác động bất lợi đến sản xuất (Ranh mặn 4,0‰ lúc độ mặn cao nhất xâm nhập theo hai cửa sông chính cách cửa biển tới 50km). Việc xâm nhập mặn đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc sử dụng đất nông nghiệp, đặc biệt là diện tích đất trồng lúa, trồng cây ăn trái đã được ngọt hóa trên địa bàn tỉnh; làm thay đổi lịch thời vụ cũng như cơ cấu cây trồng trong sản xuất nông nghiệp. Để thích ứng tốt với biến đổi khí hậu, đòi hỏi ngoài các biện pháp công trình, Tỉnh phải tăng cường nghiên cứu, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng và các loại hình sử dụng đất cho phù hợp; nhất là chuyển đổi các diện tích đất trồng lúa bị ảnh hưởng mặn, có hiệu quả kinh tế thấp sang luân canh lúa – màu, lúa – thủy sản hoặc chuyển đổi hẳn sang nuôi thủy sản (nuôi tôm).

Tình hình sạt lở bờ biển cũng diễn ra nghiêm trọng, hàng năm vào những ngày trung tuần tháng 9, 10 và 11, gió Đông Bắc thổi mạnh, sóng lớn kết hợp với triều cường dâng cao đã làm sạt lở nghiêm trọng những khu vực xung yếu ven biển trên địa bàn các xã ven biển huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải như: Hiệp Thạnh, Trường Long Hòa, Dân Thành,... ảnh hưởng rất lớn đến tình hình sản xuất, đe dọa đến tính mạng của người dân trong các khu dân cư ven biển, ven sông trong vùng. Hiện trạng biến động đường bờ biển tỉnh Trà Vinh dưới tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng diễn ra khá phức tạp. Giai đoạn 1990 – 2010 hoạt động xói lở mạnh và diễn ra liên tục trên hầu hết đường

bờ biển của tỉnh với tốc độ trung bình trên 7,6m/năm, có nơi lên đến trên 13,6m/năm tại đường bờ biển thuộc địa phận xã Hiệp Thạnh và nhỏ nhất là khu vực Ba Động với 4,6m/năm, hiện nay quá trình này vẫn đang tiếp diễn. Hoạt động bồi tụ chỉ diễn ra trên khoảng 5,0km đường bờ biển thuộc địa phận thị trấn Mỹ Long đoạn gần ra cửa biển Cung Hầu với tốc độ trung bình 6,76m/năm. Dự báo tốc độ di chuyển đường bờ biển vào đất liền từ nay đến năm 2030 của đoạn bờ biển từ xã Hiệp Thạnh đến khu vực Ba Động xã Trường Long Hoà, thị xã Duyên Hải ở mức từ 92,2m đến 143,2m tính theo kịch bản nước biển dâng trung bình.

Tình trạng biển xâm thực trên địa bàn xã Dân Thành, TX. Duyên Hải



Ảnh vệ tinh chụp năm 2006



Ảnh vệ tinh chụp năm 2015

Ngoài sạt lở bờ biển thì trên địa bàn tỉnh Trà Vinh tình trạng sạt lở bờ sông cũng diễn ra khá nghiêm trọng, gây thiệt hại và ảnh hưởng nặng nề đến đời sống của người dân ở vùng ven sông. Hiện, toàn tỉnh có trên 19 đoạn sạt lở bờ sông ở mức nguy hiểm với tổng chiều dài 13.188m. Địa bàn vùng xung yếu ven biển, cù lao trên sông gồm 13 xã với 4.705 hộ dân cần bố trí di dời do sạt lở, thiên tai, triều cường bằng việc xây dựng các công trình hạ tầng để tái định cư, ứng phó biến đổi khí hậu.

Những thách thức do biến đổi khí hậu và nước biển dâng đòi hỏi tỉnh Trà Vinh phải không ngừng nỗ lực trong việc tăng cường nhận thức và nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Kịp thời ban hành các chính sách nhằm đảm bảo khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đặc biệt là đất đai nhằm phát triển kinh tế, xã hội bền vững; tăng cường đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm ứng phó tốt với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; tranh thủ và sử dụng hiệu quả các nguồn tài trợ trong ứng phó với biến đổi khí hậu.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2015

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

3.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013; Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đã ban hành nhiều văn bản pháp lý liên quan đến việc quản lý và sử dụng đất đai theo thẩm quyền, góp phần đưa Luật Đất đai đi vào cuộc sống cũng như tạo cơ sở pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Cụ thể gồm:

- Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định giá tối thiểu để tính thuế tài nguyên đối với một số loại tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Bảng giá đất 05 năm (2015 – 2019) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 41/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Quy định hạn mức giao đất ở tại đô thị và nông thôn; xác định diện tích đất ở và hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp thửa đất có vườn, ao áp dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 42/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với đất ở trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước và thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 1824/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc công bố mới và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành bảng giá các chỉ tiêu quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh Khoản 1, Điều 11 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (ban hành kèm theo Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh);

- Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Ban hành Quy định trình tự, thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Ban hành hạn mức giao đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân đưa vào sử dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Ban hành quy định về Bảng giá chuẩn nhà, vật kiến trúc và công tác xây lắp, xây dựng mới áp dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy chế phối hợp thực hiện trình tự, thủ tục tổ chức định giá đất cụ thể; thẩm định và phê duyệt giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 1328/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ủy quyền phê duyệt giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 22/2016/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 1 Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước và thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Song song với đó, đã thường xuyên tổ chức các hội nghị, buổi tập huấn

pháp luật đất đai, chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ ngành tài nguyên và các cơ quan có liên quan; mở các lớp tuyên truyền học tập các văn bản pháp luật đất đai nhằm không ngừng nâng cao nhận thức về pháp luật đất đai cho cán bộ, người dân, góp phần từng bước đưa công tác quản lý đất đai đi vào nề nếp.

3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Tính đến ngày 31/12/2015, tỉnh Trà Vinh có 09 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm: 07 huyện, thị xã Duyên Hải và thành phố Trà Vinh; 106 đơn vị hành chính cấp xã (gồm: 85 xã, 11 phường và 10 thị trấn).

Việc xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh được thực hiện trên cơ sở kết quả hoạch định lại ranh giới theo Chỉ thị 364-CT ngày 06 tháng 11 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ). Theo đó, ranh giới hành chính các cấp được xác định bằng các yếu tố địa vật cố định hoặc mốc giới và chuyển vẽ lên bản đồ. Toàn bộ địa giới hành chính các cấp được số hóa, lưu trữ dạng giấy và dạng số theo hệ tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, định dạng *.dgn; làm căn cứ cho việc xác định ranh giới quản lý đất đai và hộ tịch, hộ khẩu theo đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh. Hiện nay, tình hình sử dụng bộ bản đồ, hồ sơ và cột mốc địa giới hành chính của tỉnh Trà Vinh tương đối ổn định, không hư hỏng, xê dịch lớn, cụ thể: Cấp tỉnh có 01 hồ sơ, 01 bản đồ hiện vẫn nguyên vẹn với 24 cột mốc cấp tỉnh; cấp huyện có 16 hồ sơ, 16 bản đồ hiện vẫn nguyên vẹn với 178 cột mốc; cấp xã có 312 hồ sơ, 312 bản đồ hiện vẫn nguyên vẹn với 207 cột mốc. Toàn tỉnh có 03 tuyến địa giới hành chính cấp tỉnh (gồm tuyến giáp với tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Bến Tre và tỉnh Sóc Trăng), 26 tuyến cấp huyện và 328 tuyến cấp xã. Tuy nhiên, địa giới hành chính theo Chỉ thị 364-CT được xác định trên bản đồ nên có tỷ lệ nhỏ nên có sự sai khác so với ranh giới thực tế sử dụng, quản lý ngoài thực địa; dẫn tới tình trạng sai lệch diện tích tự nhiên giữa diện tích xác định theo Chỉ thị 364-CT với diện tích kiểm kê đất đai và diện tích đo đạc địa chính chính quy.

Thực hiện Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13 ngày 15 tháng 05 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải để thành lập thị xã Duyên Hải và 02 phường thuộc thị xã Duyên Hải; hiện nay Tỉnh đang tiến hành cắm mốc, lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp của các đơn vị có liên quan, làm cơ sở cho công tác quản lý hành chính, hộ tịch, hộ khẩu tại địa phương.

Về tranh chấp địa giới hành chính: địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh hiện nay vẫn còn một khu vực tại cửa Cung Hầu còn phát sinh tranh chấp về ranh giới hành chính cấp huyện giữa huyện Cầu Ngang (xã Mỹ Long Nam), thị xã Duyên Hải (xã Hiệp Thạnh) và huyện Châu Thành (xã Long Hòa). Nguyên nhân tranh chấp là do tại thời điểm hiệp thương thành lập hồ sơ địa giới hành chính theo Chỉ thị 364-CT còn thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban,

ngành liên quan và UBND các huyện Cầu Ngang, Châu Thành và Duyên Hải (cũ) nên việc xác định và mô tả vị trí tiếp giáp giữa các huyện chưa rõ ràng trên bản đồ địa giới hành chính, dẫn đến ranh giới thực trạng quản lý, sử dụng chưa thống nhất với hồ sơ đã lập. Tuy tranh chấp địa giới hành chính cấp huyện không gay gắt nhưng cần được quan tâm giải quyết dứt điểm trong thời gian tới, trên cơ sở đảm bảo thuận tiện cho quá trình quản lý cũng như việc sinh hoạt và sản xuất của người dân trong khu vực tranh chấp.

Thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”; Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đã thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện đề án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính tỉnh Trà Vinh (gọi tắt là Ban Chỉ đạo 513 tỉnh Trà Vinh). Đến nay, tỉnh Trà Vinh đã chuẩn bị xong các nội dung công việc theo đúng tiến độ chỉ đạo của Trung ương. Khi dự án hoàn thành sẽ cung cấp đầy đủ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp theo Hệ tọa độ quốc gia VN-2000 được thể hiện đầy đủ đường địa giới, mốc địa giới, địa danh hành chính các cấp, hệ thống mốc địa giới hành chính các cấp; giá trị tọa độ và độ cao các mốc địa giới hành chính được đo đạc bằng công nghệ định vị vệ tinh (GPS) theo Hệ tọa độ quốc gia VN-2000 và thống nhất với hệ thống tọa độ của bản đồ số; Hệ thống cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính, địa danh hành chính; vị trí và tên mốc địa giới hành chính; các thông tin có liên quan khác theo yêu cầu quản lý nhà nước về địa giới hành chính (hệ thống thông tin địa lý GIS) ở dạng mở, dễ bổ sung cập nhật; phần mềm quản lý, tra cứu và sử dụng các thông tin về địa giới hành chính các cấp.

Về bản đồ hành chính: Hiện nay, bản đồ hành chính các cấp đã được thành lập, phục vụ đắc lực cho công tác điều hành, quản lý của chính quyền các cấp. Tuy nhiên, phần lớn bản đồ hành chính các cấp của tỉnh được thành lập trên cơ sở hồ sơ địa giới hành chính theo Chỉ thị 364-CT; sau hơn 15 năm sử dụng cùng với quá trình phát triển kinh tế-xã hội nhanh chóng của địa phương, nhiều yếu tố nội dung bản đồ đã có biến động lớn, đòi hỏi phải được hiện chỉnh cho phù hợp với thực tế.

3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

*** Công tác khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính:** Đây là nội dung hết sức quan trọng trong công tác quản lý đất đai; đảm bảo cho công tác quản lý đất đai được chính xác, chặt chẽ đến từng thửa đất, từng đối tượng sử dụng đất trên địa bàn; đồng thời là dữ liệu đầu vào cho việc xây dựng hệ thống thông tin đất đai một cách khoa học, hiện đại, tin học hóa cao.

Hiện nay, ngành tài nguyên và môi trường đã hoàn thành công tác đo đạc, lập lưới khống chế trắc địa cấp I, II phủ kín trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở cho việc

đo đạc bản đồ địa chính chính quy thống nhất theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000. Tính đến năm 2015, đã thực hiện đo đạc thành lập xong bản đồ địa chính ở các tỷ lệ 1/500, 1/1.000, 1/2.000 và 1/5.000 cho 106/106 đơn vị hành chính cấp xã; Trong đó có 66/106 đơn vị đo đạc bằng phương pháp toàn đạc (bản đồ địa chính chính quy), 40 đơn vị hành chính thành lập bằng phương pháp điều vẽ từ ảnh máy bay (công nghệ ảnh, thời gian thành lập 1992-1996); tổng diện tích đo đạc 229.393ha.

Trong thời gian tới, Tỉnh sẽ tiếp tục tập trung triển khai đo đạc địa chính chính quy tại các đơn vị hành chính cấp xã còn lại, đảm bảo đến năm 2020 sẽ cơ bản đo đạc địa chính phủ kín toàn bộ diện tích tự nhiên của tỉnh, làm căn cứ cho việc xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hồ sơ địa chính, thực hiện cấp mới, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

*** Công tác lập bản đồ hiện trạng; bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:** Đây là nội dung mang tính chất định kỳ nhằm phục vụ cho công tác điều hành, lãnh đạo của các cấp chính quyền; cũng như đánh giá một cách tổng quát tình hình sử dụng, biến động đất đai và định hướng sử dụng đất tại địa phương.

- **Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất:** được thực hiện định kỳ 5 năm một lần cùng với đợt tổng kiểm kê đất đai ở tất cả các cấp. Trong kỳ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 được thực hiện theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đã có những đổi mới trong phương pháp, trình tự thực hiện, nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế của các kỳ kiểm kê trước. Theo đó, bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã được biên tập từ bản đồ khoanh đất (bản đồ sử dụng để truy xuất số liệu kiểm kê đất đai) nên nội dung bản đồ phản ánh chính xác và thống nhất với số liệu kiểm kê đất đai. Ngoài việc khoanh vẽ biến động đất đai theo hệ thống hồ sơ địa chính, còn sử dụng bổ sung nguồn dữ liệu ảnh vệ tinh cập nhật đến cuối năm 2014 để đối chiếu, kiểm tra tính chính xác của quá trình khoanh vẽ, cũng như điều chỉnh những điểm chưa hợp lý trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010. Từ đó, xây dựng được một “bức tranh chân thực” về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn. Hiện nay, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 các cấp trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Đây là nguồn tài liệu quan trọng phục vụ cho công tác điều hành, chỉ đạo của các cấp chính quyền; làm cơ sở cho việc định hướng, quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

- **Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:** Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và cấp huyện được lập cho giai đoạn 10 năm; bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được lập cho giai đoạn 05 năm, bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập cho hàng năm trên cơ sở bản đồ quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Năm 2010, thực hiện quy định của Luật Đất đai năm 2003, trên địa bàn tỉnh đã xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của 3 cấp (cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã) và đã được phê duyệt. Đây là căn cứ để các cơ quan chức năng tham mưu cho Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trên địa bàn theo thẩm quyền quy định. Tuy nhiên, qua thời gian 05 năm sử dụng, cùng với quá trình phát triển kinh tế – xã hội, nhiều nội dung trong bản đồ đã không còn phù hợp, cần thiết phải tiến hành điều chỉnh, cập nhật bổ sung; làm căn cứ cho việc lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020.

*** Công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất:** Năm 2003, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Trà Vinh đã chủ trì đề tài “điều tra bổ sung – chỉnh lý, xây dựng bản đồ đất tỉnh Trà Vinh tỷ lệ 1:50.000” (đơn vị tư vấn là Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Miền Nam). Theo kết quả của dự án thì trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 05 nhóm đất với 15 đơn vị chủ dẫn bản đồ. Tuy nhiên, đề tài mới chỉ dừng lại ở việc mô tả các thuộc tính tự nhiên của đất ảnh hưởng quá trình sinh trưởng và phát triển của các loại cây trồng và đưa ra những khuyến nghị, đề xuất về các loại hình sử dụng đất cho từng loại đất cụ thể mà chưa thực hiện đánh giá thích nghi đất đai bền vững (thích nghi về mặt tự nhiên, hiệu quả về kinh tế và bền vững về xã hội, môi trường), làm cơ sở cho việc phân hạng đất nông nghiệp cũng như để ngành nông nghiệp tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo trong sản xuất nông, lâm nghiệp, đảm bảo bố trí giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng tại địa phương.

*** Công tác điều tra xây dựng giá đất:** Thực hiện Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các cơ quan hữu quan tiến hành xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 và đã được phê duyệt tại Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Theo đó, đã rà soát 100% việc phân loại khu vực, loại đường và vị trí đất đối với từng loại đất được quy định tại Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh; đối chiếu với thực địa quản lý, sử dụng đất tại địa bàn của từng đơn vị hành chính cấp xã, để bổ sung phân loại vị trí đất đối với những diện tích đất chưa được quy định phân loại và điều chỉnh lại những vị trí đất có thay đổi do được đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp kết cấu hạ tầng. Kiểm tra xem xét lại mức độ chính xác của từng phạm vi chỉ giới đất đã được xây dựng để xử lý lại cách ghi cho phù hợp với thực tế, đảm bảo tính ổn định lâu dài, đáp ứng yêu cầu tra cứu áp dụng trong thời hạn ít nhất là 05 năm.

Đồng thời, trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được phê duyệt, thực hiện xây dựng giá đất cụ thể, làm cơ sở để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tính giá trị quyền sử dụng đất, tính tiền bồi thường đất khi Nhà nước thực hiện giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và thu hồi đất.

3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Trà Vinh được phê duyệt tại Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đã phân khai chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2020 cho từng đơn vị hành chính cấp huyện, đồng thời chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn ủy ban nhân dân cấp huyện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đảm bảo phù hợp theo quy định của Luật Đất đai hiện hành.

Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố đã lập kế hoạch sử dụng đất chi tiết đến từng năm, làm căn cứ thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn. Trong đó, các dự án đăng ký phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch hoặc có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhằm đảm bảo tính khả thi cao của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, từng bước khắc phục tình trạng quy hoạch “treo” xảy ra trong những kỳ quy hoạch các giai đoạn trước.

Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân các cấp đã thực hiện công bố công khai tại trụ sở cơ quan, trên công thông tin điện tử để các ngành, địa phương và đông đảo quần chúng nhân dân được biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và nhu cầu sử dụng đất thể hiện trong dự án đầu tư, đơn xin giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; ngành Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền quy định, đảm bảo việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, kịp thời đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh tại địa phương.

a. Giao đất, cho thuê đất:

- **Giao đất:** Trong giai đoạn 2010-2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đã giao đất cho 133 dự án với tổng diện tích 3.367,74 ha; trong đó có 254,92 ha có thu tiền sử dụng đất và 3.112,82 ha giao không thu tiền sử dụng đất. Nhìn

chung, các dự án được chủ đầu tư sử dụng đúng theo mục đích sử dụng ghi trong quyết định giao đất, thời gian và tiến độ thực hiện phù hợp với dự án đầu tư đã được phê duyệt.

Bảng 9: Tình hình giao đất do UBND tỉnh quyết định

Năm	Diện tích giao (ha)			Dự án giao đất		
	Tổng diện tích	Có thu tiền	Không thu tiền	Tổng số dự án	Có thu tiền	Không thu tiền
2010	71,68	28,86	42,82	23	6	17
2011	3.220,95	189,58	3.031,37	38	6	32
2012	27,27	24,27	3,00	11	6	5
2013	15,33	8,40	6,93	18	2	16
2014	26,19	3,81	22,38	29	3	26
2015	6,32		6,32	14		14
Tổng	3.367,74	254,92	3.112,82	133	23	110

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

- **Cho thuê đất:** giai đoạn 2010-2015, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tiến hành cho thuê đất đối với 68 dự án với tổng diện tích cho thuê 1.154,63 ha. Các dự án thuê đất gồm ở nhiều lĩnh vực khác nhau, từ sản xuất nông nghiệp, chế biến nông thủy sản đến các dự án sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ,... không chỉ huy động được các chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh mà còn thu hút được các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn của cả nước và trên thế giới đến xây dựng cơ sở, lập chi nhánh sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

Bảng 10: Tình hình cho thuê đất do UBND tỉnh quyết định

Năm	Diện tích cho thuê (ha)	Số dự án
2010	60,76	12
2011	48,95	11
2012	36,82	9
2013	179,01	16
2014	770,55	6
2015	58,54	14
Tổng:	1.154,63	68

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

b. Thu hồi đất: Thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chủ yếu phục vụ cho việc thực hiện các dự án có mục đích quốc phòng - an ninh, phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng hoặc các khu đất mà người sử dụng đất không còn nhu cầu sử dụng.

Trong giai đoạn 2011-2015, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi 1.316,26 ha của 89 tổ chức, cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh. Việc thu hồi đất được thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục và thẩm quyền quy định tại Luật Đất đai, các nghị định, thông tư có liên quan.

Bảng 11: Tình hình thu hồi đất do UBND tỉnh quyết định

Năm	Diện tích thu hồi (ha)	Số dự án thu hồi
2010	2,86	8
2011	25,73	17
2012	1,44	9
2013	23,67	13
2014	5,48	26
2015	1.257,08	16
Tổng:	1.316,26	89

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

c. Chuyển mục đích sử dụng đất: Chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất.

Trong giai đoạn 2010-2015, Sở Tài nguyên và Môi trường theo thẩm quyền quy định đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của 52 dự án với tổng diện tích 20,19ha. Các dự án chuyển mục đích sử dụng đất chủ yếu là các doanh nghiệp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện các dự án xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

Bảng 12: Tình hình chuyển mục đích sử dụng đất do UBND tỉnh quyết định giai đoạn 2010-2015

Năm	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha)	Số dự án
2010	2,79	15
2011	6,60	9
2012	5,81	12
2013	2,57	7
2014	1,01	7
2015	1,41	2
Tổng	20,19	52

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất được thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Theo đó, người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất ngoài việc được bồi thường theo quy định của Luật Đất đai còn được Nhà nước xem xét hỗ trợ để ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ tái định cư,...

Việc thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất đã góp phần quan trọng vào việc ổn định tình hình an ninh chính trị tại địa phương, người dân tin tưởng và ủng hộ các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, xã hội của chính quyền; góp phần đảm bảo được tiến độ của các dự án đầu tư trên địa bàn.

3.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

a. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính: Đến nay, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã đo phủ trùm bản đồ địa chính 106/106 đơn vị hành chính cấp xã. Trong đó có 66/106 đơn vị đo đạc bằng phương pháp toàn đạc (bản đồ địa chính chính quy), 40 đơn vị hành chính thành lập bằng phương pháp điều vẽ từ ảnh máy bay (công nghệ ảnh, thời gian thành lập 1992 - 1996); tổng diện tích đo đạc 228.809,58 ha. Hệ thống hồ sơ địa chính cụ thể gồm:

- Tổng số tờ bản đồ địa chính hiện có 3.055 tờ bản đồ, ở các tỷ lệ: 1/500, 1/1.000, 1/2.000 và 1/5.000, cụ thể:

- + Tỷ lệ 1/500: 274 tờ, tổng diện tích 1.235,95 ha;

- + Tỷ lệ 1/1.000: 1.185 tờ, tổng diện tích 12.787,16 ha;

- + Tỷ lệ 1/2.000: 905 tờ, tổng diện tích 42.771,64 ha;

- + Tỷ lệ 1/5.000: 691 tờ, tổng diện tích 172.014,83 ha.

- Sổ Mục kê đất: 191 quyển.

- Sổ Địa chính: 667 quyển (được lưu ở 03 cấp xã, huyện, tỉnh).

- Sổ theo dõi biến động đất đai: 575 quyển.

Ngoài ra, đã tiến hành đo đạc chỉnh lý được 45.889/117.100 thửa trên toàn tỉnh (2/9 đơn vị hành chính cấp huyện, đạt tỷ lệ 39,19%).

Việc đo đạc và chỉnh lý hệ thống bản đồ địa chính là cơ sở quan trọng để tiến hành cấp đổi, cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính theo quy định của Luật Đất đai năm 2013; đảm bảo công tác quản lý đất đai được chặt chẽ, chi tiết đến từng thửa đất, từng đối tượng sử dụng đất.

Trong thời gian tới, cần tiếp tục tập trung nguồn lực triển khai hoàn thành công tác đo đạc địa chính chính quy đối với các diện tích còn lại; nhằm đẩy mạnh hiện đại hóa, không ngừng tăng cường hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý đất đai tại địa phương.

b. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

Thực hiện Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ

tướng Chính phủ về thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để chấn chỉnh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Quy định trình tự, thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh không ngừng đổi mới theo hướng hiện đại, hợp lý hóa và hoàn thiện quy trình thực hiện song song với việc tăng cường trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ thực hiện nhiệm vụ. Tính đến cuối năm 2015, đã đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 617.370/626.317 thửa cần cấp Giấy chứng nhận với diện tích 190.996,72/194.121,37 ha, đạt 98,39% diện tích cần cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn.

3.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

a. Công tác kiểm kê đất đai: được thực hiện định kỳ 5 năm một lần ở tất cả các cấp. Kiểm kê đất đai được thực hiện từ dưới lên trên, từ chi tiết, cụ thể đến tổng hợp, bao quát; kết quả kiểm kê đất đai cấp xã là cơ sở để tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, tỉnh và cả nước.

Kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 được thực hiện theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có những đổi mới mạnh mẽ trong phương pháp, trình tự thực hiện, nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế của các kỳ kiểm kê trước. Theo đó, số liệu kiểm kê đất đai cấp xã được tổng hợp thống nhất từ bản đồ khoanh đất (bản đồ thể hiện chi tiết loại đất; loại đối tượng sử dụng, quản lý của khoanh đất hiện trạng) của từng xã, phường, thị trấn. Đồng thời triển khai ứng dụng một cách sâu rộng công nghệ thông tin trong công tác kiểm kê đất đai, thông qua việc sử dụng thống nhất phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai để thực hiện chuyển đổi dữ liệu bản đồ sang dữ liệu kiểm kê. Do đó, số liệu kiểm kê đất đai có độ chính xác cao hơn các kỳ kiểm kê trước, phản ánh chính xác các nội dung thể hiện trên bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ. Kết quả kiểm kê đất đai là nguồn tài liệu quan trọng phục vụ cho công tác điều hành, chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội của các cấp chính quyền.

b. Thống kê đất đai: Thống kê đất đai các cấp được lập hàng năm (trừ các năm trùng với kỳ kiểm kê đất đai). Việc thống kê đất đai ở cấp xã được thực hiện trên cơ sở tổng hợp các trường hợp biến động đất đai trong năm thống kê để làm căn cứ chỉnh lý số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của năm trước.

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2015 tỉnh Trà Vinh, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh tính đến ngày 31/12/2015 là 235.826 ha; trong đó: đất nông nghiệp 186.243 ha, chiếm 78,97% tổng diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp

48.856 ha, chiếm 20,72% tổng diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng 727 ha, chiếm 0,31% tổng diện tích tự nhiên.

3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Xu thế phát triển công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ GIS trong lĩnh vực quản lý đất đai phục vụ đa mục tiêu là xu thế tất yếu. Hiện nay, hệ thống thông tin đất đai ELIS không ngừng được hoàn thiện và mở rộng các chức năng, tiện ích của phần mềm để đáp ứng nhu cầu, nhiệm vụ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, hỗ trợ công tác quản lý đất đai.

Thực hiện Thông tư số 04/2013/TT-BTNMT ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hệ thống thông tin đất đai; hiện nay, sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh đang triển khai xây dựng hệ thống thông tin đất đai ELIS trên địa bàn tỉnh. Tính đến cuối năm 2015, đã triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính được 15/106 đơn vị hành chính cấp xã; trong đó: huyện Càng Long 14 đơn vị, huyện Cầu Kè 01 đơn vị (xã Châu Điền). Khi hoàn thiện và đưa vào sử dụng sẽ là một công cụ quan trọng giúp nâng cao hiệu quả quản lý và chất lượng phục vụ của ngành Tài nguyên và Môi trường địa phương. Cụ thể, hệ thống thông tin đất đai ELIS bao gồm các phân hệ:

- Phân hệ ELIS Personal: Hỗ trợ đơn vị thi công thực hiện nhiệm vụ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định của Thông tư số 04/2013/TT-BTNMT ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Phân hệ ELIS LRC: Hỗ trợ văn phòng đăng ký thực hiện nhiệm vụ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chỉnh lý biến động đất đai, hỗ trợ thực hiện các quy định về hồ sơ địa chính theo các Thông tư 23, 24, 25/2014/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Phân hệ ELIS CP: Là phân hệ quản trị hệ thống, hỗ trợ các công tác quản lý, phân quyền người dùng, quản lý theo mô hình một cấp, các giao dịch của người dùng đối với hệ thống, sao lưu phục hồi cơ sở dữ liệu,...

- Phân hệ ELIS REV: Hỗ trợ xây dựng và quản lý bản đồ giá đất dựa trên khung giá đất ban hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Luật đất đai 2013 và Nghị định 104/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

- Phân hệ ELIS LSI: Hỗ trợ thông kê kiểm kê đất đai bao gồm xây dựng bản đồ khoanh đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, trích xuất các biểu thống kê kiểm kê theo quy định của Thông tư 28/2014/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Phân hệ ELIS PE, PMD: Hỗ trợ quản lý, xử lý hồ sơ theo quy trình giao dịch một cửa.

- Phân hệ ELIS LAP: Hỗ trợ công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử

dụng đất theo Thông tư 29/2014/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Phân hệ ELIS SRM: Hỗ trợ lưu trữ, quản lý, tra cứu hồ sơ quét.
- Phân hệ ELIS Portal: Chia sẻ, cung cấp các dịch vụ thông tin đất đai cho địa chính xã, người dân, các tổ chức và doanh nghiệp.
- Phân hệ ELIS Mobile: Chia sẻ và cung cấp các dịch vụ thông tin đất đai trên ứng dụng mobile, hỗ trợ tra cứu thông tin thửa đất dựa trên định vị vĩ trí của Mobile,...

3.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Công tác quản lý tài chính về đất đai được triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Việc thực hiện các khoản thu, chi liên quan đến đất đai, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường cùng các cơ quan hữu quan thực hiện theo đúng hướng dẫn tại các văn bản luật và dưới luật có liên quan. Cụ thể:

- Căn cứ bảng giá đất trên địa bàn áp dụng cho giai đoạn 2015 – 2019 được ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; đã thực hiện tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; tính thuế sử dụng đất; tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai; tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai; tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

- Căn cứ Danh mục dự án cần thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai năm 2013 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tiến hành xác định giá đất cụ thể làm căn cứ cho việc: Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân; tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức mà phải nộp tiền sử dụng đất; tính tiền thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất không

thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

Năm 2011, thu từ đất đạt 74,07 tỷ đồng, chiếm 10,15% thu nội địa của tỉnh; đến năm 2015 thu từ đất đạt 125,33 tỷ đồng, chiếm 7,79%.

Là một tỉnh đang trong quá trình đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa, hệ thống cơ sở hạ tầng được quan tâm đầu tư, quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế có chuyển biến tích cực nên trong giai đoạn tới, khả năng tạo nguồn thu ngân sách từ đất là rất lớn, nhất là nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất đối với đất ở, đất cơ sở sản xuất, đất kinh doanh thương mại, dịch vụ, du lịch... Bên cạnh đó, nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ hành chính trong lĩnh vực đất đai, môi trường cũng không ngừng tăng lên.

3.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Thực hiện Quyết định số 1824/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2015; Quyết định số 1961/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch triển khai, thực hiện Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; việc giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất luôn được quan tâm, bảo đảm thực hiện đầy đủ và ngày càng tốt hơn. Các thủ tục hành chính liên quan đất đai được hướng dẫn cụ thể và công khai nơi công sở, kết hợp với tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của cán bộ chuyên môn, đã góp phần giải quyết các thủ tục hành chính theo yêu cầu của Nhân dân một cách kịp thời, đúng quy định, hạn chế gây phiền hà cho người dân.

Ngành Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các ban ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp tiến hành giám sát chặt chẽ quá trình sử dụng đất tại địa phương. Qua đó, kịp thời phát hiện những sai phạm và có biện pháp xử lý kiên quyết, kịp thời theo quy định của pháp luật; giúp cho công tác quản lý và sử dụng đất đai tại địa phương đi vào nề nếp, ổn định.

Tuy nhiên, vẫn còn trường hợp người sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng sử dụng không theo quy hoạch và mục đích sử dụng ghi trên giấy chứng nhận đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

3.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành, xử lý các vi phạm pháp luật đất đai không chỉ giúp phát hiện và giải quyết kịp thời các vụ việc vi phạm pháp luật về đất đai, qua đó còn là dịp để tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người

dân về pháp luật đất đai, giúp các nhà làm luật hiểu sâu sắc hơn sự phức tạp của các mối quan hệ đất đai, từ đó có chính sách điều chỉnh phù hợp và sát thực tế hơn.

Công tác thanh tra, kiểm tra được thực hiện định kỳ và đột suất trên các lĩnh vực quản lý và sử dụng đất đai, môi trường, khai thác khoáng sản. Qua đó, kịp thời phát hiện những sai phạm và có biện pháp xử lý phù hợp. Những sai phạm chủ yếu trên địa bàn là sử dụng đất sai mục đích được giao, lấn chiếm đất, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng trái phép,...

Giai đoạn 2011 – 2015, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức 117 đợt thanh kiểm tra thuộc các lĩnh vực: Đất đai, Khoáng sản, Môi trường và Tài nguyên nước. Qua thanh kiểm tra đã phát hiện và xử lý vi phạm 120 trường hợp.

3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Thực hiện Công văn số 5838/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật đất đai; Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2015 và Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về hưởng ứng Ngày pháp luật trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; ngành Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan hữu quan tổ chức phổ biến, tuyên truyền pháp luật đất đai bằng nhiều hình thức và nội dung phong phú, đa dạng, thu hút được đông đảo các tầng lớp Nhân dân tham gia; trong đó tập trung tuyên truyền, phổ biến, giới thiệu nội dung, tinh thần và những điểm mới của Luật Đất đai năm 2013 so với Luật Đất đai năm 2003. Trên cơ sở nội dung của Luật Đất đai năm 2013, thực hiện vận dụng vào tình hình thực tế tại địa phương, giải đáp những vấn đề còn khúc mắc, chưa thông suốt của người dân. Thông qua những buổi phổ biến, tuyên truyền pháp luật đã giúp người dân nâng cao trình độ hiểu biết về pháp luật đất đai, đồng thời qua đó cũng là dịp để cán bộ và người dân trao đổi, thấu hiểu hơn về thực trạng công tác quản lý và sử dụng đất đai trên địa bàn.

3.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai được các cấp, các ngành tích cực giải quyết. Các đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đã được xem xét giải quyết dứt điểm, không để tình trạng tồn đọng kéo dài, góp phần tạo sự thống nhất ngay từ cơ sở, hạn chế đơn thư gửi vượt cấp. Qua giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo đã bảo vệ lợi ích chính đáng của người sử dụng đất và của Nhà nước, góp phần thực hiện tốt chính sách pháp luật đất đai và ổn định tình hình ở cơ sở.

Giai đoạn 2011 - 2015, đã tiếp nhận 673 đơn thư các loại; trong đó có 168 đơn thư khiếu nại, tố cáo. Qua quá trình xem xét, thẩm tra, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết xong 60 đơn thư

thuộc thẩm quyền; đồng thời giải thích, hướng dẫn gửi đến cơ quan đúng thẩm quyền đối với các đơn thư gửi sai thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Hiện nay, Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh đã được thành lập (theo Quyết định số 1065/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh). Văn phòng đăng ký đất đai có chức năng, nhiệm vụ được quy định cụ thể tại Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT/BTNMT-BNV-BTC ngày 04 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ, Bộ Tài Chính hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc sở tài nguyên và môi trường và Quyết định số 1065/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Sau khi đi vào hoạt động, Văn phòng đăng ký đất đai đã khắc phục những hạn chế, tồn tại của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất trước đây. Khâu quản lý, điều hành ngày càng thể hiện tính chuyên nghiệp, thống nhất cao. Việc thống nhất một đầu mối chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ trong quản lý đất đai từ cấp tỉnh tới cấp huyện đã giải quyết nhiều vướng mắc, giảm thủ tục, quy định vốn tồn tại trong hệ thống Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất 2 cấp trước đây. Sau khi thành lập Văn phòng đăng ký đất đai một cấp, việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được Văn phòng tỉnh và chi nhánh thực hiện thống nhất, đồng bộ hơn. Dưới sự quản lý cấp dọc, đội ngũ cán bộ, viên chức của các chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại các huyện, thị xã và thành phố không phải chịu sự chỉ đạo chồng chéo, có thời gian và trí tuệ tập trung nhiều hơn cho công tác chuyên môn; nhờ đó, thời gian giải quyết các thủ tục đất đai cho người dân đảm bảo đúng quy định, rút ngắn so với trước; chất lượng đội ngũ cán bộ cũng ngày càng được nâng cao; hệ thống hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai từng bước được xây dựng, củng cố.

Ngoài ra, Trung tâm Phát triển quỹ đất cũng là đơn vị hoạt động tích cực trong lĩnh vực dịch vụ công về đất đai; có nhiệm vụ quản lý và khai thác quỹ đất để phục vụ các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; thực hiện tạo lập, phát triển quỹ đất để đấu giá quyền sử dụng đất; tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; phát triển các khu tái định cư; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trên đất; quản lý quỹ đất đã thu hồi, quỹ đất đã được giải phóng mặt bằng, quỹ đất đã nhận chuyển nhượng, quỹ đất đã tạo lập; quỹ nhà đất đã xây dựng phục vụ tái định cư và thực hiện các dịch vụ khác trong lĩnh vực đất đai.

Từ khi thành lập đến nay, Trung tâm đã giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, sử dụng hiệu quả hơn quỹ đất công của Nhà nước, quỹ đất thu hồi các trường hợp vi phạm Luật Đất đai, sử dụng đất lãng phí; đặc biệt có đóng góp rất lớn trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất phục vụ cho các dự

án đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng như giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao,... đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Song song với đó, Tỉnh cũng tăng cường công tác giám sát các hoạt động dịch vụ đất đai trên địa bàn như: tư vấn về giá đất; tư vấn về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dịch vụ về đo đạc và bản đồ địa chính,...

3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng các loại đất

3.2.1.1. Hiện trạng chung sử dụng các loại đất

Theo số liệu Thống kê đất đai đến ngày 31/12/2015, diện tích tự nhiên của tỉnh Trà Vinh 235.826 ha, chiếm 5,81% tổng diện tích đất tự nhiên khu vực đồng bằng sông Cửu Long; được phân bổ trên 09 đơn vị hành chính huyện, thị xã, thành phố và khu vực đất chưa giao cho các huyện quản lý (đất sông tại cửa Cung Hầu); bình quân diện tích tự nhiên đạt 0,23 ha/người.

Hiện tại, phần lớn diện tích tự nhiên của tỉnh đã được đưa vào khai thác sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp, cụ thể: đất nông nghiệp 186.243 ha, chiếm 78,97% diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp 48.856 ha, chiếm 20,72% diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng 727 ha, chiếm 0,31% diện tích tự nhiên.

Bảng 13: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 tỉnh Trà Vinh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (ha)									
					Thành phố Trà Vinh	Huyện Cầu Kè	Huyện Càng Long	Huyện Tiểu Cần	Huyện Trà Cú	Thị xã Duyên Hải	Huyện Duyên Hải	Huyện Cầu Ngang	Huyện Châu Thành	Cửa Cung Hầu (còn tranh chấp)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		235.826	100,00	6.792	24.664	29.391	22.723	31.753	17.507	30.540	32.836	34.314	5.306
1	Đất nông nghiệp	NNP	186.243	78,97	3.830	20.002	24.424	19.889	26.747	13.774	23.947	27.014	26.616	
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	91.285	38,71	1.448	10.473	14.193	12.450	15.103	664	3.589	14.938	18.427	
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	80.082	33,96	1.279	10.473	14.193	12.450	14.375		2.350	9.870	15.092	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.834	4,59	301	344	250	1.005	5.508	835	1.184	584	823	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45.820	19,43	1.943	9.136	9.933	6.316	5.423	997	1.723	4.253	6.096	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.674	3,25						1.874	4.687	843	270	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30.293	12,85	136	49	47	101	713	9.385	12.534	6.370	958	
1.8	Đất làm muối	LMU	241	0,10						19	222			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	48.856	20,72	2.962	4.659	4.967	2.834	5.006	3.319	6.283	5.822	7.698	5.306
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	332	0,14	35	1	3	4	3	241	12	6	27	
2.2	Đất an ninh	CAN	227	0,10	16	5		2	2	193		4	5	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	108	0,05	108									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	163	0,07	61	7	17	1	3	40	4	2	28	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	482	0,20	56	7	21	49	209	40	4	7	89	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	12.074	5,12	620	448	1.666	609	1.867	1.554	1.646	1.544	2.120	
	<i>Trong đó:</i>													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (ha)									
					Thành phố Trà Vinh	Huyện Cầu Kè	Huyện Càng Long	Huyện Tiểu Cần	Huyện Trà Cú	Thị xã Duyên Hải	Huyện Duyên Hải	Huyện Cầu Ngang	Huyện Châu Thành	Cửa Cung Hầu (còn tranh chấp)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	37	0,02	18	1	2	1	2	4		3	6	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	48	0,02	5	3	6	7	4	5	1	5	12	
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	352	0,15	76	30	37	40	45	19	21	37	47	
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	67	0,03	9	5	3	8	10	12	4	12	4	
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	25	0,01	24	1								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	60	0,03	1	1	1	3	4	11	5	5	29	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.040	1,71	111	640	897	458	356	210	298	272	798	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	783	0,33	350	30	71	78	25	94	55	52	28	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	147	0,06	36	10	18	11	12	14	8	13	25	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20	0,01	1							19		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	538	0,23	43	65	27	59	115	8	62	105	54	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	480	0,20	36	39	75	22	91	33	36	77	71	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	727	0,31		3				414	310			
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT	39.020	16,55					3.354	10.591	25.075			
6	Đất đô thị*	KDT	10.263	4,35	2.886	306	1.192	946	802	2.523	526	738	344	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Nguồn: Thống kê Đất đai năm 2015 tỉnh Trà Vinh.

3.2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất theo mục đích sử dụng

a. Đất nông nghiệp: Toàn tỉnh hiện có 186.243 ha đất nông nghiệp, chiếm 78,97% diện tích tự nhiên. Hiện trạng diện tích, cơ cấu sử dụng của từng loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

- **Đất trồng lúa:** là loại đất chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Năm 2015, tỉnh có 91.285 ha đất trồng lúa, chiếm 38,71% diện tích đất tự nhiên; trong đó diện tích đất chuyên lúa nước 80.082 ha. Diện tích đất trồng lúa phân bố tập trung tại các huyện: Châu Thành 18.427 ha, Trà Cú 15.103 ha, Cầu Ngang 14.938 ha, Càng Long 14.193 ha, Tiểu Cần 12.450 ha,... Nhìn chung, diện tích đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh có hiệu quả kinh tế khá cao (chủ yếu là lúa 2 - 3 vụ lúa); tuy nhiên trong xu thế đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa và đô thị hóa, diện tích đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh đang có xu hướng giảm dần do quá trình phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, các khu dân cư, các khu, cụm công nghiệp,...

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** diện tích 10.834 ha, chiếm 4,59% diện tích tự nhiên; phân bố tập trung chủ yếu tại các huyện: Trà Cú 5.508 ha, Duyên Hải 1.184 ha, Tiểu Cần 1.005 ha, thị xã Duyên Hải 835 ha, Châu Thành 823 ha,... với các loại cây trồng chính như mía, lạc (đậu phộng), lạc, ngô (bắp), khoai lang, sắn (khoai mì), rau đậu các loại,... cho hiệu quả kinh tế khá cao.

- **Đất trồng cây lâu năm:** diện tích 45.820 ha, chiếm 19,43% diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng cây lâu năm tập trung tại các huyện: Càng Long 9.933 ha, Cầu Kè 9.136 ha, Tiểu Cần 6.316 ha, Châu Thành 6.096 ha, Cầu Ngang 4.253 ha,... Các cây trồng chính gồm: dừa, ca cao, cam, xoài, chuối, bưởi, nhãn,... được trồng trong các vườn hộ gia đình hoặc trong các mô hình trang trại; trong đó cây dừa là loại cây chủ lực, có nhiều tiềm năng phát triển, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và canh tác tại địa phương và cho hiệu quả kinh tế khá cao nên diện tích tiếp tục phát triển trong những năm qua.

- **Đất rừng phòng hộ:** diện tích 7.674 ha, chiếm 3,25 % tổng diện tích tự nhiên; phân bố tại thị xã Duyên Hải 1.874 ha, huyện Duyên Hải 4.687 ha, huyện Cầu Ngang 843 ha, huyện Châu Thành 270 ha. Rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chủ yếu là rừng ngập mặn ven biển và cù lao cửa sông Cổ Chiên.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** diện tích 30.293 ha, chiếm 12,85% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu tại các huyện: Duyên Hải 12.534 ha, thị xã Duyên Hải 9.385 ha, Cầu Ngang 6.370 ha, Châu Thành 958 ha, Trà Cú 713 ha,... Đất mặt nước nuôi trồng thủy sản chủ yếu là diện tích nước lợ nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng và diện tích đất bãi bồi ven biển nuôi nghêu, sò cho hiệu quả kinh tế cao và là hướng phát triển nông nghiệp rất có triển vọng trong điều kiện biến đổi khí hậu – nước biển dâng.

- **Đất làm muối:** diện tích 241 ha chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên; phân bố tại huyện Duyên Hải 222 ha và thị xã Duyên Hải 19 ha. Nghề làm muối

tại tỉnh Trà Vinh có truyền thống lâu đời, hạt muối có chất lượng tốt và được các thương lái ưa chuộng. Tuy nhiên, trong giai đoạn tới, diện tích sản xuất muối có xu hướng giảm do lấy đất để phục vụ mục đích phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ thuộc Khu Kinh tế Định An.

b. Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp 48.856 ha, chiếm 20,72% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, cụ thể từng loại đất như sau:

- **Đất quốc phòng:** Diện tích 332 ha, chiếm 0,14% diện tích tự nhiên và phân bố như sau: Thành phố Trà Vinh 35 ha, huyện Cầu Kè 1 ha, huyện Càng Long 3 ha, huyện Tiểu Cần 4 ha, huyện Trà Cú 3 ha, thị xã Duyên Hải 241 ha, huyện Duyên Hải 12 ha, huyện Cầu Ngang 6 ha, huyện Châu Thành 27 ha.

- **Đất an ninh:** Diện tích 227 ha, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên và phân bố theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 16 ha, huyện Cầu Kè 5 ha, huyện Càng Long 0,5 ha, huyện Tiểu Cần 2 ha, huyện Trà Cú 2 ha, thị xã Duyên Hải 193 ha, huyện Cầu Ngang 4 ha, huyện Châu Thành 5 ha.

- **Đất khu công nghiệp:** diện tích 108 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đây là diện tích khu công nghiệp Long Đức tại thành phố Trà Vinh.

- **Đất thương mại dịch vụ:** Diện tích 163 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên và phân bố theo cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 61 ha, huyện Cầu Kè 7 ha, huyện Càng Long 17 ha, huyện Tiểu Cần 1 ha, huyện Trà Cú 3 ha, thị xã Duyên Hải 40 ha, huyện Duyên Hải 4 ha, huyện Cầu Ngang 2 ha, huyện Châu Thành 28 ha.

Hiện nay, đất thương mại dịch vụ trên địa bàn chủ yếu là các trung tâm thương mại, cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ tại các phường trung tâm của thành phố Trà Vinh, thị xã Duyên Hải và các thị trấn tại các huyện; diện tích phát triển du lịch ven sông, ven biển tại Châu Thành, Càng Long, thị xã Duyên Hải, huyện Duyên Hải.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích 482 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên và phân bố theo cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 56 ha, huyện Cầu Kè 7 ha, huyện Càng Long 21 ha, huyện Tiểu Cần 49 ha, huyện Trà Cú 209 ha, thị xã Duyên Hải 40 ha, huyện Duyên Hải 4 ha, huyện Cầu Ngang 7 ha, huyện Châu Thành 89 ha.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ yếu là các cơ sở chế biến lương thực (xay sát, đánh bóng gạo, sản xuất các sản phẩm từ gạo), sản xuất mía đường, chế biến hải sản, giày da, may mặc, sản xuất nước đá,...

- **Đất phát triển hạ tầng:** Diện tích 12.074 ha, chiếm 5,12% diện tích tự nhiên; trong đó:

+ Đất cơ sở văn hóa: diện tích 37 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bố chủ yếu tại thành phố Trà Vinh, do ngoài các thiết chế văn hóa cấp thành phố còn có các cơ sở văn hóa quan trọng của

tỉnh. Diện tích phân bổ theo cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 18 ha, huyện Cầu Kè 1 ha, huyện Càng Long 2 ha, huyện Tiểu Cần 1 ha, huyện Trà Cú 2 ha, thị xã Duyên Hải 4 ha, huyện Cầu Ngang 3 ha, huyện Châu Thành 6 ha.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa trên địa bàn tỉnh hiện nay gồm các công trình thiết chế văn hóa cấp tỉnh (tập trung chủ yếu tại thành phố Trà Vinh), công trình văn hóa cấp huyện và nhà văn hóa, khu tượng đài cấp xã.

+ Đất cơ sở y tế: diện tích 48 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ chủ yếu tại huyện Châu Thành, do ngoài các cơ sở y tế tuyến huyện và tuyến xã còn là nơi đóng chân của các bệnh viện tuyến tỉnh như: Bệnh viện Lao và Phổi, Bệnh viện Y dược cổ truyền, Bệnh viện Sản Nhi.

Diện tích phân bổ theo cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 5 ha, huyện Cầu Kè 3 ha, huyện Càng Long 6 ha, huyện Tiểu Cần 7 ha, huyện Trà Cú 4 ha, thị xã Duyên Hải 5 ha, huyện Duyên Hải 1 ha, huyện Cầu Ngang 5 ha, huyện Châu Thành 12 ha.

+ Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: diện tích 352 ha, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên. Diện tích phân bổ theo đơn vị cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 76 ha, huyện Cầu Kè 30 ha, huyện Càng Long 37 ha, huyện Tiểu Cần 40 ha, huyện Trà Cú 45 ha, thị xã Duyên Hải 19 ha, huyện Duyên Hải 21 ha, huyện Cầu Ngang 37 ha, huyện Châu Thành 47 ha.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của tỉnh ngoài hệ thống trường các cấp học phổ thông từ mầm non đến trung học phổ thông, trên địa bàn tỉnh còn có Đại học Trà Vinh, được UBND tỉnh quan tâm đầu tư nhằm đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho Tỉnh.

+ Đất cơ sở thể dục thể thao: diện tích 67 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên. Diện tích phân bổ theo đơn vị cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 9 ha, huyện Cầu Kè 5 ha, huyện Càng Long 3 ha, huyện Tiểu Cần 8 ha, huyện Trà Cú 10 ha, thị xã Duyên Hải 12 ha, huyện Duyên Hải 4 ha, huyện Cầu Ngang 12 ha, huyện Châu Thành 4 ha. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao của tỉnh nhìn chung còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu luyện tập thể dục thể thao của Nhân dân cũng như tổ chức các sự kiện văn hóa thể thao lớn trên địa bàn, nhất là hệ thống thiết chế thể thao cấp xã theo quy định của chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

+ Đất cơ sở dịch vụ xã hội: diện tích 0,1 ha. Đây là diện tích của khu bảo trợ xã hội tại huyện Cầu Kè.

+ Đất giao thông: diện tích 5.041 ha, chiếm 2,14% diện tích tự nhiên. Diện tích phân bổ theo đơn vị cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 326 ha, huyện Cầu Kè 373 ha, huyện Càng Long 709 ha, huyện Tiểu Cần 544 ha, huyện Trà Cú 628 ha, thị xã Duyên Hải 536 ha, huyện Duyên Hải 619 ha, huyện Cầu Ngang 554 ha, huyện Châu Thành 752 ha.

Tỉnh Trà Vinh có điều kiện thuận lợi để phát triển cả giao thông thủy lẫn giao thông bộ. Tuy nhiên, hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh có chất lượng còn hạn chế, mặt đường thường nhỏ, hẹp và bị xuống cấp, khó khăn cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa. Hiện nay, Tỉnh có 03 tuyến đường quốc lộ đi qua (Quốc lộ 53, 54 và 60) với tổng chiều dài 236,02 km, 06 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 217,53 km, 42 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 436,34 km, 07 bến xe khách (06 bến xe loại IV và 01 bến xe loại V) với tổng diện tích 29.586,6 m², 03 cảng hàng hóa, 03 cảng cá và 56 bến thủy nội địa.

+ Đất thủy lợi: diện tích 6.081 ha, chiếm 2,58% diện tích tự nhiên. Diện tích phân bố theo đơn vị cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 181 ha, huyện Cầu Kè 25 ha, huyện Càng Long 899 ha, huyện Tiểu Cần 0,4 ha, huyện Trà Cú 1.166 ha, thị xã Duyên Hải 610 ha, huyện Duyên Hải 994 ha, huyện Cầu Ngang 923 ha, huyện Châu Thành 1.283 ha.

Đất thủy lợi trên địa bàn tỉnh chủ yếu là hệ thống kênh thủy lợi nội đồng và hệ thống các nhà máy, trạm cấp nước, xử lý nước thải. Hiện nay hệ thống cấp nước tập trung chủ yếu mới được xây dựng tại thành phố Trà Vinh và thị xã Duyên Hải, các khu vực còn lại chủ yếu sử dụng nước giếng khoan hoặc các trạm cấp nước công suất nhỏ.

+ Đất công trình năng lượng: diện tích 375 ha, chiếm 0,16% diện tích tự nhiên. Diện tích đất công trình năng lượng tập trung chủ yếu tại thị xã Duyên Hải do có khu Trung tâm Điện lực Duyên Hải (xã Dân Thành) đã thực hiện được 343,03 ha.

Diện tích phân bố theo đơn vị cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 0,01 ha, huyện Cầu Kè 1 ha, huyện Càng Long 2 ha, huyện Trà Cú 0,3 ha, thị xã Duyên Hải 359 ha, huyện Duyên Hải 2 ha, huyện Cầu Ngang 3 ha, huyện Châu Thành 8 ha.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: diện tích 14 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích phân bố theo đơn vị cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 1 ha, huyện Cầu Kè 2 ha, huyện Càng Long 3 ha, huyện Tiểu Cần 1 ha, huyện Trà Cú 1 ha, thị xã Duyên Hải 3 ha, huyện Duyên Hải 0,5 ha, huyện Cầu Ngang 1 ha, huyện Châu Thành 2 ha.

Đất công trình bưu chính viễn thông trên địa bàn tỉnh chủ yếu là diện tích bưu điện tỉnh, bưu cục các huyện, thị xã và thành phố, trung tâm viễn thông của tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố cùng hệ thống các trạm viễn thông của các tập đoàn viễn thông.

+ Đất chợ: diện tích 59 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên và phân bố theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 4 ha, huyện Cầu Kè 8 ha, huyện Càng Long 5 ha, huyện Tiểu Cần 8 ha, huyện Trà Cú 11 ha, thị xã Duyên Hải 6 ha, huyện Duyên Hải 5 ha, huyện Cầu Ngang 6 ha, huyện Châu Thành 6 ha.

Toàn tỉnh hiện nay có 118 chợ (trong đó có 7 chợ tạm), 03 siêu thị đang hoạt động, một trung tâm thương mại đang xây dựng. Mật độ chợ tính theo đơn vị hành chính bình quân là 1,11 chợ/xã, phường, thị trấn; bình quân cứ 19,84 km² có một chợ và 1 chợ phục vụ cho 8.768 người. Hiện nay, Tỉnh đã xây dựng kiên cố được 75 chợ, 17 chợ bán kiên cố.

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** diện tích 25 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Các điểm đất có di tích lịch sử, văn hóa của tỉnh Trà Vinh tập trung chủ yếu tại thành phố Trà Vinh (05 điểm) và huyện Cầu Kè (01 điểm).

Diện tích phân bố theo đơn vị hành chính cấp huyện: thành phố Trà Vinh 24 ha, huyện Cầu Kè 1 ha.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** diện tích 60 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tập trung chủ yếu tại huyện Châu Thành và thị xã Duyên Hải là nơi có các bãi rác, nhà máy xử lý rác của tỉnh.

Diện tích phân bố theo đơn vị hành chính cấp huyện: Thành phố Trà Vinh 1 ha, huyện Cầu Kè 1 ha, huyện Càng Long 1 ha, huyện Tiểu Cần 3 ha, huyện Trà Cú 4 ha, thị xã Duyên Hải 11 ha, huyện Duyên Hải 5 ha, huyện Cầu Ngang 5 ha, huyện Châu Thành 29 ha.

- **Đất ở tại nông thôn:** diện tích 4.040 ha, chiếm 1,71% diện tích tự nhiên và phân bố theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 111 ha, huyện Cầu Kè 640 ha, huyện Càng Long 897 ha, huyện Tiểu Cần 458 ha, huyện Trà Cú 356 ha, thị xã Duyên Hải 210 ha, huyện Duyên Hải 298 ha, huyện Cầu Ngang 272 ha, huyện Châu Thành 798 ha.

Đất ở tại nông thôn chủ yếu là diện tích đất ở liền kề với đất cây lâu năm trong các khu dân cư, phân bố dọc theo các trục đường giao thông chính hoặc thành các cụm, khu dân cư theo các khóm, ấp.

- **Đất ở tại đô thị:** diện tích 783 ha, chiếm 0,33% diện tích tự nhiên và phân bố theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 350 ha, huyện Cầu Kè 30 ha, huyện Càng Long 71 ha, huyện Tiểu Cần 78 ha, huyện Trà Cú 25 ha, thị xã Duyên Hải 94 ha, huyện Duyên Hải 55 ha, huyện Cầu Ngang 52 ha, huyện Châu Thành 28 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** diện tích 147 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên; trong đó thành phố Trà Vinh có diện tích lớn nhất do là trung tâm hành chính, chính trị của tỉnh, nơi tập trung các trụ sở cơ quan cấp tỉnh, cấp thành phố và cấp xã, phường.

Diện tích phân bố theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 36 ha, huyện Cầu Kè 10 ha, huyện Càng Long 18 ha, huyện Tiểu Cần 11 ha, huyện Trà Cú 12 ha, thị xã Duyên Hải 14 ha, huyện Duyên Hải 8 ha, huyện Cầu Ngang 13 ha, huyện Châu Thành 25 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** diện tích 20 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Diện tích phân bố theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 1 ha, huyện Càng Long 0,2 ha, huyện Cầu Ngang 19 ha.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** diện tích 538 ha, chiếm 0,23% diện tích tự nhiên. Là địa phương có nhiều cộng đồng tôn giáo cùng tồn tại với lượng tín đồ lớn nên diện tích đất phục vụ cho mục đích tôn giáo trên địa bàn tỉnh khá lớn, bao gồm đất xây dựng các nhà thờ, chùa, thánh thất, niệm Phật đường,... trong đó có nhiều công trình có lịch sử lâu đời, vừa là nơi sinh hoạt tôn giáo vừa là những điểm di tích lịch sử, văn hóa có giá trị.

Diện tích phân bố theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 43 ha, huyện Cầu Kè 65 ha, huyện Càng Long 27 ha, huyện Tiểu Cần 59 ha, huyện Trà Cú 115 ha, thị xã Duyên Hải 8 ha, huyện Duyên Hải 62 ha, huyện Cầu Ngang 105 ha, huyện Châu Thành 54 ha.

- **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** diện tích 480 ha, chiếm 0,20% diện tích tự nhiên. Diện tích phân bố theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 36 ha, huyện Cầu Kè 39 ha, huyện Càng Long 75 ha, huyện Tiểu Cần 22 ha, huyện Trà Cú 91 ha, thị xã Duyên Hải 33 ha, huyện Duyên Hải 36 ha, huyện Cầu Ngang 77 ha, huyện Châu Thành 71 ha.

Hiện nay, còn nhiều diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa nằm rải rác trong các khu dân cư. Định hướng về lâu về dài sẽ quy hoạch các khu nghĩa trang tập trung có vị trí cách xa các khu dân cư, đảm bảo vệ sinh môi trường và mỹ quan, đủ diện tích phục vụ nhu cầu chôn cất trong thời gian dài.

c. Đất chưa sử dụng: Diện tích hiện trạng năm 2015 là 727 ha, chiếm 0,31% diện tích tự nhiên. Hiện nay, phần lớn diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn tỉnh là diện tích đất bằng chưa sử dụng tại khu vực ven biển thuộc thị xã Duyên Hải và huyện Duyên Hải. Do phân bố tại những khu vực có địa hình bằng phẳng nên thuận tiện cho việc cải tạo đưa vào sử dụng cho mục đích đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm, trồng rừng ngập mặn hoặc phát triển các dự án du lịch, công nghiệp,...

Diện tích phân bố theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: huyện Cầu Kè 3 ha, thị xã Duyên Hải 414 ha, huyện Duyên Hải 310 ha.

3.2.1.3. Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng, quản lý

a. Diện tích đất theo đối tượng sử dụng: Tổng diện tích 194.288 ha, trong đó đất nông nghiệp 186.138 ha, đất phi nông nghiệp 8.147 ha, đất chưa sử dụng 3 ha. Cụ thể:

- **Hộ gia đình, cá nhân trong nước:** Tổng diện tích 187.361 ha, trong đó các loại đất nông nghiệp 182.208 ha (đất trồng lúa 91.023 ha, đất trồng cây hàng năm khác 10.774 ha, đất trồng cây lâu năm 45.656 ha, đất rừng phòng hộ 4.568 ha, đất nuôi trồng thủy sản 29.896 ha, đất làm muối 241 ha, đất nông nghiệp khác 49 ha), các loại đất phi nông nghiệp 5.151 ha (gồm: đất ở tại nông thôn 4.038 ha, đất ở tại đô thị 739 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ 117 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 247 ha, đất phi nông nghiệp khác 11 ha), đất chưa sử dụng 2 ha.

- **Tổ chức kinh tế:** Tổng diện tích sử dụng 1.855 ha, trong đó đất nông nghiệp 811 ha (đất trồng cây hàng năm khác 5 ha, đất trồng cây lâu năm 58 ha, đất rừng phòng hộ 601 ha, đất nuôi trồng thủy sản 123 ha, đất nông nghiệp khác 24 ha), đất phi nông nghiệp 1.043 ha (đất ở tại nông thôn 2 ha, đất ở tại đô thị 2 ha, đất khu công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ 575 ha, đất phát triển hạ tầng 418 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 7 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 40 ha).

- **Cơ quan, đơn vị của Nhà nước:** Tổng diện tích sử dụng 3.528 ha, trong đó: đất nông nghiệp 2.721 ha (đất rừng phòng hộ 2.478 ha, đất nuôi trồng thủy sản 243 ha), đất phi nông nghiệp 806 ha (đất ở tại đô thị 13 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 147 ha, đất quốc phòng 332 ha, đất an ninh 227 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 20 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2 ha, đất phát triển hạ tầng 49 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 16 ha), đất chưa sử dụng 1 ha.

- **Tổ chức sự nghiệp công lập:** Tổng diện tích sử dụng 474 ha, trong đó: đất nông nghiệp 22 ha (đất nông nghiệp khác), đất phi nông nghiệp 451 ha (đất phát triển hạ tầng và đất bãi thải, xử lý chất thải 450 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1 ha).

- **Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:** Tổng diện tích 104 ha, bao gồm: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 39 ha, đất phát triển hạ tầng 64 ha.

- **Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo:** Tổng diện tích 967 ha, trong đó: đất nông nghiệp 375 ha (đất trồng lúa 252 ha, đất trồng cây hàng năm khác 36 ha, đất trồng cây lâu năm 75ha, đất nuôi trồng thủy sản 11ha), đất phi nông nghiệp 592 ha (đất phát triển hạ tầng 3ha, đất cơ sở tôn giáo 538 ha, đất cơ sở tín ngưỡng 29 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 21ha).

b. Diện tích đất theo đối tượng quản lý: Tổng diện tích 41.538 ha, trong đó đất nông nghiệp 105 ha, đất phi nông nghiệp 40.709 ha, đất chưa sử dụng 724 ha; cụ thể:

- **Ủy ban nhân dân cấp xã:** Tổng diện tích 18.047 ha, bao gồm đất nông nghiệp 102 ha (đất trồng lúa 10 ha, đất trồng cây hàng năm khác 18 ha, đất trồng cây lâu năm 26 ha, đất rừng phòng hộ 26 ha, đất nuôi trồng thủy sản 19 ha, đất

nông nghiệp khác 2 ha), đất phi nông nghiệp 17.944 ha (đất ở tại nông thôn 1 ha, đất phát triển hạ tầng 9.426 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 189 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 8.328 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 1 ha).

- **Tổ chức phát triển quỹ đất:** Tổng diện tích 67 ha, bao gồm: đất nông nghiệp 3 ha (đất trồng cây lâu năm), đất phi nông nghiệp 64 ha (đất ở tại đô thị 28 ha, đất phát triển hạ tầng 11 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ 24 ha).

- **Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác:** Tổng diện tích 23.425 ha, bao gồm: đất phi nông nghiệp 22.701 ha (đất phát triển hạ tầng 1.750 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 20.951 ha), đất chưa sử dụng 724 ha.

3.2.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất

3.2.2.1. Biến động tổng diện tích tự nhiên

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2015, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 235.826 ha, tăng 1.710 ha so với diện tích năm 2010. Diện tích tự nhiên của tỉnh tăng so với kỳ trước là do sự sai lệch trong kết quả kiểm kê đất đai giữa kỳ kiểm kê năm 2014 so với kỳ kiểm kê năm 2010. Điều đó được lý giải bởi những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Phát sinh sai số diện tích do thay đổi phương pháp kiểm kê đất đai; cụ thể, trong đợt kiểm kê năm 2010, số liệu kiểm kê được tổng hợp từ hồ sơ địa chính đã có sẵn, giữa bản đồ hiện trạng sử dụng đất và số liệu kiểm kê được thực hiện song song và không có tính liên kết giữa số liệu với bản đồ. Trong đợt kiểm kê năm 2014, số liệu kiểm kê đất đai được truy xuất trực tiếp từ bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ bằng phần mềm thống kê, kiểm kê thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Phương pháp này đảm bảo được tính liên kết giữa số liệu kiểm kê và bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số liệu kiểm kê phản ánh một cách trung thực, chính xác và khách quan các nội dung khoanh vẽ trên bản đồ. Do đó, số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 có độ chính xác cao hơn so với số liệu kiểm kê kỳ trước.

- Trong giai đoạn 2011-2015, nhiều xã, phường, thị trấn đã hoàn thiện công tác đo đạc lại bản đồ địa chính chính quy, nên số liệu diện tích tự nhiên và diện tích các loại đất được tính toán lại theo như kết quả đo đạc chính quy mới nhất.

- Đối với các xã, phường, thị trấn tiếp giáp với biển và sông Hậu, sông Cổ Chiên thì việc xác định đường mép nước giữa 2 lần kiểm kê có sự sai khác (chênh lệch từ 10 – 100m tùy từng vị trí) do tác động của thủy triều và quy trình, thời gian thực hiện quan trắc.

- Ranh giới hành chính theo Chỉ thị 364-CT ngày 06 tháng 11 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng được xác định trên bản đồ nền có tỷ lệ nhỏ nên có sự sai khác so với ranh giới thực tế sử dụng, quản lý ngoài thực địa và ranh giới đo đạc bản đồ địa chính chính quy (sai lệch từ 20 – 200m tùy từng khu vực).

3.2.2.2. Biến động diện tích các loại đất

a. Nhóm đất nông nghiệp: Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2015 là 186.243 ha, tăng 956 ha so với năm 2010. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp tăng là do nguyên tắc thực hiện kiểm kê khác nhau giữa kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 so với kỳ kiểm kê năm 2010, cụ thể như sau:

Tại Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định: “Trường hợp đất đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất hoặc đã đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất nhưng tại thời điểm thống kê, kiểm kê chưa sử dụng đất theo mục đích mới thì thống kê, kiểm kê theo mục đích sử dụng đất mà Nhà nước đã giao, đã cho thuê, đã cho phép chuyển mục đích sử dụng hoặc đã đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất”; trong khi tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định: “Trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng tại thời điểm thống kê, kiểm kê chưa thực hiện theo các quyết định này thì thống kê, kiểm kê theo hiện trạng đang sử dụng”. Như vậy có thể thấy, nguyên tắc kiểm kê đất đai năm 2010 là kiểm kê theo tình trạng pháp lý của thửa đất, trong khi kỳ kiểm kê năm 2014 là kiểm kê theo hiện trạng sử dụng thực tế của thửa đất ngoài thực địa.

Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có các dự án phát triển công nghiệp – tiêu thủ công nghiệp, kinh doanh thương mại dịch vụ, các dự án đất ở,... đã có quyết định giao đất, cho thuê đất từ thời điểm thực hiện kỳ kiểm kê năm 2010 nhưng đến nay vẫn chưa triển khai thực hiện, do đó trong kỳ kiểm kê năm 2014 đã kiểm kê lại mục đích sử dụng của các khu đất trên theo hiện trạng thực tế đang sử dụng là các loại đất nông nghiệp; do đó dẫn tới tình trạng diện tích các loại đất nông nghiệp tăng so với năm 2010.

Một nguyên nhân nữa là do hiện nay nhiều xã, phường, thị trấn đã hoàn thiện công tác đo đạc lại bản đồ địa chính chính quy, nên số liệu diện tích các loại đất được tính toán lại theo bản đồ địa chính chính quy mới nhất.

Cụ thể biến động các loại đất như sau:

- **Đất trồng lúa:** diện tích năm 2015 là 91.285 ha, giảm 6.423 ha so với năm 2010, do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 2.574 ha, đất trồng cây lâu năm 2.781 ha, đất nuôi trồng thủy sản 684 ha, đất nông nghiệp khác 22 ha, các loại đất phi nông nghiệp 362 ha.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** diện tích năm 2015 là 10.834 ha, tăng 554 ha so với năm 2010; trong đó:

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác biến động tăng do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 2.574 ha, đất rừng sản xuất 105 ha, đất chưa sử dụng 17 ha.

Diện tích biến động giảm do chuyển sang loại đất: đất nuôi trồng thủy sản 331 ha, đất nông nghiệp khác 27 ha, các loại đất phi nông nghiệp 189 ha, giảm khác so sai lệch khoanh vẽ giữa 2 kỳ kiểm kê đất đai 1.595 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** diện tích năm 2015 là 45.820 ha, tăng 5.239 ha so với năm 2010; trong đó:

Diện tích đất biến động tăng do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 2.781 ha, đất rừng sản xuất 232 ha, đất chưa sử dụng 103 ha, diện tích tăng khác do sai lệch trong khoanh vẽ xác định lại ranh giới khoanh đất so với kỳ kiểm kê năm 2010 là 2.723 ha.

Diện tích biến động giảm do chuyển sang các loại đất: đất nuôi trồng thủy sản 130 ha, đất nông nghiệp khác 5 ha, các loại đất phi nông nghiệp 465 ha.

- **Đất rừng phòng hộ:** diện tích năm 2015 là 7.674 ha, tăng 5.362 ha so với năm 2010, do lấy từ các loại đất: đất rừng sản xuất 3.839 ha (chuyển toàn bộ diện tích đất rừng sản xuất sang đất rừng phòng hộ theo Quyết định số 2831/QĐ-BNN-TCLN ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt kết quả điều tra, kiểm kê rừng tại 13 tỉnh năm 2013-2014 thuộc dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016), đất nuôi trồng thủy sản 444 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 346 ha, đất chưa sử dụng 10 ha, tăng khác do so sai lệch khoanh vẽ giữa 2 kỳ kiểm kê đất đai 723 ha (trồng rừng phòng hộ ven sông, ven biển và tại các khu vực đất bãi bồi ven biển).

- **Đất rừng sản xuất:** đến năm 2015, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh không còn diện tích đất rừng sản xuất. Nguyên nhân là do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 đã kiểm kê toàn bộ diện tích đất rừng sản xuất tại thị xã Duyên Hải, huyện Duyên Hải, huyện Cầu Ngang và huyện Châu Thành sang đất rừng phòng hộ theo Quyết định số 2831/QĐ-BNN-TCLN ngày 20/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt kết quả điều tra, kiểm kê rừng tại 13 tỉnh năm 2013-2014 thuộc dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** diện tích năm 2015 là 30.293 ha, tăng 661 ha so với năm 2010; trong đó:

Diện tích biến động tăng thêm được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 684 ha, đất trồng cây hàng năm khác 331 ha, đất trồng cây lâu năm 130 ha, đất rừng sản xuất 196 ha, đất chưa sử dụng 20 ha.

Diện tích biến động giảm do chuyển sang các loại đất: đất rừng phòng hộ 444 ha, đất phi nông nghiệp 256 ha (chủ yếu là đất phát triển hạ tầng phục vụ cho việc xây dựng khu kinh tế Định An).

- **Đất làm muối:** diện tích năm 2015 là 241 ha, tăng 45 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng là do thay đổi trong phương pháp và cách thức khoanh vẽ bản đồ kiểm kê đất đai năm 2014 so với năm 2010.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp: Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp năm 2015 là 48.856 ha, tăng 924 ha so với năm 2010. Trong đó một số loại đất như sau:

- **Đất quốc phòng:** diện tích năm 2015 là 332 ha, giảm 28 ha so với năm 2010.

Trong giai đoạn 2011-2015, đất quốc phòng tăng thêm do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 11 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1 ha, đất trồng cây lâu năm 4 ha, đất nuôi trồng thủy sản 9 ha, đất ở tại nông thôn 1 ha. Đồng thời cũng biến động giảm 54 ha do xác định, phân loại lại các diện tích đất nông nghiệp do các cơ quan quân sự quản lý trên địa bàn tỉnh trong đợt kiểm kê đất đai năm 2014.

- **Đất an ninh:** diện tích năm 2015 là 227 ha, tăng 27 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng là do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 3 ha, đất trồng cây lâu năm 4 ha, đất nuôi trồng thủy sản 6 ha, đất phát triển hạ tầng 13 ha, đất ở tại nông thôn 1 ha, đất ở tại đô thị 1 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha. Đồng thời cũng biến động giảm 2 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

- **Đất khu công nghiệp:** diện tích năm 2015 là 108 ha, giảm 1 ha so với năm 2010. Nguyên nhân là do sai số khoanh vẽ giữa 2 kỳ kiểm kê.

- **Đất thương mại dịch vụ:** diện tích năm 2015 là 163 ha, tăng 5 ha so với năm 2010. Diện tích tăng thêm được lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 3 ha, đất ở tại đô thị 2 ha.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** diện tích năm 2015 là 482 ha, giảm 13 ha so với năm 2010. Trong đó: Diện tích biến động tăng được lấy từ: đất trồng lúa 3 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2 ha, đất trồng cây lâu năm 5 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2 ha. Ngoài ra, diện tích giảm do sai số giữa 2 kỳ kiểm kê đất đai 25 ha.

- **Đất phát triển hạ tầng:** diện tích năm 2015 là 12.074 ha, tăng 149 ha so với năm 2010. Diện tích biến động tăng được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 191 ha, đất trồng cây hàng năm khác 66 ha, đất trồng cây lâu năm 120 ha, đất nuôi trồng thủy sản 200 ha, đất an ninh 2 ha, đất ở tại nông thôn 46 ha, đất ở tại đô thị 6 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 5 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 9 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 150 ha, đất chưa sử dụng 36 ha. Diện tích biến động giảm do chuyển sang: đất an ninh 13 ha, đất ở

tại đô thị 20 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2 ha, giảm khác 646 ha so sai số giữa 2 kỳ kiểm kê đất đai.

Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: diện tích hiện trạng năm 2015 là 37 ha, tăng 10 ha so với năm 2010; do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 5 ha, đất trồng cây lâu năm 5 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích năm 2015 là 48 ha, không biến động so với năm 2010.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích năm 2015 là 352 ha, tăng 58 ha so với năm 2010; do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 36 ha, đất trồng cây hàng năm khác 7 ha, đất trồng cây lâu năm 15 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích năm 2015 là 67 ha, tăng 23 ha so với năm 2010; do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 14 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3 ha, đất trồng cây lâu năm 6 ha.

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** diện tích năm 2015 là 25 ha, giảm 13 ha so với năm 2010. Nguyên nhân là do trong đợt kiểm kê đất đai năm 2014 đã rà soát, xác định lại mục đích sử dụng đối với đất có di tích lịch sử, văn hóa và đất cơ sở tôn giáo. Qua đó, một số công trình và khu đất không đủ điều kiện kiểm kê vào đất có di tích lịch sử, văn hóa đã kiểm kê qua đất cơ sở tôn giáo.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** diện tích năm 2015 là 60 ha, tăng 43 ha so với năm 2010, được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 15 ha và tăng khác do rà soát, xác định lại hiện trạng loại đất trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 so với năm 2010 là 28 ha.

- **Đất ở tại nông thôn:** diện tích năm 2015 là 4.040 ha, tăng 171 ha so với năm 2010. Diện tích đất ở tại nông thôn tăng thêm được lấy từ đất trồng lúa 94 ha, đất trồng cây hàng năm khác 26 ha, đất trồng cây lâu năm 79 ha, đất nuôi trồng thủy sản 16 ha, đất chưa sử dụng 7 ha. Ngoài ra, diện tích biến động giảm do chuyển sang: đất quốc phòng 1 ha, đất an ninh 1 ha, đất phát triển hạ tầng 46 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha, đất cơ sở tôn giáo 2 ha.

- **Đất ở tại đô thị:** diện tích năm 2015 là 783 ha, tăng 208 ha so với năm 2010. Diện tích tăng thêm được lấy từ: đất trồng lúa 13 ha, đất trồng cây hàng năm khác 16 ha, đất trồng cây lâu năm 136 ha, đất nuôi trồng thủy sản 12 ha, đất phát triển hạ tầng 20 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha, đất chưa sử dụng 11 ha, tăng khác 17 ha. Ngoài ra, còn giảm diện tích do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 1 ha, đất thương mại, dịch vụ 2 ha, đất phát triển hạ tầng 6 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 6 ha, đất cơ sở tôn giáo 3 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** diện tích năm 2015 là 147 ha, tăng 29 ha so với năm 2010. Diện tích tăng thêm được lấy từ: đất trồng lúa 2 ha, đất trồng

cây hàng năm khác 6 ha, đất trồng cây lâu năm 8 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2 ha, đất phát triển hạ tầng 1 ha, đất ở tại nông thôn 1 ha, đất ở tại đô thị 6 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1 ha, tăng khác 15 ha. Ngoài ra, diện tích giảm do chuyển sang: đất an ninh 1 ha, đất phát triển hạ tầng 5 ha, đất ở tại đô thị 1 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 6 ha.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** diện tích năm 2015 là 20 ha, tăng 8 ha so với năm 2010, được lấy từ: đất phát triển hạ tầng 2 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 6 ha.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** diện tích năm 2015 là 538 ha, tăng 156 ha so với năm 2010, được lấy từ: đất trồng lúa 14 ha, đất trồng cây hàng năm khác 13 ha, đất trồng cây lâu năm 80 ha, đất nuôi trồng thủy sản 6 ha, đất có di tích lịch sử văn hóa 13 ha, đất ở tại nông thôn 2 ha, đất ở tại đô thị 3 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 17 ha, đất cơ sở tín ngưỡng 5 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3 ha.

- **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** diện tích năm 2015 là 480 ha, giảm 7 ha so với năm 2010. Diện tích biến động giảm là do chuyển sang: đất phát triển hạ tầng 9 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha, đất cơ sở tôn giáo 17 ha, đất cơ sở tín ngưỡng 1 ha, giảm khác 62 ha (do sai số giữa 2 lần kiểm kê đất đai). Ngoài ra, diện tích biến động tăng được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 31 ha, đất trồng cây hàng năm khác 26 ha, đất trồng cây lâu năm 26 ha.

c. Đất chưa sử dụng: Diện tích năm 2015 là 727 ha, giảm 170 ha so với năm 2010 do đã thực hiện cải tạo tại những vị trí thuận lợi để chuyển sang sử dụng vào các mục đích: đất trồng cây hàng năm 17 ha, đất trồng cây lâu năm 103 ha, đất rừng phòng hộ 10 ha, đất nuôi trồng thủy sản 20 ha, đất phát triển hạ tầng 36 ha, đất ở tại nông thôn 7 ha, đất ở tại đô thị 11 ha.

Căn cứ vào bảng trên có thể thấy, xu hướng biến động đất đai của tỉnh chủ yếu là giảm diện tích các loại đất nông nghiệp (nhất là đất trồng lúa) và tăng diện tích các loại đất phi nông nghiệp (nhất là đất phát triển hạ tầng, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất khu công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại, dịch vụ,...), phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh.

Bảng 14: Biến động diện tích các loại đất giai đoạn 2005-2015

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2015	So với năm 2010		So với năm 2005	
				Diện tích năm 2010	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2005	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)	(9)=(5)-(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		235.826	234.116	1.710	229.283	6.543
1	Đất nông nghiệp	NNP	186.243	185.287	956	187.724	-1.481
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	91.285	97.708	-6.423	102.865	-11.580

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2015	So với năm 2010		So với năm 2005	
				Diện tích năm 2010	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2005	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)=(5)-(6)	(8)	(9)=(5)-(8)
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	80.082	88.455	-8.373	92.165	-12.083
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.834	10.280	554	10.070	764
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45.820	40.581	5.239	38.231	7.589
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.674	2.312	5.362	2.291	5.383
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		4.372	-4.372	4.663	-4.663
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30.293	29.632	661	29.188	1.105
1.8	Đất làm muối	LMU	241	196	45	296	-55
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	48.856	47.932	924	41.473	7.383
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	332	360	-28	392	-60
2.2	Đất an ninh	CAN	227	200	27	220	7
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	108	109	-1		108
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	163	158	5	154	9
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	482	495	-13	321	161
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	12.074	11.925	149	10.291	1.783
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	37	27	10	23	14
-	Đất cơ sở y tế	DYT	48	48		39	9
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	352	294	58	262	90
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	67	44	23	36	31
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	25	38	-13	35	-10
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	60	17	43	15	45
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.040	3.869	171	3.050	990
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	783	575	208	562	221
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	147	118	29	138	9
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20	12	8	10	10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	538	382	156	304	234
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	480	487	-7	503	-23
3	Đất chưa sử dụng	CSD	727	897	-170	86	641

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Trà Vinh đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ và tình hình thực hiện đến tháng 12 năm 2015; tiến hành đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015 của tỉnh như sau:

4.1.1. Chỉ tiêu tổng diện tích tự nhiên

Chỉ tiêu tổng diện tích tự nhiên năm 2015 theo quy hoạch được phê duyệt là 234.116 ha; chỉ tiêu hiện trạng năm 2015 là 235.826 ha, cao hơn 1.710 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do chênh lệch giữa kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2010.

Việc tăng tổng diện tích tự nhiên nói riêng và biến động các chỉ tiêu sử dụng đất nói chung, nhất là các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp (đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ,...) do sai lệch số liệu thống kê, kiểm kê đất đai có ảnh hưởng lớn đến việc đánh giá, so sánh các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh do các nguồn dữ liệu đầu vào khác nhau sẽ dẫn tới các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thiếu tính nhất quán và đồng bộ.

4.1.2. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch đến năm 2015 là 181.623 ha; diện tích hiện trạng năm 2015 là 186.243 ha, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch 4.620 ha; tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch được duyệt 102,54%. Trong đó:

- **Đất trồng lúa:** chỉ tiêu kế hoạch 95.995 ha; diện tích hiện trạng 91.285 ha, thấp hơn 4.710 ha so với chỉ tiêu kế hoạch. Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch đạt 95,09%. Nguyên nhân chỉ tiêu đất trồng lúa hiện trạng thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch do trong những năm qua, hiệu quả kinh tế của cây lúa đạt thấp, cộng với những tác động tiêu cực của tình hình hạn hán, xâm nhập mặn nên người dân đã tự phát chuyển đổi những diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả kinh tế sang những mô hình sản xuất có hiệu quả kinh tế cao hơn như lên líp trồng cây ăn trái, trồng rau, nuôi trồng thủy sản,... Do đó, để đảm bảo duy trì diện tích đất trồng lúa theo quy hoạch, trong thời gian tới cần tiếp tục đẩy mạnh quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng liên kết, hình thành chuỗi sản phẩm tiên tiến; đồng thời tăng cường hỗ trợ, ưu đãi đối với những khu vực giữ nhiều diện tích đất trồng lúa.

Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước: chỉ tiêu kế hoạch 90.154 ha; diện tích hiện trạng 80.082 ha, thấp hơn 10.072 ha so với chỉ tiêu kế hoạch. Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch đạt 88,83%. Nguyên nhân do chuyển đổi một số diện tích 2 vụ lúa sang mô hình lúa tôm.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015 là 9.978 ha; diện tích hiện trạng 10.834 ha, cao hơn 856 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch đạt 108,58%. Nguyên nhân chỉ tiêu hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch do chuyển đổi một số diện tích đất trồng lúa có hiệu quả kinh tế thấp sang trồng rau màu các loại có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- **Đất trồng cây lâu năm:** chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015 là 38.197 ha; diện tích hiện trạng 45.820 ha, cao hơn 7.623 ha so với chỉ tiêu kế

hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch đạt 119,96%. Nguyên nhân diện tích hiện trạng đất trồng cây lâu năm cao hơn chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu do tại nhiều khu vực người dân tiến hành lên lúp, chuyển đổi đất lúa sang trồng cây ăn trái; mặt khác do nhiều dự án phi nông nghiệp lấy vào đất cây lâu năm đăng ký thực hiện trong kế hoạch 2011-2015 nhưng chậm được triển khai thực hiện.

- **Đất rừng phòng hộ:** chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015 là 5.001 ha; diện tích hiện trạng 7.674 ha, cao hơn 2.673 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch đạt 153,45%. Nguyên nhân chỉ tiêu diện tích hiện trạng cao hơn chỉ tiêu diện tích kế hoạch là do trong đợt kiểm kê đất đai năm 2014 đã kiểm kê chuyển toàn bộ diện tích đất rừng sản xuất ven biển và tại các bãi bồi ven sông sang đất rừng phòng hộ, thống nhất so với Quyết định số 2831/QĐ-BNN-TCLN ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt kết quả điều tra, kiểm kê rừng tại 13 tỉnh năm 2013-2014 thuộc dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016. Theo đó, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chỉ còn rừng phòng hộ tự nhiên trên đất ngập mặn (6.856 ha) và rừng phòng hộ trên cát (818 ha).

- **Đất rừng sản xuất:** chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015 là 4.370 ha; hiện trạng năm 2015 trên địa bàn tỉnh không còn diện tích đất rừng sản xuất. Nguyên nhân là do chuyển đổi toàn bộ đất rừng sản xuất sang đất rừng phòng hộ (phát sinh ngoài quy hoạch) trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 theo Quyết định số 2831/QĐ-BNN-TCLN ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015 là 27.679 ha; diện tích hiện trạng 30.293 ha, cao hơn 2.614 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch đạt 109,44%. Nguyên nhân chủ yếu do các dự án thuộc Khu kinh tế Định an trong kỳ kế hoạch 2011-2015 lấy vào đất nuôi trồng thủy sản nhưng chưa được triển khai thực hiện.

- **Đất làm muối:** chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015 là 196 ha; diện tích hiện trạng 241 ha, cao hơn 45 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch đạt 122,96%. Nguyên nhân do các dự án thuộc phi nông nghiệp thuộc Khu kinh tế Định an lấy vào đất làm muối nhưng chưa được triển khai thực hiện.

4.1.3. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch năm 2015 là 51.620 ha; kết quả thực hiện 48.856 ha, thấp hơn 2.764 ha và bằng 94,65% so với kế hoạch; cụ thể từng loại đất như sau:

- **Đất quốc phòng:** chỉ tiêu kế hoạch 381 ha; kết quả thực hiện 332 ha, thấp hơn 49 ha và bằng 87,14% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chỉ tiêu diện tích hiện trạng thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu do trong kế hoạch 2011-2015 đã đăng ký thực hiện 60 dự án với diện tích 32 ha; tuy nhiên đến cuối năm 2015 mới chỉ thực hiện được 33 dự án với tổng diện tích 20,8 ha.

Ngoài ra, trong quy hoạch sử dụng đất 2011-2020, các công trình trụ sở Ban chỉ huy quân sự cấp xã được thống kê vào đất quốc phòng; tuy nhiên qua rà soát lại cho thấy các diện tích đất của Ban chỉ huy quân sự xã được cấp giấy chứng nhận là đất xây dựng trụ sở cơ quan cho UBND cấp xã, các cơ quan quân sự địa phương không quản lý đối với diện tích này nên trong điều chỉnh quy hoạch đã thống kê vào đất xây dựng trụ sở cơ quan.

- **Đất an ninh:** chỉ tiêu kế hoạch 236 ha; kết quả thực hiện 227 ha, thấp hơn 9 ha và bằng 96,19% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân chỉ tiêu diện tích hiện trạng thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu là do trong kế hoạch 2011-2015 đã đăng ký thực hiện 57 dự án với diện tích 24 ha; tuy nhiên đến cuối năm 2015 mới chỉ thực hiện được 49 dự án với tổng diện tích 21,9 ha.

Ngoài ra, trong quy hoạch sử dụng đất 2011-2020, các công trình trụ sở công an cấp xã được thống kê vào đất an ninh; tuy nhiên qua rà soát lại chỉ thấy các diện tích đất trụ sở công an các xã được cấp giấy chứng nhận là đất xây dựng trụ sở cơ quan cho UBND cấp xã nên trong điều chỉnh quy hoạch đã thống kê vào đất xây dựng trụ sở cơ quan.

- **Đất khu công nghiệp:** chỉ tiêu kế hoạch 555 ha; kết quả thực hiện 108 ha, thấp hơn 447 ha và bằng 19,46% so với kế hoạch được duyệt. Trong kế hoạch 2011-2015 đã đăng ký 07 dự án đất khu công nghiệp với tổng diện tích 555 ha; tuy nhiên đến cuối năm 2015 mới chỉ thực hiện được 01 dự án là Khu công nghiệp Long Đức diện tích 108 ha. Nguyên nhân đất khu công nghiệp có tỷ lệ thực hiện đạt thấp do trong giai đoạn vừa qua, các điều kiện để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp đối với tỉnh còn nhiều hạn chế, nhất là hạn chế về hạ tầng giao thông kết nối (gồm cả đường bộ và đường thủy), cấp điện,... nên các nhà đầu tư lớn còn chưa “mặn mà” đối với Trà Vinh.

Hiện nay, một số công trình hạ tầng quan trọng đã hoàn thành và đưa vào khai thác, sử dụng như cầu Cổ Chiên kết nối Trà Vinh với tỉnh Bến Tre, nhà máy nhiệt điện Duyên Hải,... cùng với các dự án được quan tâm đầu tư trong thời gian tới như xây dựng cầu Đại Ngãi nối Trà Vinh với tỉnh Sóc Trăng, nâng cấp Quốc lộ 53, 54 và 60, cảng tổng hợp Định An,... sẽ giúp Trà Vinh trở thành nơi đắc địa, là “mặt tiền” đất giá hướng ra biển Đông, có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và của cả nước.

Với vị trí và vai trò quan trọng như vậy, cộng với những tiềm năng sẵn có về vùng nguyên liệu, các nguồn tài nguyên, cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư,... sẽ là tiền đề, điều kiện quan trọng giúp Tỉnh thu hút đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn. Tính đến hết quý I năm 2017, Tỉnh đã kêu gọi đầu tư được 17 dự án, trao bản ghi nhớ đầu tư cho 14 dự án, trao giấy chứng nhận đầu tư và quyết định chủ trương đầu tư cho 6 dự án với tổng giá trị hàng ngàn tỷ đồng.

- **Đất cụm công nghiệp:** chỉ tiêu kế hoạch 220 ha với 13 dự án. Đến cuối năm 2015 vẫn chưa có dự án nào được triển khai thực hiện. Nguyên nhân do

trong giai đoạn qua, các điều kiện cần thiết để thu hút đầu tư đối với các cụm công nghiệp còn hạn chế, trong đó đặc biệt là hạ tầng giao thông, cấp điện còn nhiều hạn chế. Trong thời gian tới, cùng với việc được quan tâm đầu tư xây dựng và đưa vào khai thác, sử dụng cầu Cổ Chiên, cầu Đại Ngãi, nâng cấp Quốc lộ 53, 54 và 60, cảng tổng hợp Định An, nhà máy nhiệt điện Duyên Hải,... cộng với các tiềm năng sẵn có về vùng nguyên liệu, các nguồn tài nguyên, cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư,... sẽ là tiền đề quan trọng trong thu hút đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** chỉ tiêu kế hoạch 256 ha; kết quả thực hiện 163 ha, thấp hơn 93 ha và bằng 63,67% so với kế hoạch được duyệt.

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 2011 - 2015, đã đăng ký 18 dự án với tổng diện tích 104 ha. Đến cuối năm đã thực hiện 09 dự án với diện tích 17 ha; ngoài ra phát sinh thực hiện 01 dự án nằm ngoài quy hoạch với diện tích 0,1 ha.

Đất thương mại, dịch vụ có tỷ lệ thực hiện đạt thấp trong kỳ kế hoạch 2011-2015 do trong giai đoạn vừa qua, nông nghiệp sản xuất theo kiểu truyền thống vẫn là khu vực kinh tế chủ đạo của tỉnh Trà Vinh; nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phát triển còn hạn chế nên chưa thúc đẩy được phát triển các ngành thương mại, dịch vụ.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** chỉ tiêu kế hoạch 510 ha; kết quả thực hiện 482 ha, thấp hơn 28 ha và bằng 94,51% so với kế hoạch.

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 2011 - 2015, đã đăng ký 08 dự án với tổng diện tích 23 ha. Đến cuối năm 2015 thực hiện 02 dự án, ngoài ra thực hiện phát sinh ngoài quy hoạch 12 dự án với tổng diện tích 16 ha. Các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp triển khai thực hiện trong giai đoạn 2011-2015 chủ yếu là các cơ sở chế biến lương thực thực phẩm (cơ sở xay xát, chế biến thủy sản, sản xuất nước đá), sản xuất hàng may mặc, cơ sở giết mổ gia súc gia cầm,...

- **Đất phát triển hạ tầng:** chỉ tiêu kế hoạch 13.658 ha; kết quả thực hiện 12.074 ha, thấp hơn 1.584 ha và bằng 88,40% so với kế hoạch được duyệt. Trong kế hoạch 2011-2015 đã đăng ký 935 công trình, dự án đất phát triển hạ tầng với tổng diện tích 1.995 ha; tính đến cuối năm 2015 chỉ thực hiện được 467 dự án với diện tích 668 ha. Đất phát triển hạ tầng có tỷ lệ thực hiện đạt thấp chủ yếu do nguồn vốn ngân sách hạn hẹp trong khi nhu cầu đầu tư rất lớn; trong khi khả năng huy động các nguồn vốn xã hội hóa cũng bị hạn chế do khả năng thu hồi vốn và lợi ích kinh tế của chủ đầu tư không cao.

Trong đó, một số chỉ tiêu như sau:

+ Đất cơ sở văn hóa: chỉ tiêu kế hoạch 81 ha; kết quả thực hiện 37 ha, thấp hơn 44 ha và bằng 45,68% so với kế hoạch. Tỷ lệ thực hiện đạt thấp chủ yếu do nguồn vốn hạn chế, trong khi nhu cầu đầu tư hệ thống thiết chế văn hóa các cấp rất lớn, nhất là đối với cấp xã. Mặt khác, chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ

Tài nguyên và Môi trường được phân thành 03 loại đất mới là đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất khu vui chơi, giải trí công cộng và đất sinh hoạt cộng đồng; do đó diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa thống kê hiện trạng năm 2015 sẽ giảm so với hiện trạng năm 2010 do thống kê một số diện tích đất sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng và đất sinh hoạt cộng đồng.

Trong kế hoạch sử dụng đất 2011-2015 đã đăng ký 74 dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa với tổng diện tích 31 ha. Đến cuối năm 2015 đã thực hiện được 49 dự án với tổng diện tích 20 ha. Các dự án thực hiện chủ yếu là Nhà văn hóa các xã theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

+ Đất cơ sở y tế: chỉ tiêu kế hoạch 77 ha; kết quả thực hiện 48 ha, thấp hơn 29 ha và bằng 62,34% so với kế hoạch. Tỷ lệ thực hiện đạt thấp do nguồn vốn đầu tư hạn hẹp, không đáp ứng hết được nhu cầu đầu tư hệ thống cơ sở vật chất của ngành; mặt khác, một số dự án có điều chỉnh quy mô, vị trí nên chậm hoàn thiện hồ sơ.

Trong kế hoạch sử dụng đất 2011-2015 đã đăng ký 72 dự án đất xây dựng cơ sở y tế với tổng diện tích 18 ha. Đến cuối năm 2015 đã thực hiện được 49 dự án với tổng diện tích 12 ha. Các dự án thực hiện chủ yếu là xây dựng, mở rộng các trạm y tế xã, phường, thị trấn.

+ Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: chỉ tiêu kế hoạch 408 ha; kết quả thực hiện 352 ha, thấp hơn 56 ha và bằng 86,27% so với kế hoạch được phê duyệt. Chỉ tiêu thực hiện thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch do nguồn vốn đầu tư hạn chế, trong khi nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất trường học rất lớn, nhất là bậc học tiểu học và trung học cơ sở.

Trong kế hoạch sử dụng đất 2011-2015 đã đăng ký 314 dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo với tổng diện tích 119 ha. Đến cuối năm đã thực hiện được 135 dự án với tổng diện tích 45 ha.

+ Đất cơ sở thể dục thể thao: chỉ tiêu kế hoạch 185 ha; kết quả thực hiện 67 ha, thấp hơn 118 ha và bằng 36,22% so với kế hoạch. Tỷ lệ thực hiện đạt thấp do nguồn vốn đầu tư hạn hẹp, trong khi nhu cầu đầu tư rất lớn; mặt khác tại nhiều địa phương việc tìm vị trí và bố trí đủ diện tích cho các khu thể thao xã, ấp theo chuẩn quy định xã nông thôn mới gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi nguồn kinh phí lớn trong giải phóng mặt bằng.

Trong giai đoạn 2011-2015, đã đăng ký 74 dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao với tổng diện tích 87 ha. Đến cuối năm 2015 đã thực hiện được 20 dự án với tổng diện tích 30 ha.

Công tác xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục – đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe, văn hóa – thể thao được quan tâm đẩy mạnh, vận dụng tối đa cơ chế, chính sách trong ưu đãi đầu tư được quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi

trường và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP; nhất là ưu đãi về đất đai, tín dụng và miễn giảm thuế. Tuy nhiên, do đặc thù là một tỉnh nông nghiệp, mặt bằng chung về đời sống dân cư còn thấp nên hiệu quả kinh tế của các dự án xã hội hóa còn thấp, khó thu hút được các nhà đầu tư. Việc thực hiện các dự án giáo dục – đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe, văn hóa – thể thao trong thời gian qua chủ yếu vẫn từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và Nhân dân đóng góp.

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** chỉ tiêu kế hoạch 38ha; kết quả thực hiện 25ha, thấp hơn 13ha và bằng 65,79% so với kế hoạch. Nguyên nhân tỷ lệ thực hiện đạt thấp do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 đã thực hiện rà soát, xác định lại mục đích sử dụng đối với đất có di tích lịch sử, văn hóa và đất cơ sở tôn giáo. Qua đó, nhiều công trình và khu đất không đủ điều kiện kiểm kê vào đất có di tích lịch sử, văn hóa đã kiểm kê qua đất cơ sở tôn giáo.

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 2011 - 2015 đã đăng ký 02 dự án đất có di tích lịch sử, văn hóa với diện tích 0,38 ha; tuy nhiên đến cuối năm 2015 vẫn chưa có dự án nào được thực hiện.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** chỉ tiêu kế hoạch 48 ha; kết quả thực hiện 60 ha, cao hơn 12 ha và bằng 125,0% so với kế hoạch. Nguyên nhân do Tỉnh đã quan tâm, chú trọng đầu tư xây dựng hệ thống bãi thải, xử lý chất thải trên địa bàn, đảm bảo vấn đề vệ sinh môi trường. Cụ thể trong kế hoạch sử dụng đất 2011 - 2020, đã đăng ký 02 dự án đất bãi thải, xử lý chất thải với diện tích 28 ha; Đến cuối năm 2015 thực hiện được 05 dự án với tổng diện tích 30 ha, trong đó có 04 dự án phát sinh ngoài quy hoạch.

- **Đất ở tại nông thôn:** chỉ tiêu kế hoạch 4.171 ha; kết quả thực hiện 4.040 ha, thấp hơn 131 ha và bằng 96,86% so với kế hoạch. Nguyên nhân do các khu dân cư tập trung tại các trung tâm xã theo quy hoạch nông thôn mới chậm được triển khai; mặt khác nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại các khu dân cư nông thôn thấp hơn so với dự báo nhu cầu.

- **Đất ở tại đô thị:** chỉ tiêu kế hoạch 972 ha; kết quả thực hiện 783 ha, thấp hơn 189 ha và bằng 80,56% so với kế hoạch. Nguyên nhân do trong giai đoạn vừa qua, quá trình đô thị hóa trên địa bàn tỉnh diễn ra chậm, thị trường bất động sản chưa thực sự sôi động, các khu dân cư đô thị tập trung chậm được triển khai, nhất là tại thành phố Trà Vinh và khu vực quy hoạch thị xã Duyên Hải.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** chỉ tiêu kế hoạch 168 ha; kết quả thực hiện 147 ha, thấp hơn 21 ha và bằng 87,50% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp (cũ) được phân thành 02 loại đất mới là đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; do đó diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan thống kê hiện trạng năm 2015 sẽ giảm so với hiện trạng năm 2010 do thống kê một số diện tích đất sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 2011-2015 đã đăng ký 58 dự án trụ sở cơ

quan. Đến cuối năm 2015 thực hiện được 31/58 dự án; ngoài ra còn phát sinh 10 dự án ngoài quy hoạch. Các dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan thực hiện thấp so với nhu cầu đăng ký chủ yếu do nguồn vốn ngân sách địa phương hạn hẹp.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Trong kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015 của tỉnh không có chỉ tiêu diện tích loại đất này; tuy nhiên diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp hiện trạng năm 2015 là 20ha. Nguyên nhân do theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 thay thế Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp được tách ra từ đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp (cũ).

- **Đất cơ sở tôn giáo:** chỉ tiêu kế hoạch 419 ha; kết quả thực hiện 538 ha, cao hơn 119 ha và bằng 128,4% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 đã thực hiện rà soát, xác định lại mục đích sử dụng đối với đất có di tích lịch sử, văn hóa và đất cơ sở tôn giáo. Qua đó, nhiều công trình và khu đất không đủ điều kiện kiểm kê vào đất có di tích lịch sử, văn hóa đã kiểm kê qua đất cơ sở tôn giáo.

- **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** chỉ tiêu kế hoạch 509 ha; kết quả thực hiện 480 ha, thấp hơn 29 ha và bằng 94,30% so với kế hoạch được duyệt.

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 2011 - 2015, đã đăng ký 38 dự án đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng với tổng diện tích 29 ha. Đến cuối năm 2015 đã thực hiện được 12 dự án với tổng diện tích 30 ha.

4.1.4. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015 là 873ha; diện tích hiện trạng đến năm 2015 là 727ha, thấp hơn 146ha so với chỉ tiêu kế hoạch. Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch 83,28%. Nguyên nhân diện tích đất chưa sử dụng hiện trạng năm 2015 còn lại thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch là do các khu vực đất chưa sử dụng ven biển, các bãi bồi ven sông đã được cải tạo đưa vào sử dụng cho các mục đích đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, đặc biệt là trồng rừng phòng hộ, nuôi trồng thủy sản.

4.1.5. Đất đô thị

Chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 10.452 ha, kết quả thực hiện là 10.263 ha, đạt 98,19% so với chỉ tiêu được duyệt.

4.1.6. Đất khu du lịch

Kế hoạch được duyệt đến năm 2015 là 1.108 ha; thực hiện đến năm 2015 được 504 ha, đạt 45,49% chỉ tiêu kế hoạch.

Bảng 15:Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch đến năm 2015 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2015		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		234.116	235.826	1.710	100,73
1	Đất nông nghiệp	NNP	181.623	186.243	4.620	102,54
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	95.995	91.285	-4.710	95,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>90.154</i>	<i>80.082</i>	<i>-10.072</i>	<i>88,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.978	10.834	856	108,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38.197	45.820	7.623	119,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.001	7.674	2.673	153,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.370		-4.370	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27.679	30.293	2.614	109,44
1.8	Đất làm muối	LMU	196	241	45	122,96
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	51.620	48.856	-2.764	94,65
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	381	332	-49	87,14
2.2	Đất an ninh	CAN	236	227	-9	96,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	555	108	-447	19,46
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	220		-220	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	256	163	-93	63,67
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	510	482	-28	94,51
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	13.658	12.074	-1.584	88,40
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>81</i>	<i>37</i>	<i>-44</i>	<i>45,68</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>77</i>	<i>48</i>	<i>-29</i>	<i>62,34</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>408</i>	<i>352</i>	<i>-56</i>	<i>86,27</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>185</i>	<i>67</i>	<i>-118</i>	<i>36,22</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	38	25	-13	65,79
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48	60	12	125,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.171	4.040	-131	96,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	972	783	-189	80,56
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	168	147	-21	87,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		20	20	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	419	538	119	128,40
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	509	480	-29	94,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD	873	727	-146	83,28
4	Đất đô thị	DTD	10.452	10.263	-189	98,19
5	Đất khu du lịch	DDL	1.108	504	-604	45,49

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

4.2. Kết quả thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ

Thực hiện quy định của Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh đã thông qua các Nghị quyết: số 31, 32/NQ-HĐND cùng ngày 05/12/2014; số: 07, 08/NQ-HĐND cùng ngày 17/7/2015; số 27/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 về việc thông qua Danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục

đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp năm 2015 và năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, cụ thể:

- Công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2015 và năm 2016: Tổng số 320 công trình, dự án với diện tích 3.257,31ha.

- Công trình, dự án có nhu cầu chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng cho mục đích khác năm 2015 và năm 2016: Tổng số 170 công trình, dự án với diện tích 289.12 ha. Trong đó, đất trồng lúa 253,34 ha (166 công trình), đất rừng phòng hộ 14,15 ha (4 công trình).

Tính đến cuối năm 2016, trên địa bàn tỉnh đã thực hiện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2016 trên địa bàn tỉnh so với Nghị quyết và ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, như sau:

- Thu hồi đất: Đã thu hồi đất thực hiện 131/320 công trình, dự án, đạt tỷ lệ 40,94%; với tổng diện tích đã thu hồi là 160,70ha/3.257,31ha, đạt tỷ lệ 4,96%.

- Chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng cho mục đích khác: Đã cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác năm 2016 là 40/170 công trình, dự án, đạt 23,53%; với tổng diện tích đã chuyển mục đích (chuyển mục đích đất trồng lúa) là 12,65ha/253,34 ha, đạt 4,99%.

Số lượng công trình, dự án thực hiện thấp so với tổng số công trình, dự án được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. Nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh là rất lớn, tuy có xác định ưu tiên nhưng không đủ nguồn vốn cân đối để giải phóng mặt bằng nên một số công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua nhưng chưa triển khai được trong năm 2016.

Đối với những công trình chưa thực hiện, Tỉnh đã tiến hành rà soát, đánh giá tính khả thi về nguồn vốn đầu tư, cũng như nhu cầu cấp thiết của dự án; qua đó đã đề nghị chuyển 188 công trình, dự án năm 2016 sang thực hiện trong năm 2017 và hủy bỏ 01 dự án.

4.3. Đánh giá chung tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015)

4.3.1. Những kết quả đạt được

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Trà Vinh đã đạt được những thành quả nhất định, thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, cũng như quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Trà Vinh là căn cứ để cấp huyện lập quy hoạch, kế

hoạch sử dụng đất của địa phương, làm cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn.

- Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Tỉnh đã chủ động dành quỹ đất phục vụ cho phát triển các ngành, các lĩnh vực theo như định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

4.3.2. Những vấn đề còn tồn tại

- Nhiều chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có tỷ lệ thực hiện đạt thấp, chênh lệch khá lớn so với chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất, như chỉ tiêu đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ,... Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do không có vốn hoặc chậm làm thủ tục nên phải chuyển sang thực hiện ở giai đoạn sau.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa thực sự chặt chẽ và đồng bộ.

- Việc lập dự án đầu tư, lập phương án thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án đôi khi phải kéo dài, làm bỏ lỡ cơ hội sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.

4.3.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015)

4.3.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Quy mô dân số của tỉnh tương đối nhỏ, nguồn tài nguyên thiên nhiên thiếu đa dạng; hệ thống cơ sở hạ tầng đối ngoại trong giai đoạn qua còn nhiều hạn chế,... nên khó khăn trong việc kêu gọi, thu hút nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài.

- Giai đoạn 2010 - 2015, trong bối cảnh Chính phủ thắt chặt chi tiêu công nhằm kiềm chế lạm phát, việc phân bổ nguồn vốn ngân sách để thực hiện các dự án đầu tư, nhất là các dự án cơ sở hạ tầng thúc đẩy phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn; trong khi nhu cầu vốn đầu tư là rất lớn.

- Nguyên tắc và phương pháp thực hiện kiểm kê đất đai năm 2014 có sự thay đổi so với đợt kiểm kê đất đai năm 2010, dẫn tới sự chênh lệch trong các chỉ tiêu sử dụng đất hiện trạng năm 2010 và năm 2015. Cụ thể, tại Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định: “Trường hợp đất đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất hoặc đã đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất nhưng tại thời điểm thống kê, kiểm kê chưa sử dụng đất theo mục đích mới thì thống kê, kiểm kê theo mục đích sử dụng đất mà Nhà nước đã giao, đã cho thuê, đã cho phép chuyển mục đích sử dụng hoặc đã đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất”; trong khi tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm

2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định: “Trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng tại thời điểm thống kê, kiểm kê chưa thực hiện theo các quyết định này thì thống kê, kiểm kê theo hiện trạng đang sử dụng”. Việc thay đổi nguyên tắc kiểm kê theo tình trạng pháp lý và kiểm kê theo thực tế sử dụng đất đã dẫn tới chênh lệch trong số liệu kiểm kê của cùng một loại đất giữa 2 kỳ kiểm kê, nhất là các chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị,...

- Nhận thức của một bộ phận người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế, cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

4.3.3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác phân tích thông tin đầu vào về hiện trạng kinh tế - xã hội, cũng như xác định các vấn đề, tầm nhìn, chiến lược dài hạn, dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế, dẫn tới tình trạng đăng ký danh mục công trình nhưng tính khả thi không cao, làm chậm tiến độ thực hiện, thậm chí dẫn tới tình trạng quy hoạch “treo”.

- Khi xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa đánh giá kỹ tính khả thi của các công trình đăng ký thực hiện, nhất là các công trình cơ sở sản xuất kinh doanh, đất phát triển hạ tầng, đất khu dân cư, cơ sở thiết chế văn hóa, thể thao, trường học, y tế,... trong khi nguồn vốn đầu tư hạn chế, đặc biệt là nguồn vốn xã hội hóa nên kết quả thực hiện theo kế hoạch chưa đạt.

- Công tác xúc tiến, quảng bá và kêu gọi đầu tư chưa được quan tâm đúng mức, nhất là các dự án đòi hỏi nguồn vốn xã hội hóa lớn như chợ, các dự án thương mại, du lịch, dự án phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp,...

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt ở các cấp chưa thường xuyên. Tình trạng sử dụng đất sai với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhiều khi chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một dự án còn gặp nhiều khó khăn, bất cập làm chậm tiến độ thực hiện các dự án.

4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo nguyên tắc được lập từ tổng thể đến chi tiết; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quy hoạch, kế hoạch của

các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quy hoạch sử dụng đất của tỉnh phải thể hiện được nội dung sử dụng đất của cấp dưới; khắc phục được tình trạng trùng lặp trong công tác lập quy hoạch; nâng cao chất lượng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời rút ngắn thời gian lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bảo đảm ưu tiên quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.

- Khi xây dựng Kế hoạch sử dụng đất 5 năm của cấp tỉnh và kế hoạch hàng năm của cấp huyện; danh mục các dự án sử dụng đất trong kế hoạch phải được lập trên cơ sở căn cứ vào kế hoạch đầu tư trung hạn (giai đoạn 5 năm), kế hoạch bố trí vốn hàng năm đối với các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước và có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án còn lại, nhằm khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tràn lan (thường tập trung vào những năm đầu của kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm và cũng chính là đầu nhiệm kỳ như đã diễn ra trong thời gian qua), tránh tình trạng bỏ hoang hóa, gây lãng phí tài nguyên đất.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các sở, ngành; giữa các cấp trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ngành (liên kết ngang) và giữa các cấp (liên kết dọc) trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch, đặc biệt là trong công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của các địa phương.

- Về thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh sau khi được phê duyệt: Khi quy hoạch sử dụng đất đã được công bố mà chưa có kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện thì người sử dụng đất được tiếp tục sử dụng và được thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Trường hợp đã có kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện thì người sử dụng đất trong khu vực quy hoạch phải chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất theo kế hoạch được tiếp tục thực hiện các quyền của người sử dụng đất, nhưng không được xây dựng mới nhà ở, công trình, trồng cây lâu năm; nếu người sử dụng đất có nhu cầu cải tạo, sửa chữa nhà ở, công trình hiện có thì phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định của pháp luật.

Tại thời điểm kết thúc kỳ quy hoạch sử dụng đất mà quy hoạch sử dụng đất kỳ mới chưa được phê duyệt, nhằm tạo điều kiện cho việc thực hiện các dự án đầu tư không bị đình trệ, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, thì các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết sẽ vẫn được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất kỳ tiếp theo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những sai phạm, đồng thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá

trình thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi cho triển khai các công trình, dự án sử dụng đất.

PHẦN II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Huy động mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế nhanh và bền vững; tiếp tục chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp phù hợp tiềm năng, thế mạnh của tỉnh và đóng vai trò động lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Đầu tư phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững, chất lượng và hiệu quả cao gắn với thị trường.

Tiếp tục xây dựng, phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tập trung thu hút đầu tư, nâng cao tỷ trọng ngành công nghiệp, sử dụng tài nguyên hợp lý, bảo vệ môi trường. Đẩy nhanh tốc độ phát triển hệ thống đô thị. Chú trọng phát triển chợ và tuyến dân cư ở nông thôn.

Giải quyết nhanh, hiệu quả những vấn đề bức xúc xã hội; thực hiện giảm nghèo bền vững, hiệu quả. Phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ. Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư và nếp sống văn minh nơi công cộng; giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; đấu tranh chống các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan.

Phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động của chính quyền các cấp phù hợp xu thế phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa; xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Tiếp tục cải cách hành chính; ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, lãng phí, các tệ nạn xã hội,... giải quyết kịp thời khiếu nại tố cáo của công dân. Nâng cao vị thế, vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

- Khai thác sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cho các mục đích sử dụng. Lấy việc bảo vệ, sử dụng đất tiết kiệm, chuyển đổi hợp lý đất đai đem lại hiệu quả kinh tế cao là nhiệm vụ quan trọng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Bảo vệ và phát triển diện tích rừng, đặc biệt là diện tích rừng phòng hộ ven biển, nâng cao tỷ lệ che phủ cần thiết để bảo vệ môi trường và phát triển du lịch sinh thái.

- Trong quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa cần hạn chế lấy đất sản xuất nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa và đất nông nghiệp có giá trị kinh tế cao để sử

dụng vào các mục đích khác; không bố trí các khu, cụm công nghiệp bám sát đường giao thông; các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị đều phải có các khu xử lý nước thải tập trung để chống ô nhiễm môi trường.

- Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích nghi với điều kiện đất đai, nâng cao năng suất cây trồng, nhằm đảm bảo một phần chiến lược an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu nông sản cho xã hội, nguyên liệu cho công nghiệp và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

- Bố trí đủ quỹ đất cho các mục đích phát triển cơ sở hạ tầng, làm nhà ở,... đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế đi đôi với nhiệm vụ nâng cao chất lượng các mặt của đời sống xã hội.

- Khai thác sử dụng đất phải coi trọng tính đặc thù về quốc phòng - an ninh. Ưu tiên bố trí những vùng đất có địa thế tự nhiên thuận lợi cho mục đích an ninh - quốc phòng; đảm bảo xây dựng tỉnh Trà Vinh thành khu vực phòng thủ vững mạnh.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Khu sản xuất nông nghiệp

Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp; dần hình thành các vùng chuyên canh tập trung, sản xuất quy mô lớn nhằm tạo thuận lợi cho quá trình đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất, tăng cường ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa trong sản xuất nông nghiệp. Khuyến khích, tạo điều kiện ứng dụng các tiên bộ khoa học kỹ thuật, đặc biệt là khâu giống và chế biến nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, góp phần từng bước cải thiện đời sống, tăng thu nhập cho người nông dân.

Định hướng đến năm 2020, diện tích khu vực sản xuất nông nghiệp của tỉnh có diện tích từ 109.540 - 133.880 ha.

1.3.2. Khu lâm nghiệp

Tập trung khoanh vùng, bảo vệ và tái sinh các khu vực rừng có ý nghĩa đối với công tác phòng hộ, bảo tồn đa dạng sinh học tại các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành và thị xã Duyên Hải. Phát triển rừng theo hướng đa mục tiêu, kết hợp có hiệu quả giữa rừng phòng hộ, rừng sản xuất với du lịch sinh thái và bảo vệ đa dạng sinh học. Mở rộng diện tích che phủ của cây xanh và rừng để tăng cường chất lượng môi trường sinh thái, tạo khoảng không gian xanh cũng như giữ gìn đa dạng sinh học. Nâng độ che phủ chung (bao gồm cả rừng, cây công nghiệp, cây ăn quả dài ngày) đến năm 2020 đạt 4,6% diện tích tự nhiên, góp phần nâng cao khả năng phòng tránh và hạn chế tác động xấu của thiên tai, biến đổi khí hậu.

Định hướng đến năm 2020, khu vực lâm nghiệp của tỉnh có diện tích từ 12.300 - 15.030 ha, phân bố tại các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành và thị xã Duyên Hải.

1.3.3. Khu phát triển công nghiệp

Phát triển công nghiệp hướng vào những ngành có lợi thế so sánh, tiềm năng phát triển và phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của cả nước. Tập trung phát triển nhanh hơn một số ngành, sản phẩm chủ lực mà địa phương có lợi thế như: Công nghiệp sản xuất điện, công nghiệp chế biến nông - lâm - hải sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng,...

Tăng cường đầu tư và kêu gọi đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn nhằm đáp ứng nhu cầu về mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Xây dựng các khu, cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hoàn chỉnh, kết nối với hệ thống cơ sở hạ tầng của tỉnh và của khu vực, có khả năng hỗ trợ lẫn nhau theo quan điểm phát triển bền vững. Từng bước thực hiện di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường và không phù hợp quy hoạch ra khỏi các khu đô thị, khu dân cư tập trung.

Định hướng đến năm 2020, khu vực phát triển công nghiệp của tỉnh có diện tích từ 5.560 - 6.800 ha, phân bố tập trung tại huyện Duyên Hải, Tiểu Cần, Càng Long và thành phố Trà Vinh.

1.3.4. Khu đô thị

Theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, được phê duyệt tại Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh thì quá trình đô thị hóa của tỉnh Trà Vinh dự kiến phát triển theo 03 cực như sau:

- Cực phát triển phía Bắc theo cụm các đô thị gồm: Thành phố Trà Vinh (là đô thị hạt nhân) - thị trấn Châu Thành - thị trấn Càng Long.

- Cực phát triển phía Đông Nam theo cụm các đô thị gồm: thị xã Duyên Hải (là đô thị hạt nhân) - thị trấn Long Thành - thị trấn Trà Cú - thị trấn Mỹ Long - thị trấn Định An - thị trấn Cầu Ngang - thị trấn Ba Động (dự kiến) và thị trấn Ngũ Lạc (dự kiến).

- Cực phát triển phía Tây theo cụm các đô thị gồm: thị trấn Tiểu Cần - thị trấn Cầu Quan - thị trấn Cầu Kè (trong đó thị trấn Cầu Quan định hướng nâng lên thành thị xã trực thuộc tỉnh và là đô thị hạt nhân).

Trong giai đoạn 2016-2020, là giai đoạn chủ yếu củng cố, nâng cấp hệ thống đô thị hiện có của toàn tỉnh; đồng thời chuẩn bị các điều kiện cần thiết, tạo tiền đề thành lập thị xã Cầu Quan (đô thị loại IV), xây dựng thị trấn Ba Động, Ngũ Lạc tại huyện Duyên Hải (đô thị loại V).

Khu đô thị sẽ bao gồm diện tích tự nhiên các phường của thành phố Trà Vinh, thị xã Duyên Hải, các thị trấn của các huyện và phần diện tích định hướng sẽ mở rộng để thành lập thị xã Cầu Quan, xây dựng thị trấn Ba Động, Ngũ Lạc.

Như vậy hệ thống đô thị tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 (tầm nhìn 2030) sẽ phát triển 14 đô thị bao gồm: 01 thành phố Trà Vinh (đô thị loại II), 01 thị xã Duyên Hải thuộc Tỉnh (đến năm 2030 đạt đô thị loại III), 01 thị trấn Cầu Quan (đô thị loại IV và là thị xã - đến năm 2030) và 11 thị trấn trực thuộc huyện (xây dựng mới 02 đô thị loại V là Ba Động và Ngũ Lạc thuộc huyện Duyên Hải).

Định hướng đến năm 2020, khu đô thị của tỉnh có diện tích khoảng 14.660 - 17.920 ha.

1.3.5. Khu thương mại - dịch vụ

Thực hiện rà soát, bố trí quy hoạch những khu vực đất có vị trí thuận lợi cho hoạt động kinh doanh thương mại – dịch vụ. Tăng cường công tác quảng bá và ưu đãi đầu tư nhằm huy động vốn để xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại – dịch vụ, nhất là các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại.

Tăng cường công tác quảng bá, kêu gọi đầu tư và tranh thủ các nguồn lực trong và ngoài tỉnh đầu tư phát triển hạ tầng du lịch; tạo các điều kiện ưu đãi thu hút đầu tư các dự án khu du lịch, khách sạn, nhà hàng đủ điều kiện thu hút du khách trong và ngoài nước lưu trú dài ngày, đưa du lịch trở thành ngành dịch vụ tạo ra nguồn thu lớn cho địa phương.

Khuyến khích phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù của tỉnh như: du lịch tham quan các điểm di tích lịch sử - văn hóa, tham dự các hoạt động biểu diễn nghệ thuật truyền thống, ẩm thực kết hợp với du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, du lịch miệt vườn sông nước, du lịch dã ngoại, du lịch kết hợp với hội nghị, hội thảo,... nhằm thu hút lượng khách tại chỗ, khách từ các địa phương xung quanh, du khách trong nước và quốc tế.

Định hướng đến năm 2020, khu thương mại – dịch vụ của tỉnh có diện tích khoảng 4.770 - 5.830 ha.

1.3.6. Khu dân cư nông thôn

Đẩy mạnh chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Xây dựng nông thôn có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, từng bước hiện đại, phát triển theo quy hoạch; gắn kết hợp lý giữa phát triển nông nghiệp với công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ. Đảm bảo nông thôn phát triển ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc, môi trường được bảo vệ.

Định hướng phát triển các trung tâm xã thành các điểm thị tứ tập trung, đóng vai trò hỗ trợ và cung cấp dịch vụ công cộng cho vùng nông thôn; làm hạt nhân thúc đẩy quá trình đô thị hóa nông thôn trên địa bàn tỉnh. Thực hiện cải tạo các khu dân cư hiện hữu, phát triển các khu dân cư mới phù hợp với thực trạng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo sử dụng đất hợp lý, khoa học, hiệu quả và lâu bền.

Tận dụng tối đa diện tích đất vườn trong các khu dân cư để tự giã cho số hộ có nhu cầu đất ở mới thuộc khu vực nông thôn. Cải tạo, mở rộng các khu dân

cư hiện có theo mô hình khép kín, hạn chế hình thành các khu dân cư mới cô lập, nhỏ lẻ, không có khả năng phát triển, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng khu dân cư.

Chú trọng việc xây dựng nhà ở theo hướng phát triển chiều cao từ 1,5 - 2,0 tầng. Phát triển một số khu vực nhà vườn phục vụ cho nhu cầu du lịch. Bố trí quỹ đất tái định cư cho các hộ giải tỏa xây dựng công trình và các khu vực sạt lở.

Định hướng đến năm 2020, đất khu dân cư nông thôn của tỉnh khoảng 32.280 - 39.450 ha.

1.3.7. Khu vực đất bãi bồi ven biển

Tỉnh Trà Vinh có 7.950 ha đất bãi bồi ven biển, phân bố tại thị xã Duyên Hải 6.437 ha, huyện Duyên Hải 1.347 ha, huyện Châu Thành 165 ha. Đây là thách thức của tỉnh trong việc ứng phó có hiệu quả với tình trạng Biến đổi khí hậu – nước biển dâng; đồng thời cũng là tiềm năng, lợi thế rất lớn trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nếu được quan tâm đầu tư.

Thực hiện Nghị quyết 09-NQ/TW ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Bộ Chính trị về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020; đến thời điểm hiện nay tỉnh Trà Vinh đã xây dựng xong hệ thống các quy hoạch tại khu vực ven biển, làm cơ sở cho việc bố trí sử dụng đất, thực hiện đầu tư và kêu gọi đầu tư nhằm khai thác các tiềm năng cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cụ thể gồm:

- Khu kinh tế Định An đã được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2011 có quy mô 39.020 ha, nằm trên địa bàn của huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải; đóng vai trò là Khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, gồm công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch - đô thị và nông - lâm - ngư nghiệp gắn với kinh tế biển; là cửa ngõ giao thương hàng hải quốc tế và đầu mối giao thông quan trọng của vùng đồng bằng sông Cửu Long và duyên hải Nam Bộ.

- Đối với khu vực bãi bồi ngoài biển, tỉnh đã lập quy hoạch phát triển điện gió (đã được phê duyệt tại Quyết định số 13309/QĐ-BCT ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công thương). Theo đó, đã khảo sát và quy hoạch các khu vực có khả năng khai thác điện gió (03 vùng với tổng diện tích 40.310 ha, công suất dự kiến 1.608 MW) trên địa bàn.

- Ngoài ra, để chủ động ứng phó với Biến đổi khí hậu – nước biển dâng, Tỉnh đã tăng cường đầu tư, triển khai nhiều dự án (bao gồm cả công trình và phi công trình) tại khu vực ven biển, như: dự án Khảo sát, đánh giá và dự báo tình hình sạt lở bờ sông trên địa bàn tỉnh Trà Vinh trong điều kiện Biến đổi khí hậu – nước biển dâng (được phê duyệt tại Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh); dự án Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch hệ thống đê biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (được phê

duyet tại Quyết định số 924/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh); dự án Quy hoạch hệ thống đê bao, bờ bao ven sông Cổ Chiên và sông Hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện Biến đổi khí hậu – nước biển dâng (được phê duyệt tại Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2015); dự án Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2020 (được phê duyệt tại Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh); dự án đầu tư xây dựng Nâng cấp hệ thống đê biên Trà Vinh giai đoạn 1 và 2;... trên cơ sở đó, bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, Tỉnh đã tăng cường đầu tư xây dựng hệ thống đê bao, bờ bao, kè, cống ngăn mặn tại các khu vực xung yếu; tăng cường trồng rừng phòng hộ ven biển, ven sông, các bãi bồi, cù lao,... đã góp phần hạn chế những tác động tiêu cực của Biến đổi khí hậu – nước biển dâng trên địa bàn tỉnh.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2016-2020 bình quân đạt 11,50%/năm; Trong đó: Khu vực I tăng 3,10%; Khu vực II tăng 18,51%; Khu vực III tăng 16,56%. GRDP bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 66,25 đồng/người, gấp 2,2 lần so năm 2015. Cơ cấu GRDP đến năm 2020: Khu vực I chiếm khoảng 30%; Khu vực II chiếm 32,24% và khu vực III chiếm 37,76%.

- Đến năm 2020, giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 750 triệu USD, gấp 1,6 lần so với 2015.

- Thu ngân sách Nhà nước nội địa phân đấu đến năm 2020 đạt 3.643,6 tỷ đồng, gấp 2,48 lần so với năm 2015.

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 5 năm (2016-2020) đạt khoảng 90.000 tỷ đồng, gấp 1,06 lần so với giai đoạn 2011-2015.

2.1.2. Chỉ tiêu về xã hội

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân hàng năm 1,0%/năm giai đoạn 2016-2020.

- Đến năm 2020, tỷ lệ lao động nông nghiệp chiếm 40% tổng lao động xã hội.

- Tạo việc làm mới hàng năm cho từ 22.000 lao động trở lên; Tỷ lệ thất nghiệp dưới 3,0%. Phân đấu đến năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65%, trong đó đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 30%.

- Tỷ lệ giảm nghèo bình quân 2,0 - 2,5%/năm; trong vùng có đông đồng bào Khmer 3,0 - 4,0%/năm; phân đấu đến năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 5,0%.

- Đến năm 2020, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 30% tổng số trường

học. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học tiểu học đạt 99,9%; trung học cơ sở đạt 98,5%; trung học trong độ tuổi đạt 80% (bao gồm trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên và trung học chuyên nghiệp). Thực hiện phổ cập giáo dục trung học ở thành phố Trà Vinh đạt 100%; 60% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học; 4/9 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn phổ cập trung học. Phần đầu 100% xã, phường, thị trấn đều có trường mẫu giáo; đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi. Xóa phòng học tạm thời; nâng tỷ lệ phòng học kiên cố và bán kiên cố trên 98% (kiên cố 90%).

- Số giường bệnh/1 vạn dân: 25-26 giường; bác sỹ/1 vạn dân: 8-10 bác sỹ.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 10,0%.
- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số đạt 86,5 - 90,0%.
- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện thường xuyên, an toàn đạt 98,5%.
- Có thêm 14 - 16 xã, phường, thị trấn văn hóa; 90% số hộ gia đình, 80% ấp, khóm đạt tiêu chuẩn văn hoá.
- Tỷ lệ người luyện tập thể dục thể thao đạt 4,0%; 100% trường học các cấp đảm bảo giáo dục thể chất.
- Trên 50% số xã và 01 hoặc 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

2.1.3. Chỉ tiêu về môi trường

- Đến năm 2020, dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đạt 99%; dân cư nông thôn đạt 93%;
- Chất thải nguy hại được xử lý đạt 95 - 98%; chất thải rắn y tế được xử lý đạt 99 - 100%.
- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 4,6% diện tích tự nhiên (50 - 55% diện tích quy hoạch rừng).
- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom 98%.
- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý theo Quyết định 1788/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ đạt 60,0%.

2.1.4. Chỉ tiêu về quốc phòng - an ninh

- Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.
- Hoàn thành chỉ tiêu tuyển quân, huấn luyện, diễn tập hàng năm; xây dựng lực lượng vũ trang địa phương đủ về số lượng, trang thiết bị; vững vàng về tư tưởng chính trị; thuần thực về kỹ năng tác chiến trong tình hình mới.
- Có 100% cơ quan, đơn vị vững mạnh về an ninh, trật tự.
- Có 95% xã, phường, thị trấn trở lên vững mạnh về quốc phòng - an ninh.

2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ

Sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp quốc gia được thông qua tại Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội; Chính phủ đã có Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02 tháng 11 năm 2016 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia. Theo đó, các chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ cho tỉnh Trà Vinh như sau:

Bảng 16: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	175.501	3	175.504
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.169		89.169
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	87.420		87.420
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		8.084	8.084
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		38.356	38.356
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.543		4.543
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.285		5.285
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27.123		27.123
1.8	Đất làm muối	LMU	190		190
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	59.776		59.776
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	398	75	473
2.2	Đất an ninh	CAN	238		238
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.492		3.492
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		518	518
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		3.924	3.924
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		827	827
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	15.011		15.011
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	146		146
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	101		101
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	659		659
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	336		336
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	40		40
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	58	43	101
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		4.700	4.700
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	994		994
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		606	606
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		20	20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		542	542
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		588	588
3	Đất chưa sử dụng	CSD	546		546

2.2.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích cấp quốc gia phân bổ 175.501 ha; diện tích cấp tỉnh xác định bổ sung 3 ha. Tổng diện tích đến năm 2020 là 175.504 ha. Nguyên nhân do chỉ tiêu tổng diện tích tự nhiên cấp quốc gia phân bổ tại Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02/11/2016 của Chính phủ cao hơn 3 ha so với số liệu thống kê đất đai năm 2015 của tỉnh.

Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

*** Đất trồng lúa:** Diện tích đến năm 2020 là 89.169 ha (bằng chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ), giảm 2.116 ha so với năm 2015 do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp, nhất là các dự án phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ, phát triển hạ tầng,...

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 1.271 ha, huyện Cầu Kè 10.365 ha, huyện Càng Long 13.883 ha, huyện Tiểu Cần 12.243 ha, huyện Trà Cú 14.800 ha, thị xã Duyên Hải 579 ha, huyện Duyên Hải 3.052 ha, huyện Cầu Ngang 14.780 ha, huyện Châu Thành 18.196 ha.

Tăng cường đầu tư hạ tầng giao thông, thủy lợi tại những vùng quy hoạch trồng lúa tập trung, đảm bảo chủ động tưới tiêu, thuận lợi cho việc áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất. Đồng thời, thực hiện tốt chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với người trồng lúa, giúp người dân yên tâm đầu tư sản xuất. Đối với diện tích nằm ngoài quy hoạch đất lúa tập trung, cho phép người dân được chuyển đổi sang các mô hình sản xuất có hiệu quả kinh tế cao hơn, trên cơ sở phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

*** Đất rừng phòng hộ:** Diện tích đến năm 2020 là 4.543 ha (bằng chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ), giảm 3.131 ha so với hiện trạng năm 2015. Nguyên nhân giảm do rà soát, chuyển đổi mục đích từ đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất theo chỉ tiêu phân khai của Chính phủ tại các khu vực rừng phía trong đê tại huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp huyện như sau: thị xã Duyên Hải 316 ha, huyện Duyên Hải 796 ha, huyện Cầu Ngang 1.236 ha, huyện Châu Thành 865 ha, bãi bồi tại cửa Cung Hầu 1.330 ha.

Đẩy nhanh tiến độ giao đất, xác định và cắm mốc ranh giới cho các Ban quản lý rừng phòng hộ; rà soát, thu hồi diện tích đất rừng đã giao chưa đúng đối tượng, sử dụng kém hiệu quả, sử dụng không đúng mục đích để giao lại cho đúng đối tượng, bảo vệ và phát triển rừng theo quy định.

Tiến hành khảo sát và nghiên cứu chi tiết về tình trạng rừng ngập mặn trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở khoa học cho quy hoạch tổng thể sử dụng đất và tài nguyên một cách hợp lý và bền vững ở các vùng đất rừng ngập mặn ven biển.

Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa trồng rừng, khuyến khích các nhà đầu tư trồng rừng kinh tế, bảo vệ rừng; chú ý phát huy giá trị môi trường cảnh quan rừng phòng hộ ven biển để thực hiện các hoạt động du lịch sinh thái gắn với phục hồi, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng theo đúng quy định của pháp luật. Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên rừng bằng các biện pháp lâm sinh thích hợp để tái tạo và cải thiện chất lượng rừng.

Danh mục các dự án trồng rừng phòng hộ thực hiện trong giai đoạn (2016-2020) được thể hiện cụ thể tại Biểu 13/CT.

*** Đất rừng sản xuất:** Diện tích đến năm 2020 là 5.285 ha (bằng chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ), tăng 5.285 ha so với hiện trạng năm 2015. Nguyên nhân do rà soát, chuyển đổi mục đích từ đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất theo chỉ tiêu phân khai của Chính phủ, tại những khu vực rừng phía bên trong đê biển tại huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp huyện như sau: thị xã Duyên Hải 990 ha, huyện Duyên Hải 4.295 ha.

Tiếp tục phát huy các mô hình nuôi tôm kết hợp bảo vệ rừng ngập mặn có hiệu quả kinh tế cao, bền vững; đảm bảo diện tích nuôi chỉ từ 1/5 đến 1/4 tổng diện tích bề mặt. Đồng thời, nghiên cứu phát triển các mô hình nuôi thủy sản khác như nuôi sò, nuôi vạng hoặc các loài cá có giá trị kinh tế cao. Cải thiện cơ cấu và đa dạng hóa nuôi trồng thủy sản nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của thị trường, đồng thời giảm thiểu nguy cơ bệnh dịch.

*** Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích đến năm 2020 là 27.123 ha (bằng chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ), giảm 3.170 ha so với năm 2015.

Diện tích phân bổ đến đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 136 ha, huyện Cầu Kè 49 ha, huyện Càng Long 25 ha, huyện Tiểu Cần 101 ha, huyện Trà Cú 643 ha, thị xã Duyên Hải 7.491 ha, huyện Duyên Hải 11.353 ha, huyện Cầu Ngang 6.367 ha, huyện Châu Thành 958 ha.

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng hình thành các vùng nuôi trồng tập trung với các mô hình nuôi thâm canh và bán thâm canh có hệ thống cấp, thoát nước đúng theo quy trình kỹ thuật, bảo đảm hiệu quả phòng trừ bệnh dịch cho thủy sản nuôi trồng, bảo vệ môi trường và nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Tận dụng triệt để diện tích mặt nước kênh rạch, các ao, hồ, đầm, ruộng,... để nuôi cá theo mô hình sinh thái. Ứng dụng công nghệ tiên tiến, tiến bộ kỹ thuật mới về giống, kỹ thuật chăm sóc vào phát triển thủy sản với các loại thủy sản chủ yếu như: tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cua, nghêu, cá rô đồng, cá lóc, cá rô phi đơn tính,...

*** Đất làm muối:** Diện tích đến năm 2020 là 190 ha (bằng chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ), giảm 51 ha so với năm 2015, phân bổ tại huyện Duyên Hải.

Giữ ổn định quỹ đất để phát triển sản xuất muối theo hướng công nghiệp và hiện đại. Đầu tư xây dựng hệ thống đê bao, trạm bơm, hệ thống cống, kênh

mương cấp nước biển, hệ thống cống, kênh mương thoát lũ, công trình giao thông, thủy lợi và các công trình công cộng khác trong vùng sản xuất muối. Thực hiện tốt chính sách ưu đãi đầu tư đối với các nhà đầu tư vào sản xuất, chế biến muối trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2.2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đến năm 2020 là 59.776 ha (bằng chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ), tăng 10.920 ha so với năm 2015; cụ thể từng loại đất như sau:

*** Đất quốc phòng:** Diện tích cấp quốc gia phân bổ 398 ha. Diện tích Tỉnh đề xuất 473 ha (cao hơn chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ 75 ha) và tăng 141 ha so với năm 2015. Nguyên nhân do trong giai đoạn 2016-2020, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh đã đăng ký bổ sung công trình quốc phòng quy mô 75 ha tại huyện Duyên Hải theo Quyết định số 915/QĐ-TM ngày 10 tháng 6 năm 2008 của Bộ Tổng tham mưu Quân đội Nhân dân Việt Nam về việc phê duyệt quy hoạch vị trí đóng quân 15 đơn vị thuộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Trà Vinh. Đây là công trình có tính cấp thiết nhằm tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị và khu vực huấn luyện cho các lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh, đáp ứng yêu cầu huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu trong tình hình mới.

Diện tích đất quốc phòng đến năm 2020 phân bổ đến đơn vị hành chính cấp huyện: Thành phố Trà Vinh 39 ha, huyện Cầu Kè 7 ha, huyện Càng Long 33 ha, huyện Tiểu Cần 18 ha, huyện Trà Cú 13 ha, thị xã Duyên Hải 179 ha, huyện Duyên Hải 100 ha, huyện Cầu Ngang 20 ha, huyện Châu Thành 64 ha.

Danh mục các dự án đất quốc phòng thực hiện trong giai đoạn (2016-2020) được thể hiện cụ thể tại Biểu 13/CT.

*** Đất an ninh:** Diện tích đến năm 2020 là 238 ha (bằng chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ), tăng 11 ha so với năm 2015.

Diện tích phân bổ đến đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 17 ha, huyện Cầu Kè 10 ha, huyện Càng Long 5 ha, huyện Tiểu Cần 3 ha, huyện Trà Cú 2 ha, thị xã Duyên Hải 185 ha, huyện Duyên Hải 3 ha, huyện Cầu Ngang 5 ha, huyện Châu Thành 8 ha.

Danh mục các dự án đất an ninh thực hiện trong giai đoạn (2016-2020) được thể hiện cụ thể tại Biểu 13/CT.

*** Đất khu công nghiệp:** Diện tích đến năm 2020 là 3.492 ha (bằng chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ), tăng 3.384 ha so với năm 2015.

Diện tích phân bổ đến đơn vị hành chính cấp huyện như sau: thành phố Trà Vinh 221 ha, huyện Cầu Kè 25 ha, huyện Càng Long 200 ha, huyện Tiểu Cần 225 ha, huyện Duyên Hải 2.821 ha.

Hiện nay, một số công trình hạ tầng quan trọng đã hoàn thành và đưa vào khai thác, sử dụng như cầu Cổ Chiên kết nối Trà Vinh với tỉnh Bến Tre, nhà máy nhiệt điện Duyên Hải,... cùng với các dự án được quan tâm đầu tư trong thời gian tới như xây dựng cầu Đại Ngãi nối Trà Vinh với tỉnh Sóc Trăng, nâng cấp Quốc lộ 53, 54 và 60, xây dựng cảng tổng hợp Định An,... sẽ giúp Trà Vinh trở thành nơi đắc địa, là “mặt tiền” đất giá hướng ra biển Đông, có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và của cả nước.

Với vị trí và vai trò quan trọng như vậy, cộng với những tiềm năng sẵn có về vùng nguyên liệu, các nguồn tài nguyên, cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư,... sẽ là tiền đề, điều kiện quan trọng giúp Tỉnh thu hút đầu tư phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn. Tính đến cuối quý I năm 2017, Tỉnh đã kêu gọi đầu tư được 17 dự án, trao bản ghi nhớ đầu tư cho 14 dự án, trao giấy chứng nhận đầu tư và quyết định chủ trương đầu tư cho 6 dự án với tổng giá trị hàng ngàn tỷ đồng.

Từ những lý do nêu trên, giai đoạn 2016-2020 Tỉnh tiếp tục đăng ký dành quỹ đất cho phát triển công nghiệp khi dần hình thành, xuất hiện các tiền đề, điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư, phát huy các tiềm năng, lợi thế phát triển công nghiệp của địa phương.

Tiếp tục tăng cường công tác quảng bá, kêu gọi đầu tư và vận dụng tối đa cơ chế chính sách về ưu đãi đầu tư, nhằm tạo các điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn đối với mọi thành phần kinh tế.

Phát triển công nghiệp theo hướng đa dạng hóa sản phẩm và sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao; chú trọng các ngành, lĩnh vực tỉnh có tiềm năng, lợi thế, những ngành có nguồn nguyên liệu tại chỗ và sử dụng nhiều lao động như: nhiệt điện, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, sản xuất đường và các sản phẩm sau đường, chế biến thủy sản, công nghiệp may mặc, công nghiệp cơ khí chế tạo nông cụ, công nghiệp đóng và sửa chữa tàu,... theo hướng đầu tư chiều sâu, áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ cao vào sản xuất; gắn phát triển công nghiệp chế biến với xây dựng vùng nguyên liệu chất lượng cao, bền vững và ổn định; tăng cường công tác quản lý chất lượng nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh và mở rộng thị trường tiêu thụ.

Đẩy mạnh tiến độ xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp đã được phê duyệt, cũng như kết nối giữa khu công nghiệp với hệ thống cơ sở hạ tầng bên ngoài theo hướng đồng bộ, hiện đại. Đặc biệt là tập trung xây dựng Khu kinh tế Định An thành một trong những trung tâm phát triển dịch vụ gắn với cảng, công nghiệp và du lịch của vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Trà Vinh nói riêng. Đảm bảo quỹ đất phù hợp để mở rộng quy mô các khu công nghiệp ở giai đoạn sau. Từng bước sắp xếp các cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đóng tại những vị trí không phù

hợp (nằm trong khu dân cư đông đúc, gây ô nhiễm môi trường,...) đưa vào các khu, cụm công nghiệp.

Làm tốt công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, công tác tái định cư và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp của các hộ bị mất đất trong quá trình xây dựng các khu công nghiệp; ưu tiên đào tạo nghề và bố trí việc làm ổn định cho đối tượng bị thu hồi đất hoặc con em họ trong các khu công nghiệp.

Danh mục các dự án đất khu công nghiệp thực hiện trong giai đoạn (2016-2020) được thể hiện cụ thể tại Biểu 13/CT.

*** Đất phát triển hạ tầng:** là địa phương có xuất phát điểm tương đối thấp, hệ thống cơ sở hạ tầng còn thiếu và xuống cấp, cùng với đặc thù của vùng đồng bằng sông nước nên nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trong giai đoạn tới rất lớn, nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Diện tích đất phát triển hạ tầng quy hoạch đến năm 2020 là 15.011 ha (bằng chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ), tăng 2.937 ha so với năm 2015.

Diện tích phân bổ đến đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 902 ha, huyện Cầu Kè 581 ha, huyện Càng Long 2.051 ha, huyện Tiểu Cần 724 ha, huyện Trà Cú 2.447 ha, thị xã Duyên Hải 2.202 ha, huyện Duyên Hải 2.036 ha, huyện Cầu Ngang 1.741 ha, huyện Châu Thành 2.327 ha.

Trong đó, 04 chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ như sau:

- **Đất cơ sở văn hóa:** Diện tích đến năm 2020 là 146 ha (bằng chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ), tăng 109 ha so với năm 2015.

Diện tích phân bổ đến đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 30 ha, huyện Cầu Kè 8 ha, huyện Càng Long 5 ha, huyện Tiểu Cần 9 ha, huyện Trà Cú 63 ha, thị xã Duyên Hải 10 ha, huyện Duyên Hải 3 ha, huyện Cầu Ngang 10 ha, huyện Châu Thành 8 ha.

Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn chỉnh các công trình văn hóa tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện như: Trung tâm Văn hóa - Triển lãm tỉnh Trà Vinh, trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi tỉnh Trà Vinh, trung tâm văn hóa cấp huyện, trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu nhi các huyện,... Từng bước đầu tư nâng cấp, xây dựng các thiết chế văn hóa cấp xã, áp theo tiêu chuẩn quy định của Bộ văn hóa, thể thao và Du lịch, dần hình thành các khu văn hóa - thể thao - vui chơi giải trí tổng hợp cấp xã, góp phần nâng cao mức hưởng thụ văn hóa, tinh thần của người dân, đặc biệt là đáp ứng nhu cầu về cơ sở vui chơi giải trí cho thanh thiếu niên.

Danh mục các dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa thực hiện trong giai đoạn (2016-2020) được thể hiện cụ thể tại Biểu 13/CT.

- **Đất cơ sở y tế:** Diện tích đến năm 2020 là 101 ha (bằng chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ), tăng 53 ha so với năm 2015.

Diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 30 ha, huyện Cầu Kè 4 ha, huyện Càng Long 8 ha, huyện Tiểu Cần 7

ha, huyện Trà Cú 6 ha, thị xã Duyên Hải 9 ha, huyện Duyên Hải 8 ha, huyện Cầu Ngang 7 ha, huyện Châu Thành 22 ha.

Đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống các cơ sở y tế tuyến tỉnh như: Bệnh viện Đa khoa tỉnh quy mô 700 giường, mở rộng Bệnh viện Y Dược cổ truyền, Bệnh viện Tâm thần tỉnh, Trung tâm nội tiết tỉnh Trà Vinh, Trung tâm Pháp Y tỉnh Trà Vinh, Chi cục Vệ sinh - An toàn thực phẩm tỉnh,... theo hướng đồng bộ, hiện đại. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị khám chữa bệnh cho các cơ sở y tế tuyến huyện, tuyến xã; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển mạng lưới y tế nhằm đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ngày càng cao và đa dạng của người dân, đồng thời qua đó tạo điều kiện nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, góp phần giảm tải và phân tuyến đối với các cơ sở y tế tuyến trên.

Danh mục các dự án đất xây dựng cơ sở y tế thực hiện trong giai đoạn (2016-2020) được thể hiện cụ thể tại Biểu 13/CT.

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Diện tích đến năm 2020 là 659 ha (bằng chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ), tăng 307 ha so với năm 2015.

Diện tích phân bổ đến đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 97 ha, huyện Cầu Kè 36 ha, huyện Càng Long 53 ha, huyện Tiểu Cần 41 ha, huyện Trà Cú 83 ha, thị xã Duyên Hải 42 ha, huyện Duyên Hải 200 ha, huyện Cầu Ngang 46 ha, huyện Châu Thành 61 ha.

Phát triển giáo dục chuyên nghiệp về quy mô đi đôi với chất lượng, từng bước đáp ứng nhu cầu xã hội và phát triển nguồn nhân lực của tỉnh phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là phát triển công nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở đào tạo đóng trên địa bàn tỉnh đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng trường lớp, ký túc xá,... Khuyến khích các cơ sở đào tạo thực hiện liên kết đào tạo với các trường đại học, cao đẳng có uy tín trong vùng và cả nước để tổ chức đào tạo tại chỗ, nâng cao chất lượng đào tạo. Thực hiện khảo sát nhu cầu thị trường lao động, từ đó làm căn cứ mở các ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu thị trường tuyển dụng.

Đối với bậc học phổ thông: Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục – đào tạo, nhất là ở bậc học mẫu giáo, mầm non. Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất trường lớp, hoàn chỉnh trang thiết bị dạy và học, đảm bảo việc phát triển giáo dục và đào tạo theo hướng “chuẩn hóa, hiện đại hóa”. Bố trí quy hoạch mạng lưới trường mầm non và phổ thông gắn liền với quy hoạch phát triển các khu dân cư, khu đô thị mới.

Danh mục các dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện trong giai đoạn (2016-2020) được thể hiện cụ thể tại Biểu 13/CT.

- **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Diện tích đến năm 2020 là 336 ha (bằng chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ), tăng 269 ha so với năm 2015.

Diện tích phân bổ đến đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 43 ha, huyện Cầu Kè 25 ha, huyện Càng Long 35 ha, huyện Tiểu Cần 23 ha, huyện Trà Cú 32 ha, thị xã Duyên Hải 77 ha, huyện Duyên Hải 19 ha, huyện Cầu Ngang 36 ha, huyện Châu Thành 46 ha.

Dành quỹ đất phù hợp, tranh thủ các nguồn vốn đầu tư xây dựng các công trình thi đấu, tập luyện thể dục thể thao các cấp như: Sân vận động tỉnh Trà Vinh (vị trí mới), mở rộng Sân bóng đá thành phố Trà Vinh, trung tâm thể dục thể thao huyện Duyên Hải, trung tâm thể thao thị xã Duyên Hải,... Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thể dục thể thao trong các khu dân cư, nhất là các sân bóng đá mini, sân bóng chuyền, cầu lông, quần vợt, các hồ bơi tư nhân,...

Danh mục các dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thực hiện trong giai đoạn (2016-2020) được thể hiện cụ thể tại Biểu 13/CT.

*** Đất có di tích lịch sử, văn hóa:** Diện tích đến năm 2020 là 40 ha (bằng chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ), tăng 15 ha so với năm 2015.

Diện tích phân bổ đến đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 28 ha, huyện Cầu Kè 1 ha, thị xã Duyên Hải 3 ha, huyện Duyên Hải 1 ha, huyện Châu Thành 7 ha.

Đầu tư trùng tu, tôn tạo và chống xuống cấp các công trình di tích văn hóa, lịch sử trên địa bàn tỉnh gắn với phát triển du lịch; sưu tầm, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể.

Danh mục các dự án đất có di tích lịch sử, văn hóa thực hiện trong giai đoạn (2016-2020) được thể hiện cụ thể tại Biểu 13/CT.

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Diện tích cấp quốc gia phân bổ 58 ha; diện tích cấp tỉnh xác định bổ sung 43 ha để bố trí quỹ đất cho thực hiện các dự án đất bãi thải, xử lý chất thải theo Quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh; trong đó có những dự án quan trọng trong việc đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa, như: Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Trà Vinh, bãi rác trung chuyển tại các huyện, bãi rác xã, cụm xã phục vụ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Như vậy, tổng diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2020 là 101 ha, tăng 41 ha so với năm 2015.

Diện tích phân bổ đến đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 1 ha, huyện Cầu Kè 3 ha, huyện Càng Long 6 ha, huyện Tiểu Cần 4 ha, huyện Trà Cú 6 ha, thị xã Duyên Hải 11 ha, huyện Duyên Hải 14 ha, huyện Cầu Ngang 7 ha, huyện Châu Thành 49 ha.

Bố trí quỹ đất, xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh; Tăng cường đầu tư cơ sở, phương tiện chuyên dụng để thu

gom, vận chuyển rác thải; đồng thời thường xuyên tuyên truyền, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân. Phấn đấu đến năm 2020, tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom 98%; tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt 95 - 98%; chất thải rắn y tế được xử lý đạt 99 - 100%.

Danh mục các dự án đất bãi thải, xử lý chất thải thực hiện trong giai đoạn (2016-2020) được thể hiện cụ thể tại Biểu 13/CT.

*** Đất ở tại đô thị:** Diện tích đến năm 2020 là 994 ha (bằng chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ), tăng 211 ha so với năm 2015.

Diện tích phân bổ đến đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 449 ha, huyện Cầu Kè 31 ha, huyện Càng Long 72 ha, huyện Tiểu Cần 72 ha, huyện Trà Cú 118 ha, thị xã Duyên Hải 122 ha, huyện Duyên Hải 44 ha, huyện Cầu Ngang 59 ha, huyện Châu Thành 27 ha.

Cùng với quá trình đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, thương mại và dịch vụ; trong thời gian tới quá trình đô thị hóa sẽ diễn ra nhanh chóng, dần hình thành các khu đô thị, khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Định hướng đến năm 2020 (tầm nhìn 2030) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh sẽ phát triển 14 đô thị bao gồm: 01 thành phố Trà Vinh (đô thị loại II), 01 thị xã Duyên Hải thuộc Tỉnh (đến năm 2030 đạt đô thị loại III), 01 thị trấn Cầu Quan (đô thị loại IV và là thị xã - đến năm 2030) và 11 thị trấn trực thuộc huyện.

Danh mục các dự án đất ở tại đô thị thực hiện trong giai đoạn (2016-2020) được thể hiện cụ thể tại Biểu 13/CT.

2.2.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đến năm 2020 là 546 ha (bằng chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ), giảm 181 ha so với năm 2015.

Diện tích phân bổ đến đơn vị hành chính cấp huyện như sau: huyện Cầu Kè 3 ha, thị xã Duyên Hải 291 ha, huyện Duyên Hải 252 ha.

Như vậy trong giai đoạn 2016-2020, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 181 ha; trong đó: thị xã Duyên Hải 123 ha, huyện Duyên Hải 58 ha.

2.2.1.4. Đất khu kinh tế

Diện tích đến năm 2020 là 39.020 ha, bằng chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ (đây là diện tích của Khu kinh tế Định An), phân bổ trên địa bàn huyện Trà Cú 3.354 ha, thị xã Duyên Hải 10.591 ha, huyện Duyên Hải 25.075 ha.

2.2.1.5. Đất đô thị

Diện tích đất đô thị đến năm 2020 là 16.287 ha, bằng chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ. Diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện: Thành phố Trà Vinh 2.886 ha, huyện Cầu Kè 306 ha, huyện Càng Long 1.192 ha, huyện Tiểu

Cần 4.007 ha, huyện Trà Cú 802 ha, thị xã Duyên Hải 2.523 ha, huyện Duyên Hải 3.489 ha, huyện Cầu Ngang 738 ha, huyện Châu Thành 344 ha.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực của tỉnh

2.2.2.1. Đất nông nghiệp

* **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích đến năm 2020 là 8.084 ha, giảm 2.750 ha so với năm 2015 để đáp ứng nhu cầu mặt bằng đất đai phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái (chủ yếu chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất phi nông nghiệp như đất khu công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cụm công nghiệp, đất phát triển hạ tầng,...).

Diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 256 ha, huyện Cầu Kè 299 ha, huyện Càng Long 224 ha, huyện Tiểu Cần 735 ha, huyện Trà Cú 4.838 ha, thị xã Duyên Hải 85 ha, huyện Duyên Hải 396 ha, huyện Cầu Ngang 537 ha, huyện Châu Thành 714 ha.

Thực hiện khuyến khích phát triển các mô hình trồng rau, hoa, cây màu ngắn ngày theo hướng an toàn, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu nông sản sạch, chất lượng cao ngày càng lớn của thị trường.

* **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích đến năm 2020 là 38.356 ha, giảm 7.464 ha so với năm 2015 do chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh; trong đó chủ yếu là chuyển sang đất khu công nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất thương mại, dịch vụ,...

Diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 1.450 ha, huyện Cầu Kè 8.662 ha, huyện Càng Long 8.735 ha, huyện Tiểu Cần 5.924 ha, huyện Trà Cú 4.836 ha, thị xã Duyên Hải 78 ha, huyện Duyên Hải 284 ha, huyện Cầu Ngang 3.475 ha, huyện Châu Thành 4.912 ha.

Phát triển các vùng cây ăn quả tập trung và các mô hình nhà vườn trong các khu dân cư. Hỗ trợ nông dân cải tạo diện tích vườn tạp, vườn cũ, sử dụng các giống mới, giống đặc sản, nâng dần tỷ lệ diện tích vườn cây ăn trái theo hướng GAP nhằm tăng năng suất và phẩm cấp trái cây. Thực hiện tốt các chính sách khuyến khích, hỗ trợ về đất đai, thuế,... đối với các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các cơ sở thu mua, chế biến nông sản cũng như cung ứng vật tư, các dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

* **Đất cụm công nghiệp:** Diện tích đến năm 2020 là 518 ha, tăng 518 ha so với năm 2015, nhằm bố trí quỹ đất cho xây dựng 13 cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025, được phê duyệt tại Quyết định số 1967/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện: Thành phố Trà Vinh 50 ha, huyện Cầu Kè 70 ha, huyện Càng Long 48 ha, huyện Tiểu Cần 90 ha, huyện Trà Cú 40 ha, huyện Cầu Ngang 120 ha, huyện Châu Thành 100 ha.

Tăng cường công tác quảng bá, kêu gọi đầu tư; khuyến khích, hỗ trợ các nhà đầu tư thực hiện xây dựng và quản lý, vận hành các cụm công nghiệp đã được quy hoạch. Bên cạnh đó, cũng phải xem xét kỹ, lựa chọn các chủ đầu tư có tiềm lực tài chính và năng lực chuyên môn thực hiện đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng của các cụm công nghiệp; đảm bảo các cụm công nghiệp có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ về cấp điện, cấp thoát nước, giao thông, đảm bảo điều kiện về môi trường và hạ tầng kết nối,... Ưu tiên, tạo điều kiện để di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của doanh nghiệp nhỏ và vừa vào cụm công nghiệp tập trung.

Quan tâm phát triển ngành nghề nông thôn trở thành động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, góp phần đẩy nhanh quá trình xây dựng thành công nông thôn mới, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động tại các địa bàn nông thôn. Tăng cường thực hiện các chính sách ưu đãi về vốn, tín dụng cho các cơ sở ngành nghề nông thôn, hướng đến các nguồn vốn trung và dài hạn để đầu tư đổi mới công nghệ, nghiên cứu tạo ra sản phẩm mới. Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ trong hoạt động sản xuất của ngành nghề nông thôn, ưu tiên cho các lĩnh vực bảo quản, chế biến nông thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, công nghiệp phụ trợ,... đồng thời chú trọng đến xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp.

Danh mục các dự án đất cụm công nghiệp thực hiện trong giai đoạn (2016-2020) được thể hiện cụ thể tại Biểu 13/CT.

*** Đất thương mại, dịch vụ:** Diện tích đến năm 2020 là 3.924 ha, tăng 3.761 ha so với năm 2015 để thực hiện các dự án thương mại, dịch vụ thuộc Khu kinh tế Định An, các dự án du lịch, trung tâm thương mại, cơ sở kinh doanh,... trên địa bàn tỉnh.

Diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 135 ha, huyện Cầu Kè 62 ha, huyện Càng Long 52 ha, huyện Tiểu Cần 12 ha, huyện Trà Cú 343 ha, thị xã Duyên Hải 2.819 ha, huyện Duyên Hải 303 ha, huyện Cầu Ngang 4 ha, huyện Châu Thành 194 ha.

Cùng với việc được quan tâm đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng quy mô lớn, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của không chỉ tỉnh Trà Vinh mà còn cả khu vực đồng bằng sông Cửu Long như cầu Cổ Chiên, cầu Đại Ngãi, hệ thống cảng biển nước sâu,... là điều kiện thuận lợi để Tỉnh thu hút các dự án khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn, tất yếu sẽ kéo theo sự phát triển bùng nổ của thương mại dịch vụ, nhất là dịch vụ phục vụ, hỗ trợ công nghiệp như các khu phi thuế quan, các khu dịch vụ, vui chơi giải trí cho công nhân, dịch vụ ngân hàng, bưu chính viễn thông,...

Tiến hành đầu tư và kêu gọi đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn theo hướng hiện đại, đáp ứng tốt nhu cầu giao dịch, trao đổi hàng hóa của người dân và của nền kinh tế.

Khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xây dựng và quảng bá thương hiệu hàng hóa, sản phẩm của địa phương ra thị trường trong nước và thế giới. Thường xuyên tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, tìm kiếm đối tác khách hàng ổn định, tiếp cận các thị trường có nhu cầu về sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương. Xây dựng hệ thống thông tin thị trường, thường xuyên cập nhật tin tức cung cầu thị trường, nhất là thị trường nông thủy sản đến người sản xuất.

Tăng cường công tác quảng bá, kêu gọi đầu tư và tranh thủ các nguồn lực trong và ngoài tỉnh đầu tư phát triển hạ tầng du lịch; tạo các điều kiện ưu đãi thu hút đầu tư các dự án khu du lịch, khách sạn, nhà hàng đủ điều kiện thu hút du khách trong và ngoài nước lưu trú dài ngày. Phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù của tỉnh như: du lịch tham quan các điểm di tích lịch sử văn hóa, tham quan làng nghề, tham dự các hoạt động biểu diễn nghệ thuật truyền thống, ẩm thực kết hợp với du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, du lịch tham quan hệ sinh thái rừng ngập mặn,... nhằm thu hút lượng khách tại chỗ, khách từ các địa phương xung quanh, du khách trong nước và quốc tế.

Danh mục các dự án đất thương mại, dịch vụ thực hiện trong giai đoạn (2016-2020) được thể hiện cụ thể tại Biểu 13/CT.

* **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích đến năm 2020 là 827 ha, tăng 345 ha so với năm 2015 để thực hiện các dự án: nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; chế biến hàng nông sản;... trên địa bàn tỉnh.

Diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 60 ha, huyện Cầu Kè 28 ha, huyện Càng Long 81 ha, huyện Tiểu Cần 68 ha, huyện Trà Cú 264 ha, thị xã Duyên Hải 146 ha, huyện Duyên Hải 24 ha, huyện Cầu Ngang 29 ha, huyện Châu Thành 127 ha.

Tạo lập môi trường đầu tư thông thoáng, bình đẳng đối với mọi thành phần kinh tế. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo theo quy định tại Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 và Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Chương trình hành động của tỉnh Trà Vinh thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ.

Danh mục các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện trong giai đoạn (2016-2020) được thể hiện cụ thể tại Biểu 13/CT.

*** Các loại đất phát triển hạ tầng còn lại:**

- **Đất giao thông:** Giao thông là huyết mạch của nền kinh tế, đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao khả năng thu hút vốn đầu tư, đặc biệt là các dự án phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, các dự án phát triển đô thị,... Do đó, các công trình, dự án giao thông quan trọng cần được ưu tiên đầu tư.

Diện tích đất giao thông đến năm 2020 là 6.445 ha, tăng 1.404 ha so với năm 2015 để thực hiện nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các công trình giao thông đường bộ (đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường đô thị, đường giao thông nông thôn, hệ thống bến bãi) và giao thông đường thủy (các bến cảng, bến tàu) trên địa bàn tỉnh.

Diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 486 ha, huyện Cầu Kè 403 ha, huyện Càng Long 803 ha, huyện Tiểu Cần 605 ha, huyện Trà Cú 902 ha, thị xã Duyên Hải 1.058 ha, huyện Duyên Hải 732 ha, huyện Cầu Ngang 614 ha, huyện Châu Thành 842 ha.

Danh mục các dự án đất giao thông thực hiện trong giai đoạn (2016-2020) được thể hiện cụ thể tại Biểu 13/CT.

- **Đất thủy lợi:** Xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ hệ thống thủy lợi là điều kiện tiên quyết để thực hiện thành công việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, từng bước hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn. Đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi đảm bảo chủ động trong công tác ngăn mặn, tiêu úng, cung cấp đủ nước ngọt đối với diện tích cây ăn trái, diện tích đất sản xuất 2, 3 vụ lúa,...; thực hiện thau chua, rửa phèn, hạn chế đến mức thấp nhất tác động của hiện tượng biến đổi khí hậu – nước biển dâng, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và cạn kiệt nguồn nước.

Diện tích đất thủy lợi đến năm 2020 là 6.744 ha, tăng 663 ha so với năm 2015 để thực hiện các dự án: đê biển, đê sông, bờ kè, hệ thống cống, đập ngăn mặn, hồ điều hòa, nạo vét hệ thống kênh mương, các công trình đầu mối cấp nước, xử lý nước,... trên địa bàn tỉnh.

Diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 203 ha, huyện Cầu Kè 83 ha, huyện Càng Long 1.132 ha, huyện Tiểu Cần 26 ha, huyện Trà Cú 1.287 ha, thị xã Duyên Hải 617 ha, huyện Duyên Hải 1.057 ha, huyện Cầu Ngang 1.009 ha, huyện Châu Thành 1.330 ha.

Danh mục các dự án đất thủy lợi thực hiện trong giai đoạn (2016-2020) được thể hiện cụ thể tại Biểu 13/CT.

- **Đất công trình năng lượng:** Trà Vinh được xác định là địa bàn trọng điểm trong phát triển công nghiệp điện năng của khu vực đồng bằng sông Cửu Long do có những lợi thế, tiềm năng phát triển rất lớn, đặc biệt là tiềm năng phát triển điện gió, điện sinh khối, nhiệt điện,... Trên địa bàn tỉnh có nhiều dự án năng lượng quy mô lớn đã, đang và sẽ triển khai trong thời gian tới, đóng vai trò

quan trọng trong thúc đẩy phát triển công nghiệp nói riêng và kinh tế nói chung của tỉnh.

Diện tích đất công trình năng lượng đến năm 2020 là 464 ha, tăng 89 ha so với năm 2015 để thực hiện các dự án: nhà máy nhiệt điện, nhà máy điện gió, các trạm biến áp và hệ thống đường dây truyền dẫn,... trên địa bàn tỉnh.

Diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 6 ha, huyện Cầu Kè 7 ha, huyện Càng Long 4 ha, huyện Tiểu Cần 3 ha, huyện Trà Cú 51 ha, thị xã Duyên Hải 370 ha, huyện Duyên Hải 7 ha, huyện Cầu Ngang 7 ha, huyện Châu Thành 9 ha.

Danh mục các dự án đất công trình năng lượng thực hiện trong giai đoạn (2016-2020) được thể hiện cụ thể tại Biểu 13/CT.

- **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Phát triển mạng lưới bưu chính viễn thông đồng bộ, từng bước hiện đại, đảm bảo phục vụ tốt cho mục tiêu chính trị, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Diện tích đến năm 2020 là 21 ha, tăng 7 ha so với năm 2015 để thực hiện các dự án: bưu điện cấp huyện, trung tâm viễn thông cấp huyện, các điểm bưu cục, trạm viễn thông,... trên địa bàn.

Diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 1 ha, huyện Cầu Kè 2 ha, huyện Càng Long 3 ha, huyện Tiểu Cần 1 ha, huyện Trà Cú 1 ha, thị xã Duyên Hải 7 ha, huyện Duyên Hải 3 ha, huyện Cầu Ngang 1 ha, huyện Châu Thành 2 ha.

Danh mục các dự án đất công trình bưu chính viễn thông thực hiện trong giai đoạn (2016-2020) được thể hiện cụ thể tại Biểu 13/CT.

- **Đất chợ:** Thực hiện xã hội hóa và ưu đãi đầu tư nhằm huy động vốn để xây dựng các chợ, trung tâm thương mại theo phương châm Nhà nước và Nhân dân cùng làm. Nhà nước hỗ trợ kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng như: đường giao thông, điện, nước,... các hộ kinh doanh góp vốn xây dựng và được sử dụng lâu dài các quầy hàng, kios. Đối với trung tâm thương mại, chợ đầu mối có thể huy động theo hình thức liên doanh, liên kết đầu tư với các đối tác trong và ngoài nước để tạo nguồn vốn; thực hiện ưu đãi về thuế, thuê đất và các chính sách ưu đãi đầu tư khác theo quy định.

Thực hiện thành lập doanh nghiệp quản lý chợ hoặc hợp tác xã quản lý chợ (đối với các chợ xây dựng mới), các ban quản lý và tổ quản lý chợ hiện hữu sẽ chuyển sang hình thức doanh nghiệp quản lý và hợp tác xã quản lý chợ nhằm đưa các hoạt động của chợ theo hướng văn minh, hiệu quả, thúc đẩy sản xuất, nâng cao đời sống dân cư.

Diện tích đất chợ đến năm 2020 là 93 ha, tăng 34 ha so với năm 2015 để thực hiện các dự án: nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các chợ đầu mối cấp huyện, chợ xã trên địa bàn tỉnh.

Diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 6 ha, huyện Cầu Kè 13 ha, huyện Càng Long 8 ha, huyện Tiểu Cần 9 ha, huyện Trà Cú 22 ha, thị xã Duyên Hải 11 ha, huyện Duyên Hải 6 ha, huyện Cầu Ngang 11 ha, huyện Châu Thành 7 ha.

Danh mục các dự án đất chợ thực hiện trong giai đoạn (2016-2020) được thể hiện tại Biểu 13/CT.

- **Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ:** Diện tích đến năm 2020 là 1 ha, phân bổ tại huyện Duyên Hải. Đây là diện tích để thực hiện dự án: Trạm khí tượng thủy văn Duyên Hải tại xã Đông Hải, dự kiến thực hiện năm 2018.

- **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:** Diện tích đến năm 2020 là 1 ha, phân bổ tại thị xã Duyên Hải. Đây là diện tích để thực hiện dự án: Trung tâm dưỡng lão, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn tại xã Hiệp Thạnh, dự kiến thực hiện năm 2019.

* **Đất ở tại nông thôn:** Định hướng phát triển các trung tâm xã thành các điểm thị tứ tập trung gắn với quá trình xây dựng nông thôn mới, đóng vai trò hỗ trợ và cung cấp dịch vụ công cộng cho vùng nông thôn; làm hạt nhân thúc đẩy quá trình đô thị hóa nông thôn. Thực hiện cải tạo các khu dân cư hiện hữu, phát triển các khu dân cư mới phù hợp với thực trạng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo sử dụng đất hợp lý, khoa học, hiệu quả, lâu bền, có xem xét đến tác động của điều kiện biến đổi khí hậu - nước biển dâng.

Tận dụng tối đa diện tích đất vườn trong các khu dân cư để tự giãn cho số hộ có nhu cầu đất ở mới thuộc khu vực nông thôn. Cải tạo, mở rộng các khu dân cư hiện có theo mô hình khép kín, hạn chế hình thành các khu dân cư mới cô lập, nhỏ lẻ, không có khả năng phát triển, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng khu dân cư.

Diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2020 là 4.700 ha, tăng 660 ha so với năm 2015 để thực hiện xây dựng mới, cải tạo, mở rộng các khu dân cư tập trung, các khu tái định cư, các khu di dân sạt lở tập trung,...

Diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 129 ha, huyện Cầu Kè 666 ha, huyện Càng Long 941 ha, huyện Tiểu Cần 480 ha, huyện Trà Cú 446 ha, thị xã Duyên Hải 582 ha, huyện Duyên Hải 315 ha, huyện Cầu Ngang 307 ha, huyện Châu Thành 834 ha.

Danh mục các dự án đất ở tại nông thôn thực hiện trong giai đoạn (2016-2020) được thể hiện tại Biểu 13/CT.

* **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống các công trình trụ sở cơ quan các cấp, đảm bảo điều kiện làm việc cho các cơ quan công quyền.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2020 là 606 ha, tăng 459 ha so với năm 2015 để thực hiện các dự án: Khu hành chính và hạ tầng xã hội

tập trung của Khu kinh tế Định An, Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải (mới), trụ sở làm việc của các cơ quan ban, ngành cấp tỉnh, cấp huyện, trụ sở ủy ban nhân dân các xã,...

Diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 40 ha, huyện Cầu Kè 20 ha, huyện Càng Long 26 ha, huyện Tiểu Cần 26 ha, huyện Trà Cú 14 ha, thị xã Duyên Hải 412 ha, huyện Duyên Hải 28 ha, huyện Cầu Ngang 14 ha, huyện Châu Thành 26 ha.

Danh mục các dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan thực hiện trong giai đoạn (2016-2020) được thể hiện tại Biểu 13/CT.

*** Đất cơ sở tôn giáo:** Tiếp tục lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cơ sở tôn giáo hiện hữu đủ điều kiện; đồng thời bố trí quỹ đất cho các cơ sở tôn giáo hiện đang hoạt động hợp pháp, và có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai.

Diện tích đến năm 2020 là 542 ha; tăng 4 ha so với năm 2015 để bố trí mở rộng 02 cơ sở tôn giáo và cấp giấy cho 03 cơ sở tôn giáo khác trên địa bàn.

Diện tích đất cơ sở tôn giáo đến năm 2020 phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 43 ha, huyện Cầu Kè 65 ha, huyện Càng Long 27 ha, huyện Tiểu Cần 59 ha, huyện Trà Cú 116 ha, thị xã Duyên Hải 10 ha, huyện Duyên Hải 63 ha, huyện Cầu Ngang 105 ha, huyện Châu Thành 54 ha.

Danh mục các dự án đất cơ sở tôn giáo thực hiện trong giai đoạn (2016-2020) được thể hiện tại Biểu 13/CT.

*** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Bố trí quy hoạch hệ thống nghĩa trang, nghĩa địa theo hướng tập trung, thuận tiện cho quá trình mai táng, quản lý và đảm bảo vệ sinh môi trường.

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2020 là 588 ha, tăng 108 ha so với năm 2015 để thực hiện các dự án: Nghĩa trang nhân dân tỉnh Trà Vinh, Hoa viên Nghĩa trang nhân dân thành phố Trà Vinh và hệ thống nghĩa trang nhân dân theo xã hoặc cụm xã.

Diện tích quy hoạch đến năm 2020 phân bổ theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau: Thành phố Trà Vinh 81 ha, huyện Cầu Kè 46 ha, huyện Càng Long 85 ha, huyện Tiểu Cần 22 ha, huyện Trà Cú 95 ha, thị xã Duyên Hải 33 ha, huyện Duyên Hải 41 ha, huyện Cầu Ngang 82 ha, huyện Châu Thành 103 ha.

Danh mục các dự án đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực hiện trong giai đoạn (2016-2020) được thể hiện tại Biểu 13/CT.

2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất do cấp quốc gia phân bổ và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của tỉnh; thực hiện tổng hợp và cân đối (chu

chuyển diện tích tăng, giảm) các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 như sau:

2.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đến năm 2020 là 175.504 ha; giảm 10.739 ha so với năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2015 là 173.690 ha. Diện tích biến động giảm 12.554 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp. Diện tích biến động tăng 1.815 ha, được lấy từ đất phi nông nghiệp (trồng rừng phòng hộ trên diện tích đất bãi bồi ven sông).

Chu chuyển diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường như sau:

- **Đất trồng lúa:** diện tích đến năm 2020 là 89.169 ha, giảm 2.116 ha so với năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2015 là 89.169 ha. Diện tích biến động giảm trong giai đoạn 2016 - 2020 là 2.116 ha, do chuyển sang: đất trồng cây lâu năm 1 ha (đã thực hiện trong năm 2016), đất nông nghiệp khác 199 ha, đất quốc phòng 64 ha, đất an ninh 10 ha, đất khu công nghiệp 535 ha, đất cụm công nghiệp 112 ha, đất thương mại, dịch vụ 208 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 54 ha, đất phát triển hạ tầng 684 ha, đất có di tích lịch sử, văn hóa 1 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 18 ha, đất ở tại nông thôn 77 ha, đất ở tại đô thị 31 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 24 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 27 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 25 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 39 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 7 ha.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** diện tích đến năm 2020 là 8.084 ha, giảm 2.750 ha so với năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2015 là 8.084 ha. Diện tích biến động giảm giai đoạn 2016 - 2020 là 2.750 ha do chuyển sang các loại đất: đất rừng phòng hộ 170 ha, đất nông nghiệp khác 401 ha, đất quốc phòng 12 ha, đất an ninh 1 ha, đất khu công nghiệp 623 ha, đất cụm công nghiệp 115 ha, đất thương mại, dịch vụ 369 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 47 ha, đất phát triển hạ tầng 432 ha, đất có di tích lịch sử, văn hóa 1 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 5 ha, đất ở tại nông thôn 269 ha, đất ở tại đô thị 53 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 236 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 6 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 9 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 1 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** diện tích đến năm 2020 là 38.356 ha, giảm 7.464 ha so với năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2015 là 38.294 ha. Diện tích biến động giảm trong giai đoạn 2016-2020 là 7.526 ha, do chuyển sang các loại đất: đất rừng phòng hộ 845 ha, đất nông nghiệp khác 1.882 ha, đất quốc phòng 115 ha, đất an ninh 15 ha, đất khu công nghiệp 1.286 ha, đất cụm công nghiệp 283 ha, đất thương mại, dịch vụ 873 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 190 ha, đất phát triển hạ tầng 1.213 ha, đất có di tích lịch sử, văn hóa 13 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 20 ha, đất ở tại nông

thôn 309 ha, đất ở tại đô thị 135 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 180 ha, đất cơ sở tôn giáo 3 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 75 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 66 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 14 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 8 ha. Diện tích biến động tăng 62 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 1 ha (đã thực hiện trong năm 2016), đất quốc phòng 61 ha (đưa ra khỏi quy hoạch đất quốc phòng tại thị xã Duyên Hải).

- **Đất rừng phòng hộ:** diện tích đến năm 2020 là 4.543 ha, giảm 3.131 ha so với năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2015 là 1.713 ha. Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 2.830 ha, được lấy từ: đất trồng cây hàng năm khác 170 ha, đất trồng cây lâu năm 845 ha, đất nuôi trồng thủy sản 45 ha, đất làm muối 28 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (diện tích đất bãi bồi ngập nước tại cửa biển Cung Hầu và dọc theo các cù lao trên sông Cổ Chiên) 1.672 ha, đất chưa sử dụng 70 ha. Diện tích biến động giảm 5.961 ha, do chuyển sang các loại đất: đất nông nghiệp khác 22 ha, đất quốc phòng 6 ha, đất thương mại, dịch vụ 646 ha, đất phát triển hạ tầng 2 ha và thực hiện rà soát, chuyển đổi 5.285 ha sang đất rừng sản xuất, đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu đất rừng cấp quốc gia phân bổ. Đây là các khu vực trồng rừng kết hợp nuôi trồng thủy sản nước lợ phía trong đê biển tại huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải.

- **Đất rừng sản xuất:** diện tích đến năm 2020 là 5.285 ha, tăng 5.285 ha so với hiện trạng năm 2015. Đây là diện tích rà soát, chuyển đổi từ đất rừng phòng hộ trong đê biển thuộc địa bàn huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải, đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu đất rừng cấp quốc gia phân bổ.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** diện tích đến năm 2020 là 27.123 ha, giảm 3.170 ha so với năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2015 là 27.121 ha. Diện tích biến động giảm 3.172 ha, do chuyển sang các loại đất: đất rừng phòng hộ 45 ha, đất nông nghiệp khác 143 ha, đất quốc phòng 19 ha, đất an ninh 2 ha, đất khu công nghiệp 859 ha, đất thương mại, dịch vụ 1.567 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 38 ha, đất phát triển hạ tầng 383 ha, đất ở tại nông thôn 44 ha, đất ở tại đô thị 23 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 12 ha, đất cơ sở tôn giáo 1 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 35 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1 ha. Diện tích biến động tăng 2 ha, được lấy từ đất bãi thải, xử lý chất thải (đã thực hiện trong năm 2016 - theo số liệu thống kê đất đai năm 2016).

- **Đất làm muối:** diện tích đến năm 2020 là 190 ha, giảm 51 ha so với năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2015 là 190 ha. Diện tích biến động giảm trong giai đoạn 2016-2020 là 51 ha, do chuyển sang các loại đất: đất rừng phòng hộ 28 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4 ha, đất ở tại nông thôn 19 ha.

2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đến năm 2020 là 59.776 ha, tăng 10.920 ha so với năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2015 là 47.111 ha. Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 12.665 ha, được lấy từ các loại đất nông nghiệp 12.554 ha, đất chưa sử dụng 111 ha. Diện tích biến động giảm 1.745 ha (chuyển diện tích bãi ngập nước tại cửa Cung Hầu sang trồng rừng phòng hộ).

Chu chuyển diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp của cấp tỉnh theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường như sau:

- **Đất quốc phòng:** diện tích đến năm 2020 là 473 ha, tăng 141 ha so với năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2015 là 246 ha. Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 227 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 64 ha, đất trồng cây hàng năm khác 12 ha, đất trồng cây lâu năm 115 ha, đất rừng phòng hộ 6 ha, đất nuôi trồng thủy sản 19 ha, đất chưa sử dụng 11 ha. Diện tích biến động giảm 86 ha, do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây lâu năm 61 ha, đất ở tại đô thị 19 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 6 ha.

- **Đất an ninh:** diện tích đến năm 2020 là 238 ha, tăng 11 ha so với năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2015 là 198 ha. Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 40 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 10 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1 ha, đất trồng cây lâu năm 15 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2 ha, đất phát triển hạ tầng 12 ha (đã thực hiện năm 2016 – do thống kê bổ sung diện tích đất an ninh của Trại giam Bến Giá theo như diện tích được giao sử dụng, quản lý). Diện tích biến động giảm 29 ha, do chuyển sang các loại đất: đất thương mại, dịch vụ 25 ha (thu hồi diện tích đất an ninh để thực hiện dự án Khu dịch vụ thuộc Khu Kinh tế Định An tại thị xã Duyên Hải), đất ở tại đô thị 4 ha (chuyển mục đích để xây dựng khu nhà ở cho cán bộ tại Trại giam Bến Giá).

- **Đất khu công nghiệp:** diện tích đến năm 2020 là 3.492 ha, tăng 3.384 ha so với năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2015 là 105 ha. Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 3.387 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 535 ha, đất trồng cây hàng năm khác 623 ha, đất trồng cây lâu năm 1.286 ha, đất nuôi trồng thủy sản 859 ha, đất phát triển hạ tầng 14 ha, đất ở tại nông thôn 15 ha, đất ở tại đô thị 11 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 44 ha. Diện tích biến động giảm 3 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (đã thực hiện trong năm 2016 - do xác định, điều chỉnh lại ranh giới khu công nghiệp Long Đức với các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp kế bên so với ranh giới xác định trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014).

- **Đất cụm công nghiệp:** diện tích đến năm 2020 là 518 ha, tăng 518 ha so với năm 2015. Diện tích này được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 112 ha, đất

trồng cây hàng năm khác 115 ha, đất trồng cây lâu năm 283 ha, đất ở tại nông thôn 6 ha, đất ở tại đô thị 2 ha.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** diện tích đến năm 2020 là 3.924 ha, tăng 3.761 ha so với năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2015 là 163 ha. Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 3.761 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 208 ha, đất trồng cây hàng năm khác 369 ha, đất trồng cây lâu năm 873 ha, đất rừng phòng hộ 646 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1.567 ha, đất an ninh 25 ha, đất phát triển hạ tầng 3 ha, đất ở tại nông thôn 1 ha, đất ở tại đô thị 4 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 19 ha, đất chưa sử dụng 45 ha.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** diện tích đến năm 2020 là 827 ha, tăng 345 ha so với năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2015 là 482 ha. Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 345 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 54 ha, đất trồng cây hàng năm khác 47 ha, đất trồng cây lâu năm 190 ha, đất nuôi trồng thủy sản 38 ha, đất làm muối 4 ha, đất khu công nghiệp 3 ha (đã thực hiện năm 2016, do xác định lại ranh giới của khu công nghiệp Long Đức với các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp kế bên), đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 9 ha.

- **Đất phát triển hạ tầng:** diện tích đến năm 2020 là 15.011 ha, tăng 2.937 ha so với năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2015 là 12.041 ha. Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 2.970 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 684 ha, đất trồng cây hàng năm khác 432 ha, đất trồng cây lâu năm 1.213 ha, đất rừng phòng hộ 2 ha, đất nuôi trồng thủy sản 383 ha, đất ở tại nông thôn 31 ha, đất ở tại đô thị 41 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 137 ha, đất chưa sử dụng 46 ha. Diện tích biến động giảm 33 ha, do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 12 ha, đất khu công nghiệp 14 ha, đất thương mại, dịch vụ 3 ha, đất ở tại đô thị 1 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3 ha.

Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích đến năm 2020 là 146 ha, tăng 109 ha so với năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2015 là 37 ha. Diện tích biến động tăng 109 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 13 ha, đất trồng cây hàng năm khác 54 ha, đất trồng cây lâu năm 41 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích đến năm 2020 là 101 ha, tăng 53 ha so với năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2015 là 48 ha. Diện tích biến động tăng 53 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 15 ha, đất trồng cây lâu năm 36 ha, đất ở tại đô thị 1 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích đến năm 2020 là 659 ha, tăng 307 ha so với hiện trạng năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích

sử dụng so với hiện trạng năm 2015 là 352 ha. Diện tích biến động tăng 307 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 89 ha, đất trồng cây hàng năm khác 8 ha, đất trồng cây lâu năm 88 ha, đất nuôi trồng thủy sản 102 ha, đất ở tại đô thị 12 ha, đất chưa sử dụng 8 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích đến năm 2020 là 336 ha, tăng 269 ha so với năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2015 là 63 ha. Diện tích biến động tăng 273 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 102 ha, đất trồng cây hàng năm khác 8 ha, đất trồng cây lâu năm 129 ha, đất nuôi trồng thủy sản 24 ha, đất chưa sử dụng 10 ha. Diện tích biến động giảm 4 ha do chuyển sang: đất xây dựng cơ sở văn hóa 1 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3 ha.

- **Đất có di tích lịch sử, văn hóa:** diện tích đến năm 2020 là 40 ha, tăng 15 ha so với năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2015 là 25 ha. Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 15 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 1 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1 ha, đất trồng cây lâu năm 13 ha.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** diện tích đến năm 2020 là 101 ha, tăng 41 ha so với năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2015 là 58 ha. Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 44 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 18 ha, đất trồng cây hàng năm khác 5 ha, đất trồng cây lâu năm 20 ha. Diện tích biến động giảm 2 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản (đã thực hiện năm 2016).

- **Đất ở tại nông thôn:** diện tích đến năm 2020 là 4.700 ha, tăng 660 ha so với năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2015 là 3.982 ha. Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 718 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 77 ha, đất trồng cây hàng năm khác 269 ha, đất trồng cây lâu năm 309 ha, đất nuôi trồng thủy sản 44 ha, đất làm muối 19 ha. Diện tích biến động giảm 58 ha, do chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 15 ha, đất cụm công nghiệp 6 ha, đất thương mại, dịch vụ 1 ha, đất phát triển hạ tầng 31 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 5 ha.

- **Đất ở tại đô thị:** diện tích đến năm 2020 là 994 ha, tăng 211 ha so với năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2015 là 724 ha. Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 270 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 31 ha, đất trồng cây hàng năm khác 53 ha, đất trồng cây lâu năm 135 ha, đất nuôi trồng thủy sản 23 ha, đất quốc phòng 19 ha (thực hiện Khu dân cư Sân bay tại thị xã Duyên Hải), đất an ninh 4 ha, đất phát triển hạ tầng 1 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 4 ha. Diện tích biến động giảm 59 ha, do chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 11 ha, đất cụm công nghiệp 2 ha, đất thương mại, dịch vụ 4 ha, đất phát triển hạ tầng 41 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** diện tích đến năm 2020 là 606 ha, tăng 459 ha so với năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2015 là 141 ha. Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 465 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 24 ha, đất trồng cây hàng năm khác 236 ha, đất trồng cây lâu năm 180 ha, đất nuôi trồng thủy sản 12 ha, đất ở tại nông thôn 5 ha, đất ở tại đô thị 1 ha, đất chưa sử dụng 7 ha. Diện tích biến động giảm 6 ha, do chuyển sang các loại đất: đất thương mại, dịch vụ 1 ha, đất phát triển hạ tầng 1 ha, đất ở tại đô thị 4 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** diện tích đến năm 2020 là 20 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2015.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** diện tích đến năm 2020 là 542 ha, tăng 4 ha so với năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2015 là 538 ha. Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 4 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 3 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1 ha.

- **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** diện tích đến năm 2020 là 588 ha, tăng 108 ha so với hiện trạng năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2015 là 480 ha. Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 108 ha, được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 27 ha, đất trồng cây hàng năm khác 6 ha, đất trồng cây lâu năm 75 ha.

2.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đến năm 2020 là 546 ha, giảm 181 ha so với năm 2015. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2015 là 546 ha. Diện tích biến động giảm trong giai đoạn 2016-2020 là 181 ha, do cải tạo đưa vào sử dụng cho các loại đất: đất rừng phòng hộ 70 ha, đất quốc phòng 11 ha, đất thương mại, dịch vụ 45 ha, đất phát triển hạ tầng 46 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 7 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2 ha.

Bảng 17: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử năm 2020 tỉnh Trà Vinh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		235.826	100,00	235.826	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	186.243	78,97	175.504	74,42	-10.739
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	91.285	38,71	89.169	37,81	-2.116
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	80.082	33,96	87.420	37,07	7.338
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.834	4,59	8.084	3,43	-2.750
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45.820	19,43	38.356	16,26	-7.464
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.674	3,25	4.543	1,93	-3.131
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			5.285	2,24	5.285
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30.293	12,85	27.123	11,50	-3.170

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
1.8	Đất làm muối	LMU	241	0,10	190	0,08	-51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	48.856	20,72	59.776	25,35	10.920
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	332	0,14	473	0,20	141
2.2	Đất an ninh	CAN	227	0,10	238	0,10	11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	108	0,05	3.492	1,48	3.384
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			518	0,22	518
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	163	0,07	3.924	1,66	3.761
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	482	0,20	827	0,35	345
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	12.074	5,12	15.011	6,37	2.937
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	37	0,02	146	0,06	109
-	Đất cơ sở y tế	DYT	48	0,02	101	0,04	53
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	352	0,15	659	0,28	307
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	67	0,03	336	0,14	269
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	25	0,01	40	0,02	15
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	60	0,03	101	0,04	41
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.040	1,71	4.700	1,99	660
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	783	0,33	994	0,42	211
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	147	0,06	606	0,26	459
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20	0,01	20	0,01	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	538	0,23	542	0,23	4
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	480	0,20	588	0,25	108
3	Đất chưa sử dụng	CSD	727	0,31	546	0,23	-181
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN					
5	Đất khu kinh tế*	KKT	39.020	16,55	39.020	16,55	
6	Đất đô thị*	KDT	10.263	4,35	16.287	6,91	6.024

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 18: So sánh chỉ tiêu Điều chỉnh và chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu quy hoạch đến 2020 (theo Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 20/9/2013 của Chính phủ)		Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến 2020		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		234.116	100,00	235.826	100,00	1.710
1	Đất nông nghiệp	NNP	175.551	74,98	175.504	74,42	-47
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	91.000	38,87	89.169	37,81	-1.831
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>88.000</i>	<i>37,59</i>	<i>87.420</i>	<i>37,07</i>	<i>-580</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.688	4,99	8.084	3,43	-3.604
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.506	14,74	38.356	16,26	3.850
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.385	2,73	4.543	1,93	-1.842
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.380	1,87	5.285	2,24	905
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27.195	11,62	27.123	11,50	-72
1.8	Đất làm muối	LMU	190	0,08	190	0,08	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	58.505	24,99	59.776	25,35	1.271
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	398	0,17	473	0,20	75
2.2	Đất an ninh	CAN	236	0,10	238	0,10	2
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.020	0,86	3.492	1,48	1.472
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	518	0,22	518	0,22	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.893	0,81	3.924	1,66	2.031
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	453	0,19	827	0,35	374
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	15.806	6,75	15.011	6,37	-795
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>86</i>	<i>0,04</i>	<i>146</i>	<i>0,06</i>	<i>60</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>92</i>	<i>0,04</i>	<i>101</i>	<i>0,04</i>	<i>9</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>702</i>	<i>0,30</i>	<i>659</i>	<i>0,28</i>	<i>-43</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>272</i>	<i>0,12</i>	<i>336</i>	<i>0,14</i>	<i>64</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	38	0,02	40	0,02	2
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	52	0,02	101	0,04	49
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.144	2,20	4.700	1,99	-444
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.240	0,53	994	0,42	-246
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	359	0,15	606	0,26	247
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			20	0,01	20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	417	0,18	542	0,23	125
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	544	0,23	588	0,25	44
3	Đất chưa sử dụng	CSD	60	0,03	546	0,23	486
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		60	0,03	546	0,23	486
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		837	0,36	181	0,08	-656
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN					
5	Đất khu kinh tế*	KKT			39.020	16,55	39.020
6	Đất đô thị*	KDT	16.287	6,96	16.287	6,91	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 19: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 phân theo cấp huyện

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện									
						Thành phố Trà Vinh	Huyện Cầu Kè	Huyện Càng Long	Huyện Tiểu Cần	Huyện Trà Cú	Thị xã Duyên Hải	Huyện Duyên Hải	Huyện Cầu Ngang	Huyện Châu Thành	Cửa Cung Hầu (chưa giao cho các huyện)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)				235.826	6.792	24.664	29.391	22.723	31.753	17.507	30.540	32.836	34.314	5.306
1	Đất nông nghiệp	NNP	175.501	3	175.504	3.125	19.633	23.484	19.377	25.528	9.762	20.399	26.799	26.067	1.330
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.169		89.169	1.271	10.365	13.883	12.243	14.800	579	3.052	14.780	18.196	
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	87.420		87.420	1.222	10.365	13.883	12.243	14.307		2.764	14.627	18.009	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		8.084	8.084	256	299	224	735	4.838	85	396	537	714	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		38.356	38.356	1.450	8.662	8.735	5.924	4.836	78	284	3.475	4.912	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.543		4.543						316	796	1.236	865	1.330
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.285		5.285						990	4.295			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27.123		27.123	136	49	25	101	643	7.491	11.353	6.367	958	
1.8	Đất làm muối	LMU	190		190							190			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	59.776		59.776	3.667	5.028	5.907	3.346	6.225	7.454	9.889	6.037	8.247	3.976
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	398	75	473	39	7	33	18	13	179	100	20	64	
2.2	Đất an ninh	CAN	238		238	17	10	5	3	2	185	3	5	8	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.492		3.492	221	25	200	225			2.821			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		518	518	50	70	48	90	40			120	100	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		3.924	3.924	135	62	52	12	343	2.819	303	4	194	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		827	827	60	28	81	68	264	146	24	29	127	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	15.011		15.011	902	581	2.051	724	2.447	2.202	2.036	1.741	2.327	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện									
						Thành phố Trà Vinh	Huyện Cầu Kè	Huyện Càng Long	Huyện Tiểu Cần	Huyện Trà Cú	Thị xã Duyên Hải	Huyện Duyên Hải	Huyện Cầu Ngang	Huyện Châu Thành	Cửa Cung Hầu (chưa giao cho các huyện)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	146		146	30	8	5	9	63	10	3	10	8	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	101		101	30	4	8	7	6	9	8	7	22	
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	659		659	97	36	53	41	83	42	200	46	61	
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	336		336	43	25	35	23	32	77	19	36	46	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	40		40	28	1				3	1		7	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	58	43	101	1	3	6	4	6	11	14	7	49	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		4.700	4.700	129	666	941	480	446	582	315	307	834	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	994		994	449	31	72	72	118	122	44	59	27	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		606	606	40	20	26	26	14	412	28	14	26	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		20	20	1							19		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		542	542	43	65	27	59	116	10	63	105	54	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		588	588	81	46	85	22	95	33	41	82	103	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	546		546		3				291	252			
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		546		546		3				291	252			
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		351	-170	181						123	58			
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN													
5	Đất khu kinh tế*	KKT	39.020		39.020					3.354	10.591	25.075			
6	Đất đô thị*	KDT	16.287		16.287	2.886	306	1.192	4.007	802	2.523	3.489	738	344	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.4.1. Khu sản xuất nông nghiệp

Khu vực sản xuất nông nghiệp đến 2020 sẽ tập trung tại các huyện: Cầu Ngang, Châu Thành, Trà Cú, Càng Long, Cầu Kè và Tiểu Cần. Đây là những khu vực có điều kiện thổ nhưỡng, nguồn nước thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Trong giai đoạn quy hoạch, các khu vực này sẽ tiếp tục được quan tâm đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng sản xuất, đặc biệt là hệ thống đê bao, cống ngăn mặn, trạm bơm điện, giao thông nông thôn,... dần hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm nông nghiệp có chất lượng cao và giá trị gia tăng lớn.

Đến năm 2020, khu vực sản xuất nông nghiệp của tỉnh có diện tích 121.701 ha; trong đó diện tích đất trồng lúa 62.418 ha, chiếm 51,29% diện tích khu vực; đất trồng cây hàng năm khác 4.851 ha, chiếm 3,99% diện tích khu vực; đất trồng cây lâu năm 17.644 ha, chiếm 14,50% diện tích khu vực; đất nuôi trồng thủy sản 18.986 ha, chiếm 15,60% diện tích khu vực; đất làm muối 190 ha, chiếm 0,16% diện tích khu vực; còn lại là diện tích các loại đất khác (chủ yếu là đất giao thông và đất thủy lợi).

2.4.2. Khu lâm nghiệp

Khu vực lâm nghiệp quy hoạch đến năm 2020 phân bố tại huyện Duyên Hải, thị xã Duyên Hải, huyện Cầu Ngang và huyện Châu Thành. Đây là diện tích đất rừng phân bố dọc theo bờ biển của huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải (chủ yếu là rừng ngập mặn) và tại các cù lao trên sông Cổ Chiên (huyện Châu Thành và huyện Cầu Ngang). Ngoài ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong ứng phó với hiện tượng biến đổi khí hậu – nước biển dâng, đất rừng phòng hộ tại Trà Vinh còn là khu vực giúp bảo tồn sự đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng ngập mặn, tạo mảng không gian xanh giúp cải thiện điều kiện vi khí hậu và là điểm tham quan lý tưởng đối với du khách ưa thích khám phá hệ sinh thái rừng ngập mặn.

Đến năm 2020, khu lâm nghiệp có diện tích 13.663 ha; trong đó, đất rừng phòng hộ 4.543 ha, đất rừng sản xuất 5.285 ha; còn lại là các loại đất khác (chủ yếu là đất sông, ngòi, kênh rạch; đất phát triển hạ tầng, đất nuôi trồng thủy sản,...).

2.4.3. Khu phát triển công nghiệp

Diện tích khu phát triển công nghiệp đến năm 2020 là 6.173 ha; trong đó diện tích đất khu công nghiệp 3.492 ha, chiếm 56,57% diện tích khu vực; đất cụm công nghiệp 518 ha, chiếm 8,39% diện tích đất khu vực; còn lại là các loại đất có tính chất phụ trợ cho phát triển công nghiệp như đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng trong khu phát triển công nghiệp,...

Định hướng khu vực phát triển công nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 của tỉnh Trà Vinh sẽ tập trung tại huyện Trà Cú, Duyên Hải, Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần và thành phố Trà Vinh với việc hình thành các khu công nghiệp lớn, đóng vai trò quan trọng trong thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như: khu công nghiệp Long Đức, Cầu Quan, Cổ Chiên, Định An, Ngũ Lạc, Đôn Xuân.

Việc phát triển các khu, cụm công nghiệp tập trung sẽ góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải phóng mặt bằng, thu hút đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu, cụm công nghiệp cũng như kết nối giữa khu, cụm công nghiệp với hạ tầng bên ngoài; đồng thời giúp cho công tác giám sát, quản lý hoạt động sản xuất được thuận tiện, đảm bảo điều kiện về môi trường cũng như mỹ quan.

2.4.4. Khu đô thị

Khu đô thị sẽ bao gồm diện tích tự nhiên của các phường của thành phố Trà Vinh, thị xã Duyên Hải, các thị trấn của các huyện và phần diện tích định hướng sẽ mở rộng để thành lập thị xã Cầu Quan (đô thị loại IV), xây dựng thị trấn Ba Động, Ngũ Lạc tại huyện Duyên Hải (đô thị loại V).

Trong giai đoạn 2016-2020 và các giai đoạn tiếp theo, quá trình đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Trà Vinh sẽ diễn ra với nhịp độ nhanh hơn các giai đoạn trước. Nguyên nhân là do hiện tại tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh còn ở mức rất thấp (năm 2015 đạt khoảng 23,0%), và trong giai đoạn tới hệ thống cơ sở hạ tầng nói chung, hạ tầng đô thị nói riêng được quan tâm đầu tư; nhiều khu, cụm công nghiệp quy mô lớn được xây dựng; các ngành nghề thương mại, dịch vụ, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp có bước phát triển mới; chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được đẩy mạnh, làm tiền đề vững chắc cho quá trình đô thị hóa nông thôn;... Định hướng đến năm 2020 (tầm nhìn 2030) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh sẽ phát triển 14 đô thị bao gồm: 01 thành phố Trà Vinh (đô thị loại II), 01 thị xã Duyên Hải thuộc Tỉnh (đến năm 2030 đạt đô thị loại III), 01 thị trấn Cầu Quan (đô thị loại IV và là thị xã - đến năm 2030) và 11 thị trấn trực thuộc huyện.

Diện tích khu đô thị đến năm 2020 là 16.287 ha; trong đó diện tích đất ở tại đô thị 2.152 ha, chiếm 13,21% diện tích khu vực; đất phát triển hạ tầng 2.096 ha, chiếm 12,87% diện tích khu vực; đất thương mại dịch vụ 757 ha, chiếm 4,65% diện tích khu vực; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 505 ha, chiếm 3,10% diện tích khu vực; còn lại là các loại đất khác.

2.4.5. Khu thương mại - dịch vụ

Diện tích khu thương mại - dịch vụ của tỉnh đến năm 2020 là 5.299 ha; trong đó: đất thương mại dịch vụ 3.924 ha, chiếm 74,05% diện tích khu vực.

Khu thương mại - dịch vụ trên địa bàn tỉnh bao gồm diện tích của các khu kinh doanh thương mại, các cơ sở hoạt động dịch vụ và các khu du lịch trên địa bàn.

Trong giai đoạn quy hoạch, cần ưu tiên những khu đất có vị trí thuận lợi cho hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ cho hoạt động thương mại, dịch vụ, nhằm đáp ứng nhu cầu dịch vụ ngày càng cao của nền kinh tế và đời sống Nhân dân, nhất là những dịch vụ mới, dịch vụ chất lượng cao như: phát triển hệ thống bán buôn, bán lẻ, dịch vụ ngân hàng, bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, thương mại điện tử,... Tăng cường kêu gọi đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng du lịch tại những khu vực có tiềm năng, dần hình thành các sản phẩm du lịch đặc thù của địa phương như du lịch sinh thái biển, cù lao ven sông, tham quan các điểm di tích lịch sử, văn hóa kết hợp nghỉ dưỡng, hội nghị,...

2.4.6. Khu dân cư nông thôn

Đẩy mạnh chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; trong đó tranh thủ và ưu tiên đầu tư hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn, làm tiền đề và động lực cho quá trình phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho dân cư nông thôn như: hệ thống đường liên xã, liên ấp; mạng lưới điện nông thôn; cung cấp nước sạch nông thôn; chợ nông thôn; các công trình phúc lợi công cộng như trạm y tế, trường học, nhà văn hóa, sân bóng đá,...; thu gom và xử lý rác thải nông thôn;...

Bố trí quy hoạch các khu dân cư tập trung có hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, làm hạt nhân thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và quá trình đô thị hóa nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Đến năm 2020, khu dân cư nông thôn có diện tích 35.860 ha; trong đó đất ở tại nông thôn có diện tích 2.621 ha, chiếm 7,31% diện tích khu vực.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Trong quá trình xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các cơ quan hữu quan tiến hành rà soát, đánh giá xác định toàn bộ các nguồn tài nguyên khoáng sản, vật liệu xây dựng, điện gió,... hiện có trên địa bàn (về chủng loại, trữ lượng, chất lượng, địa điểm) để đưa vào danh mục quy hoạch; làm cơ sở phục vụ cho công tác đấu giá, đấu thầu khai thác; đảm bảo sử dụng tài nguyên một cách hợp lý, tránh gây lãng phí và ảnh hưởng đến môi trường.

Khi xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch, đã đánh giá tiềm năng, lợi thế, khả năng huy động nguồn vốn,... từ đó đã cập nhật, bổ sung các dự án đầu tư bất động sản (dự án nhà ở, du lịch, thương mại, công nghiệp,...) vào phương án điều chỉnh quy hoạch. Đồng thời, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu

tư và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để các chủ dự án triển khai thực hiện các dự án theo quy định của pháp luật.

Đã rà soát, bổ sung các dự án đầu tư giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương trên cơ sở đảm bảo sử dụng quỹ đất hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm và lâu bền.

Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đảm bảo bố trí đủ quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu đô thị, khu dân cư tập trung. Gắn quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu, điểm dân cư với việc đầu tư các công trình, dự án hạ tầng trọng điểm trên địa bàn; đối với mỗi dự án thực hiện đồng thời với việc xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu tư giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

Việc chi cho hoạt động bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn được thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

3.2. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất duy trì diện tích đất trồng lúa của tỉnh đến năm 2020 là 89.169 ha, trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước 87.420 ha; phân bố chủ yếu tại các huyện: Châu Thành 18.196 ha, Trà Cú 14.800 ha, Cầu Ngang 14.780 ha, Càng Long 13.883 ha,... Đây là những khu vực có điều kiện thổ nhưỡng, nguồn nước thuận lợi cho sản xuất lúa và được Nhà nước quan tâm đầu tư hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và hỗ trợ người trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ sẽ giúp người nông dân yên tâm đầu tư sản xuất, gắn bó với đồng ruộng.

Mặt khác việc thực hiện chuyển đổi từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản mà không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại sẽ đảm bảo quỹ đất trồng lúa “dự trữ” khá lớn, có thể chuyển sang trồng lúa trở lại khi nhu cầu về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đặt ra hoặc khi xuất hiện các điều kiện thúc đẩy nâng cao giá trị tăng thêm của loại hình trồng lúa so với các loại hình sử dụng đất khác.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Cùng với việc hình thành các khu, cụm công nghiệp, các khu du lịch, cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ theo phương án điều chỉnh quy hoạch, thì ngoài việc tăng dân số tự nhiên (khoảng 1,01%/năm) thì sẽ thu hút đáng kể lực lượng lao động (tăng dân số cơ học) từ các địa phương khác đến làm việc, sản xuất, kinh doanh trên địa bàn (bình quân khoảng 0,5%/năm).

Dự kiến dân số tỉnh đến năm 2020 khoảng 1.123,7 nghìn người (trong đó tăng cơ học khoảng 22,0 nghìn người). Với quy mô hộ bình quân 3,9 người/hộ thì trong giai đoạn 2016-2020, số hộ phát sinh mới khoảng 20 nghìn hộ.

Trên cơ sở định mức giao đất ở từ 150 – 300m² tùy từng khu vực (theo quy định tại Quyết định số 41/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định hạn mức giao đất ở tại đô thị và nông thôn; xác định diện tích đất ở và hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp thửa đất có vườn, ao áp dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh) thì nhu cầu đất ở cho các hộ phát sinh mới tối thiểu phải từ 300,0 – 600,0 ha. Bên cạnh đó, cùng với việc phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch trong giai đoạn tới, nhu cầu đất ở phục vụ cho xây dựng nhà trọ, nhà thu nhập thấp phục vụ cho đối tượng công nhân, viên chức, người có thu nhập thấp sẽ tăng cao; góp phần từng bước hoàn thiện và thúc đẩy thị trường bất động sản của tỉnh phát triển.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất có diện tích đất ở tại nông thôn tăng thêm 660 ha và đất ở đô thị là 211 ha. Do đó, phương án hoàn toàn đảm bảo được việc giải quyết quỹ đất ở trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và giai đoạn tiếp theo. Diện tích đất ở tăng thêm được xác định trên cơ sở đánh giá tình hình chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư và đăng ký nhu cầu đất đai của các dự án khu dân cư tập trung, dự án nhà ở,..., trong đó có xét đến khả năng thực hiện đối với mỗi dự án. Giải quyết quỹ đất ở tăng thêm chủ yếu thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, xây dựng các khu dân cư mới. Tại các khu dân cư hiện hữu, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với các diện tích xen kẹt, chuyển mục đích sử dụng đối với diện tích đất vườn ao liền kề sang đất ở.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, cũng xác định diện tích đất ở tại nông thôn giảm 58 ha và đất ở tại đô thị giảm 58 ha do chuyển sang các mục đích sử dụng khác, trong đó chủ yếu là phục vụ xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng giao thông nên phạm vi bị ảnh hưởng không tập trung mà phân bố theo các tuyến đường. Quá trình thực hiện theo lộ trình nên có nhiều điều kiện để hạn chế ảnh hưởng tiêu cực. Việc di dời, tái định cư được quán triệt thực hiện tốt theo Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ, Thông tư số

37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; quy trình thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quy trình chủ đầu tư thỏa thuận với người sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh nên đảm bảo được các quyền, lợi ích chính đáng của người bị thu hồi đất, giúp họ nhanh chóng ổn định cuộc sống.

Việc chuyển 12.554 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (đặc biệt chuyển 1.916 ha đất trồng lúa, 2.179 ha đất trồng cây hàng năm khác và 4.798 ha đất trồng cây lâu năm) sẽ làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của khoảng 17.000 – 18.000 hộ gia đình, 34.000 – 35.000 lao động nông nghiệp không còn đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất nông nghiệp. Do đó, khi thực hiện các dự án cần lập phương án khả thi, thực hiện tốt chính sách đền bù, hỗ trợ tái định cư, chuyển đổi ngành nghề cho những người mất đất sản xuất.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất sẽ góp phần thúc đẩy nhanh hơn quá trình đô thị hóa trên địa bàn tỉnh cả theo chiều rộng (quá trình mở rộng không gian phát triển đô thị và sự tăng lên nhanh chóng của dân số đô thị) và theo chiều sâu (quá trình xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị) thông qua việc đăng ký danh mục các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển dân cư, công nghiệp, thương mại, dịch vụ trên địa bàn; đồng thời đề ra các giải pháp nhằm tranh thủ và huy động các nguồn vốn khác nhau cho việc thực hiện các dự án, cũng như quán triệt, thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có nhiều khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nổi tiếng, có giá trị không chỉ về mặt văn hóa, lịch sử mà còn có khả năng khai thác phục vụ cho mục tiêu phát triển du lịch.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Trà Vinh đã tính toán, bố trí quỹ đất phục vụ cho việc tôn tạo, trùng tu, bảo tồn và phát triển tại các khu, điểm di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh. Ngoài ra, hệ thống cơ sở hạ tầng kết nối các khu di tích - lịch sử, danh lam thắng cảnh với hệ thống cơ sở hạ tầng chung được quan tâm đầu tư xây dựng, đảm bảo thuận tiện cho người dân và du khách thập phương đến tham quan, chiêm bái.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh đã rà soát, đánh giá thực trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn; trong đó rà soát kỹ tài nguyên đất đai, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên du lịch và tài nguyên năng lượng. Đồng thời thực hiện đánh giá, xác định các khả năng có thể khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên trong giai đoạn quy hoạch, trong đó xác định kỹ khả năng về vốn và giải phóng mặt bằng. Từ đó, tiến hành tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 trên cơ sở danh mục các dự án mà các ngành, lĩnh vực đăng ký. Do đó, phương án quy hoạch đảm bảo khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý, tiết kiệm, tránh lãng phí và đạt hiệu quả kinh tế cao.

Về phát triển rừng và tăng tỷ lệ che phủ: diện tích đất rừng của tỉnh đến năm 2020 là 9.828 ha, tăng 2.154 ha so với năm 2015. Ngoài việc bảo vệ và phát triển diện tích rừng hiện có, phương án điều chỉnh quy hoạch còn định hướng cải tạo, trồng mới một số khu vực đất trống, khu vực bãi bồi sang trồng rừng nhằm tăng độ che phủ của rừng, bảo vệ tài nguyên đất và góp phần cải thiện môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu – nước biển dâng. Phát triển đô thị, du lịch theo hướng xanh; giữ vững các mảng xanh hiện hữu, đồng thời tăng cường trồng cây tập trung và phân tán tại các công viên khu ở, công trình công cộng, dọc các tuyến giao thông, các dự án du lịch ven biển,... nhằm nâng tỷ lệ che phủ chung của tỉnh.

PHẦN III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ CUỐI

I. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ KẾ HOẠCH

1.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2016-2020 bình quân đạt 11,50%/năm; Trong đó: Khu vực I tăng 3,10%; Khu vực II tăng 18,51%; Khu vực III tăng 16,56%. GRDP bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 66,25 đồng/người, gấp 2,2 lần so năm 2015. Cơ cấu GRDP đến năm 2020: Khu vực I chiếm khoảng 30%; Khu vực II chiếm 32,24% và khu vực III chiếm 37,76%.

- Đến năm 2020, giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 750 triệu USD, gấp 1,6 lần so với 2015.

- Thu ngân sách Nhà nước nội địa phần đầu đến năm 2020 đạt 3.643,6 tỷ đồng, gấp 2,48 lần so với năm 2015.

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 5 năm (2016-2020) đạt khoảng 90.000 tỷ đồng, gấp 1,06 lần so với giai đoạn 2011-2015.

1.2. Chỉ tiêu phát triển xã hội

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân hàng năm 1,0%/năm giai đoạn 2016-2020.

- Đến năm 2020, tỷ lệ lao động nông nghiệp còn chiếm 40% tổng lao động xã hội.

- Tạo việc làm mới hàng năm cho từ 22.000 lao động trở lên; Tỷ lệ thất nghiệp dưới 3,0%. Phần đầu đến năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65%, trong đó đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 30%.

- Tỷ lệ giảm nghèo bình quân 2,0 - 2,5%/năm; trong vùng có đông đồng bào Khmer 3,0 - 4,0%/năm; phần đầu đến năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 5,0%.

- Đến năm 2020, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 30% tổng số trường học. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học tiểu học đạt 99,9%; trung học cơ sở đạt 98,5%; trung học trong độ tuổi đạt 80% (bao gồm trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên và trung học chuyên nghiệp). Thực hiện phổ cập giáo dục trung học ở thành phố Trà Vinh đạt 100%; 60% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học; 4/9 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn phổ cập trung học. Phần đầu 100% xã, phường, thị trấn đều có trường mẫu giáo; đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi. Xóa phòng học tạm thời; nâng tỷ lệ phòng học kiên cố và bán kiên cố trên 98% (kiên cố 90%).

- Số giường bệnh/1 vạn dân: 25-26 giường; số bác sỹ/1 vạn dân: 8 - 10 bác sỹ.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 10,0%.

- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số đạt 86,5 - 90,0%.

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện thường xuyên, an toàn đạt 98,5%.

- Có thêm 14 - 16 xã, phường, thị trấn văn hóa; 90% số hộ gia đình, 80% ấp, khóm đạt tiêu chuẩn văn hoá.

- Tỷ lệ người luyện tập thể dục thể thao đạt 4,0%; 100% trường học các cấp đảm bảo giáo dục thể chất.

- Trên 50% số xã và 01 hoặc 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

1.3. Chỉ tiêu môi trường

- Đến năm 2020, dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đạt 99%; dân cư nông thôn đạt 93%;

- Chất thải nguy hại được xử lý đạt 95 - 98%; chất thải rắn y tế được xử lý đạt 99 - 100%.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 4,6% diện tích tự nhiên (50 - 55% diện tích quy hoạch rừng).

- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom 98%.

- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý theo Quyết định 1788/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ đạt 60,0%.

1.4. Chỉ tiêu đảm bảo quốc phòng, an ninh

- Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Hoàn thành chỉ tiêu tuyển quân, huấn luyện, diễn tập hàng năm; xây dựng lực lượng vũ trang địa phương đủ về số lượng biên chế, trang thiết bị; vững vàng về tư tưởng chính trị; thuần thực về kỹ năng tác chiến trong tình hình mới.

- Có 100% cơ quan, đơn vị vững mạnh về an ninh, trật tự.

- Có 95% xã, phường, thị trấn trở lên vững mạnh về quốc phòng - an ninh.

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ CUỐI

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng

Trên cơ sở phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Trà Vinh; nhu cầu bố trí sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong giai đoạn (2016-2020) và kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn (2016-2020) của tỉnh; tiến hành xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

Bảng 20: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất theo từng năm*Đơn vị tính: ha.*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	TỔNG DTTN (1+2+3)		235.826	235.826	235.826	235.826	235.826	235.826
1	Đất nông nghiệp	NNP	186.243	186.221	184.073	181.968	176.830	175.504
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	91.285	91.275	90.758	90.365	89.681	89.169
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	80.082	80.074	79.748	79.520	82.418	87.420
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.834	10.831	10.518	10.081	9.115	8.084
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45.820	45.810	44.643	43.118	40.375	38.356
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.674	7.674	7.719	8.291	8.044	4.543
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						5.285
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30.293	30.292	29.815	29.238	27.739	27.123
1.8	Đất làm muối	LMU	241	241	237	237	237	190
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	48.856	48.878	51.035	53.197	58.367	59.776
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	332	332	352	399	451	473
2.2	Đất an ninh	CAN	227	244	256	257	262	238
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	108	105	1.241	1.607	3.391	3.492
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				125	268	518
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	163	163	352	1.200	3.199	3.924
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	482	486	566	597	732	827
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	12.074	12.063	12.547	13.312	14.142	15.011
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	37	37	61	125	133	146
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	48	48	69	73	79	101
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	352	352	380	434	485	659
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	67	67	96	134	167	336
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	25	25	29	29	29	40
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	60	57	60	66	89	101
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.040	4.047	4.133	4.123	4.169	4.700
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	783	794	900	933	956	994
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	147	147	167	170	593	606
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20	20	20	20	20	20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	538	538	541	542	542	542
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	480	480	480	525	566	588
3	Đất chưa sử dụng	CSD	727	727	718	661	629	546
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT	39.020	39.020	39.020	39.020	39.020	39.020
6	Đất đô thị*	KDT	10.263	13.287	13.787	14.487	15.287	16.287

*Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.*** Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

2.1.1. Đất nông nghiệp

Trong kỳ kế hoạch (2016-2020), đất nông nghiệp biến động giảm 12.554 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp. Đồng thời cũng biến động tăng 1.815 ha, được lấy từ đất phi nông nghiệp (trồng rừng phòng hộ trên diện tích đất bãi bồi ven sông).

Như vậy, trong kỳ kế hoạch (2016-2020), đất nông nghiệp giảm 10.739 ha so với hiện trạng năm 2015. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp giai đoạn (2016-2020) đến từng năm và phân theo đơn vị hành chính như sau:

Bảng 21: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh	186.243	186.221	184.073	181.968	176.830	175.504
1	Thành phố Trà Vinh	3.830	3.821	3.687	3.358	3.221	3.125
2	Huyện Cầu Kè	20.002	20.000	19.965	19.805	19.709	19.633
3	Huyện Càng Long	24.424	24.423	23.977	23.811	23.679	23.484
4	Huyện Tiểu Cần	19.889	19.889	19.836	19.587	19.546	19.377
5	Huyện Trà Cú	26.747	26.744	26.557	26.372	25.888	25.528
6	Thị xã Duyên Hải	13.774	13.773	13.715	12.960	10.552	9.762
7	Huyện Duyên Hải	23.947	23.949	22.977	22.795	21.019	20.399
8	Huyện Cầu Ngang	27.014	27.013	26.978	26.883	27.049	26.799
9	Huyện Châu Thành	26.616	26.609	26.381	26.397	26.167	26.067
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						1.330

Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.

Cụ thể từng loại đất như sau:

- **Đất trồng lúa:** Trong kỳ kế hoạch (2016-2020), diện tích đất trồng lúa biến động giảm 2.116 ha do chuyển sang: đất trồng cây lâu năm 1 ha (đã thực hiện trong năm 2016), đất nông nghiệp khác 199 ha, đất quốc phòng 64 ha, đất an ninh 10 ha, đất khu công nghiệp 535 ha, đất cụm công nghiệp 112 ha, đất thương mại, dịch vụ 208 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 54 ha, đất phát triển hạ tầng 684 ha, đất có di tích lịch sử, văn hóa 1 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 18 ha, đất ở tại nông thôn 77 ha, đất ở tại đô thị 31 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 24 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 27 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 25 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 39 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 7 ha.

Như vậy đến cuối kỳ kế hoạch, diện tích đất trồng lúa 89.169 ha, giảm 2.116 ha so với năm 2015. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trồng lúa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 22: Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh	91.285	91.275	90.758	90.365	89.681	89.169
1	Thành phố Trà Vinh	1.448	1.444	1.413	1.333	1.291	1.271
2	Huyện Cầu Kè	10.473	10.472	10.457	10.426	10.395	10.365
3	Huyện Càng Long	14.193	14.193	14.052	13.989	13.937	13.883
4	Huyện Tiểu Cần	12.450	12.450	12.407	12.330	12.288	12.243
5	Huyện Trà Cú	15.103	15.103	15.036	14.999	14.865	14.800
6	Thị xã Duyên Hải	664	664	621	615	615	579
7	Huyện Duyên Hải	3.589	3.589	3.477	3.451	3.158	3.052
8	Huyện Cầu Ngang	14.938	14.938	14.920	14.875	14.847	14.780
9	Huyện Châu Thành	18.427	18.422	18.375	18.347	18.285	18.196
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						

Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích biến động giảm giai đoạn (2016-2020) là 2.750 ha do chuyển sang: đất rừng phòng hộ 170 ha, đất nông nghiệp khác 401 ha, đất quốc phòng 12 ha, đất an ninh 1 ha, đất khu công nghiệp 623 ha, đất cụm công nghiệp 115 ha, đất thương mại, dịch vụ 369 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 47 ha, đất phát triển hạ tầng 432 ha, đất có di tích lịch sử, văn hóa 1 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 5 ha, đất ở tại nông thôn 269 ha, đất ở tại đô thị 53 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 236 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 6 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 9 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 1 ha.

Đến cuối kỳ kế hoạch, diện tích đất trồng cây hàng năm khác 8.084 ha, giảm 2.750 ha so với năm 2015. Chỉ tiêu kế hoạch phân theo cấp huyện như sau:

Bảng 23: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm khác*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh	10.834	10.831	10.518	10.081	9.115	8.084
1	Thành phố Trà Vinh	301	299	290	271	266	256
2	Huyện Cầu Kè	344	344	344	310	301	299
3	Huyện Càng Long	250	250	243	237	237	224
4	Huyện Tiểu Cần	1.005	1.005	962	830	781	735
5	Huyện Trà Cú	5.508	5.508	5.450	5.378	5.276	4.838
6	Thị xã Duyên Hải	835	834	824	686	330	85
7	Huyện Duyên Hải	1.184	1.184	1.045	1.015	613	396
8	Huyện Cầu Ngang	584	584	584	580	568	537
9	Huyện Châu Thành	823	823	776	774	743	714
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						

Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích biến động giảm trong giai đoạn (2016-2020) là 7.526 ha, do chuyển sang các loại đất: đất rừng phòng hộ 845 ha, đất nông nghiệp khác 1.882 ha, đất quốc phòng 115 ha, đất an ninh 15 ha, đất

khu công nghiệp 1.286 ha, đất cụm công nghiệp 283 ha, đất thương mại, dịch vụ 873 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 190 ha, đất phát triển hạ tầng 1.213 ha, đất có di tích lịch sử, văn hóa 13 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 20 ha, đất ở tại nông thôn 309 ha, đất ở tại đô thị 135 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 180 ha, đất cơ sở tôn giáo 3 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 75 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 66 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 14 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 8 ha.

Đồng thời, diện tích biến động tăng 62 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 1 ha (đã thực hiện trong năm 2016), đất quốc phòng 61 ha (đưa ra khỏi quy hoạch đất quốc phòng tại thị xã Duyên Hải).

Đến cuối kỳ kế hoạch, diện tích đất trồng cây lâu năm 38.356 ha, giảm 7.464 ha so với năm 2015. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 24: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh	45.820	45.810	44.643	43.118	40.375	38.356
1	Thành phố Trà Vinh	1.943	1.940	1.846	1.606	1.517	1.450
2	Huyện Cầu Kè	9.136	9.134	9.115	9.020	8.707	8.662
3	Huyện Càng Long	9.933	9.932	9.570	9.472	9.173	8.735
4	Huyện Tiểu Cần	6.316	6.315	6.221	6.087	6.003	5.924
5	Huyện Trà Cú	5.423	5.420	5.348	5.292	5.091	4.836
6	Thị xã Duyên Hải	997	998	949	722	321	78
7	Huyện Duyên Hải	1.723	1.725	1.396	1.319	667	284
8	Huyện Cầu Ngang	4.253	4.252	4.235	4.189	3.624	3.475
9	Huyện Châu Thành	6.096	6.094	5.963	5.411	5.272	4.912
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						

Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.

- **Đất rừng phòng hộ:** Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 2.830 ha, được lấy từ: đất trồng cây hàng năm khác 170 ha, đất trồng cây lâu năm 845 ha, đất nuôi trồng thủy sản 45 ha, đất làm muối 28 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (diện tích đất bãi bồi ngập nước tại cửa biển Cung Hầu và dọc theo các cù lao trên sông Cổ Chiên) 1.672 ha, đất chưa sử dụng 70 ha. Diện tích biến động giảm 5.961 ha, do chuyển sang các loại đất: đất nông nghiệp khác 22 ha, đất quốc phòng 6 ha, đất thương mại, dịch vụ 646 ha, đất phát triển hạ tầng 2 ha và thực hiện rà soát, chuyển đổi 5.285 ha sang đất rừng sản xuất, đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu đất rừng cấp quốc gia phân bổ. Đây là các khu vực trồng rừng kết hợp nuôi trồng thủy sản nước lợ phía trong đê biển tại huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải.

Như vậy, đến cuối kỳ kế hoạch diện tích đất rừng phòng hộ là 4.543 ha, giảm 3.131 ha so với năm 2015. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 25: Kế hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh	7.674	7.674	7.719	8.291	8.044	4.543
1	Thành phố Trà Vinh						
2	Huyện Cầu Kè						
3	Huyện Càng Long						
4	Huyện Tiểu Cần						
5	Huyện Trà Cú						
6	Thị xã Duyên Hải	1.874	1.874	1.924	1.904	1.264	316
7	Huyện Duyên Hải	4.687	4.687	4.687	4.679	4.679	796
8	Huyện Cầu Ngang	843	843	843	843	1.236	1.236
9	Huyện Châu Thành	270	270	265	865	865	865
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						1.330

Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.

- **Đất rừng sản xuất:** diện tích đến năm 2020 là 5.285 ha, tăng 5.285 ha so với hiện trạng năm 2015. Đây là diện tích rà soát, chuyển đổi từ đất rừng phòng hộ trong đề biên thuộc địa bàn huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải, đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu đất rừng cấp quốc gia phân bổ.

Bảng 26: Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh						5.285
1	Thành phố Trà Vinh						
2	Huyện Cầu Kè						
3	Huyện Càng Long						
4	Huyện Tiểu Cần						
5	Huyện Trà Cú						
6	Thị xã Duyên Hải						990
7	Huyện Duyên Hải						4.295
8	Huyện Cầu Ngang						
9	Huyện Châu Thành						
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Trong giai đoạn (2016-2020), diện tích biến động giảm 3.172 ha, do chuyển sang các loại đất: đất rừng phòng hộ 45 ha, đất nông nghiệp khác 143 ha, đất quốc phòng 19 ha, đất an ninh 2 ha, đất khu công nghiệp 859 ha, đất thương mại, dịch vụ 1.567 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 38 ha, đất phát triển hạ tầng 383 ha, đất ở tại nông thôn 44 ha, đất ở tại đô thị 23 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 12 ha, đất cơ sở tôn giáo 1 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 35 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1 ha. Diện tích biến động tăng 2 ha, được lấy từ đất bãi thải, xử lý chất thải (đã thực hiện trong năm 2016 – theo số liệu thống kê đất đai năm 2016).

Đến cuối kỳ kế hoạch, diện tích đất nuôi trồng thủy sản 27.123 ha, giảm 3.170 ha so với năm 2015. Chỉ tiêu kế hoạch phân theo huyện như sau:

Bảng 27: Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh	30.293	30.292	29.815	29.238	27.739	27.123
1	Thành phố Trà Vinh	136	136	136	136	136	136
2	Huyện Cầu Kè	49	49	49	49	49	49
3	Huyện Càng Long	47	47	25	25	25	25
4	Huyện Tiểu Cần	101	101	101	101	101	101
5	Huyện Trà Cú	713	713	713	692	644	643
6	Thị xã Duyên Hải	9.385	9.383	9.315	8.801	7.779	7.491
7	Huyện Duyên Hải	12.534	12.535	12.148	12.106	11.677	11.353
8	Huyện Cầu Ngang	6.370	6.370	6.370	6.370	6.370	6.367
9	Huyện Châu Thành	958	958	958	958	958	958
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						

Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.

- **Đất làm muối:** Diện tích biến động giảm trong giai đoạn (2016-2020) là 51 ha, do chuyển sang các loại đất: đất rừng phòng hộ 28 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4 ha, đất ở tại nông thôn 19 ha.

Đến cuối kỳ kế hoạch diện tích đất làm muối 190 ha, giảm 51 ha so với năm 2015. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính như sau:

Bảng 28: Kế hoạch sử dụng đất làm muối*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh	241	241	237	237	237	190
1	Thành phố Trà Vinh						
2	Huyện Cầu Kè						
3	Huyện Càng Long						
4	Huyện Tiểu Cần						
5	Huyện Trà Cú						
6	Thị xã Duyên Hải	19	19	19	19	19	
7	Huyện Duyên Hải	222	222	218	218	218	190
8	Huyện Cầu Ngang						
9	Huyện Châu Thành						
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						

*Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.***2.1.2. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích biến động tăng trong giai đoạn (2016-2020) là 12.665 ha, được lấy từ các loại đất nông nghiệp 12.554 ha, đất chưa sử dụng 111 ha. Diện tích biến động giảm 1.745 ha (chuyển diện tích bãi ngập nước tại cửa Cung Hầu sang trồng rừng phòng hộ).

Đến cuối kỳ kế hoạch, diện tích đất phi nông nghiệp là 59.776 ha, tăng 10.920 ha so với năm 2015. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 29: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh	48.856	48.878	51.035	53.198	58.367	59.776
1	Thành phố Trà Vinh	2.962	2.971	3.105	3.435	3.571	3.667
2	Huyện Cầu Kè	4.659	4.661	4.696	4.855	4.951	5.028
3	Huyện Càng Long	4.967	4.968	5.414	5.580	5.711	5.907
4	Huyện Tiểu Cần	2.834	2.834	2.887	3.136	3.177	3.346
5	Huyện Trà Cú	5.006	5.009	5.195	5.380	5.865	6.225
6	Thị xã Duyên Hải	3.319	3.320	3.386	4.186	6.626	7.454
7	Huyện Duyên Hải	6.283	6.282	7.254	7.449	9.225	9.889
8	Huyện Cầu Ngang	5.822	5.824	5.859	5.953	5.787	6.037
9	Huyện Châu Thành	7.698	7.703	7.933	7.918	8.148	8.247
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)	5.306	5.306	5.306	5.306	5.306	3.976

Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.

Chu chuyển diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp của cấp tỉnh theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường như sau:

- **Đất quốc phòng:** Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 227 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 64 ha, đất trồng cây hàng năm khác 12 ha, đất trồng cây lâu năm 115 ha, đất rừng phòng hộ 6 ha, đất nuôi trồng thủy sản 19 ha, đất chưa sử dụng 11 ha. Diện tích biến động giảm 86 ha, do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây lâu năm 61 ha, đất ở tại đô thị 19 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 6 ha.

Như vậy đến cuối kỳ kế hoạch, diện tích đất quốc phòng là 473 ha, tăng 141 ha so với năm 2015. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 30: Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh	332	332	352	399	451	473
1	Thành phố Trà Vinh	35	35	35	32	35	39
2	Huyện Cầu Kè	1	1	1	1	3	7
3	Huyện Càng Long	3	3	20	20	31	33
4	Huyện Tiểu Cần	4	4	11	11	11	18
5	Huyện Trà Cú	3	3	8	8	8	13
6	Thị xã Duyên Hải	241	241	224	173	179	179
7	Huyện Duyên Hải	12	12	12	96	100	100
8	Huyện Cầu Ngang	6	6	8	14	20	20
9	Huyện Châu Thành	27	27	33	44	64	64
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						

Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.

- **Đất an ninh:** Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 40 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 10 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1 ha, đất trồng cây lâu năm 15 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2 ha, đất phát triển hạ tầng 12 ha (đã thực hiện năm 2016 – do thống kê bổ sung diện tích đất an ninh của Trại giam Bến Giá theo như diện tích được giao sử dụng, quản lý). Diện tích biến động giảm 29 ha, do chuyển sang các loại đất: đất thương mại, dịch vụ 25 ha (thu hồi diện tích đất an ninh để thực hiện dự án Khu dịch vụ thuộc Khu Kinh tế Định An tại thị xã Duyên Hải), đất ở tại đô thị 4 ha (chuyển mục đích để xây dựng khu nhà ở cho cán bộ tại Trại giam Bến Giá).

Như vậy, đến cuối kỳ kế hoạch sử dụng đất diện tích đất an ninh là 238 ha, tăng 11 ha so với năm 2015. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phân theo cấp huyện như sau:

Bảng 31: Kế hoạch sử dụng đất an ninh

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh	227	244	256	257	262	238
1	Thành phố Trà Vinh	16	16	16	17	17	17
2	Huyện Cầu Kè	5	5	5	5	10	10
3	Huyện Càng Long			5	5	5	5
4	Huyện Tiểu Cần	2	2	3	3	3	3
5	Huyện Trà Cú	2	2	2	2	2	2
6	Thị xã Duyên Hải	193	206	209	209	209	185
7	Huyện Duyên Hải			3	3	3	3
8	Huyện Cầu Ngang	4	5	5	5	5	5
9	Huyện Châu Thành	5	8	8	8	8	8
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						

Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.

- **Đất khu công nghiệp:** Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 3.387 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 535 ha, đất trồng cây hàng năm khác 623 ha, đất trồng cây lâu năm 1.286 ha, đất nuôi trồng thủy sản 859 ha, đất phát triển hạ tầng 14 ha, đất ở tại nông thôn 15 ha, đất ở tại đô thị 11 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 44 ha. Diện tích biến động giảm 3 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (đã thực hiện trong năm 2016 – do điều chỉnh lại ranh giới khu công nghiệp Long Đức với các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp kế bên so với ranh giới xác định trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014).

Đến cuối kỳ kế hoạch, diện tích đất khu công nghiệp là 3.492 ha, tăng 3.384 ha so với năm 2015. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 32: Kế hoạch sử dụng đất khu công nghiệp*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh	108	105	1.241	1.607	3.391	3.492
1	Thành phố Trà Vinh	108	105	105	221	221	221
2	Huyện Cầu Kè				25	25	25
3	Huyện Càng Long			200	200	200	200
4	Huyện Tiểu Cần				225	225	225
5	Huyện Trà Cú						
6	Thị xã Duyên Hải						
7	Huyện Duyên Hải			936	936	2.720	2.821
8	Huyện Cầu Ngang						
9	Huyện Châu Thành						
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						

Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.

- **Đất cụm công nghiệp:** Trong kỳ kế hoạch (2016-2020), diện tích đất cụm công nghiệp tăng 518 ha so với năm 2015. Diện tích này được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 112 ha, đất trồng cây hàng năm khác 115 ha, đất trồng cây lâu năm 283 ha, đất ở tại nông thôn 6 ha, đất ở tại đô thị 2 ha.

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phân theo cấp huyện như sau:

Bảng 33: Kế hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh				125	268	518
1	Thành phố Trà Vinh				50	50	50
2	Huyện Cầu Kè				50	70	70
3	Huyện Càng Long				25	48	48
4	Huyện Tiểu Cần						90
5	Huyện Trà Cú						40
6	Thị xã Duyên Hải						
7	Huyện Duyên Hải						
8	Huyện Cầu Ngang						120
9	Huyện Châu Thành					100	100
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						

Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 3.761 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 208 ha, đất trồng cây hàng năm khác 369 ha, đất trồng cây lâu năm 873 ha, đất rừng phòng hộ 646 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1.567 ha, đất an ninh 25 ha, đất phát triển hạ tầng 3 ha, đất ở tại nông thôn 1 ha, đất ở tại đô thị 4 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 19 ha, đất chưa sử dụng 45 ha.

Như vậy đến cuối kỳ kế hoạch, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 3.924 ha, tăng 3.761 ha so với năm 2015. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 34: Kế hoạch sử dụng đất thương mại, dịch vụ*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh	163	163	352	1.200	3.199	3.924
1	Thành phố Trà Vinh	61	61	84	85	135	135
2	Huyện Cầu Kè	7	7	7	55	56	62
3	Huyện Càng Long	17	17	17	47	47	52
4	Huyện Tiểu Cần	1	1	1	1	2	12
5	Huyện Trà Cú	3	3	3	3	333	343
6	Thị xã Duyên Hải	40	40	42	811	2.425	2.819
7	Huyện Duyên Hải	4	4	4	4	4	303
8	Huyện Cầu Ngang	2	2	2	2	3	4
9	Huyện Châu Thành	28	28	192	192	194	194
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						

Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 345 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 54 ha, đất trồng cây hàng năm khác 47 ha, đất trồng cây lâu năm 190 ha, đất nuôi trồng thủy sản 38 ha, đất làm muối 4 ha, đất khu công nghiệp 3 ha (đã thực hiện năm 2016, do xác định lại ranh giới của khu công nghiệp Long Đức tại thành phố Trà Vinh với các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp kê bên), đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 9 ha.

Đến cuối kỳ kế hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 827 ha, tăng 345 ha so với năm 2015. Chỉ tiêu kế hoạch phân theo huyện như sau:

Bảng 35: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh	482	486	566	597	732	827
1	Thành phố Trà Vinh	56	60	60	60	60	60
2	Huyện Cầu Kè	7	7	8	8	22	28
3	Huyện Càng Long	21	22	54	64	78	81
4	Huyện Tiểu Cần	49	49	52	52	52	68
5	Huyện Trà Cú	209	209	219	220	220	264
6	Thị xã Duyên Hải	40	40	43	46	146	146
7	Huyện Duyên Hải	4	3	18	18	18	24
8	Huyện Cầu Ngang	7	7	8	8	9	29
9	Huyện Châu Thành	89	89	104	121	127	127
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						

Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 2.970 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 684 ha, đất trồng cây hàng năm khác 432 ha, đất trồng cây lâu năm 1.213 ha, đất rừng phòng hộ 2 ha, đất nuôi trồng thủy sản 383 ha, đất ở tại nông thôn 31 ha, đất ở tại đô thị 41 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 137 ha, đất chưa sử dụng 46 ha. Diện tích biến động giảm 33 ha, do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 12

ha, đất khu công nghiệp 14 ha, đất thương mại, dịch vụ 3 ha, đất ở tại đô thị 1 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3 ha.

Đến cuối kỳ kế hoạch, diện tích đất phát triển hạ tầng là 15.011 ha, tăng 2.937 ha so với năm 2015. Chỉ tiêu kế hoạch phân theo huyện như sau:

Bảng 36: Kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh	12.074	12.063	12.547	13.312	14.142	15.011
1	Thành phố Trà Vinh	620	620	687	819	861	902
2	Huyện Cầu Kè	448	448	476	513	539	581
3	Huyện Càng Long	1.666	1.667	1.820	1.917	1.973	2.051
4	Huyện Tiểu Cần	609	609	645	677	699	724
5	Huyện Trà Cú	1.867	1.868	1.932	2.062	2.219	2.447
6	Thị xã Duyên Hải	1.554	1.541	1.595	1.682	2.119	2.202
7	Huyện Duyên Hải	1.646	1.646	1.666	1.775	1.786	2.036
8	Huyện Cầu Ngang	1.544	1.545	1.577	1.665	1.692	1.741
9	Huyện Châu Thành	2.120	2.119	2.149	2.202	2.254	2.327
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						

Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.

Trong đó:

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Diện tích biến động tăng 109 ha trong giai đoạn 2016-2020, được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 13 ha, đất trồng cây hàng năm khác 54 ha, đất trồng cây lâu năm 41 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1 ha.

Như vậy, diện tích đến cuối kỳ 146 ha. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 37: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Toàn tỉnh	37	37	61	125	133	146
1	Thành phố Trà Vinh	18	18	23	23	24	30
2	Huyện Cầu Kè	1	1	5	5	8	8
3	Huyện Càng Long	2	2	3	3	5	5
4	Huyện Tiểu Cần	1	1	7	7	7	9
5	Huyện Trà Cú	2	2	3	62	63	63
6	Thị xã Duyên Hải	4	4	6	10	10	10
7	Huyện Duyên Hải			2	3	3	3
8	Huyện Cầu Ngang	3	3	6	6	7	10
9	Huyện Châu Thành	6	6	6	6	6	8
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						

Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Diện tích biến động tăng 53 ha, được lấy từ đất trồng lúa 15 ha, đất trồng cây lâu năm 36 ha, đất ở tại đô thị 1 ha, đất xây

dựng trụ sở cơ quan 1 ha. Như vậy, đến cuối kì kế hoạch, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 101 ha. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 38: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Toàn tỉnh	48	48	69	73	79	101
1	Thành phố Trà Vinh	5	5	22	23	23	30
2	Huyện Cầu Kè	3	3	3	4	4	4
3	Huyện Càng Long	6	6	7	8	8	8
4	Huyện Tiểu Cần	7	7	7	7	7	7
5	Huyện Trà Cú	4	4	5	5	6	6
6	Thị xã Duyên Hải	5	5	5	5	5	9
7	Huyện Duyên Hải	1	1	3	3	3	8
8	Huyện Cầu Ngang	5	5	5	5	7	7
9	Huyện Châu Thành	12	12	12	13	16	22
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						

Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Diện tích biến động tăng trong kỳ kế hoạch 307 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 89 ha, đất trồng cây hàng năm khác 8 ha, đất trồng cây lâu năm 88 ha, đất nuôi trồng thủy sản 102 ha, đất ở tại đô thị 12 ha, đất chưa sử dụng 8 ha.

Như vậy, diện tích đến cuối kỳ kế hoạch là 659 ha. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 39: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Toàn tỉnh	352	352	380	434	485	659
1	Thành phố Trà Vinh	76	76	76	94	97	97
2	Huyện Cầu Kè	30	30	30	33	35	36
3	Huyện Càng Long	37	37	45	52	53	53
4	Huyện Tiểu Cần	40	40	40	40	40	41
5	Huyện Trà Cú	45	45	55	72	75	83
6	Thị xã Duyên Hải	19	19	19	21	41	42
7	Huyện Duyên Hải	21	21	24	26	39	200
8	Huyện Cầu Ngang	37	37	39	44	46	46
9	Huyện Châu Thành	47	47	52	52	59	61
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						

Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Diện tích biến động tăng trong kỳ kế hoạch là 273 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 102 ha, đất trồng cây hàng năm khác 8 ha, đất trồng cây lâu năm 129 ha, đất nuôi trồng thủy sản 24 ha, đất chưa sử dụng 10 ha. Diện tích biến động giảm 4 ha, do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 1 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3 ha.

Đến cuối kỳ kế hoạch, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 336 ha, tăng 269 ha so với năm 2015. Chỉ tiêu kế hoạch phân theo huyện như sau:

Bảng 40: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Toàn tỉnh	67	67	96	134	167	336
1	Thành phố Trà Vinh	9	9	12	9	33	43
2	Huyện Cầu Kè	5	5	5	5	6	25
3	Huyện Càng Long	3	3	9	15	15	35
4	Huyện Tiểu Cần	8	8	11	11	13	23
5	Huyện Trà Cú	10	10	10	10	15	32
6	Thị xã Duyên Hải	12	12	12	24	24	77
7	Huyện Duyên Hải	4	4	5	8	9	19
8	Huyện Cầu Ngang	12	12	18	20	20	36
9	Huyện Châu Thành	4	4	14	32	32	46
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						

Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.

- **Đất có di tích lịch sử, văn hóa:** Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 15 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 1 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1 ha, đất trồng cây lâu năm 13 ha.

Diện tích đến cuối kỳ kế hoạch là 40 ha, tăng 15 ha so với năm 2015. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 41: Kế hoạch sử dụng đất có di tích lịch sử, văn hóa

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh	25	25	29	29	29	40
1	Thành phố Trà Vinh	24	24	24	24	24	28
2	Huyện Cầu Kè	1	1	1	1	1	1
3	Huyện Càng Long				0	0	0
4	Huyện Tiểu Cần						
5	Huyện Trà Cú						
6	Thị xã Duyên Hải			3	3	3	3
7	Huyện Duyên Hải			1	1	1	1
8	Huyện Cầu Ngang						
9	Huyện Châu Thành						7
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						

Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 44 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 18 ha, đất trồng cây hàng năm khác 5 ha, đất trồng cây lâu năm 20 ha. Diện tích biến động giảm 2 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản (đã thực hiện năm 2016).

Diện tích đến cuối kỳ kế hoạch là 101 ha, tăng 41 ha so với năm 2015. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 42: Kế hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh	60	57	60	66	89	101
1	Thành phố Trà Vinh	1	1	1	1	1	1
2	Huyện Cầu Kè	1	1	2	2	2	3
3	Huyện Càng Long	1	1	2	3	3	6
4	Huyện Tiểu Cần	3	3	3	4	4	4
5	Huyện Trà Cú	4	4	4	4	4	6
6	Thị xã Duyên Hải	11	11	11	11	11	11
7	Huyện Duyên Hải	5	2	3	7	10	14
8	Huyện Cầu Ngang	5	5	5	5	5	7
9	Huyện Châu Thành	29	29	29	29	49	49
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						

Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.

- **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 718 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 77 ha, đất trồng cây hàng năm khác 269 ha, đất trồng cây lâu năm 309 ha, đất nuôi trồng thủy sản 44 ha, đất làm muối 19 ha. Diện tích biến động giảm 58 ha, do chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 15 ha, đất cụm công nghiệp 6 ha, đất thương mại, dịch vụ 1 ha, đất phát triển hạ tầng 31 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 5 ha.

Như vậy, diện tích đất ở tại nông thôn đến cuối kỳ kế hoạch là 4.700 ha, tăng 660 ha so với năm 2015. Chỉ tiêu kế hoạch phân theo huyện như sau:

Bảng 43: Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh	4.040	4.047	4.133	4.123	4.169	4.700
1	Thành phố Trà Vinh	111	112	112	112	129	129
2	Huyện Cầu Kè	640	640	640	639	662	666
3	Huyện Càng Long	897	897	923	923	937	941
4	Huyện Tiểu Cần	458	458	458	455	455	480
5	Huyện Trà Cú	356	357	420	418	417	446
6	Thị xã Duyên Hải	210	210	212	209	203	582
7	Huyện Duyên Hải	298	299	289	286	286	315
8	Huyện Cầu Ngang	272	272	272	270	270	307
9	Huyện Châu Thành	798	802	807	811	810	834
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						

Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.

- **Đất ở tại đô thị:** Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 270 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 31 ha, đất trồng cây hàng năm khác 53 ha, đất trồng cây lâu năm 135 ha, đất nuôi trồng thủy sản 23 ha, đất quốc phòng 19 ha (thực hiện Khu dân cư Sân bay tại thị xã Duyên Hải), đất an ninh 4 ha, đất phát

triển hạ tầng 1 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 4 ha. Diện tích biến động giảm 59 ha, do chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 11 ha, đất cụm công nghiệp 2 ha, đất thương mại, dịch vụ 4 ha, đất phát triển hạ tầng 41 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha.

Đến cuối kỳ kế hoạch diện tích đất ở tại đô thị là 994 ha, tăng 211 ha so với năm 2015. Chỉ tiêu kế hoạch phân theo cấp huyện như sau:

Bảng 44: Kế hoạch sử dụng đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh	783	794	900	933	956	994
1	Thành phố Trà Vinh	350	360	403	389	408	449
2	Huyện Cầu Kè	30	30	30	30	31	31
3	Huyện Càng Long	71	71	71	71	72	72
4	Huyện Tiểu Cần	78	78	78	72	75	72
5	Huyện Trà Cú	25	25	62	117	117	118
6	Thị xã Duyên Hải	94	94	120	120	119	122
7	Huyện Duyên Hải	55	56	56	56	56	44
8	Huyện Cầu Ngang	52	52	52	51	51	59
9	Huyện Châu Thành	28	28	28	27	27	27
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						

Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 465 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 24 ha, đất trồng cây hàng năm khác 236 ha, đất trồng cây lâu năm 180 ha, đất nuôi trồng thủy sản 12 ha, đất ở tại nông thôn 5 ha, đất ở tại đô thị 1 ha, đất chưa sử dụng 7 ha. Diện tích biến động giảm 6 ha, do chuyển sang các loại đất: đất thương mại, dịch vụ 1 ha, đất phát triển hạ tầng 1 ha, đất ở tại đô thị 4 ha.

Diện tích đến cuối kỳ kế hoạch là 606 ha, tăng 459 ha so với năm 2015. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 45: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh	147	147	167	170	593	606
1	Thành phố Trà Vinh	36	36	37	37	39	40
2	Huyện Cầu Kè	10	10	10	10	12	20
3	Huyện Càng Long	18	18	22	24	25	26
4	Huyện Tiểu Cần	11	11	11	11	26	26
5	Huyện Trà Cú	12	12	12	13	13	14
6	Thị xã Duyên Hải	14	14	10	10	410	412
7	Huyện Duyên Hải	8	8	27	27	28	28
8	Huyện Cầu Ngang	13	13	13	13	14	14
9	Huyện Châu Thành	25	25	25	25	26	26
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						

Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** diện tích đến cuối kỳ kế hoạch là 20 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2015.

Bảng 46: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh	20	20	20	20	20	20
1	Thành phố Trà Vinh	1	1	1	1	1	1
2	Huyện Cầu Kè						
3	Huyện Càng Long						
4	Huyện Tiểu Cần						
5	Huyện Trà Cú						
6	Thị xã Duyên Hải						
7	Huyện Duyên Hải						
8	Huyện Cầu Ngang	19	19	19	19	19	19
9	Huyện Châu Thành						
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						

Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 4 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 3 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1 ha.

Như vậy, diện tích đất cơ sở tôn giáo đến cuối kỳ kế hoạch là 542 ha, tăng 4 ha so với năm 2015. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 47: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh	538	538	541	542	542	542
1	Thành phố Trà Vinh	43	43	43	43	43	43
2	Huyện Cầu Kè	65	65	65	65	65	65
3	Huyện Càng Long	27	27	27	27	27	27
4	Huyện Tiểu Cần	59	59	59	59	59	59
5	Huyện Trà Cú	115	115	116	116	116	116
6	Thị xã Duyên Hải	8	8	10	10	10	10
7	Huyện Duyên Hải	62	62	62	63	63	63
8	Huyện Cầu Ngang	105	105	105	105	105	105
9	Huyện Châu Thành	54	54	54	54	54	54
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						

Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.

- **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2016-2020 là 108 ha, được lấy từ: đất trồng lúa 27 ha, đất trồng cây hàng năm khác 6 ha, đất trồng cây lâu năm 75 ha.

Như vậy, diện tích đến cuối kỳ kế hoạch là 588 ha, tăng 108 ha so với năm 2015. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 48: Kế hoạch sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh	480	480	480	525	566	588
1	Thành phố Trà Vinh	36	36	36	81	81	81
2	Huyện Cầu Kè	39	39	39	39	39	46
3	Huyện Càng Long	75	75	75	75	85	85
4	Huyện Tiểu Cần	22	22	22	22	22	22
5	Huyện Trà Cú	91	91	91	91	91	95
6	Thị xã Duyên Hải	33	33	33	33	33	33
7	Huyện Duyên Hải	36	36	36	36	35	41
8	Huyện Cầu Ngang	77	77	77	77	77	82
9	Huyện Châu Thành	71	71	71	71	103	103
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						

*Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.***2.1.3. Đất chưa sử dụng**

Diện tích biến động giảm trong giai đoạn 2016-2020 là 181 ha, do cải tạo đưa vào sử dụng cho các loại đất: đất rừng phòng hộ 70 ha, đất quốc phòng 11 ha, đất thương mại, dịch vụ 45 ha, đất phát triển hạ tầng 46 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 7 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2 ha.

Như vậy, đến cuối kỳ kế hoạch diện tích đất chưa sử dụng còn 546 ha, giảm 181 ha so với năm 2015. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 49: Kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Toàn tỉnh	727	727	718	661	629	546
1	Thành phố Trà Vinh						
2	Huyện Cầu Kè	3	3	3	3	3	3
3	Huyện Càng Long						
4	Huyện Tiểu Cần						
5	Huyện Trà Cú						
6	Thị xã Duyên Hải	414	414	406	361	329	291
7	Huyện Duyên Hải	310	310	309	297	297	252
8	Huyện Cầu Ngang						
9	Huyện Châu Thành						
10	Cửa Cung Hầu (Chưa giao các huyện)						

*Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.***2.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng**

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng quy định tại các điểm a, b, c, d và e, Khoản 1, Điều 57, Luật Đất đai 2013 trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh như sau:

2.2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Trong kỳ kế hoạch (2016-2020), diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 12.554 ha; trong đó chủ yếu là chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 3.303 ha, đất thương mại, dịch vụ 3.663 ha, đất phát triển hạ tầng 2.714 ha,...

Các địa phương có đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp nhiều là: thị xã Duyên Hải 4.154 ha, huyện Duyên Hải 3.583 ha, huyện Trà Cú 1.220 ha,... Đây là những địa bàn sẽ triển khai thực hiện các dự án đất phi nông nghiệp có quy mô lớn trong kỳ kế hoạch như các khu, cụm công nghiệp, các khu du lịch kết hợp thương mại, các dự án cơ sở hạ tầng quy mô lớn,...

Một số chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp như sau:

- **Đất trồng lúa:** diện tích chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp 1.916 ha (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước 1.107 ha). Các địa phương có nhiều diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp gồm: Huyện Duyên Hải 525 ha, huyện Càng Long 306 ha, huyện Trà Cú 294 ha, huyện Châu Thành 162 ha, thành phố Trà Vinh 177 ha,...

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** diện tích chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp 2.179 ha; trong đó tập trung tại các địa phương: thị xã Duyên Hải 742 ha, huyện Duyên Hải 612 ha, huyện Trà Cú 440 ha, huyện Tiểu Cần 149 ha,...

- **Đất trồng cây lâu năm:** diện tích chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp 4.798 ha; tập trung tại các địa phương: huyện Duyên Hải 1.282 ha, thị xã Duyên Hải 950 ha, huyện Càng Long 606 ha, thành phố Trà Vinh 489 ha, huyện Trà Cú 417 ha,...

- **Đất rừng phòng hộ:** diện tích chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp 654 ha; tập trung tại thị xã Duyên Hải 640 ha, huyện Duyên Hải 9 ha, huyện Châu Thành 5 ha. Đây là diện tích chuyển mục đích để thực hiện các dự án thuộc Khu kinh tế Định An, hạ tầng giao thông và phục vụ cho mục đích quốc phòng.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** diện tích chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp 2.984 ha; trong đó tại thị xã Duyên Hải 1.759 ha, huyện Duyên Hải 1.151 ha, huyện Trà Cú 69 ha, huyện Cầu Ngang 4 ha, thành phố Trà Vinh 1 ha. Đây là diện tích chuyển mục đích để thực hiện các dự án khu công nghiệp, khu dịch vụ thuộc Khu kinh tế Định An, đất phát triển hạ tầng, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị,...

- **Đất làm muối:** diện tích chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp 23 ha; tập trung tại thị xã Duyên Hải 19 ha và huyện Duyên Hải 4 ha. Đây là diện tích chuyển mục đích để thực hiện dự án Nhà máy chế biến muối tinh khiết và các sản phẩm sau muối và xây dựng Khu tái định cư phục vụ việc giải phóng mặt bằng triển khai dự án Khu kinh tế Định An.

Bảng 50: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất phân theo từng năm*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo năm				
				Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	12.554	25	2.201	2.271	5.340	2.717
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.916	9	452	376	656	423
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.107</i>	<i>7</i>	<i>301</i>	<i>212</i>	<i>340</i>	<i>247</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.179	3	260	390	911	615
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.798	10	1.040	1.024	1.635	1.089
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	654		6	8	640	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2.984	3	439	473	1.498	571
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	23		4			19
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3.736	1	283	750	1.194	1.508
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1	1				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	22			20	2	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	28		28			

*Ghi chú: - (1) Diện tích đã thực hiện.**- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.**- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.***2.2.2. Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp**

Trong kỳ kế hoạch (2016-2020), diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 3.736 ha; phân bố tập trung chủ yếu tại huyện Châu Thành 880 ha, huyện Càng Long 616 ha, huyện Cầu Ngang 571 ha, huyện Trà Cú 411 ha, huyện Duyên Hải 404 ha,... Diện tích chuyển đổi chủ yếu là rà soát, chuyển đổi những diện tích đất ven biển, bãi bồi ven sông đang bị xói lở hoặc bị ảnh hưởng của cát bay, cát di động nghiêm trọng để quy hoạch trồng rừng phòng hộ ven biển, bãi bồi ven sông theo quy định tại Nghị định số 119/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; ngoài ra còn

chuyển đổi để hình thành các khu sản xuất và khảo nghiệm giống thủy sản, giống cây trồng, các khu vực phát triển chăn nuôi tập trung. Trong đó: diện tích đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 22 ha, phân bố tại thị xã Duyên Hải 20 ha và huyện Cầu Ngang 2 ha. Đây là diện tích chuyển đổi để thực hiện các khu ươm giống và thực nghiệm các giống cây trồng lâm nghiệp của tỉnh.

Ngoài ra, theo chỉ tiêu đất rừng cấp quốc gia phân bổ, thực hiện chuyển đổi 5.285 ha đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất. Đây là diện tích rừng đã được quản lý, sử dụng ổn định từ lâu, nằm trong đê biển thuộc huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải; trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2010, đã kiểm kê là loại đất rừng sản xuất, tuy nhiên đến kỳ kiểm kê năm 2014 kiểm kê là loại đất rừng phòng hộ. Như vậy, đây là việc xác định lại mục đích sử dụng đất rừng theo chỉ đạo của Chính phủ, trên cơ sở định hướng quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia. Do đó, diện tích chuyển đổi này không thống kê vào tổng diện tích chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp giai đoạn 2016-2020.

2.2.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất (2016-2020), diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 28 ha tại thị xã Duyên Hải. Đây là diện tích quy hoạch các khu dân cư được chuyển đổi từ diện tích đất quốc phòng và đất an ninh chuyển về cho địa phương quản lý.

Bảng 51: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thành phố Trà Vinh	Huyện Cầu Kè	Huyện Càng Long	Huyện Tiểu Cần	Huyện Trà Cú	Thị xã Duyên Hải	Huyện Duyên Hải	Huyện Cầu Ngang	Huyện Châu Thành	Cửa Cung Hầu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	12.554	709	371	938	513	1.220	4.154	3.583	417	649	
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.916	177	108	306	144	294	44	525	156	162	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1.107	57	108	306	144	68		375		49	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.179	42	46	26	149	440	742	612	35	87	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.798	489	217	606	220	417	950	1.282	222	395	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	654						640	9		5	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2.984	1				69	1.759	1.151	4		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	23						19	4			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3.736	10	259	616	355	411	230	404	571	880	
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1		1								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	22						20		2		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)											
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	28						28				

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng cải tạo đưa vào sử dụng cho các mục đích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh là 181 ha, cho các mục đích sử dụng: đất rừng phòng hộ 70 ha, đất quốc phòng 11 ha, đất thương mại, dịch vụ 45 ha, đất phát triển hạ tầng 47 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 7 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2 ha.

Bảng 52: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo từng năm

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo năm				
				Năm 2016 ⁽¹⁾	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	70		9			61
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	70		9			61
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	111			58	31	22
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11			11		
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45			45		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	48			2	24	22
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>						
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>						
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	8					8
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	10					10
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7				7	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						

Ghi chú: (1) Diện tích đã thực hiện.

Bảng 53: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thành phố Trà Vinh	Huyện Cầu Kè	Huyện Càng Long	Huyện Tiểu Cần	Huyện Trà Cú	Thị xã Duyên Hải	Huyện Duyên Hải	Huyện Cầu Ngang	Huyện Châu Thành	Cửa Cung Hầu (chưa giao cấp huyện)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	70						36	34			
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	70						36	34			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	111						87	24			
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11							11			
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45						45				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	48						35	13			
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH											
-	Đất cơ sở y tế	DYT											
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8							8			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thành phố Trà Vinh	Huyện Cầu Kè	Huyện Càng Long	Huyện Tiểu Cần	Huyện Trà Cú	Thị xã Duyên Hải	Huyện Duyên Hải	Huyện Cầu Ngang	Huyện Châu Thành	Cửa Cung Hầu (chưa giao cấp huyện)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	10						10				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7						7				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											

2.4. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch

Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch 2016-2020 trên địa bàn tỉnh bao gồm các công trình, dự án của kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ và các công trình, dự án của cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung được thể hiện tại phần phụ lục.

(Xem chi tiết tại Biểu 13/CT).

2.5. Dự kiến các khoản thu - chi (đánh giá chi phí - lợi ích) liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch 2016-2020

2.5.1. Căn cứ để tính chi phí, lợi ích liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 2016-2020

Việc tính toán các khoản chi phí, lợi ích liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 2016-2020 của tỉnh Trà Vinh được căn cứ vào các văn bản, tài liệu hướng dẫn sau:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Bảng giá đất 05 năm (2015 – 2019) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2.5.2. Dự kiến các khoản chi phí, lợi ích liên quan đến đất đai

- Lợi ích từ đất bao gồm: thu tiền sử dụng đất từ việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các khoản thuế, phí và lệ phí liên quan đến đất đai.

- Các khoản chi liên quan đến đất gồm: chi cho việc bồi thường thu hồi đất; chi hỗ trợ di dời, tái định cư.

2.5.2.1. Đối với các khoản thu

a. Thu từ giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất (bao gồm lợi ích của chủ đầu tư thực hiện các dự án và các khoản thu cho ngân sách nhà nước):

- Thu tiền khi cho thuê đất khu công nghiệp (thu tiền 1 lần): 200.000 đồng/m².

- Thu tiền khi cho thuê đất cụm công nghiệp (thu tiền 1 lần): 180.000 đồng/m².

- Thu tiền khi cho thuê đất thương mại, dịch vụ tính trung bình: 260.000 đồng/m².

- Thu tiền khi cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tính trung bình 211.250 đồng/m².

- Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tính trung bình: 180.000 đồng/m².

- Thu tiền khi cho thuê đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tính trung bình: 180.000 đồng/m².

- Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị tính trung bình 450.000 đồng/m².

- Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn tính bình quân 200.000 đồng/m².

b. Thu từ tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, phí và lệ phí: dự kiến khoảng 900 tỷ đồng.

2.5.2.2. Đối với các khoản chi

* Chi bồi thường đất:

- Bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa tính trung bình 70.000 đồng/m².

- Bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm tính bình quân 70.000 đồng/m².

- Bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm tính bình quân 90.000 đồng/m².

- Bồi thường khi thu hồi đất rừng phòng hộ tính bình quân 40.000 đồng/m².

- Bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản tính bình quân 70.000 đồng/m².

- Bồi thường khi thu hồi đất làm muối tính bình quân 50.000 đồng/m².

- Bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn được tính bình quân tương đương với đơn giá khi giao đất ở tại đô thị và giao đất ở tại nông thôn.

* Chi hỗ trợ di dời, tái định cư; chi hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề đối với những hộ dân mất đất sản xuất.

Kinh phí cho các khoản chi bao gồm: các khoản chi từ ngân sách nhà nước phục vụ cho việc thu hồi đất xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng và các khoản chi của các chủ đầu tư thực hiện các dự án dân cư, phát triển kinh tế, xã hội có liên quan đến việc thu hồi đất.

* Chi đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất: đối với các dự án khu dân cư tập trung, các khu, cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp,... Chi phí này có thể lấy từ ngân sách nhà nước hoặc nguồn vốn xã hội hóa.

2.5.2.3. Kết quả tính toán chi phí - lợi ích từ đất

a. Lợi ích:

- Thu từ giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất: 21.105 tỷ đồng;

- Thu từ tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, phí và lệ phí: 900 tỷ đồng.

b. Chi phí:

- Chi bồi thường đất: 9.912 tỷ đồng;

- Chi hỗ trợ di dời, tái định cư, chuyển đổi nghề: 7.930 tỷ đồng.

- Chi đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất: 3.000 tỷ đồng.

c. Cân đối lợi ích - chi phí (lợi nhuận) liên quan đến đất đai: 1.163 tỷ đồng.

PHẦN IV GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

Thực hiện các biện pháp trồng rừng theo hình thức nông lâm ngư kết hợp, rừng phòng hộ kết hợp du lịch sinh thái,... tại các khu vực bãi bồi cửa sông, ven biển. Phát huy tối đa khả năng của đất bãi bồi vào trồng rừng mới, làm tăng độ che phủ của rừng, góp phần giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu – nước biển dâng, bảo tồn tính đa dạng sinh học của vùng rừng ngập mặn trên địa bàn tỉnh.

Kết hợp nuôi trồng thủy hải sản trên diện tích đất bãi bồi ven biển, đất có mặt nước chuyên dùng; tích cực cải tạo, đưa các diện tích bãi bồi của sông, ven biển vào sử dụng.

Tăng cường công tác kiểm tra, xây dựng lực lượng kiểm lâm đủ nhân lực và phương tiện làm việc. Thực hiện giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng trên địa bàn.

Các khu, cụm công nghiệp phải có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật. Thực hiện giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Khuyến khích và tiến tới bắt buộc các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, cơ quan, xí nghiệp, trường học, bệnh viện có các biện pháp kỹ thuật phù hợp để kiểm soát và xử lý chất thải.

1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu

Tỉnh Trà Vinh nằm trong vùng dễ bị tổn thương do hiện tượng Biến đổi khí hậu - nước biển dâng gây ra. Ứng phó với biến đổi khí hậu là một nhiệm vụ thường xuyên và xuyên suốt trong thời kỳ thực hiện quy hoạch; đòi hỏi sự chung tay phối hợp của không chỉ các ban ngành, các địa phương mà còn ở tầm khu vực, quốc gia.

Nghiên cứu điều tra cơ bản về biến động lòng sông và bờ sông, từ đó đề xuất các biện pháp phòng chống sạt lở bờ sông cho phù hợp cho từng trường hợp cụ thể. Tăng cường các biện pháp công trình nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu – nước biển dâng; đặc biệt là xây dựng các công trình kè, đê biển, đê sông,

hệ thống bờ bao kiên cố có tính đến độ cao mực nước biển dâng. Xác định các vùng đất cấm xây dựng trên dải ven biển. Khi cần phê duyệt các công trình xây dựng kiên cố trên vùng đất thấp ven biển, phải tính đến khả năng mực nước biển dâng phá huỷ công trình. Bố trí quy hoạch các hồ điều tiết, trữ nước ngọt, hệ thống cống ngăn mặn,... đảm bảo phòng chống xâm nhập mặn, cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất vào mùa khô.

Hạn chế tối đa việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác; rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; thực hiện việc thanh tra, kiểm tra các hoạt động khai thác cát sỏi lòng sông, ven biển, kịp thời phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật. Triển khai các giải pháp đồng bộ chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ, rừng ngập mặn ven biển, ven đê nhằm giữ đất, khắc phục, ngăn ngừa tình trạng xói mòn, sạt lở; rà soát, chủ động di dời các khu vực dân cư có nguy cơ sạt lở đến khu vực an toàn.

Xây dựng hệ thống mốc cao độ tại các khu dân cư, cung cấp cốt cao độ xây dựng và cảnh báo mức độ nguy cơ ngập lũ. Tiến hành khảo sát và xây dựng các khu tái định cư tại chỗ, các cụm dân cư vượt lũ cho những khu vực có nguy cơ ngập sâu do biến đổi khí hậu.

Khi lập quy hoạch xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp phải thực hiện khảo sát thực địa, trắc đạc nền địa chất, từ đó làm cơ sở cho việc xây dựng phương án ứng phó với tình trạng ngập lũ do biến đổi khí hậu gây ra. Ngoài việc xây dựng hệ thống cống cấp thoát nước theo quy định thì các đồ án thiết kế phải đảm bảo giữ lại diện tích mặt nước lưu vực các tuyến sông rạch chính trong khu vực xây dựng.

Khi xây dựng hệ thống đường giao thông phải nghiên cứu, khảo sát kỹ về hướng tuyến; đảm bảo đồng bộ với hệ thống sông rạch, cầu cống hiện có trong việc tiêu thoát lũ. Các tuyến đường khi xây dựng phải có cao trình lớn hơn so với dự báo ngập lũ, đảm bảo kết hợp đa mục tiêu giữa giao thông với đê bao chống lũ.

Thực hiện tái cơ cấu lại nền kinh tế, đặc biệt là trong sản xuất nông nghiệp trong điều kiện Biến đổi khí hậu - nước biển dâng. Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, trong đó trọng tâm là phát triển du lịch biển, vận tải biển, khai thác năng lượng gió và tăng cường khai thác, đánh bắt hải sản xa bờ,... Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích ứng với điều kiện xâm nhập mặn, khô hạn và tiết kiệm nước, cho năng suất cao, thích ứng với vùng khô hạn và đất nhiễm mặn. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành nông nghiệp theo hướng giảm tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản, khai thác đánh bắt hải sản gắn với bảo vệ môi trường. Ngăn chặn, xử lý triệt để việc khai thác thủy sản bằng chất nổ, chất độc, xung điện hoặc các phương pháp khác mang tính hủy diệt. Sắp xếp ổn định nghề cá ven bờ, đẩy mạnh khai thác xa bờ,

đánh bắt viễn dương; tăng cường công tác bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, đặc biệt phát huy hình thức quản lý dựa vào cộng đồng. Gắn sản xuất hàng hoá với thị trường tiêu thụ.

Ứng dụng khoa học và công nghệ tưới tiết kiệm nước, kỹ thuật canh tác nông nghiệp tăng sản và giảm nhẹ khí nhà kính (khí mê-tan). Ứng dụng khoa học và công nghệ sinh học trong lĩnh vực lai, ghép, tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi cho năng suất cao, thích ứng với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng của địa phương. Chú trọng công tác dự báo và phân vùng hạn để chủ động ứng phó và có biện pháp chống hạn hữu hiệu nhất. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia sản xuất và cung ứng giống chất lượng cao.

Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Kiến nghị Chính phủ, các bộ ngành quan tâm, tăng cường đầu tư để hoàn thành các công trình kết cấu hạ tầng có quy mô cấp quốc gia trên địa bàn. Đối với các nguồn thu trên địa bàn cần tăng cường hiệu quả thu thuế, phí, lệ phí; quản lý chặt đối với số lượng và các loại hình kinh doanh.

Song song với đó, thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn nhân rồi trong dân): nguồn vốn này được huy động thông qua hai kênh, gồm trực tiếp và gián tiếp:

+ Đối với kênh trực tiếp: Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ gia đình mở rộng, nâng cấp và thành lập các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Định hướng và có các biện pháp hỗ trợ người dân trong quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường, nguồn nhân lực và hỗ trợ tín

dụng cho người dân. Tăng cường và tạo điều kiện huy động vốn thông qua các hình thức hợp tác công - tư (PPP), trong đó đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe,...

+ Đối với kênh gián tiếp: Thông qua các kênh tài chính, tín dụng trên địa bàn để huy động nguồn vốn nhân rồi trong dân và thực hiện đầu tư thông qua kênh tín dụng cho các doanh nghiệp, hộ gia đình vay đầu tư trên địa bàn. Tích cực huy động nguồn vốn trong dân tham gia phát triển các dự án tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ,...

- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI, NGO): Thiết lập các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, dự án phát triển xã hội hướng tới người nghèo, người dân tộc để thu hút nguồn vốn ODA, NGO. Đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực; tăng cường công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư để thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào địa bàn.

Thực hiện tốt công tác lập quy hoạch, làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn và thực hiện đầu tư dự án. Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư. Thực hiện đơn giản hóa thủ tục cấp phép đầu tư; có chính sách giảm giá thuê đất, ưu đãi về thuế, phí nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh trong thu hút các nguồn vốn đầu tư.

2.2. Giải pháp đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực là yếu tố đầu vào quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, đặc biệt là trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

Đào tạo nguồn nhân lực phải gắn với nhu cầu thị trường lao động và xuất khẩu lao động. Công tác đào tạo phải lấy chất lượng làm đầu, đảm bảo người học có đầy đủ các kỹ năng công việc mà nhà tuyển dụng yêu cầu. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn đào tạo các ngành nghề có nhu cầu lao động lớn, nhu cầu cấp thiết về nhân lực. Đồng thời tăng cường thực hiện liên kết đào tạo với các trường đại học, cao đẳng lớn, có uy tín trong khu vực và cả nước.

Tăng cường đầu tư cho sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề; khuyến khích, hỗ trợ đào tạo nghề tại chỗ, ưu tiên đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, đào tạo lao động cung cấp cho các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn và các địa phương lân cận, đặc biệt là nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ cho Khu Kinh tế Định An. Tổ chức, hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên, quân nhân xuất ngũ; đào tạo, tập huấn nhân rộng và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản cho nông dân.

Có chính sách thu hút, hỗ trợ và sử dụng nhân tài, chuyên gia, nhân lực trình độ cao trong các ngành, lĩnh vực còn đang thiếu, yếu đến làm việc tại địa phương. Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp và tham gia các hoạt động xã hội. Phát động phong trào và cổ vũ, tôn vinh sự sáng tạo, trách nhiệm của các cá nhân, tập thể trong lập nghiệp, lao động và đóng góp cho xã hội.

Nâng cao năng lực của đội ngũ nhân lực quản lý nhà nước, quản lý doanh nghiệp cả về chuyên môn nghiệp vụ và khả năng ngoại ngữ, hiểu biết pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nền kinh tế.

2.3. Giải pháp về chính sách

Đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng thông thoáng, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư; xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, hướng tới xây dựng nền hành chính điện tử, đáp ứng yêu cầu điều hành xã hội trong tình hình mới. Đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và cải cách hành chính công nhằm tăng cường hiệu quả, sự minh bạch của chính sách nhà nước và công cụ cung cấp dịch vụ; đảm bảo mối quan hệ cởi mở, minh bạch và ổn định giữa nhà nước với người dân và doanh nghiệp.

Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như trong giao đất, cho thuê đất. Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư nhằm thúc đẩy tiến độ thực hiện dự án, hạn chế việc khiếu nại, tố cáo của người dân. Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất “sạch” theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Ưu tiên thực hiện các dự án tái định cư để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi. Có kế hoạch hỗ trợ về kinh phí, tư vấn và đào tạo nghề cho các đối tượng có đất bị thu hồi, giúp người dân chuyển đổi ngành nghề phù hợp với nhu cầu lao động trong các khu công nghiệp và các lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác.

Giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn; thực hiện tốt các chính sách về đào tạo chuyển đổi ngành nghề, tạo việc làm cho lao động bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; tăng cường đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ lúa hàng hóa tại địa phương. Có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất. Tăng cường đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

Nhà nước chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng,

chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đầu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo từng năm, tạo nguồn vốn cho phát triển. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đầu giá quyền sử dụng đất, đầu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê.

2.4. Giải pháp về liên kết vùng và hợp tác với các bộ, ngành trung ương

Tăng cường liên kết với các địa phương lân cận, coi đây là một trong những giải pháp trọng tâm để khai thác hết tiềm năng, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao được chuỗi giá trị hàng hóa, hình thành vùng sản xuất lớn, thu hút được các nhà đầu tư. Phối hợp với các địa phương khác để cùng phát triển theo quy hoạch thống nhất, khai thác có hiệu quả lợi thế của từng địa phương. Hợp tác, liên kết phát triển trên cơ sở vừa kinh doanh, vừa hỗ trợ hợp tác; kết hợp hài hoà lợi ích của mỗi địa phương với lợi ích chung của khu vực và cả nước. Hợp tác tập trung vào các lĩnh vực tiềm năng như: phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ vận tải, phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu, xây dựng các cơ sở hạ tầng có tính liên kết vùng, hợp tác các lĩnh vực xã hội, phối hợp bảo vệ môi trường,...

Phối hợp chặt chẽ giữa Tỉnh với các bộ, ngành trung ương trong việc lập quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình do cấp quốc gia quản lý trên địa bàn tỉnh, nhất là trong công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, giải phóng mặt bằng và cấp phép đầu tư,...

2.5. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật

Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai, trong đó ưu tiên công tác đo đạc bản đồ địa chính chính quy, làm cơ sở cho việc cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính dạng số.

Tăng cường đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại, song song với việc đào tạo, chuyển giao các tiến bộ mới trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường; nhất là công nghệ viễn thám, GIS, bản đồ,... cho cán bộ ngành tài nguyên các cấp.

Có chính sách tuyển dụng và đãi ngộ đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, từng bước nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ khoa học, chuyên viên kỹ thuật. Khuyến khích và vận động các tổ chức, các nhà khoa học tham gia hoạt động và đóng góp vào lĩnh vực khoa học, công nghệ và tài nguyên - môi trường của Tỉnh. Thực hiện tốt việc liên kết giữa chính quyền địa phương với các nhà khoa học, các viện, trường, trung tâm nghiên cứu và các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

Tăng cường sự phối hợp và trao đổi giữa các sở, ban, ngành trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch cũng như xây dựng định hướng phát triển của ngành. Thông nhất sử dụng cùng một nguồn dữ liệu đầu vào trong công tác lập quy hoạch, đặc biệt là dữ liệu bản đồ nền, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và khả thi cao của các đồ án quy hoạch.

2.6. Giải pháp về tổ chức thực hiện

Sau khi Điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức công bố công khai theo quy định. Tiến hành phân khai các chỉ tiêu sử dụng đất cho từng đơn vị huyện, thị xã và thành phố trực thuộc, làm cơ sở để các địa phương thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện. Các sở, ngành theo lĩnh vực phụ trách của mình phối hợp với các cơ quan hữu quan để thực hiện quy hoạch và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch. Định kỳ hàng năm Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa được quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bảo đảm khi cần thiết có thể quay lại trồng lúa được.

Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, nhất là các khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Thực hiện tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với những người dân bị mất đất sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu dân cư tập mới,... trên địa bàn.

Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi. Tăng cường thực hiện việc đấu giá đất, cho thuê đất hoặc đấu thầu khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi

trường đất và môi trường sinh thái.

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai theo hướng thông thoáng, thuận tiện cho người dân; đồng thời đảm bảo công tác quản lý được chặt chẽ, chính xác và khoa học trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê; qua đó xử lý kịp thời, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất.

Tăng cường Điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao trong quản lý đất đai nhằm nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Trà Vinh được xây dựng trên cơ sở các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh được đề ra tại Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X (nhiệm kỳ 2015-2020); chỉ tiêu phân bổ của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương. Phương án điều chỉnh đảm bảo đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh; đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư của địa phương cũng như khả năng thu hút vốn đầu tư.

Thực hiện theo phương án điều chỉnh quy hoạch, đến năm 2020 đất nông nghiệp của tỉnh còn 175.504 ha (chiếm 74,42% tổng diện tích tự nhiên), giảm 10.739 ha so với năm 2015; đất phi nông nghiệp 59.776 ha, (chiếm 25,35% tổng diện tích tự nhiên), tăng 10.920 ha so với năm 2015; đất chưa sử dụng còn 546 ha (chiếm 0,23% tổng diện tích tự nhiên), giảm 181 ha so với năm 2015. Phương án đã tổng hợp, xử lý được hầu hết các đề án, dự án phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo và tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu - nước biển dâng trên địa bàn,... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo tính thực tiễn và khả thi cao.

Trong giai đoạn quy hoạch, để đảm bảo quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, xây dựng cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh công nghiệp hoá - hiện đại hoá,...; quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp sẽ tiếp tục giảm về diện tích, song lại có những bước phát triển đáng kể về chất theo hướng nâng cao giá trị sản xuất thông qua việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng đáp ứng nhu cầu thị trường và cho xuất khẩu, đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu thực hiện đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo sức lan tỏa lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn.

Đất dành cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, du lịch, thương mại - dịch vụ được tính toán có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành các khu, cụm công nghiệp tập trung, có vị trí thuận lợi, cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng tốt nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư. Các trung tâm thương mại - dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động thương mại - dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành xem xét thẩm định và trình Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Trà Vinh để kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường.

Đề nghị Trung ương quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho Tỉnh, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, hạ tầng khu kinh tế, các khu công nghiệp trên địa bàn; tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./.